Ielts Master

Chinh Phục Ielts 8.0

Group: Học Ielts Speaking Và Writing

CHINH PHỤC IELTS READING

Written By Thái Hoàng

Lời nói đầu,

Khi mới học "Ielts Reading" mình thực sự cảm thấy rất nản vì trước khi học Ielts mình chỉ tập trung vào luyện nói và nghe nên kỹ năng Reading quá chênh lệch so với các kỹ năng còn lại. Có những lúc mình làm xong thấy rất tự tin nhưng khi kiểm tra đáp án thì sai quá nhiều, sau đó mình chán quá và bỏ hẳn Reading tận 2 tháng **vì thấy ngại làm Reading và thực sự Sợ Reading nên cứ trốn tránh.**

Tuy nhiên trước sau gì thì cũng phải học nên mình đã quyết tâm dành thời gian cho nó. Sau chỉ một tháng học liên tục và chăm chỉ, mình nhận ra rằng Reading mới thực sự là kỹ năng dễ trong Ielts, trước đây do **không đủ kiên trì và cũng không có ai chỉ bảo phương pháp** làm nên mình làm bài không hiệu quả, dẫn đến việc chán nản.

Trong cuốn sách này, mình sẽ **hướng dẫn các bạn chi tiết cách làm từng dạng một để không bị giám khảo đánh lừa,** những lỗi sai mà ngày trước khi luyện mình mắc phải thì các bạn sẽ không gặp những lỗi tương tự khi học cuốn sách này. Phần cuối sách mình có kèm giải chi tiết các các đề mới nhất trong bộ Cambridge thần thánh. Ngoài ra mình cũng kèm từ đồng nghĩa và một sốt tips cho từng câu hỏi nên bạn có thể học một cách dễ dàng, kể cả khi từ vựng của bạn chưa được tốt.

Đây là bộ sách mình rất tâm huyết và dành nhiều thời gian cho nó, và cũng là một trong những bộ sách chi tiết nhất, **giúp bạn tăng điểm Ielts một cách nhanh chóng mà không cần phải phụ thuộc quá nhiều vào thầy cô và trung tâm**. Hi vọng rằng, bộ sách sẽ giúp bạn vượt qua nỗi sợ hãi Ielts để đạt điểm số monng muốn!

Thái Hoàng!

TỔNG QUAN VỀ IELTS READING

❖ Các yếu tố quyết định kỹ năng Reading

Tương tự như kỹ năng nghe, đọc cũng là kỹ năng dễ lấy điểm cao, đối với nhiều bạn 2 kỹ năng này thường bù cho 2 kỹ năng còn lại để đạt điểm overall mong muốn.

Để hoàn thành tốt phần thi đọc bạn nên trang bị tốt 2 yếu tố sau:

- **Từ Vựng:**

Đây là yếu tố không chỉ trong IELTS mà bất kỳ dạng thi tiếng anh nào cũng cần phải có. Trong kỳ thi IELTS nói riêng, ba bài đọc với số lượng từ vựng rất lớn vì vậy để đạt điểm cao trong bài thi Reading bạn cần phải trau dồi vốn từ vựng của mình càng nhiều càng tốt.

Bạn muốn có nhiều **từ vựng**: bạn buộc phải luyện tập thật nhiều, đọc thật nhiều, dịch thật nhiều, làm đề thật nhiều rồi chúng sẽ dần dần ngấm vào đầu, không có cách nào để bạn nạp từ vựng Reading ngoài việc thực hành vì phải có thực hành bạn mới nhớ từ vựng lâu được.

- **Chiến thuật làm bài:**

Reading là kỹ năng mà bạn có thể áp dụng chiến thuật nhiều nhất, chiến thuật làm bài reading sẽ được hình thành trong quá trình bạn luyện tập, bạn mắc lỗi 1 lần và check lại đáp án lần sau bạn sẽ biết cách làm thế nào nhanh hơn.

Các phương pháp, chiến thuật, mẹo chỉ phát huy tác dụng khi bạn thực hành, làm đề nhiều, biến chúng thành phản xạ nhanh chóng

Tóm lại: bạn cần phải đọc, thực hành, luyện đề thật nhiều để nâng cao từ vựng, phản xạ, kỹ năng làm bài để đạt được điểm Reading mong muốn.

❖ Các bước chung khi làm một đề Ielts Reading

Bước 1 – 1 phút: Đọc tiêu đề và lướt qua phần nội dung của cả 3 passages và các câu hỏi, phần nào dễ các bạn làm trước (thông thường độ khó sẽ tăng dần theo thứ tự passage 1, 2, 3. Tuy nhiên, khó hay không thì cũng còn phụ thuộc vào chủ đề của bài, có những chủ đề khó với người này nhưng lại dễ với người khác vậy nên bạn nên lựa chọn phù hợp thứ tự làm bài đặc biệt là giữa passage 2 và passage 3).

Bước 2: Đọc dạng đề và lướt qua câu hỏi của passage nào mà bạn cảm thấy dễ nhất (ở đây mình giả sử làm theo thứ tự 1-2-3), và chọn dạng bài dễ của passage đó để làm trước (giả sử passage 1 có 5 câu hỏi True, False, Not Given và 8 câu điền từ bạn cảm thấy T, F, NG dễ hơn thì chọn làm trước).

Trong 5 câu hỏi T,F,NG chọn câu nào dễ tìm keywords nhất làm trước (câu có số năm, tên riêng…) sau đó làm câu bên dưới và bên trên câu đó (lúc này bạn tìm được thứ tự câu hỏi và khu vực chứa thông tin cho từng câu hỏi một cách dễ dàng hơn).

8 câu điền từ bạn làm theo phương pháp tương tự, khi tìm được thông tin nằm ở đâu bạn cần **phân tích thông tin kỹ**, chắc chắn tránh những lỗi sai đáng tiếc.

Bước 3: Hoàn thành passage 2 – phương pháp giống như passage 1

Bước 4: Hoàn thành passage 3 – phương pháp giống như passage 1 và 2

Bước 5: Soát lại những câu còn nghi ngờ

Tóm lại: quá trình làm 1 bài ielts reading bao gồm 2 phần chính "**tìm thông tin thật nhanh"** và "**phân tích thông tin tìm được thật kỹ"** để đưa ra câu trả lời. Các bước trên giúp bạn tiết kiệm thời gian bằng cách chọn câu dễ nhất để làm trước, từ đó có thể suy ra các câu còn lại (nếu có thể), bạn sẽ có nhiều thời gian hơn để phân tích câu, tránh lãng phí quá nhiều thời gian tìm thông tin.

PHƯƠNG PHÁP LÀM BÀI IELTS READING THEO DẠNG

1. Dạng True, False, Not Given/ Yes, No, Not Given.

- **Các bước làm bài:**

Bước 1: Lướt qua tất cả các câu hỏi **gạch chân từ khóa** nào có thể tìm kiếm được trong bài đọc dễ hơn (những từ không thể paraphrase được như tên người, năm, tên trường đại học, địa danh …).

Bước 2: Phân tích câu hỏi chú ý tới **đối tượng tác động, động từ và đối tượng bị tác động** trong câu hỏi. **(Mệnh đề A)**

Bước 3: Dựa vào từ khóa vừa xác định, **lướt nhanh** thông tin trên bài đọc, khoanh vùng thông tin, (xác định câu chứa từ khóa). **(Mệnh đề B)**

Bước 4: Phân tích thông tin thật kỹ, so sánh 2 mệnh đề để chọn đáp án và hoàn thành các câu còn lại dựa theo thứ tự câu.

Chú ý: Việc phân tích câu hỏi và thông tin đúng cách là cực kỳ quan trọng, điều này giúp bạn tránh sai lầm những câu đáng tiếc vì rất nhiều bạn hay bị nhầm lẫn giữ False và Not Given.

- **Thực hành**

Questions 1–7

Do the following statements agree with the information given in Reading Passage 1?

In boxes 1–7 on your answer sheet, write

TRUE	*if the statement agrees with the information*
FALSE	*if the statement contradicts the information*
NOT GIVEN	*if there is no information on this*

1 Michael Faraday was the first person to recognise Perkin's ability as a student of chemistry.

2 Michael Faraday suggested Perkin should enrol in the Royal College of Chemistry.

3 Perkin employed August Wilhelm Hofmann as his assistant.

4 Perkin was still young when he made the discovery that made him rich and famous.

5 The trees from which quinine is derived grow only in South America.

6 Perkin hoped to manufacture a drug from a coal tar waste product.

7 Perkin was inspired by the discoveries of the famous scientist Louis Pasteur.

➢ **Câu 2:**

Bước 1: Lướt qua tất cả các câu, gạch từ khóa, có thể làm ngay câu 1 hoặc 2 trước vì từ khóa rõ ràng.

Bước 2: Phân tích câu hỏi.

Mệnh đề A: - Câu hỏi.

Michael Faraday ***suggested*** **Perkin** should enroll in the Royal College of Chemistry.

Đối tượng tác động: **Michael Faraday**

Động từ: ***suggested***

Đối tượng bị tác động: **Perkin**

Trường hợp 1: Nếu đúng**:** thông tin trong bài phải nêu rõ là **Michael Faraday tới nói với Perkin** rằng nên tham gia trường trên.

Trường hợp 2: Nếu sai**:** thông tin trong bài phải nêu rõ là **Michael Faraday KHÔNG tới**

nói với Perkin rằng nên tham gia trường trên.

Trường hợp 3: Nếu Not Given**: không có** thông tin trong bài là **Michael Faraday KHÔNG có hay không tới nói với Perkin** rằng nên tham gia trường trên.

Bước 3: Tìm được keywords về Faraday và the Royal College of Chemistry ở đoạn 2. Xác định vùng thông tin và phân tích câu được kết quả sau:

Mệnh đề B: Thông tin bài đọc

Những bài nói đã đốt cháy đam mê của Perkin và cuối cùng Perkin quyết định tham gia the Royal College of Chemistry

Bước 4: So sánh 2 mệnh đề thì thấy Mệnh đề B khớp với Trường hợp 3, bởi vì thông tin bài đọc không hề nhắc tới có đề nghị hay không.

Đáp án: Not Given.

Với phương pháp tương tự bạn cũng có thể hoàn thành các câu còn lại như sau:

- **Câu 1: vùng thông tin nằm trên câu 2, trong bài đọc (keywords: Perkin, Faraday)**

Mệnh đề A: Michael Faraday *nhận ra* khả năng của Perkin đầu tiên.

Mệnh đề B: Thomas Hall nhận ra tài năng của Perkin trước.

Trường hợp 2: Vì Michael Faraday KHÔNG phải người đầu tiên nhận ra khả năng của perkin

Đáp án: False

- **Câu 3: vùng thông tin nằm dưới câu 2 (keywords : Perkin, Hofmann)**

Mệnh đề A: Perkin *Thuê* Hofmann làm trợ lý

Mệnh đề B: Perkin trở thành trợ lý trẻ nhất của Hofmann

Trường hợp 2: Vì Perkin KHÔNG thuê Hofmann mà Perkin làm trợ lý của Hofmann.

Đáp án: False

- **Câu 5: vùng thông tin dưới câu 3 (keywords: South America) câu 5 dễ tìm hơn câu 4.**

Mệnh đề A: Cây này *chỉ trồng* ở South America

Mệnh đề B: **Cây này *xất xứ* từ Soth America**

Trường hợp 3: Không biết rằng chỉ trồng ở South America hay còn các chỗ khác nữa hay không, trồng và xuất xứ không liên quan tới nhau.

Đáp án: Not Given

- **Câu 4: vùng thông tin nằm giữa câu 3 và câu 5.**

Mệnh đề A: **Perkin *thì trẻ* khi ông ấy tạo ra khám phá làm ông ấy giàu và nổi tiếng**

Mệnh đề B: **Không lâu sau khi trở thành trợ lý trẻ nhất của Hofmann, Perkin tạo ra khám phá làm ông ấy giàu và nổi tiếng.**

Trường hợp 1: tuổi 15 Tham gia trường này, sau đó làm trợ lý trẻ nhất của Hofmann, và tạo ra đột phá.

Đáp án: True

- **Câu 6: vùng thông tin dưới câu 5 (keywords: coal tar waste product)**

Mệnh đề A: **Perkin *hi vọng* sản xuất thuốc từ coal tar waste product**

Mệnh đề B: **Perkin *cố gắng* sản xuất thuốc từ coal tar waste product**

Trường hợp 1: Perkin dành kỳ nghỉ để cố gắng sản xuất thuốc từ coal tar waste product, tức là Perkin đã hi vọng làm được điều đó.

Đáp án: True

- **Câu 7: vùng thông tin dưới câu 6 (keywords: Louis Pasteur)**

Mệnh đề A: **Perkin *được truyền cảm hứng* từ những khám phá của Louis Pasteur**

Mệnh đề B: **Perkin *chứng minh* câu nói của Louis Pasteur**

Trường hợp 3: Không biết Perkin có được truyền cảm hứng từ những khám phá hay không, ở đây không nhắc gì tới những khám phá.

Đáp án: Not Given

READING

READING PASSAGE 1

*You should spend about 20 minutes on **Questions 1–13**, which are based on Reading Passage 1 below.*

William Henry Perkin

The man who invented synthetic dyes

William Henry Perkin was born on March 12, 1838, in London, England. As a boy, Perkin's curiosity prompted early interests in the arts, sciences, photography, and engineering. But it was a chance stumbling upon a run-down, yet functional, laboratory in his late grandfather's home that solidified the young man's enthusiasm for chemistry.

As a student at the City of London School, Perkin became immersed in the study of chemistry. His talent and devotion to the subject were perceived by his teacher, Thomas Hall, who encouraged him to attend a series of lectures given by the eminent scientist Michael Faraday at the Royal Institution. Those speeches fired the young chemist's enthusiasm further, and he later went on to attend the Royal College of Chemistry, which he succeeded in entering in 1853, at the age of 15.

At the time of Perkin's enrolment, the Royal College of Chemistry was headed by the noted German chemist August Wilhelm Hofmann. Perkin's scientific gifts soon caught Hofmann's attention and, within two years, he became Hofmann's youngest assistant. Not long after that, Perkin made the scientific breakthrough that would bring him both fame and fortune.

At the time, quinine was the only viable medical treatment for malaria. The drug is derived from the bark of the cinchona tree, native to South America, and by 1856 demand for the drug was surpassing the available supply. Thus, when Hofmann made some passing comments about the desirability of a synthetic substitute for quinine, it was unsurprising that his star pupil was moved to take up the challenge.

During his vacation in 1856, Perkin spent his time in the laboratory on the top floor of his family's house. He was attempting to manufacture quinine from aniline, an inexpensive and readily available coal tar waste product. Despite his best efforts, however, he did not end up with quinine. Instead, he produced a mysterious dark sludge. Luckily, Perkin's scientific training and nature prompted him to investigate the substance further. Incorporating potassium dichromate and alcohol into the aniline at various stages of the experimental process, he finally produced a deep purple solution. And, proving the truth of the famous scientist Louis Pasteur's words 'chance favours only the prepared mind', Perkin saw the potential of his unexpected find.

Câu 1

Câu 2

Câu 3

Câu 4

Câu 5

Câu 6

Câu 6

2. Phương pháp làm bài dạng trả lời câu hỏi.

- **Các bước làm bài:**

Bước 1: Lướt qua tất cả các câu hỏi **gạch chân từ khóa** nào có thể tìm kiếm được trong bài đọc dễ hơn (những từ không thể paraphrase được như tên người, năm, tên trường đại học, địa danh …).

Bước 2: Phân tích kỹ câu hỏi xem cần điền danh từ, động từ, hay tính từ…, cái mà câu hỏi đang hỏi là gì.

Bước 3: Dựa vào từ khóa vừa xác định, **lướt nhanh** thông tin trên bài đọc, khoanh vùng thông tin.

Bước 4: Phân tích thông tin thật kỹ, hoàn thành đáp án và làm các câu còn lại dự theo thứ tự thông tin.

- **Thực hành**

Questions 8–13

Answer the questions below.

*Choose **NO MORE THAN TWO WORDS** from the passage for each answer.*

Write your answers in boxes 8–13 on your answer sheet.

8 Before Perkin's discovery, with what group in society was the colour purple associated?

9 What potential did Perkin immediately understand that his new dye had?

10 What was the name finally used to refer to the first colour Perkin invented?

11 What was the name of the person Perkin consulted before setting up his own dye works?

12 In what country did Perkin's newly invented colour first become fashionable?

13 According to the passage, which disease is now being targeted by researchers using synthetic dyes?

➢ Câu 8: (keywords: colour purple)

Bước 1: Gạch chân từ khóa thấy câu 8 và 9 có thể làm được trước.

Bước 2: Câu hỏi cần trả lời bằng danh từ vì câu hỏi muốn tìm ra (**Nhóm nào trong xã hội**)

Bước 3: Tìm dược thông tin liên quan tới Color purple ở đoạn đầu tiên, câu thứ 3

Bước 4: Phân tích thông tin, (chỉ tập trung vào các từ khóa chính của câu), sau đó so sánh với bước 2.

In deed, **the colour purple** extracted from a snail was once so **costly** that in society at the time **only the rich could afford it**.

Colour purple thì đắt nên chỉ có **the rich** mới mua được.

Đáp án : The rich.

➢ Câu 9: thông tin sau câu 8 (keywords: new dye)

Câu hỏi cần: **TIỀM NĂNG** mà ngay lập tức Perkin nhận ra new dye có.

Thông tin: Perkin ngay lập tức nhận ra new dye có **commercial possibilities.**

Đáp án: **Commercial possibilities.**

- **Câu 10: thông tin sau câu 9 (keywords: name)**

Câu hỏi cần: **TÊN CUỐI CÙNG** dùng cho màu đầu tiên của Perkin

Thông tin: Đầu tiên Perkin đặt tên là **Tyrian** nhưng sau đó phổ biến với tên **Mauve.**

Đáp án: **Mauve.**

- **Câu 11: thông tin sau câu 10 (keywords: name)**

Câu hỏi cần: **TÊN NGƯỜI** Perkin tham vấn.

Thông tin: Perkin hỏi lời khuyên từ **Robert Pullar.**

Đáp án: **Robert Pullar**

- **Câu 12: thông tin sau câu 11 (keywords: country)**

Câu hỏi cần: **TÊN NƯỚC** màu của Perkin trở nên thời thượng đầu tiên.

Thông tin: Hoàng hậu pháp cho rằng màu làm cô ấy đẹp, nâng tầm cô ấy hơn nên màu này trở nên thời thượng với tất cả các cô gái ở nước này. Không thua kém, Hoàng hậu anh cũng làm tương tự và màu này cũng phổ biến ở Anh.

Đáp án: **France.**

Tips: đối với câu này khi bạn xác định được thông tin cần điền là tên nước thì bạn hãy đọc lướt tìm mỗi tên nước, tất cả các tên như London, Paris … đều bỏ qua vì đó chỉ là thành phố (câu trả lời lấy từ bài đọc nên chắc chắn phải là tên nước chứ không suy ra từ tên thành phố ra tên nước). Khi bạn đã tìm được 2 từ khóa là France và England thì vùng thông tin sẽ hẹp hơn nhiều.

- **Câu 13: thông tin sau câu 12 (keywords: disease, synthetic dye)**

Câu hỏi cần: **TÊN BỆNH** mà bây giờ các nhà nghiên cứu đặt mục tiêu sử dụng synthetic dye

Thông tin: Hiện tại được sử dụng để nghiên cứu vắc xin chống lại Malaria (sốt rét)

Đáp án: **Malaria**

Tips: Đối với câu này bạn có thể để ý thì là hiện tại, vậy nếu các thông tin mà động từ ở thì quá khứ sẽ bỏ qua, bạn sẽ tìm được thông tin ở câu cuối 1 cách nhanh chóng hơn rất nhiều.

Historically, textile dyes were made from such natural sources as plants and animal excretions. Some of these, such as the glandular mucus of snails, were difficult to obtain and outrageously expensive. Indeed, the purple colour extracted from a snail was once so costly that in society at the time only the rich could afford it. Further, natural dyes tended to be muddy in hue and fade quickly. It was against this backdrop that Perkin's discovery was made.

Câu 8

Perkin quickly grasped that his purple solution could be used to colour fabric, thus making it the world's first synthetic dye. Realising the importance of this breakthrough, he lost no time in patenting it. But perhaps the most fascinating of all Perkin's reactions to his find was his nearly instant recognition that the new dye had commercial possibilities.

Câu 9

Perkin originally named his dye Tyrian Purple, but it later became commonly known as mauve (from the French for the plant used to make the colour violet). He asked advice of Scottish dye works owner Robert Pullar, who assured him that manufacturing the dye would be well worth it if the colour remained fast (i.e. would not fade) and the cost was relatively low. So, over the fierce objections of his mentor Hofmann, he left college to give birth to the modern chemical industry.

Câu 10

Câu 11

With the help of his father and brother, Perkin set up a factory not far from London. Utilising the cheap and plentiful coal tar that was an almost unlimited byproduct of London's gas street lighting, the dye works began producing the world's first synthetically dyed material in 1857. The company received a commercial boost from the Empress Eugénie of France, when she decided the new colour flattered her. Very soon, mauve was the necessary shade for all the fashionable ladies in that country. Not to be outdone, England's Queen Victoria also appeared in public wearing a mauve gown, thus making it all the rage in England as well. The dye was bold and fast, and the public clamoured for more. Perkin went back to the drawing board.

Câu 12

Although Perkin's fame was achieved and fortune assured by his first discovery, the chemist continued his research. Among other dyes he developed and introduced were aniline red (1859) and aniline black (1863) and, in the late 1860s, Perkin's green. It is important to note that Perkin's synthetic dye discoveries had outcomes far beyond the merely decorative. The dyes also became vital to medical research in many ways. For instance, they were used to stain previously invisible microbes and bacteria, allowing researchers to identify such bacilli as tuberculosis, cholera, and anthrax. Artificial dyes continue to play a crucial role today. And, in what would have been particularly pleasing to Perkin, their current use is in the search for a vaccine against malaria.

Câu 13

3. Phương pháp làm bài dạng điền từ.

- **Các bước làm bài:**

Bước 1: Lướt qua tất cả các câu hỏi **gạch chân từ khóa** nào có thể tìm kiếm được trong bài đọc dễ hơn (những từ không thể paraphrase được như tên người, năm, tên trường đại học, địa danh …).

Bước 2: Phân tích kỹ câu hỏi xem **câu hỏi thiếu gì, cần điền gì**, từ đó là danh từ, động từ, hay tính từ.

Bước 3: Dựa vào từ khóa vừa xác định, **lướt nhanh** thông tin trên bài đọc, khoanh vùng thông tin.

Bước 4: Phân tích thông tin thật kỹ, chọn thông tin phù hợp với bước 2 để hoàn thành câu trả lời, các câu trả lời sau làm tương tự.

- **Thực hành**

Questions 7–13

Complete the notes below.

*Choose **ONE WORD** from the passage for each answer.*

Write your answers in boxes 7–13 on your answer sheet.

Marie Curie's research on radioactivity

- When uranium was discovered to be radioactive, Marie Curie found that the element called **7** ..... had the same property.
- Marie and Pierre Curie's research into the radioactivity of the mineral known as **8** ..... led to the discovery of two new elements.
- In 1911, Marie Curie received recognition for her work on the element **9** ..... .
- Marie and Irène Curie developed X-radiography which was used as a medical technique for **10** ..... .
- Marie Curie saw the importance of collecting radioactive material both for research and for cases of **11** ..... .
- The radioactive material stocked in Paris contributed to the discoveries in the 1930s of the **12** ..... and of what was known as artificial radioactivity.
- During her research, Marie Curie was exposed to radiation and as a result she suffered from **13** ..... .

Đọc các câu hỏi, gạch keywords và làm câu 8 và câu 9 trước câu 7 (dễ tìm keywords hơn)

➢ **Câu 8: Minerals, two new elements**

Câu hỏi cần: nghiên cứu mineral **TÊN LÀ GÌ** mà dẫn tới khám phá ra được 2 nhân tố mới.

Thông tin: Marie Curie thấy thích thú với Pitchblende là một loại khoáng có phóng xạ giống giống với Uranium, sau đó Pierre cũng tham gia và sau đó tìm ra được 2 nhân tố mới là polonium và radiom.

Đáp án: **Pitchblende.**

➢ **Câu 9: thông tin sau câu 8 (keywords: 1911)**

Câu hỏi cần: Marie Curie được ghi nhận nhờ **NHÂN TỐ NÀO**

Thông tin: Marie Curie được nhận giải thưởng Nobel nhờ việc tách một dạng tinh khiết của Radium

Đáp án: **Radium**

➢ **Câu 10: thông tin sau câu 9 (keywords: X-Radiography)**

Câu hỏi cần: X-Radiography được điều trị y tế **CHO AI**

Thông tin: X-Radiography được sử dụng để điều trị y tế cho lính bị thương

for the treatment of wounded soldiers = a medical technique for soldieres

Đáp án: **soldiers** (vì đề bài chỉ cho phép điền 1 từ)

➢ **Câu 12: thông tin sau câu 10 (keywords: Paris, 1930s)**

Câu hỏi cần: những năm 1930s **KHÁM PHÁ RA CÁI GÌ** được biết đến là phóng xạ nhân tạo.

Thông tin: Sự tồn tại của 1.5 grams radium đóng góp cho những thí nghiệm, dẫn tới sự khám phá ra the neutron

Đáp án: **neutron**

➢ **Câu 11: thông tin nằm giữa câu 10 và 12**

Câu hỏi cần: thu thập vật liệu phóng xạ cho NGHIÊN CỨU VÀ **TRONG TRƯỜNG HỢP GÌ** (cấu trúc song hành)

Thông tin: thu thập nguồn phóng xạ cho không những ĐIỀU TRỊ BỆNH VÀ NGHIÊN CỨU.

Đáp án: **illness**

➢ **Câu 13: thông tin nằm dưới câu 12**

Câu hỏi cần: Marie Curie tiếp xúc với phóng xạ và **BỊ LÀM SAO**

Thông tin: Marie Curie chết do Leukaemia vì tiếp xúc với phóng xạ.

Đáp án: **Leukaemia**

➢ **Câu 7: thông tin nằm trên câu 8**

Câu hỏi cần: nhân tố **TÊN LÀ GÌ** mà có cùng đặc tính với radioactive.

Thông tin: Marie quyết định tìm hiểu xem liệu rằng phóng xạ có trong uranium có thể tìm được trong các yếu tố khác không và yếu tố thorium đúng như vậy. **Đáp án:** **thorium**

READING

READING PASSAGE 1

*You should spend about 20 minutes on **Questions 1–13**, which are based on Reading Passage 1 below.*

The life and work of Marie Curie

Marie Curie is probably the most famous woman scientist who has ever lived. Born Maria Sklodowska in Poland in 1867, she is famous for her work on radioactivity, and was twice a winner of the Nobel Prize. With her husband, Pierre Curie, and Henri Becquerel, she was awarded the 1903 Nobel Prize for Physics, and was then sole winner of the 1911 Nobel Prize for Chemistry. She was the first woman to win a Nobel Prize.

From childhood, Marie was remarkable for her prodigious memory, and at the age of 16 won a gold medal on completion of her secondary education. Because her father lost his savings through bad investment, she then had to take work as a teacher. From her earnings she was able to finance her sister Bronia's medical studies in Paris, on the understanding that Bronia would, in turn, later help her to get an education.

In 1891 this promise was fulfilled and Marie went to Paris and began to study at the Sorbonne (the University of Paris). She often worked far into the night and lived on little more than bread and butter and tea. She came first in the examination in the physical sciences in 1893, and in 1894 was placed second in the examination in mathematical sciences. It was not until the spring of that year that she was introduced to Pierre Curie.

Their marriage in 1895 marked the start of a partnership that was soon to achieve results of world significance. Following Henri Becquerel's discovery in 1896 of a new phenomenon, which Marie later called 'radioactivity', Marie Curie decided to find out if the radioactivity discovered in uranium was to be found in other elements. She discovered that this was true for thorium.

Câu 7

Turning her attention to minerals, she found her interest drawn to pitchblende, a mineral whose radioactivity, superior to that of pure uranium, could be explained only by the presence in the ore of small quantities of an unknown substance of very high activity. Pierre Curie joined her in the work that she had undertaken to resolve this problem, and that led to the discovery of the new elements, polonium and radium. While Pierre Curie devoted himself chiefly to the physical study of the new radiations, Marie Curie struggled to obtain pure radium in the metallic state. This was achieved with the help of the chemist André-Louis Debierne, one of

Câu 8

Pierre Curie's pupils. Based on the results of this research, Marie Curie received her Doctorate of Science, and in 1903 Marie and Pierre shared with Becquerel the Nobel Prize for Physics for the discovery of radioactivity.

The births of Marie's two daughters, Irène and Eve, in 1897 and 1904 failed to interrupt her scientific work. She was appointed lecturer in physics at the École Normale Supérieure for girls in Sèvres, France (1900), and introduced a method of teaching based on experimental demonstrations. In December 1904 she was appointed chief assistant in the laboratory directed by Pierre Curie.

The sudden death of her husband in 1906 was a bitter blow to Marie Curie, but was also a turning point in her career: henceforth she was to devote all her energy to completing alone the scientific work that they had undertaken. On May 13, 1906, she was appointed to the professorship that had been left vacant on her husband's death, becoming the first woman to teach at the Sorbonne. In 1911 she was awarded the Nobel Prize for Chemistry for the isolation of a pure form of radium.

Câu 9

During World War I, Marie Curie, with the help of her daughter Irène, devoted herself to the development of the use of X-radiography, including the mobile units which came to be known as 'Little Curies', used for the treatment of wounded soldiers. In 1918 the Radium Institute, whose staff Irène had joined, began to operate in earnest, and became a centre for nuclear physics and chemistry. Marie Curie, now at the highest point of her fame and, from 1922, a member of the Academy of Medicine, researched the chemistry of radioactive substances and their medical applications.

Câu

In 1921, accompanied by her two daughters, Marie Curie made a triumphant journey to the United States to raise funds for research on radium. Women there presented her with a gram of radium for her campaign. Marie also gave lectures in Belgium, Brazil, Spain and Czechoslovakia and, in addition, had the satisfaction of seeing the development of the Curie Foundation in Paris, and the inauguration in 1932 in Warsaw of the Radium Institute, where her sister Bronia became director.

Câu 11

One of Marie Curie's outstanding achievements was to have understood the need to accumulate intense radioactive sources, not only to treat illness but also to maintain an abundant supply for research. The existence in Paris at the Radium Institute of a stock of 1.5

Câu 12

grams of radium made a decisive contribution to the success of the experiments undertaken in the years around 1930. This work prepared the way for the discovery of the neutron by Sir James Chadwick and, above all, for the discovery in 1934 by Irène and Frédéric Joliot-

Câu 13

Curie of artificial radioactivity. A few months after this discovery, Marie Curie died as a result of leukaemia caused by exposure to radiation. She had often carried test tubes containing radioactive isotopes in her pocket, remarking on the pretty blue-green light they gave off.

Her contribution to physics had been immense, not only in her own work, the importance of which had been demonstrated by her two Nobel Prizes, but because of her influence on subsequent generations of nuclear physicists and chemists.

4. Phương pháp làm bài Matching-headings.

- **Các bước làm bài:**

Bước 1: Đọc lướt qua phần list of headings và gộp các câu có ý nghĩa giống nhau và ngược nhau lại.

Bước 2: Chọn đoạn ngắn, dễ trong bài đọc để làm trước, hoặc làm từ đầu tới cuối nếu lượng từ vựng của bạn ổn hơn.

Bước 3: Chia đoạn văn trong bài đọc thành 2-3 đoạn nhỏ và đọc lấy ý của các đoạn nhỏ, cách chia căn chọn dấu chấm ở khoảng giữa hoặc đọc theo ý.

Bước 4: **Phân tích thông tin thật kỹ**, so sánh các ý của các đoạn nhỏ với từng heading một, chú ý các headings giống nhau và ngược nhau để không bị đánh lừa.

READING PASSAGE 2

*You should spend about 20 minutes on **Questions 14–26**, which are based on Reading Passage 2 on the following pages.*

Questions 14–19

Reading Passage 2 has six paragraphs, **A–F**.

Choose the correct heading for each paragraph from the list of headings below.

*Write the correct number, **i–viii**, in boxes 14–19 on your answer sheet.*

Ý giống nhau

List of Headings

- **i** The power within each studio
- **ii** The movie industry adapts to innovation
- **iii** Contrasts between cinema and other media of the time
- **iv** The value of studying Hollywood's Golden Age
- **v** Distinguishing themselves from the rest of the market
- **vi** A double attack on film studios' power
- **vii** Gaining control of the industry
- **viii** The top movies of Hollywood's Golden Age

14 Paragraph **A** .....

15 Paragraph **B** .....

16 Paragraph **C** .....

17 Paragraph **D** .....

18 Paragraph **E** .....

19 Paragraph **F** .....

Chú ý:

- Việc chia nhỏ đoạn văn sẽ giúp bạn dễ dàng nhớ các ý chính của đoạn hơn vì ý không bị phân tán, việc này cũng giúp bạn phân tích kỹ đoạn tránh bị đánh lừa những câu hỏi đáng tiếc vì khi bạn đã sai một câu thì khả năng sẽ có một câu khác sai theo cặp.

- Bạn chỉ nên dịch đại ý của câu và những từ khóa chính (chủ ngữ (đối tượng tác động), động từ, và đối tượng bị tác động) để tăng tốc độ đọc và nắm bắt ý chính của câu, đoạn.

  Ví dụ: William Henry Perkin was born on March 12, 1838, in London, England. As a

boy, Perkin's curiousity prompted early **interests in arts, sciences, photography, and engineering.**

Đại ý: Perkin thích nghệ thuật, khoa học, nhiếp ảnh và xây dựng.

- Nhiều bạn làm theo phương pháp ngày trước là dịch câu đầu và câu cuối, việc này chỉ giúp bạn đúng được một số ít câu vì vậy nếu muốn đạt được điểm cao thì bạn không nên phân tích theo phương pháp đó.

Bạn có thể từng bước **hoàn thành bài trên dễ dàng hơn mà không cần biết quá nhiều từ vựng** như các bước dưới đây.

➢ Câu 14: đoạn A

Đại ý đoạn 1: giới thiệu về 1 chương trong một cuốn sách nào đó, chương này nói về Golden Age of Hollywood film studio system, sự phát triển của việc làm phim, 2 yếu tố ảnh hưởng tới Hollywood film studio system.

Đại ý đoạn 2: Nói về tác dụng của việc tìm hiểu về film studio system, cung cấp các manh mối về những khó khăn, thay đổi các công ty hiện tại đang gặp phải.

So sánh cả 2 ý trên với từng headings để tìm ra đáp án phù hợp nhất

Đáp án: IV: The value of studying Hollywood's Golden Age. – khớp với Đại ý đoạn 2:

➢ Câu 15: đoạn B

Đại ý đoạn 1: Nói về sự chuyển dịch từ phim câm sang phim nói, các studios nhận ra tiềm năng nhưng lưỡng lự đầu tư, sau đó thì bị thuyết phục và thấy xứng đáng đầu tư vào phim nói.

Đại ý đoạn 2: Nói về việc được khán giả tiếp nhận nhưng vẫn có những khó khăn về âm thanh, thiết bị và những khó khăn diễn viên gặp phải.

So sánh cả 2 ý trên với các headings còn lại để tìm ra đáp án phù hợp nhất

Đáp án: II: The movie industry adapts to innovation - khớp với Đại ý đoạn 1:

➢ Câu 16: đoạn C

Đại ý đoạn 1: Nói về việc các studios áp dụng Vertical integration , và tiến hành từng bước để đạt lợi ích bao gồm sản xuất, phân phối, trình chiếu.

Đại ý đoạn 2: Nói về 5 công ty đầu áp dụng Vertical integration chiếm lĩnh thị trường, 3 công ty sau cũng tạo ảnh hưởng và 8 công ty này chiếm toàn bộ thị trường.

So sánh cả 2 ý trên với các headings còn lại để tìm ra đáp án phù hợp nhất

Đáp án: VII: Gainning control of the industry - khớp với Đại ý đoạn 2:

➢ Câu 17: đoạn D

Đại ý đoạn 1: Nói về sự ổn định của các studios vì có những người dẫn đầu trong thời gian dài.

Đại ý đoạn 2: Nói về sự kiểm soát các hoạt động, hình ảnh của các diễn viên và mục tiêu của studios là kiếm tiền sau đó mới là nghệ thuật.

So sánh cả 2 ý trên với các headings còn lại để tìm ra đáp án phù hợp nhất

Đáp án: I: The power within each studio - khớp với Đại ý đoạn 2:

➢ Câu 18: đoạn E

Đại ý đoạn 1: Nói về việc các studios tạo ra sự linh hoạt vì họ nhận ra là không thể lặp đi lặp lại phim mà vẫn kiếm được tiền nên họ cố tạo ra sự khác biệt.

Đại ý đoạn 2: Nói về sự khác biệt của từng công ty.

So sánh cả 2 ý trên với các headings còn lại để tìm ra đáp án phù hợp nhất

Đáp án: V: Distinguishing themselves from the rest of the market - khớp với Đại ý đoạn cả 2 đoạn:

➢ Câu 19: đoạn F

Đại ý đoạn 1: Nói về việc các studios lớn phải nhường bớt thị trường.

Đại ý đoạn 2: Nói về việc sự xuất hiện của ti vi cũng gây ảnh hưởng tới lợi nhuận.

Đáp án: VI: A double attack on film studios' power - khớp với Đại ý đoạn cả 2 đoạn.

The Hollywood Film Industry

A This chapter examines the 'Golden Age' of the Hollywood film studio system and explores how a particular kind of filmmaking developed during this period in US film history. It also focuses on the two key elements which influenced the emergence of the classic Hollywood studio system: the advent of sound and the business ideal of vertical integration. In addition to its historical interest, inspecting the growth of the studio system may offer clues regarding the kinds of struggles that accompany the growth of any new medium. It might, in fact, be intriguing to examine which changes occurred during the growth of the Hollywood studio, and compare those changes to contemporary struggles in which production companies are trying to define and control emerging industries, such as online film and interactive television.

Đoạn 1

Đoạn 2

B The shift of the industry away from 'silent' films began during the late 1920s. Warner Bros.' 1927 film *The Jazz Singer* was the first to feature synchronized speech, and with it came a period of turmoil for the industry. Studios now had proof that 'talkie' films would make them money, but the financial investment this kind of filmmaking would require, from new camera equipment to new projection facilities, made the studios hesitant to invest at first. In the end, the power of cinematic sound to both move audiences and enhance the story persuaded studios that talkies were worth investing in. Overall, the use of sound in film was well-received by audiences, but there were still many technical factors to consider. Although full integration of sound into movies was complete by 1930, it would take somewhat longer for them to regain their stylistic elegance and dexterity. The camera now had to be encased in a big, clumsy, unmoveable soundproof box. In addition, actors struggled, having to direct their speech to awkwardly-hidden microphones in huge plants, telephones or even costumes.

Đoạn 1

Đoạn 2

C Vertical integration is the other key component in the rise of the Hollywood studio system. The major studios realized they could increase their profits by handling each stage of a film's life: production (making the film), distribution (getting the film out to people) and exhibition (owning the theaters in major cities where films were shown first). Five studios, 'The Big Five', worked to achieve vertical integration through the late 1940s, owning vast real estate on which to construct elaborate sets. In addition, these studios set the exact terms of films' release dates and patterns. Warner Bros., Paramount, 20th Century Fox, MGM and RKO formed this exclusive club. 'The Little Three' studios – Universal, Columbia and United Artists – also made pictures, but each lacked one of the crucial elements of vertical integration. Together these eight companies operated as a mature oligopoly, essentially running the entire market.

Đoạn 1

Đoạn 2

D During the Golden Age, the studios were remarkably consistent and stable enterprises, due in large part to long-term management heads – the infamous 'movie moguls' who ruled their kingdoms with iron fists. At MGM, Warner Bros. and Columbia, the same men ran their studios for decades. The rise of the studio system also hinges on the treatment of stars, who were constructed and exploited to suit a studio's image and schedule. Actors were bound up in seven-year contracts to a single studio, and the studio boss generally held all the options. Stars could be loaned out to other production companies at any time. Studio bosses could also force bad roles on actors, and manipulate every single detail of stars' images with their mammoth in-house publicity departments. Some have compared the Hollywood studio system to a factory, and it is useful to remember that studios were out to make money first and art second.

Đoạn 1

Đoạn 2

E On the other hand, studios also had to cultivate flexibility, in addition to consistent factory output. Studio heads realized that they couldn't make virtually the same film over and over again with the same cast of stars and still expect to keep turning a profit. They also had to create product differentiation. Examining how each production company tried to differentiate itself has led to loose characterizations of individual studios' styles. MGM tended to put out a lot of all-star productions while Paramount excelled in comedy and Warner Bros. developed a reputation for gritty social realism. 20th Century Fox forged the musical and a great deal of prestige biographies, while Universal specialized in classic horror movies.

Đoạn 1

Đoạn 2

F In 1948, struggling independent movie producers and exhibitors finally triumphed in their battle against the big studios' monopolistic behavior. In the United States versus Paramount federal decree of that year, the studios were ordered to give up their theaters in what is commonly referred to as 'divestiture' – opening the market to smaller producers. This, coupled with the advent of television in the 1950s, seriously compromised the studio system's influence and profits. Hence, 1930 and 1948 are generally considered bookends to Hollywood's Golden Age.

Đoạn 1

Đoạn 2

5. Phương pháp làm bài dạng nối tên.

- **Các bước làm bài:**

Bước 1: Đọc lướt nhanh các đoạn để tìm tên của từng nhân vật.

Bước 2: Phân vùng thông tin (dấu chấm trên và dấu chấm dưới của các câu chứa tên nhân vật)

Bước 3: So sánh vùng thông tin với từng câu phần headings để chọn đáp án đúng.

Chú ý: bạn nên so sánh với từng heading một để chọn đáp án đúng nhất, tránh bị đánh lừa, tuyệt đối không làm theo kiểu đoán.

Questions 18–21

Look at the following statements (Questions 18–21) and the list of people below.

*Match each statement with the correct person, **A**, **B**, **C** or **D**.*

*Write the correct letter, **A**, **B**, **C** or **D**, in boxes 18–21 on your answer sheet.*

18 He calculated the distance of the Sun from the Earth based on observations of Venus with a fair degree of accuracy.

19 He understood that the distance of the Sun from the Earth could be worked out by comparing observations of a transit.

20 He realised that the time taken by a planet to go round the Sun depends on its distance from the Sun.

21 He witnessed a Venus transit but was unable to make any calculations.

List of People

A Edmond Halley

B Johannes Kepler

C Guillaume Le Gentil

D Johann Franz Encke

Chú ý: sau khi tìm tên thì nhận thấy Halley xuất hiện ở nhiều đoạn nên sẽ tiến hành làm các nhân vật còn lại trước.

B: Johannes Kepler

Đại ý thông tin: khoảng cách từ các hành tinh tới mặt trời được xác định bởi tốc độ quỹ đạo

So sánh thông tin với câu 18: loại vì không có liên quan gì tới tính được khoảng cách.

So sánh thông tin với câu 19: loại vì không có sự so sánh giữa các observations.

So sánh thông tin với câu 20: đúng vì khớp với thông tin trên, **thời gian hành tinh đi vòng quanh mặt trời phụ thuộc vào khoảng cách tới mặt trời.**

So sánh thông tin với câu 21: loại vì không liên quan gì tới Venus.

Đáp án: Câu 20: B

Chú ý: sau khi loại được câu 20 thì các tên còn lại bạn chỉ cần so sánh với 3 thông tin.

C: Guillaume Le Gentil

Đại ý thông tin: Nói về những rào cản mà ông này gặp phải, nhìn thấy transit nhưng tàu cuộn lên xuống và đi chuyển khiến cho việc tính toán gặp vấn đề, sau đó nhìn thấy cái thứ 2 ở Philippines nhưng mây che mờ.

So sánh thông tin với câu 18: loại vì không có liên quan gì tới tính được khoảng cách.

So sánh thông tin với câu 19: loại vì không có sự so sánh giữa các observations.

So sánh thông tin với câu 21: Đúng vì cả 2 lần ông ấy đều không tính toán được.

Đáp án: Câu 21: C

D: Johann Franz Encke

Đại ý thông tin: Nói về việc Johann Franz Encke xác định được khoảng cách bởi phương pháp đo lường parallax, khoảng cách đó khá gần với khoảng cách được đo bằng radar ngày nay.

So sánh thông tin với câu 18: Đúng vì ông **Johann Franz Encke** xác định được khoảng cách gần đúng

So sánh thông tin với câu 19: loại vì không có sự so sánh giữa các observations.

Đáp án: Câu 18: D , kiểm tra câu 19 thì thấy khớp với đáp án còn lại.

READING PASSAGE 2

*You should spend about 20 minutes on **Questions 14–26**, which are based on Reading Passage 2 below.*

Venus in transit

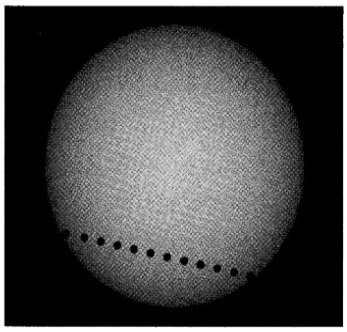

June 2004 saw the first passage, known as a 'transit', of the planet Venus across the face of the Sun in 122 years. Transits have helped shape our view of the whole Universe, as Heather Cooper and Nigel Henbest explain

A On 8 June 2004, more than half the population of the world were treated to a rare astronomical event. For over six hours, the planet Venus steadily inched its way over the surface of the Sun. This 'transit' of Venus was the first since 6 December 1882. On that occasion, the American astronomer Professor Simon Newcomb led a party to South Africa to observe the event. They were based at a girls' school, where – it is alleged – the combined forces of three schoolmistresses outperformed the professionals with the accuracy of their observations.

B For centuries, transits of Venus have drawn explorers and astronomers alike to the four corners of the globe. And you can put it all down to the extraordinary polymath Edmond Halley. In November 1677, Halley observed a transit of the innermost planet, Mercury, from the desolate island of St Helena in the South Pacific. He realised that, from different latitudes, the passage of the planet across the Sun's disc would appear to differ. By timing the transit from two widely-separated locations, teams of astronomers could calculate the parallax angle – the apparent difference in position of an astronomical body due to a difference in the observer's position. Calculating this angle would allow astronomers to measure what was then the ultimate goal: the distance of the Earth from the Sun. This distance is known as the 'astronomical unit' or AU.

Câu 20

C Halley was aware that the AU was one of the most fundamental of all astronomical measurements. Johannes Kepler, in the early 17th century, had shown that the distances of the planets from the Sun governed their orbital speeds, which were easily measurable. But no-one had found a way to calculate accurate distances to the planets from the Earth. The goal was to measure the AU; then, knowing the orbital speeds of all the other planets round the Sun, the scale of the Solar System would fall into place. However, Halley realised that Mercury was so far away that its parallax angle would be very difficult to determine. As Venus was closer to the Earth, its parallax angle would be larger, and Halley worked out that by using Venus it would be possible to measure the

Câu 20

Sun's distance to 1 part in 500. But there was a problem: transits of Venus, unlike those of Mercury, are rare, occurring in pairs roughly eight years apart every hundred or so years. Nevertheless, he accurately predicted that Venus would cross the face of the Sun in both 1761 and 1769 – though he didn't survive to see either.

D Inspired by Halley's suggestion of a way to pin down the scale of the Solar System, teams of British and French astronomers set out on expeditions to places as diverse as India and Siberia. But things weren't helped by Britain and France being at war. The person who deserves most sympathy is the French astronomer Guillaume Le Gentil. He was thwarted by the fact that the British were besieging his observation site at Pondicherry in India. Fleeing on a French warship crossing the Indian Ocean, Le Gentil saw a wonderful transit – but the ship's pitching and rolling ruled out any attempt at making accurate observations. Undaunted, he remained south of the equator, keeping himself busy by studying the islands of Mauritius and Madagascar before setting off to observe the next transit in the Philippines. Ironically after travelling nearly 50,000 kilometres, his view was clouded out at the last moment, a very dispiriting experience.

Câu 21

E While the early transit timings were as precise as instruments would allow, the measurements were dogged by the 'black drop' effect. When Venus begins to cross the Sun's disc, it looks smeared not circular – which makes it difficult to establish timings. This is due to diffraction of light. The second problem is that Venus exhibits a halo of light when it is seen just outside the Sun's disc. While this showed astronomers that Venus was surrounded by a thick layer of gases refracting sunlight around it, both effects made it impossible to obtain accurate timings.

F But astronomers laboured hard to analyse the results of these expeditions to observe Venus transits. Johann Franz Encke, Director of the Berlin Observatory, finally determined a value for the AU based on all these parallax measurements: 153,340,000 km. Reasonably accurate for the time, that is quite close to today's value of 149,597,870 km, determined by radar, which has now superseded transits and all other methods in accuracy. The AU is a cosmic measuring rod, and the basis of how we scale the Universe today. The parallax principle can be extended to measure the distances to the stars. If we look at a star in January – when Earth is at one point in its orbit – it will seem to be in a different position from where it appears six months later. Knowing the width of Earth's orbit, the parallax shift lets astronomers calculate the distance.

Câu 18

G June 2004's transit of Venus was thus more of an astronomical spectacle than a scientifically important event. But such transits have paved the way for what might prove to be one of the most vital breakthroughs in the cosmos – detecting Earth-sized planets orbiting other stars.

6. Phương pháp làm bài dạng trắc nghiệm

Chú ý: vì đây là dạng bài rất khó nên thường được ra ở passage 3, các câu hỏi thường theo thứ tự của từng đoạn. Đối với các passages có dạng này thì bạn nên làm các dạng còn lại trước vì dạng này lượng thông tin nhiều làm rất mất thời gian.

- **Các bước làm bài:**

Bước 1: Đọc keywords trong mỗi câu hỏi, xác định câu nào làm trước, câu nào làm sau.

Bước 2: Phân vùng thông tin (dấu chấm trên và dấu chấm dưới của thông tin)

Bước 3: So sánh vùng thông tin và từng đáp án của câu hỏi để tìm ra câu trả lời đúng nhất.

Questions 31–36

*Choose the correct letter, **A**, **B**, **C** or **D**.*

Write the correct letter in boxes 31–36 on your answer sheet.

31 Compared with today's museums, those of the past

A did not present history in a detailed way.
B were not primarily intended for the public.
C were more clearly organised.
D preserved items with greater care.

32 According to the writer, current trends in the heritage industry

A emphasise personal involvement.
B have their origins in York and London.
C rely on computer images.
D reflect minority tastes.

33 The writer says that museums, heritage sites and theme parks

A often work in close partnership.
B try to preserve separate identities.
C have similar exhibits.
D are less easy to distinguish than before.

34 The writer says that in preparing exhibits for museums, experts

A should pursue a single objective.
B have to do a certain amount of language translation.
C should be free from commercial constraints.
D have to balance conflicting priorities.

35 In paragraph E, the writer suggests that some museum exhibits

A fail to match visitor expectations.
B are based on the false assumptions of professionals.
C reveal more about present beliefs than about the past.
D allow visitors to make more use of their imagination.

36 The passage ends by noting that our view of history is biased because

A we fail to use our imagination.
B only very durable objects remain from the past.
C we tend to ignore things that displease us.
D museum exhibits focus too much on the local area.

Chú ý: tìm câu 32 và 33 trước vì có **"heritage industry"** và **" heritage sites and theme parks'**

Tìm thấy **" heritage sites and theme parks'** ở đoạn C.

➢ **Câu 33: keywords : heritage sites and theme parks'**

Thông tin trong đoạn C: sự khác biệt giữa heritage sites và thêm parks đang bị mất đi dần dần, những nơi này lấy ý tưởng từ nhau. – không cần đọc kỹ đoạn sau vì chỉ là ví dụ (for example) giải thích cho ý trên.

So sánh thông tin với ý A: Loại vì không có gì liên quan tới close partnership

So sánh thông tin với ý B: Loại vì không gìn giữ đặc tính khác nhau mà lấy ý tưởng từ nhau

So sánh thông tin với ý C: Loại vì chỉ nhắc tới việc bảo tàng thực hiện exhibitions.

So sánh thông tin với ý D: Đúng vì dần khó phân biệt vì khớp với sự khác biệt giữa các khu vực trên dần bị mất đi – đây mới là ý đúng nhất, bao quát nhất.

Đáp án câu 33: D

Sau khi làm được câu 33, bạn có thể đoán được câu 31 và 32 sẽ nằm ở đoạn A và B, khả năng cao sẽ chia đều từng đoạn.

- **Câu 32: keywords : heritage/heritage industry**

Thông tin trong đoạn B: từ khóa chính hiện tại là **" experience"** = trải nghiệm, càng thú vị càng tốt – tương tự đoạn sau là ví dụ nên không bao quát ý.

So sánh thông tin thì thấy khớp với câu A – tập trung vào trải nghiệm cá nhân.

Đáp án câu 32: A

- **Câu 31: keywords : museums, in the past**

Thông tin trong đoạn A: bảo tàng ngày xưa như những khu chứa đồ phù hợp cho những người nghiên cứu sự khác nhau của thiết kế không phù hợp với những du khách thông thường.

So sánh thông tin thì thấy khớp với câu B – mục đích đầu tiên không phải dành cho công cộng.

Đáp án câu 31: B

- **Câu 35: đề bài cho luôn đoạn E nên làm câu này trước**

Thông tin trong đoạn E: những thông tin đó cho chúng ta sự nhận thức tạm thời thay vì về tổ tiên chúng ta

So sánh thông tin thì thấy khớp với câu C – thể hiên những sự tin tưởng hiện tại thay vì trong quá khứ

Đáp án câu 35: C

- **Câu 34: xác định được vị trí đoạn D nhờ vào vị trí câu 33 và 35**

Thông tin trong đoạn D: các chuyên gia phải dựa vào hậu quả và sự thật đồng thời thể hiện một cách thu hút. Họ ở trong một vị trí khó khăn cho việc trèo lái 1 con đường hẹp giữa nhu cầu về bằng chứng và sự thu hút.

So sánh thông tin thì thấy khớp với câu D – phải cân bằng các sự ưu tiên.

Đáp án câu 34: D

- **Câu 36: chắc chắn còn lại là đoạn F**

Thông tin trong đoạn F: sự thiên vị của con người là không thể tránh khỏi, nhưng việc thiên vị trong việc thể hiện lịch sử phải dựa trên sự tự nhiên mang tính tạm thời và chính nguồn đó. Sự thật rằng không phải mọi thứ trong lịch sử đều có trong chu trình lịch sử.

So sánh thông tin thì thấy khớp với câu B – chỉ có những vật liệu bền bỉ mới tồn tại – đây là câu khớp nhất.

Đáp án câu 36: B

Reading

The Development of Museums

A The conviction that historical relics provide infallible testimony about the past is rooted in the nineteenth and early twentieth centuries, when science was regarded as objective and value free. As one writer observes: 'Although it is now evident that artefacts are as easily altered as chronicles, public faith in their veracity endures: a tangible relic seems *ipso facto* real.' Such conviction was, until recently, reflected in museum displays. Museums used to look – and some still do – much like storage rooms of objects packed together in showcases: good for scholars who wanted to study the subtle differences in design, but not for the ordinary visitor, to whom it all looked alike. Similarly, the information accompanying the objects often made little sense to the lay visitor. The content and format of explanations dated back to a time when the museum was the exclusive domain of the scientific researcher.

Câu 31

B Recently, however, attitudes towards history and the way it should be presented have altered. The key word in heritage display is now 'experience', the more exciting the better and, if possible, involving all the senses. Good examples of this approach in the UK are the Jorvik Centre in York; the National Museum of Photography, Film and Television in Bradford; and the Imperial War Museum in London. In the US the trend emerged much earlier: Williamsburg has been a prototype for many heritage developments in other parts of the world. No one can predict where the process will end. On so-called heritage sites the re-enactment of historical events is increasingly popular, and computers will soon provide virtual reality experiences, which will present visitors with a vivid image of the period of their choice, in which they themselves can act as if part of the historical environment. Such developments have been criticised as an intolerable vulgarisation, but the success of many historical theme parks and similar locations suggests that the majority of the public does not share this opinion.

Câu 32

C In a related development, the sharp distinction between museum and heritage sites on the one hand, and theme parks on the other, is gradually evaporating. They already borrow ideas and concepts from one another. For example, museums have adopted story lines for exhibitions, sites have accepted 'theming' as a relevant tool, and theme parks are moving towards more authenticity and research-based presentations. In zoos, animals are no longer kept in cages, but in great spaces, either in the open air or in enormous greenhouses, such as the jungle and desert environments in Burgers' Zoo in Holland. This particular trend is regarded as one of the major developments in the presentation of natural history in the twentieth century.

Câu 33

D Theme parks are undergoing other changes, too, as they try to present more serious social and cultural issues, and move away from fantasy. This development is a response to market forces and, although museums and heritage sites have a special, rather distinct, role to fulfil, they are also operating in a very competitive environment, where visitors make choices on how and where to spend their free time. Heritage and museum experts do not have to invent stories and recreate historical environments to attract their visitors: their assets are already in place. However, exhibits must be both based on artefacts and facts as we know them, and attractively presented. Those who are professionally engaged in the art of interpreting history are thus in a difficult position, as they must steer a narrow course between the demands of 'evidence' and 'attractiveness', especially given the increasing need in the heritage industry for income-generating activities.

Câu 34

E It could be claimed that in order to make everything in heritage more 'real', historical accuracy must be increasingly altered. For example, *Pithecanthropus erectus* is depicted in an Indonesian museum with Malay facial features, because this corresponds to public perceptions. Similarly, in the Museum of Natural History in Washington, Neanderthal man is shown making a dominant gesture to his wife. Such presentations tell us more about contemporary perceptions of the world than about our ancestors. There is one compensation, however, for the professionals who make these interpretations: if they did not provide the interpretation, visitors would do it for themselves, based on their own ideas, misconceptions and prejudices. And no matter how exciting the result, it would contain a lot more bias than the presentations provided by experts.

Câu 35

F Human bias is inevitable, but another source of bias in the representation of history has to do with the transitory nature of the materials themselves. The simple fact is that not everything from history survives the historical process. Castles, palaces and cathedrals have a longer lifespan than the dwellings of ordinary people. The same applies to the furnishings and other contents of the premises. In a town like Leyden in Holland, which in the seventeenth century was occupied by approximately the same number of inhabitants as today, people lived within the walled town, an area more than five times smaller than modern Leyden. In most of the houses several families lived together in circumstances beyond our imagination. Yet in museums, fine period rooms give only an image of the lifestyle of the upper class of that era. No wonder that people who stroll around exhibitions are filled with nostalgia; the evidence in museums indicates that life was so much better in the past. This notion is induced by the bias in its representation in museums and heritage centres.

Câu 36

IELTS READING – CAM 11

Cam 11 – Test 1

Passage 1: Crop - growing skyscrapers

No	Vị trí	Key words	Thông tin câu hỏi	Thông tin trong đoạn & Giải thích	Đáp án	Từ Đồng Nghĩa
1	đầu đoạn 2	plants, indoors	some food **plants, including ----------,** are already grown indoors.	The concept of indoor farming is not new, since hothouse **production of tomatoes and other produce has been in vogue** for some time.	**tomatoes**	**already grown - have been in vogue**
			một số loại cây, ví dụ như cây gì, đã được trồng trong nhà.	Khái niệm về canh tác trong nhà không phải là mới nữa, khi mà việc sản xuất cà chua và các sản phẩm khác trong nhà kính đã **trở nên thịnh hành** được một thời gian.		
2	giữa đoạn 2	Vertical farms, customers	Vertical farms would be **located in ----------**, meaning that there would be less need to take them long distances to customers.	The concept is of multi-storey buildings in which food crops are grown in environmentally controlled conditions. **Situated in the heart of urban centres**, they would drastically reduce the amount of transportation required to bring food to consumers.	**urban centers**	**located in - situated in less need to take the long distances - reduce the amount of transportation**
			Vertical farms **nằm ở đâu** mà giúp giảm được khoảng cách tới khách hàng?	Khái niệm về những toà nhà cao tầng nơi mà mùa vụ được phát triển trong điều kiện thời tiết và môi trường được kiểm soát. **Được đặt tại trung tâm của những thành phố**, những nông trại này sẽ làm giảm đi đáng kể công vận chuyển để đưa thực phẩm tới tay người tiêu dùng.		
3	cuối đoạn 4	vertical farms, plants, animals, methane	Vertical farms could use methane from plants and animals **to produce----------**	Although the system would consume energy, it would **return energy to the grid** via methane generation from composting nonedible parts of plants.	**energy**	**produce - generate**
			Vertical farms sử dụng methane từ cây cối và động vật để **sản xuất cái gì?**	mặc dù hệ thống này có thể tiêu tốn năng lượng nhưng bù lại nó cũng **trả lại năng lượng** tới lưới điện thông qua việc sản xuất methane từ quá trình phân hủy những phần không ăn được của cây trồng.		

4	cuối đoạn 4	agricultural vehicles	The **consumption of ----------** would be cut because agricultural vehicles would be unnecessary	It would also **dramatically reduce fossil fuel** use, by cutting out the need for tractors, ploughs and shipping.	**fossil fuel**	**cut - reduce**
			tiêu thụ cái gì đấy có thể giảm đi vì máy móc nông nghiệp là không cần thiết.	Nó cũng giúp giảm đáng kể lượng nhiên liệu hóa thạch tiêu thụ nhờ giảm thiểu nhu cầu sử dụng máy kéo, máy cày hay chuyển hàng.		
5	đầu đoạn 5	vertical farrms, light, disadvantage	the fact that vertical farms would need **---------- light** is a disadvantage	A major drawback of vertical farming, however, is that the plants would require **artificial light.**	**artificial**	**disadvantage - drawbackn eed - require**
			một điểm bất lợi là vertical farms cần **ánh sáng gì?**	nhược điểm chính là cây cối cần **ánh sáng nhân tạo.**		
6	đoạn 6	vertical farming, in, fixed	one form of vertical farming involves **planting in ----------** which are not fixed.	One variation on vertical farming that has been developed is to **grow plants in stacked trays** that move on rails. Moving the trays allows the plants to get enough sunlight. This system is already in operation, and works well within a single-storey greenhouse with light reaching it from above: **it is not certain**, however, that it can be made to work without that overhead natural light.	**stacked trays**	**plant - grow not fixed - not certain**
			một dạng vertical farming bao gồm việc **trồng cây ở đâu?**	Một biến thể của việc canh tác theo tầng thẳng đứng là **trồng cây trong các khay** mà thể di chuyển theo đường ray. Sự di chuyển của các khay giúp cây trồng nhận được đủ lượng ánh sáng mặt trời. Hệ thống này đã được vận hành và hoạt động khá ổn ở một nhà kính một tầng và nhận ánh sáng tự nhiên từ phía trên: **Nó không chắc chắn** nhưng nó có thể đi vào hoạt động mà không cần ánh sáng tự nhiên trên cao. **Tip: chú ý từ " in "** **Tip: chú ý động từ are (danh từ số nhiều)**		
7	đoạn cuối	food, towns, cities.	the most probable development is that food will be **grown on----------in towns and cities.**	While it is possible that much of our food will be grown in skyscrapers in future, most experts currently believe it is far more likely that we will simply use **the space available on urban rooftops.**	**urban rooftops**	**towns and cities - urban areas**

			sự phát triển tiềm năng nhất là trồng thức ăn **trên cái gì ở** thành phố.	có lẽ là trong tương lai phần lớn thức ăn được trồng ở các toà nhà trọc trời, phần lớn các chuyên gia tin rằng dường như chúng ta sẽ sử dụng không gian ở **trên đỉnh của các toà nhà ở đô thị.** **Tip: chú ý từ " on "**		
8	đầu đoạn 1	methods , earth's population	**methods** for predicting the Earth's population have recently **changed**.	By the year 2050, nearly 80% of the Earth's population will live in urban centres. Applying the most conservative estimates to current demographic trends, the human population will increase by about three billion people by then.	**NOT GIVEN**	**predict - estimate**
			phương pháp dự đoán dân số thế giới **đã thay đổi** gần đây.	Tính đến năm 2050, gần 80% dân số trên tái đất sống ở các khu đô thị. Áp dụng những ước tính thận trọng dựa theo xu hướng nhân khẩu học, loài người sẽ tăng lên khoảng 3 tỷ người---> đoạn trên nói về việc áp dụng các đánh giá một cách thận trọng thì dân số tăng lên 3 tỷ nhưng **không hề nói tới việc phương pháp có thay đổi hay không**		
9	cuối đoạn 1 đầu đoạn 3	destruction, food-producing land	Human beings **are responsible for** some of the destruction to food-producing land.	Historically, some 15% of that has been laid waste by **poor management practices**. Along the way, we despoiled most of the land we worked, often turning verdant, natural ecozones into semi-arid deserts.	**TRUE**	**destruction - desploiled, laid waste**
			loài người **chịu trách nhiệm** cho việc phá huỷ đất nông nghiệp.	15% đất đã bị lãng phí **do quản lý yếu kém.** chúng ta đã làm thoái hoá phần lớn đất đai, **biến những vùng đất xanh tươi hay những khu sinh thái tự nhiên thành những sa mạc khô cằn.** **Tip: liên hệ với thực tế đúng là như vậy nên tỷ lệ chọn đúng cao.**		
10	đầu đoạn 4	vertical farms, season	the crops produced in vertical farms will **depend on the season.**	For instance, **crops would be produced all year round,** as they would be kept in artificially controlled, optimum growing conditions.	**FALSE**	

			mùa vụ bởi vertical farms phải **phụ thuộc vào mùa.**	Ví dụ mùa vụ sẽ **được sản xuất quanh năm**, bởi chúng được kiểm soát trong điệu kiện nhân tạo và tối ưu. **Tip: liên hệ với thực tế thấy không đúng**		
11	cuối đoạn 3	damage, climate change	**some damage** to food crops is caused by climate change	However, more often than not now, due to a rapidly changing climate, that is not what happens. Massive floods, long droughts, hurricanes and severe monsoons take their toll each year, **destroying millions of tons of valuable crops.**	**TRUE**	**damage - destroy**
			một vài thiệt hại tới mùa vụ bị gây ra bởi biến đổi khí hậu.	Do sự biến đổi khí hậu. Những trận lũ lụt lớn, khô hạn kéo dài, những cơn bão hay những đợt gió mùa khắc nghiệt xảy ra mỗi năm, **phá hủy hàng triệu tấn nông sản có giá trị.** **Tip: dựa vào thực tế, chú ý đây là normal crops chứ không phải vertical farms**		
12	giữa đoạn 4	fertiliser	**fertilisers will be needed** for certain crops in vertical farms.	All the food could be grown organically, **eliminating the need** for herbicides, pesticides and fertilisers.	**FALSE**	
			phân bón là cần thiết đối với những trang trại theo tầng/	Tất cả thực phẩm có thể được trồng dạng hữu cơ, **loại bỏ** nhu cầu sử dụng thuốc diệt cỏ, thuốc trừ sâu hay phân bón.**Tip: dựa vào thực tế**		
13	giữa đoạn 4	infectious diseases	vertical farms will make plants **less** likely to be **affected by infectious diseases.**	The system would greatly **reduce the incidence of many infectious diseases** that are acquired at the agricultural interface.	**TRUE**	**less likely to be affaceted - reduce the incedence of**
			vertical farms sẽ làm cho cây ít bị ảnh hưởng bởi các bệnh truyền nhiễm.	Hệ thống sẽ giúp **giảm đáng kể khả năng mắc nhiều căn bệnh truyền nhiễm** từ nông nghiệp. **Tip: dựa vào thực tế**		

Passage 2: THE FALKIRK WHEEL						
14	cuối đoạn 1 đầu đoạn 2	The falkir wheel, forth&clyde canal, union canal	The Falkirk Wheel has linked the Forth & Clyde Canal with the Union Canal **for the first time** in their history.	Opened in 2002, it is central to the ambitious £84.5m Millennium Link project to restore navigability across Scotland by **reconnecting** the historic waterways of the Forth & Clyde and Union Canals. Historically, **the two canals had been joined near the town** of Falkirk by a sequence of 11 locks-enclosed sections of canal in which the water level could be raised or lowered - that stepped down across a distance of 1.5 km.	**FALSE**	**Link - connect, join**
			The Falkirk Wheel đã liên kết 2 kênh **lần đầu tiên** trong lịch sử.	cả 2 đoạn trên nói về việc trong lịch sử 2 kênh này đã được liên kết với nhau, và năm 2012 **được tái liên kết lại.**		
15	đầu đoạn 3	opposition, design, falkir wheel	there was **some opposition** to the design of the Falkirk Wheel at first	Numerous ideas were submitted for the project, including concepts ranging from rolling eggs to tilting tanks, from giant seesaws to overhead monorails. The eventual winner was a plan for the huge rotating steel boat lift which was to become The Falkirk Wheel.	**NOT GIVEN**	
			ban đầu **có sự phản đối** về thiết kế của Falkirk Wheel.	Nhiều ý tưởng khác nhau về dự án này được đưa ra về các khía cạnh khác nhau **nhưng không hề nói tới việc có sự phản đối nào hay không.**		
16	đầu đoạn 4	location, components.	The Falkirk Wheel was initially put together at the location where its components were manufactured.	The various parts of The Falkirk Wheel **were all constructed and assembled**, like one giant toy building set, at Butterley Engneeiring's Steelworks in Derbyshire, some 400 km from Falkirk.	**TRUE**	**components - parts put together - assembled**
			đầu tiên The Falkirk Wheel **được lắp ghép với nhau ở vị trí sản xuất linh kiện.**	đầu tiên, các bộ phận của The Falkirk Wheel **được sản xuất và lắp ghép với nhau thành 1 khối lớn tại Derbyshire** cách Falkirk 400km		

17	cuối đoạn 4	steel, by hand	The Falkirk Wheel is **the only boat lift** in the world which has steel sections bolted together by hand.	The Wheel would need to withstand immense and constantly changing stresses as it rotated, so to make the structure more robust, the steel sections were bolted rather than welded together. Over 45,000 bolt holes were matched with their bolts, and each bolt was hand-tightened.	**NOT GIVEN**	
			The Falkirk Wheel là cái duy nhất có cấu trúc thép được vặn bằng tay.	Bánh xe này sẽ cần chịu được áp lực lớn và thay đổi liên tục để làm cho cấu trúc mạnh mẽ hơn, các phần thép được bắt lại chứ không đơn giản là hàn hàn. Hơn 45,000 lỗ được vặn lại với nhau và được tay siết chặt bằng tay. ---> không có thông tin liệu rằng là duy nhất hay không		
18	đoạn 5	wight, gondalas, size	The **weight of the gondalas varies** according to the size of boat being carried.	These gondolas **always weigh the same**, whether or not they are carrying boats.	**FALSE**	
			sức nặng của gondalas thay đổi theo kích cỡ nó chuyên chở.	sức nặng của gondolas luôn luôn như nhau		
19	đoạn cuối	monument	The construction of the Falkirk Wheel site **took into account** the presence of a nearby ancient monument.	The Wheel could not be constructed to elevate boats over the full 35-metre difference between the two canals, **owing to the presence of the historically important Antonine Wall**, which was built by the Romans in the second century AD.	**TRUE**	**ancient - historical**
			khu vực để việc tạo ra Falkirk Wheel phải cân nhắc tới sự xuất hiện của một di tích cổ gần đó.	Bánh xe không thể được xây dựng để nâng thuyền quá 35 mét giữa hai kênh **vì sự xuất hiện của bức tường Antonine.**		
20	đoạn 6	pair	A **pair of -----** are lifted in order to shut out water from canal basin	**Two hydraulic steel gates are raised**, so as to seal the gondola off from the water in the canal basin. The water between the gates is then pumped out.	**gates**	**pair - two lift - raise shut out water - seal off from water**
			một cặp gì được nâng lên để đẩy nước ra ngoài.	2 cổng thép thuỷ lực được nâng lên để bịt kín ngăn chặn nước. **Tip: chú ý từ pair = hai**		

21	đoạn 6	rotate	A ----- is taken out, enabling Wheel to rotate.	A hydraulic clamp, which prevents the arms of the Wheel moving while the gondola is docked, is removed, **allowing the Wheel to turn.**	**clamp**	**rotate - turn**
			cái gì được đưa ra ngoài để làm bánh xe quay	Một kẹp thủy lực ngăn các cánh tay của bánh xe khỏi di chuyển khi gondola cập bến , được di chuyển **để làm bánh xe quay.Tip: chú ý từ " a "**		
22		Hydraulic motors	Hydraulic motors drive -----	In the central machine room an array of ten hydraulic motors then begins to rotate the central axle.	**axle**	**drive - rotate**
			động cơ thuỷ lực **điều khiển cái gì?**	10 động cơ thuỷ lực xoay trục trung tâm.		
23	cuối đoạn 6	size, boat,upright	A range of **different - sized -----** ensures boat keeps upright.	**Two eight-metre-wide cogs** orbit a fixed **inner cog of the same width**, connected by **two smaller cogs** travelling in the opposite direction to the outer cogs - so ensuring that the gondolas always remain level -----	**cogs**	
			cái gì mà có kích cỡ khách nhau, đảm bảo rằng tàu luôn thẳng.	Hai bánh răng có độ rộng tám mét quay quanh một răng cưa cố định bên trong với chiều rộng tương tự, được liên kết bởi hai bánh răng nhỏ hơn quay theo hướng ngược lại với các bánh răng bên ngoài vậy nên đảm bảo các gondolas luôn luôn duy trì ----, ---> ở đây chỉ có các cogs là kích cỡ khác nhau.		
24	cuối đoạn 6	boat, top Wheel	Boat reaches top Wheel, then **moves directly onto-----**	When the gondola **reaches the top**, the boat **passes straight onto the aqueduct** situated 24 metres above the canal basin.	**aqueduct**	**move directly onto - pass straight onto**
			Tàu đạt đỉnh của Wheel, sau đó **di chuyển thẳng tới cái gì?**	Khi gondola chạm đỉnh, tàu **đi thẳng tới aqueduct.**		

25	cuối đoạn cuối		Boat travels through tunnel **beneath Roman-----**	The Wheel could not be constructed to elevate boats over the full 35-metre difference between the two canals, owing to the presence of the historically important **Antonine Wall, which was built by the Romans** in the second century AD.**Boats travel under this wall** via a tunnel, then through the locks, and finally on to the Union Canal.	**wall**	**beneath - under**
			tàu di chuyển thông qua đường hầm bên **dưới cái gì của người Roman.**	tàu di chuyển dưới bức tường Roman thông qua một đường hầm.		
26	đầu đoạn cuối	11 m, Union Canal	"**----- raise boat 11 m** to level of Union Canal	The remaining 11 metres of lift needed to reach the Union Canal is **achieved bymeans of a pair of locks.**	**locks**	**raise - lift**
			cái gì nâng tàu 11m bằng với Union Canal	chạm tới mức Union Canal **nhờ có các ổ khoá.** **Tip: động từ là "raise" nên danh từ sẽ là số nhiều.**		
Passage 3: Reducing the effects of Climate Change						
27	đoạn D	project, phenomenon	mention of **a geo-engineering project** based on an earlier natural phenomenon.	"-----The idea is modelled on historic **volcanic explosions,** such as that of Mount Pinatubo in the Philippines in 1991, which led to a short-term cooling of global temperatures by 0.5 °C.	**D**	**base on - be modelled**
			một **dự án kỹ thuật địa lý** dựa trên một hiện tượng tự nhiên.	ở đầu đoạn nói về 1 **dự án releasing acrosol sprays into the stratosphere**---- ý tưởng này **dựa trên những vụ phun trào núi lửa,** ví dụ như vụ Pinatubo ở Philippines vào năm 1991 đã khiến cho nhiệt độ toàn cầu tạm giảm đi được 0,5°C trong 1 khoảng thời gian ngắn. volcanic explosions chính là natural phenomenon. **Tip: trong câu hỏi nói đến một dự án, hiện tượng tự nhiên thì bạn phải tìm ra dự án nào, hiện tượng tự nhiên nào.**		

28	đầu đoạn B	example, successful, geo-engineering	an example of a **successful use of geo-engineering**	Geo-engineering **has been shown to work**, at least on a small localised scale. For decades, May Day parades in Moscow have taken place under clear blue skies, aircraft having deposited dry ice, silver iodide and cement powder to disperse clouds.	**B**	**successful use - has been shown to work**
			một ví dụ về việc sử dụng thành công geo-engineering	Địa kỹ thuật **đã phát huy hiệu quả,** ít nhất là ở quy mô nhỏ. - câu sau nói về việc phát huy hiệu quả như thế nào - qua nhiều thập kỷ, những cuộc diễu binh ngày (May) tại Moscow đã diễn ra dưới bầu trời trong xanh quang đãng, máy bay mang đá khô, bạc iot và bột xi măng đã xua tan mây mù.		
29	giữa đoạn A	definition	a common **definition** of geo-engineering	geo-engineering - **a term** which generally refers to the intentional large-scale manipulation of the environment.	**A**	**definition - term**
			Định nghĩa về geo-engineering	**một thuật ngữ** chung nói đến sự can thiệp, kiểm soát có mục đích trên diện rộng lên môi trường.		
30	cuối đoạn B	spacecraft, light, earth	to **create a -----** that would reduce the amount of light reaching Earth	His scheme would employ up to 16 trillion minute spacecraft, each weighing about one gram, to form a transparent, sunlight-refracting **sunshade** in an orbit 1.5 million km above the Earth. This could, argues Angel, reduce the amount of light reaching the Earth by two per cent.	**sunshade**	**create - form**
			tạo ra một cái gì đấy để giảm ánh sáng tới trái đất.	Kế hoạch của ông là sử dụng đến 16 nghìn tỷ tàu vũ trụ siêu nhỏ, mỗi cái nặng khoảng 1 gam để **tạo ra một bóng** che nắng và trong suốt khúc ở quỹ đạo cách Trái Đất 1.5 triệu km, gips giảm lượng ánh sáng đi 2% **Tip: nhiều bạn không biết từ vựng dễ bị nhầm chọn đáp án là transparent trong trường hợp này bạn để ý một chút nếu là danh từ thì "dấu phẩy" phải bị thay thế bằng từ "and"** **Tip: chú ý từ "a"**		

31	đoạn C	sea	place----- in the sea	The majority of geo-engineering projects so far carried out - which include planting forests in deserts and **depositing iron in the ocean**	**iron**	**place - deposite sea - ocean**
			đặt cái gì xuống biển	trồng rừng ở vùng sa mạc và đưa **sắt tới đại dương.**		
32	đoạn C	sea	to encourage----- to form	to stimulate the growth of algae - have focused on achieving a general cooling of the Earth.	**algae**	**encourage - stimulate**
			làm cho cái gì hình thành.	thúc đẩy sự phát triển của rong biển.		
33	đoạn D	aerosol sprays	**to create -----** that would reduce the amount of light reaching Earth	The concept of releasing **aerosol sprays** into the stratosphere above the Arctic has been proposed by several scientists. This would involve using sulphur or hydrogen sulphide aerosols so that sulphur dioxide **would form clouds**, which would, in turn, lead to a global dimming.	**clouds**	**create - form**
			Tạo ra cái gì mà giúp giảm ánh sáng tới trái đất.	tạo ra mây và che mờ trái đất = giảm ánh sáng tới trái đất.		
34	giữa đoạn D	Greenland ice sheets	fix strong----- to Greenland ice sheets.	Scientists have also scrutinised whether it's possible to preserve the ice sheets of Greenland with **reinforced high-tension cables,** preventing icebergs from moving into the sea.	**cables**	**strong - high-tension**
			giữ cái gì đó mạnh tới các tảng băng ở Greenland.	Các nhà khoa học cũng đã nghiên cứu liệu rằng có thể giữ các tảng băng ở Greenland bằng hệ thống **dây cáp chịu lực cao** để ngăn băng trôi ra biển hay không.		
35	cuối đoạn D	russian arctic, winter	to allow **the -----** to reflect radiation	Meanwhile in the Russian Arctic, geo-engineering plans include the planting of millions of birch trees. Whereas the regions native evergreen pines shade the snow and absorb radiation, birches would shed their leaves in winter, thus **enabling radiation to be reflected by the snow.**	**snow**	**allow - enable**

			cái gì đó phản xạ radiation?	Những khu vực có những cây thông xanh mướt quanh năm cho cho tuyết và hấp thụ bức xạ, những cây bạc dương rụng lá và làm cho bức xạ **bị phản xạ bởi tuyết.** **Tip: chú ý từ " the "**		
36	cuối đoạn D	cold water, ice-forming areas, direction	change the direction of -----	Re-routing Russian rivers to increase cold water flow to ice-forming areas could also be used to slow down warming, say some climate scientists.	**rivers**	**change the direction - rerouting**
			thay đổi hướng của cái gì?	việc **định hướng lại dòng chảy của các con sông** ở nga cũng tăng nước lạnh tới những khu vực hình thành băng cũng làm giảm quá trình ấm lên.		
37	đoạn E	Roger Angel, Phil Rasch, Dan Lunt, Martin Sommerkorn	the **effects** of geo-engineering may **not be long-lasting**	And Dr Phil Rasch of the US-based Pacific Northwest National Laboratory is equally guarded about the role of geo-engineering: 'I think all of us agree that if we were to end geo-engineering on a given day, then **the planet would return to its pre-engineered condition very rapidly,** and probably within **ten to twenty years.**	**B**	**not long-lasting - return to its pre-engineered condition rapidly**
			ảnh hưởng của geo-engineering có lẽ là không được lâu dài.	theo ông Phil Rasch thì nếu kết thúc geo-engineering một ngày nào đó thì trái đất sẽ quay lại điều kiện trước đó, có lẽ là từ 10-20 năm.		
38			Geo-engineering is a topic worth exploring	According to Dr Martin Sommerkorn, climate change advisor for the World Wildlife Fund's International Arctic Programme, 'Human-induced climate change has brought humanity to a position where **we shouldn't exclude thinking thoroughly** about this topic and its possibilities.'	**D**	**worth - think thoroughly**
			Geo-engineering là **một topic xứng đáng được nghiên cứu.**	theo ông Martin Sommerkorn thì không nên bỏ qua việc **suy nghĩ kĩ lưỡng** về chủ đề và khả năng này.		
39			It may be necessary to **limit the effectiveness** of geo-engineering projects	To avoid such a scenario," Hunt says, "Angel's project **would have to operate at half strength;** all of which reinforces his view that the best option is to avoid the need for geo-engineering altogether."	**C**	**effectiveness - strength**

			cần phải hạn chế sự hiệu quả của geo-enginnering	Theo Hunt thì dự án chỉ nên được vận hành 1 nửa công suất.		
40			research into **non-fossil-based fuels** cannot be replaced by geo-engineering	Angel says that his plan is '**no substitute for developing renewable energy**: the only permanent solution'.	**A**	**can not be replaced - no substitute.**
			nghiên cứu về nhiên liệu không phải là hoá thạch không thể được thay thế bởi geo-engineering.	theo Angel thì không gì có thể thay thế việc phát triển năng lượng tái tạo, đây là giải phát chuẩn duy nhất.		

Cam 11 – Test 2

Passage 1: Raising the Mary Rose

No	Vị trí	Key words	Thông tin câu hỏi	Thông tin trong đoạn & Giải thích	Đáp án	Từ Đồng Nghĩa
1	giữa đoạn 1	doubt, sink	there is **some doubt** about what caused the Mary Rose to sink	Accounts of what happened to the ship **vary:** while witnesses agree that she was not hit by the French, some maintain that she was outdated, overladen and sailing too low in the water, others that she was mishandled by undisciplined crew.	**TRUE**	
			có một chút nghi ngờ về nguyên nhân làm cho Mary Rose chìm.	Những giả định về điều gì đã xảy ra với Mary Rose thì khác nhau: trong khi các nhân chứng đều khẳng định rằng Mary Rose không bị đánh chìm bởi người Pháp, một số người khác thì cho rằng nó đã quá cũ kỹ, chở quá tải, đi chậm và quá sâu dưới nước, hoặc là nó đã bị mất kiểm soát bởi những thủy thủ vô kỷ luật. - đoạn trên nói về các giả định ---> doubt		
2	đoạn 1	battle, 19 July 1545	The Mary Rose was **the only ship** to sink in the battle of 19 July 1545	On 19 July 1545, English and French fleets were engaged in a sea battle off the coast of southern England in the area of water called the Solent between Portsmouth and the Isle of Wight. Among the English vessels was a warship by the name of Mary Rose.	**NOT GIVEN**	**ship - vessels**
			Mary Rose là con tàu đắm duy nhất trong trận đánh năm 1545.	Mary Rose là một trong những con tàu của hải quân Anh nhưng đoạn trên **không hề nói tới việc Mary Rose có phải là con tàu duy nhất bị chìm hay không.**		

3	giữa đoạn 2	side	Most of one side of the Mary Rose lay **undamaged** under the sea	Because of the way the ship sank, nearly all of the starboard half **survived intact.**	**TRUE**	**undamaged - survived intact one side - half**
			hầu như một nửa của Mary Rose không bị hư hại dưới biển.	vì cách mà tàu chìm nên hầu như một nửa mạn tàu còn nguyên vẹn.		
4	giữa đoạn 5	Alexander McKee, wreck	Alexander McKee knew that the wreck would contain many valuable historical objects.	McKee and his team now knew for certain that they had found the wreck, **but were as yet unaware that it also housed a treasure trove** of beautifully preserved artefacts.	**FALSE**	**know - to be aware**
			Alexander McKee biết rằng xác tàu chứa nhiều vật thể có giá trị lịch sử.	mặc dù biết chắc chắn là sẽ tìm được xác tàu nhưng **không biết rằng** nó chứa một kho báu những đồ vật tuyệt đẹp và được gìn giữ.		
5	đoạn 4	1.836,1840,1965, 1967, 1971, 1979,1982	**A search** for the Mary Rose was launched	"The Mary Rose then faded into obscurity for another hundred years. But in 1965, military historian and amateur diver Alexander McKee, in conjunction with the British Sub-Aqua Club, **initiated a project called 'Solent Ships'.** While on paper this was a plan to examine a number of known wrecks in the Solent, what McKee really hoped for was to find the Mary Rose."	**C**	**a search - initiated a project**
			một cuộc tìm kiếm được khởi động.	năm 1965 sự kết hợp giữa các bên **đã khởi xướng một dự án tên là Solent Ships** và hi vọng tìm được Mary Rose.		
6	cuối đoạn 3	1.836,1840,1965, 1967, 1971, 1979,1982	One person's exploration of the Mary Rose site stopped	Deane continued diving on the site intermittently **until 1840.**	**B**	**stopped - until 1940**
			sự tìm kiếm của một người dừng lại.	Deane chỉ lặn tìm kiếm trên khu vực đó cho tới năm 1940.		
7	cuối đoạn 5	1.836,1840,1965, 1967, 1971, 1979,1982	It was agreed that the **hull** of the Mary Rose **should be raised.**	While the original aim was to **raise the hull** if at all feasible, the operation was not given the go-ahead **until January 1982**, when all the necessary information was available.	**G**	
			thân tàu nên được nâng lên.	mục đích ban đầu là nâng thân tàu lên nếu khả thi nhưng tận năm 1982 mới hành động khi đã có đủ thông tin cần thiết.		

8	đầu đoạn 2	1.836,1840,1965, 1967, 1971, 1979,1982	The site of the Mary Rose was found by chance.	Then, on 16 June 1836, some fishermen in the Solent found that their equipment was caught on an underwater obstruction, which turned out to be the Mary Rose.	**A**	
			khu vực tàu Mary Rose được tìm thấy ngẫu nhiên.	ngư dân phát hiện thiết bị của họ bị mắc kẹt trong 1 vật cản dưới nước, đó hoá ra là Mary Rose. ---> ngư dân tình cờ phát hiện		
9	đoạn cuối	wires	"----- attached to hull by wires	The hull was **attached to a lifting frame** via a network of bolts and lifting wires.	**(lifting) frame**	
			cái gì đó được gắn vào thân tàu bằng dây.	thân tàu được **gắn vào một cái khung nâng** thông qua mạng lưới bu lông và dây nâng.		
10	đoạn cuối	suck, mud	"----- to prevent hull being sucked into mud.	The problem of the hull being sucked back downwards into the mud was overcome **by using 12 hydraulic jacks.**	**hydraulic jacks**	
			cái gì đó ngăn không cho tàu bị hút xuống bùn.	vấn đề được giải quyết bằng cách **sử dụng 12 kích thuỷ lực.**		
11	đoạn cuối	legs	legs are placed into -----	This required precise positioning to **locate the legs into the stabbing guides** of the lifting cradle.	**stabling guides**	**place - locate**
			chân được đặt vào trong cái gì	Điều này đòi hỏi phải định vị vị trí chân vào các lỗ của giàn nâng.		
12	đoạn cuối	hull	hull is lowered into-----	The lifting cradle was designed to fit the hull	**(lifting) cradle**	
			thân tàu được **hạ xuống đâu**	giá đỡ được thiết kế để phù hợp với thân tàu.		
13	đoạn cuối	hull, protection	"----- used as extra protection for the hull.	and was fitted with air bags to **provide additional cushioning** for the hull's delicate timber framework.	**air bags**	
			cái gì được sử dụng sự bảo vệ thêm cho thân tàu.	các túi khí đỡ theem cho thân tàu.		

Passage 2: What destroyed the civilisation of Easter Island						
14	đoạn A	chia nhỏ mỗi đoạn và tách ý.	**An undisputed answer** to a question about the moai.	"-----Modern science - linguistic, archaeological and genetic evidence - has definitively proved the moai builders were Polynesians, but not how they moved their creations.	**II**	**undisputed answer - dèinitevely proved ---**
			một **câu trả lời không thể chối** cãi về moai.	đoạn trước nói về việc không chắc chắn ai là người tạo ra moai sau đó **các bằng chứng về gen, khảo cổ và ngôn ngữ cũng chứng minh người tạo ra moai là Polynesians.**		
15	B	chia nhỏ mỗi đoạn và tách ý.	Diminishing food sources	As trees became scarce and they could **no longer construct wooden canoes for fishing,** they ate birds. Soil erosion **decreased their crop yields.**	**IX**	**diminish - decrease**
			giảm nguồn thực phẩm	cây trở nên hiếm họ không thể làm canoes để đánh bắt cá, sói mòn đất cũng **làm giảm năng suất hoa màu.**		
16	C	chia nhỏ mỗi đoạn và tách ý.	How the statues made a situation worse	The moai, he thinks, **accelerated the self-destruction.** Diamond thinks they laid the moai on wooden sledges, hauled over log rails, but that required both a lot of wood and a lot of people. To feed the people, **even more land had to be cleared.**	**VIII**	**made the situation worse - accelerated the self-destruction**
			các bức tượng làm tình hình tệ hại hơn như thế nào?	Moai **thúc đẩy việc tự phá huỷ,** di chuyển moai tốn nhân lực và gỗ nên thậm chỉ phải chặt phá rừng lấy đất nhiều hơn.		

17	D	chia nhỏ mỗi đoạn và tách ý.	Evidence of **innovative environment mânagement practices**	they believe the **islanders themselves weren't to blame.** **Archaeological excavations** indicate that the Rapanui went to heroic efforts to **protect the resources of their wind-lashed, infertile fields**. They built thousands of circular stone windbreaks and gardened inside them, and used broken volcanic rocks to keep the soil moist. In short, Hunt and Lipo argue, the prehistoric Rapanui were **pioneers of sustainable farming.**	**I**	**inovative environmental managemen t practices - sustainable farming evidence - archaeological excavations.**
			bằng chứng về việc quản lý môi trường đổi mới.	Người dân trên đảo không đáng bị trách và các bằng chứng khảo cổ học cũng chỉ ra rằng họ đã nỗ lực bảo về những cánh đồng bị gió quật ngã ---- và kết luận rằng họ là **những người đầu tiên canh tác một cách bền vững.**		
18	E	chia nhỏ mỗi đoạn và tách ý.	A theory which supports a local belief	Hunt and Lipo contend that **moai-building was an activity that helped keep the peace between islanders**. They also believe that moving the moai **required few people and no wood,** because they were walked upright. On that issue, Hunt and Lipo say, **archaeological evidence backs up Rapanui folklore**. Recent experiments indicate that as few as 18 people could, with three strong ropes and a bit of practice, easily manoeuvre a 1,000 kg moai replica a few hundred metres. The figures' fat bellies tilted them forward, and a D-shaped base allowed handlers to roll and rock them side to side.	**IV**	**a local belief - rapanui folklore**
			một học thuyết thúc đẩy niềm tin.	Hunt và Lipo tin rằng moai giúp giữ hoà bình, và di chuyển moai không tốn nhiều nhân lực và gỗ. **Bằng chứng khảo cổ học đã ủng hộ văn hoá dân gian của người Rapanui**. Đoạn sau giải thích sâu hơn cho ý trên.		

19	F	chia nhỏ mỗi đoạn và tách ý.	destruction outside the inhabitant's control	They -rats would have prevented the reseeding of the slow-growing palm trees and thereby doomed Rapanui's forest, even without the settlers' campaign of deforestation. They think its population grew rapidly and then remained more or less stable until the arrival of the Europeans, who introduced deadly diseases to which islanders **had no immunity.**	**VII**	
			sự phá huỷ ngoài tầm kiểm soát của con người.	Rats ngăn chặn quá trình trồng lại cây trong khi người châu âu đến **mang theo những căn bệnh chết người mà người dân trên đảo không miễn dịch với những căn bệnh đó.**		
20	G	chia nhỏ mỗi đoạn và tách ý.	Two opposing views about Rapanui people	Hunt and Lipo's vision, therefore, is one of an island populated by **peaceful and ingenious moai builders** and careful stewards of the land, rather than by **reckless destroyers** ruining their own environment and society.	**VI**	
			hai ý kiến trái ngược nhau về người Rapanui	Theo Hunt và Lipo thì đây là một hòn đảo được cư ngụ **bởi những người chế tạo tượng moai** khéo léo và ôn hoà chú ý quản lý đất đai, chứ không phải là **những kẻ hủy diệt đầy liều lĩnh phá hoại môi trường và xã hội.**		
21	đoạn B	Diamond, forests, fuel	Diamond believes that the Polynesian settlers on Rapa Nui destroyed its forests, cutting down its trees **for fuel** and clearing land **for -----.**	When the islanders cleared the forests **for firewood and farming**, the forests didn't grow back.	**farming**	**selttlers-islanders fuel - firewood**
			Diamon cho rằng ngươi Polynesian phá huỷ rừng chặt cây cối làm chất đốt và **lấy đất để làm gì?**	Người dân trên đảo phá rừng làm chất đốt và **cho nông nghiệp.**		
22	đoạn B	fishing	"-----When the islanders were no longer able to **build the -----** they needed to go fishing.	As trees became scarce and they could **no longer construct wooden canoes for fishing,** they ate birds. Soil erosion decreased their crop yields.	**canoes**	**build-construct**

			Người dân trên đảo không thể chế tạo/xây dựng **cái gì để đánh cá**	họ không thể làm **ca nô** gỗ để đánh cá và phải ăn chim thay thế. Sói mòn đất cũng làm giảm năng suất hoa màu.		
23	đoạn B	fishing, diamond	"-----When the islanders were no longer able to build the ----- they needed to go fishing, they began using the island's ----- as a food source, according to Diamond.	As trees became scarce and they could **no longer construct wooden canoes for fishing,** they ate birds. Soil erosion decreased their crop yields.	**birds**	**use as a food source - ate something**
			người dân trên đảo **ăn gì** khi mà không thể làm ca nô đánh cá.	họ không thể làm **ca nô** gỗ để đánh cá và phải ăn chim thay thế. Sói mòn đất cũng làm giảm năng suất hoa màu.		
24	giữa đoạn C	chieftains, statues	Diamond also claims that the moai were built to show the power of the island's chieftains, and that the methods of transporting the statues **needed only a great number of people, but also a great deal of -----.**	Diamond thinks they laid the moai on wooden sledges, hauled over log rails, but that **required both a lot of wood and a lot of people.**	**wood**	**a lot of - a great deal of need - require**
			vận chuuyển tượng không những cần cực nhiều nhân công mà còn **nhiều cái gì nữa?**	Diamond nghĩ rằng họ đặt moai trên những chiếc xe trượt bằng gỗ, kéo trên đường ray gỗ, nhưng điều đó đòi hỏi **rất nhiều gỗ và rất nhiều người.**		
25	đầu đoạn E	hunt, lipo	How the moai were transported	They also believe that **moving the moai** required few people and no wood, because they were walked upright.	**B**	**transport - move**
			moai được vận chuyển như thế nào	Hunt and Lipo tin rằng vận chuyển moai chỉ cần một vài người và thậm chí không cần gỗ vì tượng được kéo thẳng đứng.		
26	đầu đoạn E	hunt, lipo	the **impact of the moai** on Rapanui society.	Hunt and Lipo contend that moai-building was an activity that helped keep the peace between islanders. Moreover, Hunt and Lipo are convinced that the settlers were not wholly responsible for the loss of the island's trees.	**C**	**society - icelanders**

			ảnh hưởng của moai lên cộng đồng	Hunt và Lipo cho rằng việc xây dựng moai là **để giữ hoà bình trên đảo** trong khi Diamond cho rằng moai làm tình hình đề tệ hơn. Thêm vào đó con người cũng không phải là nhân tố chịu trách nhiệm hoàn toàn cho việc mất đi cây trên đảo - diamond thì cho rằng việc xây dựng moai nói trong đoạn C thì làm phải phá rừng, lấy đất thêm (more land had to be cleared)		
Passage 3: Neuroaesthetics						
27	đoạn 2	second paragraph, shape-matching test	In the second paragraph, the writer refers to a shape-matching test in order to illustrate	We certainly do have an inclination to **follow the crowd.** When asked to make simple perceptual decisions such as matching a shape to its rotated image, for example, people often choose a definitively wrong answer **if they see others doing the same.**	**C**	**tendency - inclination**
			ở đoạn thứ 2, người viết nói tới **shape-matching test** để diễn tả cái gì?	chúng ta có thiên hướng theo đám đông. Khi được hỏi về những quyết định ví dụ như ghép ảnh với ảnh đã bị xoay đi, con người thường chọn đáp án sai khi nhìn thấy ngừo khác làm giống thế. Chọn C: our tendencey **to be influenced** by the opinions of others. --> việc theo đám đông và chọn đáp án sai theo người khác thể hiện việc bị ảnh hưởng bởi ý kiến của người khác. Loại A: đoạn này không phải nói về bản chất của việc đánh giá nghệ thuật. Loại B: không nhắc tới sự phụ thuộc vào các abstract forms. Loại D: có nhắc tới việc nhìn người khác chọn nhưng không nhắc tới vấn đề gặp phải khi xử lý dữ liệu đó. **Tip: so sánh với từng câu một để loại trừ vì thường dang này đáp án rất mông lung và giống nhau.**		
28	cuối đoạn 3	Angelina Hawley-Dolan's	Angelina Hawley-Dolan's findings indicate that people	It seems that the viewer can **sense the artist's vision in paintings**, even if they can't explain why.	**D**	**vision-intention can sense - have the ability to perceive**

			những khám phá của ông ở trên thể hiện rằng **con người như thế nào?**	Dường như là người xem có thể cảm nhận được góc nhìn của nghệ sĩ trong bức tranh. Chọn D: people have the ability to **perceive the intention** behind works of art. ---> nhận ra được ý định đằng sau tác phẩm. Loại A: vì they judged which they preferred Loại B và C: vì không nhắc tới fixed ideas và initial expectations.		
29	cuối đoạn 4	Robert	Results of studies involving Robert Pepperell's pieces suggest that people.	It would seem that the brain sees these images as puzzles, and the harder it is to decipher the meaning, the more **rewarding** is the moment of recognition.	**B**	**decipher - work out** **rewarding - satisfying**
			những kết quả nghiên cứu thể hiện rằng con **người như thế nào?**	Dường như bộ não coi những hình ảnh này như những câu đố, và càng khó giải mã ý nghĩa của chúng thì càng cảm thấy thích thú hơn.Chọn B: people find it **satisfying** to work out what a painting represents. ---> con người cảm thấy hài lòng khi tìm ra cái mà một bức tranh muốn thể hiện.Loại A: không nhắc gì tơi họ có thực sự hiểu hay không, understanding # familiarLoại C: có nói tới việc mất nhiều thời gian hơn để cân nhắc thì càng đánh giá tỉ mỉ hơn nhưng không nói tới việc những người này thay đổi lượng thời gian nhìn vào bức tranh hay không.Loại D: không có sự so sánh 2 cái.		
30	đoạn 5	fifth paragraph, Mondrian	what do the experiments described in the fifth paragraph suggest about the paintings of Mondrian?	Mondrian's works are **deceptively simple,** but eye-tracking studies confirm that they are **meticulously composed**, and that simply rotating a piece radically changes the way we view it.	**A**	**meticulously composed - carefully put together**

			những thí nghiệm nói gì về bức tranh của Mondrian?	Những tác phẩm của Mondrian **thì bị nhầm tưởng là đơn giản**, nhưng những nghiên cứu cho thấy rằng **chúng được vẽ một cách tỉ mỉ**, và đơn giản chỉ cần xoay bức tranh đi thôi cũng đã thay đổi cách chúng ta nhìn ngắm chúng. Chọn A: they **are more carefully put together than they appear** - chúng được làm cẩn thận hơn là vẻ bề ngoài Loại B: không biết có nhiều cách hay không Loại C và D: cũng không nhắc đến và không có sự so sánh.		
31	đoạn 1	brain,, impressionist paintings	Neurological studies of the brain, for example, demonstrate the impact which Impressionist paintings have on our -----.	The blurred imagery of Impressionist paintings seems to stimulate the brain's amygdala, for instance. Since **the amygdala plays a crucial role in our feelings,** that finding might explain why many people find these pieces so moving.	**C**	**feelings - emotions**
			những nghiên cứu về não bộ chứng minh **ảnh hưởng của những bức tranh lên cái gì của chúng ta?**	những hình ảnh của các bức tranh thúc đẩy amygdala trong não đây là phần quan trọng đối với **cảm giác của chúng ta** vậy nên nhiều người cảm thấy xúc động. **Tip: đoạn 1 khi làm các câu trước chưa đả động gì đến khả năng sẽ có thông tin của một câu nào đấy từ 31-40 nằm trong đoạn này**		
32	đoạn 7	Alex Forsythe, University of Liverpool	Alex Forsythe of the University of Liverpool believes many scientists give their works the **precise degree of -----,** which most appeals to the viewer's brain.	In another experiment, Alex Forsythe of the University of Liverpool analysed the visual intricacy of different pieces of art, and her results suggest that **many artists use a key level of detail to please the brain.**	**B**	**degree - level**
			Alex Forsythe tin rằng nhiều nhà khoa học cung **cấp độ chính xác về cái gì của những nghiên cứu** của họ, những cái phần lớn xuất hiện trên não bộ người đọc.	Alex Forsythe đã phân tích sự phức tạp của thị giác đối với những tác phẩm khác nhau, những kết quả của bà cho rằng nhiều họa sĩ sửdụng **một mức độ chi tiết** để làm thỏa mãn não bộ.		
33	cuối đoạn 7	Alex Forsythe	She also observes that pleasing works of art often contain **certain repeated-----** which occur frequently in the natural world.	What's more, appealing pieces both abstract and representational, show signs of 'fractals' - **repeated motifs** recurring in different scales, fractals are common throughout nature, for example in the shapes of mountain peaks or the branches of trees.	**H**	**occur frequently - common**

			cô ấy cũng quan sát thấy rằng những tác phẩm c**hứa những cái gì đó lặp đi lặp lại,** những cái này xuất hiện thương xuyên.	các hoạ tiết lặp đi lặp lại, ví dụ như hình dạng của đỉnh núi hoặc nhánh cây.		
34	đoạn 7	Forsythe , "fractals "	Forsythe's findings **contradicted** previous beliefs on function of "fractals" in art.	Alex Forsythe of the University of Liverpool analysed the visual intricacy of different pieces of art, and her results suggest that many artists use a key level of detail to please the brain.	**NOT GIVEN**	
			những khám phá của Forsythe thì không khớp với/đi ngược với những niềm tin về chức năng của fractals.	không nói tới việc có contradict với cái khác hay không		
35		" mirror neurons "	Certain ideas regarding the link between " mirror neurons" and art appreciation require further verification.	This may be down to our brain's 'mirror neurons', which are known to mimic others' actions. The hypothesis will **need to be thoroughly tested, however.**	**YES**	**require further verification - test thoroughly**
			những ý kiến về sự liên kết giữa mirror neurons và sự đánh giá về nghệ thuật cần phải được tìm hiểu thêm nữa	học thuyết này cần phải được test kỹ càng.		
36		taste	People's taste in paintings **depends entirely on** the current artistic trends of the period.	While the fashions of the time might shape what is currently popular, works that are best adapted to our visual system may be **the most likely to linger once the trends of previous generations** have been forgotten.	**NO**	
			sự yêu thích về hộ hoạ phụ thuộc hoàn toàn vào xu hướng nghệ thuật trong thời kỳ đó.	Trong khi thời trang định hình những cái hiện đang phổ biến ở thời đại của nó thì những tác phẩm nghệ thuật có thể **vẫn sẽ tồn tại mãi cho dù xu hướng thời trang của những thế hệ đi trước đã bị lãng quên.Tip: những câu có từ entirely/ completely/totally/only thường là sai**		
37		rules, reations	Scientists **should seek to define the precise rules** which govern people's reactions to works of art.	It would, however, be foolish to reduce art appreciation to a set of scientific laws.	**NO**	**rules - laws**

			các nhà khoa học nên tìm cách định nghĩa chính xác các quy luật mà quyết định những phản ứng của con người về các tác phẩm nghệ thuật.	sẽ là ngốc nghếch khi mà đưa ra những bộ luật mang tính khoa học ---> không nên có những rules chính xác		
38		cultural context	Art appriciation should always **involve taking into consideration the cultural context** in which an artist worked	We shouldn't underestimate the importance of the style of a particular artist, their place in history and the artistic environment of their time.	**YES**	**culture-history ---**
			sự đánh giá về nghệ thuật nên bao gồm những khía cạnh văn hoá mà nghệ sĩ đưa ra.	chúng ta không nên đánh giá thấp tầm quan trọng của phong cách, lịch sử, môi trường		
39		science, art	It is easier to find meaning in the field of science than that of art.	In some ways, it's not so different to science, where we are constantly looking for systems and decoding meaning so that we can view and appreciate the world in a new way.	**NOT GIVEN**	
			tìm ra ý nghĩa của khoa hoạc thì dễ hơn là nghệ thuật	không nói tới việc tìm ý nghĩa cái nào dễ hơn.		
40	cả bài		What should be the most appropriate subtitle for the article.	some **scientific insights** into how the brain responds to abstracts art.	**A**	
			tiêu đề nào phù hợp nhất cho cả bài	trong bài nói đến **rất nhiêu thí nghiệm và kết quả của nó.** Tip: đối với bài này bạn nên loại từng đáp án một và phán đoán để tìm ra đáp án chuẩn nhất thể hiên đại ý của cả bài., các câu khác thường đúng nhưng chỉ thể hiên đại ý của 1 đoạn.		

Cam 11 – Test 3

Passage 1: THE STORY OF SILK

No	Vị trí	Keywords	Thông tin câu hỏi	Thông tin trong đoạn & Giải thích	Đáp án	Từ Đồng Nghĩa
1	giữa đoạn 1	3000 BC, cocoon	silkworm cocoon fell into **emperor's wife's-----**	It just so happened that while she was sipping some tea, one of the cocoons that she had collected **landed in the hot tea** and started to unravel into a fine thread.	tea	fall into - land in
			kén tằm rơi vào **cái gì của vợ ông vua.**	khi cô này đang nhâm nhi trà một trong những cái kén mà cô ấy đã thu thập **rơi trong trà nóng** và bắt đầu bung ra thành một sợi.		
2	giữa đoạn 1	3000 BC, emperor's wife	emperor's wife **invented a -----** to pull out silk fibres.	She also **devised a special reel** to draw the fibres from the cocoon into a single thread so that they would be strong enough to be woven into fabric.	reel	invented- devised pull out - draw something from---
			cô này **phát minh ra một cái gì** để kéo sợi.	Cô này cũng **đã nghĩ ra một cái cuộn đặc biệt** để kéo các sợi từ kén thành một sợi duy nhất để chúng đủ mạnh để dệt thành vải. **Tip: chú ý từ "a"**		
3	đầu đoạn 2	3000BC	**Only-----** were allowed to produce silk	Originally, silkworm farming **was solely restricted to women**, and it was they who were responsible for the growing, harvesting and weaving.	women	only - solely
			chỉ có **ai** được phép sản xuất lụa.	Ban đầu, việc nuôi tằm **chỉ được dành cho phụ nữ**, và họ là người phụ trách nuôi tằm, thu hoạch và dệt. **Tip: chú ý " were " - phải điền danh từ đếm được số nhiều.**		
4	đầu đoạn 2	3000BC	**Only ----- were** allowed to wear silk	Silk quickly grew into a symbol of status, and originally, **only royalty were entitled to have clothes made of silk.**	royalty	allow- entitled
			chỉ có **ai** mới được phép sử dụng lụa.	Lụa nhanh chóng trở thành một biểu tượng và ban đầu, **chỉ có hoàng tộc mới có quyền mặc quần áo làm từ lụa.**		
5	giữa đoạn 2	famer, taxes	Silk used as **a form of-----**	silk was so prized that it was also used as **a unit of currency.**	currency	form-unit

			Lụa được sử dụng **như cái gì đấy**?	Lụa được sử dụng **như tiền tệ.**		
6	cuối đoạn 2	168AD	eg. Evidence **found of ----- made from silk** around 168AD	The earliest indication of **silk paper being used** was discovered in the tomb of a noble who is estimated to have died around 168 AD	**paper**	**evidence-indication**
			bằng chứng về **cái gì đó mà đươc làm từ lụa.**	Dấu hiệu sớm nhất của **việc sử dụng giấy lụa** được phát hiện trong ngôi mộ của một hoàng gia người được ước tính đã qua đời vào khoảng năm 168 sau công nguyên.		
7	đầu đoạn 3	westward, mental	Merchants use Silk Road to take silk westward and **bring back ----- and precious mentals.**	Demand for this exotic fabric eventually created the lucrative trade route now known as the Silk Road, taking silk westward and **bringing gold, silver and wool to the East**.	**wool**	
			Thương nhân mang lụa về phía tây và **mang về kim loại gì?**	Nhu cầu về loại vải kỳ lạ này cuối cùng đã tạo ra con đường thương mại béo bở hiện được gọi là Con đường tơ lụa, đưa tơ lụa về phía tây và **mang vàng, bạc và len về phía Đông**. ---> vàng, bạc là các mentals.		
8	giữa đoạn 4	555AD, eggs, canes, constantinople.	550 AD: **----- hire silkworm eggs** in canes and take them to Constantinople.	According to another legend, **monks** working for the Byzantine emperor Justinian smuggle silkworm eggs to Constantinople (Istabul in modern-day Turkey) in 550AD, concealed inside hollow bamboo walking canes.	**monks**	
			550 sau công nguyên: **ai mang** trứng tằm trong gậy và đưa chúng đến Constantinople.	Theo như một truyền thuyết khác, **các nhà sư** đã buôn lậu trứng của sâu tằm tới Constantinople vào 550 sau công nguyên, bằng cách giấu bên trong những chiếc gậy trúc rỗng.		
9	đoạn cuối	20th century, mandmade fibres	20th century:**----- and other mandmade fibres** cause decline in silk production.	Then in the twentieth century, **new manmade fibres, such as nylon,** started to be used in what had traditionally been silk products, such as stockings and parachutes.	**nylon**	**decline - downfall**

			vào thế kỷ 20, **cái gì và vải nhân tạo khác** tạo ra sự suy giảm trong sản xuất tơ lụa.	Sau đó, vào thế kỷ 20, **các sợi nhân tạo mới, chẳng hạn như nylon**, bắt đầu được sử dụng trong những cái mà trước đây truyền thống là các sản phẩm lụa, như tất và dù.		
10	đoạn 3	gold, silk road	Gold was **the most valuable material** transported along the Silk Road.	Demand for this exotic fabric eventually created the lucrative trade route now known as the Silk Road, taking silk westward and bringing gold, silver and wool to the East. It was named the Silk Road after its most precious commodity, **which was considered to be worth more than gold.**	**FALSE**	**valuable-worth**
			vàng là thứ quý giá nhất trên con đường tơ lụa.	vàng ở đây không phải là giá trị nhất mà là silk.		
11	cuối đoạn 3	tradesman	Most tradesmen only **went along certain sections** of the Silk Road.	Few **merchants travelled the entire route;** goods were handled mostly by a series of middlemen.	**TRUE**	**tradesmen-merchants**
			phần lớn thương nhân chỉ đi một số đoạn nhất định của con đường tơ lụa	chỉ có một vài thương nhân đi toàn bộ con đường tơ lụa - tức là phần lớn không đi hết con đường này- hàng hoá được xử lý bởi các bên trung gian		
12	đoạn 4	Benzantimes,west	The Benzantines spread the practice of silk production across the West.	The secret of silk-making eventually reached the rest of the world via the Byzantine Empire, which ruled over the Mediterranean region of southern Europe, North Africa and the Middle East during the period 330—1453 AD. **The Byzantines were as secretive as the Chinese,** however, and for many centuries the weaving and trading of silk fabric was a strict imperial monopoly.	**FALSE**	
			Các Benzantines truyền bá thực hành sản xuất tơ lụa trên khắp phương Tây.	Trong các địa điểm kể trên thì không phải toàn bộ phương tây mà chỉ có southern Europe và các địa điểm khác. Người Byzantines thì kín tiếng giống như người Trung Quốc, tuy nhiên sau nhiều thế kỉ việc dệt và mua bán lụa tơ tằm là viêc độc quyền của giới hoàng gia.		

13	cuối đoạn cuối		Silk yarn makes up the majority of silk currently exported from China.	Today, around 125,000 metric tons of silk are produced in the world, and almost **two thirds of that production takes place in China.**	**NOT GIVEN**	
			tơ sợi chủ yếu từ trung quốc hiện tại.	2/3 sản xuất lụa diễn ra ở trung quốc chứ không nói tới việc tơ sợi - silk yarn chủ yếu được xuất khẩu ở đâu, nhiều bạn sẽ bị nhầm lẫn với câu trước do không đọc kỹ recent decades chứ không phải là currently = today.		
Passage 2: Great Migrations						
14	đầu đoạn 2	local gull, arctic terns	Local gulls and migrating arctic terns behave in the same way when offered food.	An arctic tern, on its 20,000 km flight from the extreme south of South America to the Arctic circle, will **take no notice of a nice smelly herring offered** from a bird-watcher's boat along the way. While local gulls will **dive voraciously** for such handouts, the tern flies on.	**FALSE**	
			Local gulls and migrating arctic terns **phản ứng như nhau** khi được cho thức ăn.	Một con nhạn, trên đường đi là 20,000 km từ cực Nam Nam Mĩ đến Bắc cực, sẽ **không chú ý đến mùi thơm hấp dẫn** của một con cá trích toát ra từ chiếc thuyền của người quan sát chim trên đường đi. Trong khi những con mòng biển địa phương **sẽ lặn ngấu nghiến con mồi**.		
15	đầu đoạn 3	expert	Experts's **definitions** of migration tend to **vary** according to their area of study.	But migration is a complex issue, and **biologists define it differently**, depending in part on what sorts of animals they study.	**TRUE**	**vary- different according to - depending on**
			những định nghĩa của các chuyên gia về di cư thì **có xu hướng khác nhau** tuỳ thuộc vào nghiên cứu của họ.	di cư là một vấn đề rất phức tạp và **các nhà sinh học định nghĩa khác nhau** tuỳ thuộc vào loại động vật trong nghiên cứu của họ.		
16	đầu đoạn 4	expert, aphdids	**very few experts** agree that the movement of aphids can be considered migration	"-----So can the movement of aphids when, having depleted the young leaves on one food plant, their offspring then fly onward to a different host plant, with no one aphid ever returning to where it started.	**NOT GIVEN**	

			chỉ có một vài chuyên gia cho rằng việc di chuyển của aphids là di cư.	sự di chuyển của Zooplankton có thể được coi là di cư thì sự di chuyển của aphids cũng vậy ---> nhưng ở đây không nói tới việc có nhiều chuyên gia đồng ý hay không.		
17	giữa đoạn 5	Aphid, light	Aphids' journeys are **affected by changes in the light** that they perceive.	They allow for the fact that, for example, **aphids will become sensitive to blue light** (from the sky) when it's time for takeoff on their big journey, **and sensitive to yellow light** (reflected from tender young leaves) when it's appropriate to land.	**TRUE**	**be affected by - sensitive to**
			hành trình của **Aphids bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi ánh sáng.**	rệp sẽ trở nên **nhạy cảm với ánh sáng xanh** (từ bầu trời) khi đến lúc cất cánh trên hành trình lớn của chúng và **nhạy cảm với ánh sáng vàng** (phản chiếu từ những chiếc lá non dịu dàng) khi thích hợp để hạ cánh . "		
18	cuối đoạn 5	Dingle	Dingle's aim is to **distinguish** between the migratory behaviours of different species.	The value of his definition, Dingle argues, is that it focuses attention on what the phenomenon of wildebeest migration shares with the phenomenon of the aphids, and therefore **helps guide researchers** towards understanding how evolution has produced them all.	**FALSE**	
			mục đích của Dingle là phân biệt giữa hành vi di cư của các loài khác nhau.	mục đích của Dingle là giúp các nhà nghiên cứu hiểu được rằng sự tiến hoá đã tạo ra tất cả chứ không phải là phân biệt hành vi giữa các loài.		
19	đoạn 1	Dingle	According to Dingle, **migratory routes are likely to**	The biologist Hugh Dingle has identified five characteristics that apply, in varying degrees and combinations, to all migrations. They are prolonged movements that carry animals outside familiar habitats; **they tend to be linear, not zigzaggy**; they involve special behaviours **concerning preparation (such as overfeeding)** and arrival; they demand special allocations of energy. And one more: migrating animals maintain an intense attentiveness to the greater mission, which keeps them undistracted by temptations and **undeterred by challenges** that would turn other animals aside.	**G**	**straight line - lineear, not zigzaggy**
			theo Dingle thì **chặng đường di cư thường như thế nào?**			
20	đoạn 1	prepare for migration	to prepare for migration, animals are likely to		**C**	**eat more than they need - overfeeding**

			để chuẩn bị di cư, động vật làm gì	Nhà sinh học Hugh Dingle đã xác định năm đặc điểm áp dụng, ở các mức độ và sự kết hợp khác nhau, cho tất cả các di cư. Chúng là những chuyển động đưa động vật ra bên ngoài môi trường sống quen thuộc; **chúng có xu hướng tuyến tính, theo đường, không ngoằn ngoèo; chúng liên quan đến các hành vi chuẩn bị đặc biệt (như cho ăn quá nhiều)** và đến nơi; họ đòi hỏi sự phân bổ năng lượng đặc biệt. Và một điều nữa: động vật di cư duy trì sự tập trung cao độ đến sứ mệnh lớn hơn, khiến chúng **không bị ảnh hưởng bởi những cám dỗ và không bị làm phiền bởi những thách thức mà khiến** các động vật khác bị ảnh hưởng.		
21	đoạn 1	during migration	During migration, animals are unlikely to		**A**	**discouraged - undistracted- undeterred**
			trong quá trình di cư, động vật như thế nào.			
22	đầu đoạn 2	arctic terns	Arctic terns illustate migrating animals's ability to	An arctic tern, on its 20,000 km flight from the extreme south of South America to the Arctic circle, **will take no notice of a nice smelly herring offered from a bird-watcher's boat along the way**. While local gulls will dive voraciously for such handouts, the tern flies on.	**E**	**ignore-take no notice to**
			arctic terns cho thấy động vật di cư có thể làm gì?	artic terns không bận tâm tới mùi thơm của con mồi.		
23	đoạn 6	proghorns, eyesight, predators	Pronghorns rely on their eyesight and ----- to avoid predators.	Pronghorn, **dependent on distance vision and speed to keep safe from predators,** traverse high, open shoulders of land, where they can see and run.	**speed**	**avoid-keef safe from**
			Pronghorns phụ thuộc và **tầm nhìn và cái gì đấy** để tránh kẻ săn mồi.	Pronghorn phụ thuộc vào **tầm nhìn và tốc độ để tránh kẻ săn mồi.**		
24	đoạn 6	winter, snow	One particular population's summer habitat is a national park, **and their winter home is on the -----**, where they go to avoid the danger presented by the snow at that time of year.	One population, which spends the summer in the mountainous Grand Teton National Park of the western USA, follows a narrow route from its summer range in the mountains, across a river, **and down onto the plains. Here they wait out the frozen months, feeding mainly on sagebrush blown clear of snow.**	**plains**	

			một môi trường đặc biệt là công viên quốc gia, và **mùa đông thì ở trên đâu đó,** nơi có thể tránh nguy hiểm từ tuyết.	Trải qua mùa hè ở Công viên quốc gia ở khu vực miền núi Grand Teton ở miền tây Hoa Kỳ, đi theo một tuyến đường hẹp từ phạm vi mùa hè ở vùng núi, qua một con sông và **xuống đồng bằng. Ở đây, chúng chờ đợi những tháng đông lạnh,** kiếm ăn chủ yếu bằng cây Sagebrush-cây ngải mà không có tuyết.		
25	đoạn 6	three	However, their route between these two areas **contains three-----.**	These pronghorn are notable for the invariance of their migration route and the severity of its **constriction at three bottlenecks.**	**bottlenecks**	
			quãng đường giữa 2 khu vực bao gồm 3 cái gì?	Những con pronghorn này nổi tiếng về việc kiên định trong con đường di cư của và đặc biệt nghiêm khắc về việc co lại khi đi **qua ba nút thắt cổ chai.**		
26	cuối đoạn 6	prongho rn, homes, narrow	One problem is the construction of new homes **in a narrow-----** of land on the pronghorns' route.	At one of the bottlenecks, forested hills rise to form a V, **leaving a corridor of open ground only about 150 metres wide**, filled with private homes. Increasing development is leading toward a crisis for the pronghorn, threatening to choke off their passageway.	**corridor**	
			một vấn đề là việc xây dựng nhà mới ở một cái gì đó nhỏ hẹp trên đất trên quãng đường đi của pronghorn.	Tại một trong những nút thắt, các ngọn đồi rừng cao lên để tạo nên một hình chữ V, **để lại hành lang trong một không gian ở rộng khoảng 150 mét, có những ngôi nhà đơn lẻ**. Sự phát triển ngày càng tăng lên sẽ dẫn tới một cuộc khủng hoảng cho loài pronghorn, đe dọa sẽ làm nghẽn lối đi của chúng.		

Passage 3: Preface to " How the other half thinks: Adventures in mathematical reasoning

27	đoạn D	lack of mathematical knowledge	a reference to books that assume **a lack of mathematical knowledge.**	Other scientists have written books to explain their fields to non-scientists, but have necessarily had to omit the mathematics, although it provides the foundation of their theories.	**D**	**lack-omit**
			những cuốn sách giả định rằng thiếu kiến thức về toán học	Các nhà khoa học khác đã **viết sách để giải thích các lĩnh vực của họ cho những người không phải là nhà khoa học, nhưng bỏ qua toán học,** mặc dù nó cung cấp nền tảng cho lý thuyết của họ.		
28	đoạn B	Typical book, mathematics	the way in which this **is not a typical book about mathematics**	One of my purposes in writing this book is to give readers who haven't had the opportunity to see and enjoy real mathematics the chance to appreciate the mathematical way of thinking. I want to reveal **not only some of the fascinating discoveries, but, more importantly, the reasoning behind them**	**B**	
			đây không phải là cuốn sách điển hình về toán học	Một trong những mục đích của tôi khi viết cuốn sách này là mang đến cho những độc giả chưa có cơ hội nhìn thấy và tận hưởng toán học thực sự để đánh giá cao lối suy nghĩ toán học. Tôi muốn **tiết lộ không chỉ một số khám phá hấp dẫn, nhưng, quan trọng hơn, lý do đằng sau chúng.**		
29	đoạn G	personal examples, help	**personal examples** of being helped by mathematics	A physician wrote, 'The discipline of analytical thought processes [in mathematics] **prepared me extremely well for medical school.** In medicine one is faced with a problem which must be thoroughly analyzed before a solution can be found. **The process is similar to doing mathematics**.' A lawyer made the same point, "Although I had no background in law - not even one political science course — **I did well at one of the best law schools.** I **attribute much of my success there to having learned, through the study of mathematics, and, in particular, theorems,**	**G**	

			những **ví dụ về việc được giúp bởi toán học**	một physican có sự chuẩn bị tốt khi học trường y và một lawyer hoàn thành tốt tại một trong những trường tốt nhất nhờ có toán học chính là các ví dụ.		
30	đoạn C	incompatible	examples of people who each had abilities that **seemed incompatible**	To illustrate our human potential, I cite a structural engineer who is an artist, an electrical engineer who is an opera singer, an opera singer who published mathematical research, and a mathematician who publishes short stories.	**C**	
			những ví dụ về những người cso những khả năng dường như là không tương thích.	những ví dụ về một nghệ sĩ, một ca sĩ, một nhà toán hoc có những công trình về lĩnh vực khác **thể hiện incompatible.**		
31	đoạn B	focuses of books about mathematics	mention of **different focuses** of books about mathematics.	In that respect, **this book differs from most books on mathematics** written for thegeneral public. Some present the lives of colorful mathematicians. Others describe important applications of mathematics. Yet others go into mathematical procedures, but assume that the reader is adept in usingalgebra.	**B**	**focus-present, describe, go into**
			những mục đích khác nhau của cuốn sách về toán học.	Một số cuốn sách về toán học thì thể hiện cuộc sống của nhà toán học, những cuốn khác thể hiện ứng dụng của toán học, những cuốn khác nói về quy luật toán học ---> đây chính là những mục đích của những cuốn sách trên		
32	đoạn E	other kinds of publication	a contrast between reading this book and reading other kinds of publication	This book presents the details that illustrate the mathematical style of thinking, which involves sustained, step-by-step analysis, experiments, and insights. You will **turn these pages much more slowly than when reading a novel or a newspaper.**	**E**	**kinds of publication - novel, newspaper**
			sự đối lập trong việc đọc cuốn sách trên và những loại hình khác.	bạn sẽ mở từng trang chậm hơn nhiều so với đọc tiểu thuyết hay đọc báo.		

33	đoạn A	accessible to everybody	a claim that the whole of the book is accessible to everybody	Each of the eight chapters in this book illustrates this phenomenon. Anyone can understand every step in the reasoning.	**A**	**everybody-anyone**
			ai cũng có thể đọc toàn bộ cuốn sách này	mọi người đều có thể hiểu từng bước và lý do của hiện tượng ở cả 8 chương.		
34	đoạn F	intended readers	a reference to **different categories of intended readers** of this book	As I wrote, **I kept in mind two types of readers:** those who enjoyed mathematics until they were turned off by an unpleasant episode, usually around fifth grade, and mathematics aficionados, who will find much that is new throughout the book.	**F**	**categories-types**
			các độc giả của cuốn sách này	**2 kiểu người đọc** : những người thích toán cho tới khi học đóng lại, thường là những bạn lớp 5, 2 là những ngời say mê toán học, tìm kiếm kiến thức trong cuốn sách		
35	đầu đoạn A	music	Some areas of both music and mathematics are suitable for someone **who is a -----**	Occasionally, in some difficult musical compositions, there are beautiful, but easy parts - parts so simple **a beginner could play them**. So it is with mathematics as well.	**beginner**	
			một vài lĩnh vực mà cả âm nhạc và toán học đều hù hợp cho những người nào.	thỉng thoảng, những bản nhạc khó vẫn có những phần dễ mà một **người bắt đầu** cũng có thể chơi. Toán cũng vậy.		
36	giữa đoạn A	advanced mathematics	it is sometimes possible to understand advanced mathematics using no more than a limited knowledge of -----	There are some discoveries in advanced mathematics that do not depend on specialized knowledge, not even on algebra, geometry, or trigonometry. Instead, they may involve, at most, **a little arithmetic,** such as ‘the sum of two odd numbers is even’, and common sense.	**arithmetic**	**a limited knowledge of - a little**
			thỉnh thoảng có thể hiểu được toán học mà **chỉ cần một chút kiến thức về cái gì?**	Có một vài nghiên cứu trong toán học nâng cao mà không phụ thuộc vào kiến thức chuyên môn, thậm chí vào đại số, hình học, hoặc lượng giác. Thay vào đó, phần lớn có thể bao gồm một chút số học, chẳng hạn như 'tổng của hai số lẻ là số chẵn' và kiến thức thông thường.		

37	cuối đoạn A	winter, analytical skills.	the writer intends to show that mathematics **requires ----- thinking**, as well as analytical skills.	Thus all readers will have the chance to participate in a mathematical experience, to appreciate the beauty of mathematics, and to become **familiar with its logical, yet intuitive, style of thinking.**	**intuitive**	
			người viết muốn thể hiện toán học đòi hỏi lối suy nghĩ như nào và kỹ năng phân tích	người đọc có cơ hội trải nghiệm toán học và đánh giá vẻ đẹp của toán học, trở nên thân quen với suy nghĩ tư duy logic và trực quan		
38	đầu đoạn D	theories	some **books written by -----** have had to leave out the mathematics that is central to their theories.	Other scientists have written books to explain their fields to non-scientists, but have necessarily **had to omit the mathematics**, although it provides the foundation of their theories.	**scientists**	**leave out - omit center- foundation**
			những cuốn sách được viết bởi ai thì phải loại bỏ kiến thức toán học ra.	Những nhà khoa học khác viết những cuốn sách để giải thích lĩnh vực của họ tới những người không phải nhà khoa học, nhưng cần thiết phải bỏ qua toán học, mặc dù nó cung cấp nền tảng cho học thuyết của họ.		
39	cuối đoạn D	non-mathematical readers	the writer advises **non-mathematical readers to perform-----** while reading the book.	This book presents the details that illustrate the mathematical style of thinking, which involves sustained, step-by-step analysis, experiments, and insights. You will turn these pages much more slowly than when reading a novel or a newspaper. It may help to **have a pencil and paper ready to check claims and carry out experiments.**	**experiments**	**perform- carry out**
			người viết khuyên những người đọc **làm gì khi đọc** cuốn sách này	có một bút chì và giấy để kiểm tra và tiến hành thí nghiệm.		
40	đoạn cuối	lawyer	a lawyer found that **studying -----** helped even more than other areas of mathematics in the study of law.	A lawyer made the same point, "Although I had no background in law - not even one political science course — I did well at one of the best law schools. I attribute much of my success there to having learned, **through the study of mathematics, and, in particular, theorems,** how to analyze complicated principles.	**theorems**	
			một luật sư khám phá ra rằng việc học cái gì giúp ích hơn là những lĩnh vực khác của toán học khi người đó học luật.	việc học toán giúp cho luật sư học tốt ở trường, đặc biệt là các định lý.		

Cam 11 – Test 4

Passage 1: Research Using twins

No	Vị trí	Keywords	Thông tin câu hỏi	Thông tin trong đoạn & Giải thích	Đáp án	Từ Đồng Nghĩa
1	đoạn 1	genetic causes, identical twins, skin	there may be **genetic causes for the differences** in how young the skin of identical twins looks.	Because identical twins come from a single fertilized egg that splits into two, they share virtually the same genetic code. **Any differences** between them - one twin having younger looking skin, for example - **must be due to environmental factors** such as less time spent in the sun.	**FALSE**	
			có lẽ là **có những nguyên nhân về gene** dẫn tới sự khác nhau giữa mà da của cặp sinh đôi cùng trứng.	Các cặp sinh đôi giống nhau thì thường được tách từ cùng trứng. Bất kì sự khác biệt nào ví dụ như về màu da thì phải là **do yếu tố môi trường.**		
2	đoạn 2	illnesses, non-twins	**Twins are at greater risk** of developing certain illnesses **than non-twins**	If **identical twins** are more similar to each other with respect to an ailment than **fraternal twins** are, then vulnerability to the disease must be rooted at least in part in heredity.	**NOT GIVEN**	**illnesses-disease**
			những cặp sinh đôi có nguy cơ mắc bệnh nhiều hơn người không phải sinh đôi.	đoạn trên chỉ so sánh cặp sinh đôi cùng trứng nguye cơ mắc bệnh cao hơn cặp sinh đôi khác trứng chứ **không có sự so sánh với những người không sinh đôi.**		
3	cuối đoạn 4	bouchard, newspapers	Bouchard **advertised** in newspapers for twins who had been separated at birth.	"-----Over two decades 137 sets of twins eventually visited Thomas Bouchard's lab in what became known as the Minnesota Study of Twins Reared Apart. Numerous tests were carried out on the twins, and they were each asked more than 15,000 questions.	**NOT GIVEN**	
			Bourchard **quảng cáo trên báo** về những người sinh đôi tách biệt khi sinh.	đoạn trên chỉ nói về số người đến phòng thí nghiệm của bouchard chứ **không nói đến ông ý có quảng cáo trên báo hay không.**		

4	cuối đoạn 6 đầu đoạn 7	Epigenetic processes, environmental process	Epigenetic processes **are different from** both genetic and environmental processes.	According to a recent field called epigenetics, there is **a third factor** also in play, one that in some cases serves as a bridge between the environment and our genes. Epigenetic processes **are chemical reactions** tied to neither nature nor nurture but representing what researchers have called **a 'third component'.**	**TRUE**	
			quá trình epigenetic **thì khác** với quá trình di truyền và môi trường.	có mộ yếu tố thứ 3 đóng vai trò như cầu nối giữa môi trường và gen di truyền. **Quy trình Epigenetic là những phản ứng hoá học.**		
5	đầu đoạn 4	term, two factors	**invented a term used to distinguish two factors** affecting human characteristics.	The idea of using twins to measure the influence of heredity dates back to 1875, when the English scientist Francis Galton **first suggested the approach (and coined the phrase 'nature and nurture').**	**A**	**invented-coined**
			phát minh ra một khái niệm dùng để phân biệt các yếu tố ảnh hưởng tới đặc điểm của con người.	Ý tưởng sử dụng cặp song sinh để đo lường ảnh hưởng của di truyền bắt nguồn từ năm 1875, khi nhà khoa học người Anh tên là Francis Galton **lần đầu tiên đề xuất cách tiếp cận** (**và đặt ra cụm từ 'bản tính và sự nuôi dưỡng**'). ---> invented a term to dishtinguish two factors		
6	đoạn cuối	epigenetics	expressed the view that the study of epigenetics will **increase our knowledge.**	Having said that, Reed adds, the latest work in epigenetics promises **to take our understanding even further.**	**C**	**increase knowledge-take understanding further**
			thể hiện rằng việc nghiên cứu epigenetics sẽ **giúp nâng cao kiến thức của chúng ta**	công trình về epigenetics hứa hẹn sẽ **đưa tầm hiểu biết của chúng ta vươn xa hơn nữa.**		
7	giữa đoạn 5	mamthematical method	**developed a mathematical method** of measuring genetic influences	The key to their approach was **a statistical concept** called heritability.	**B**	**mathematical - statistical**
			đã p**hát triển một phương pháp toán học** để đo lường ảnh hưởng của di truyền	chìa khoá của nghiên cứu là **một khái niệm thống kê** được gọi là tính di truyền.		
8	đầu đoạn 4	pioneered	**pioneered** research into genetics using twins	"The idea of using twins to measure the influence of heredity **dates back to 1875**, when the English scientist Francis Galton first suggested the approach (and coined the phrase 'nature and nurture')."	**A**	**pioneer-date back**

			đi tiên phong trong việc nghiên cứu di truyền dựa trên các cặp sinh đôi.	"Ý tưởng sử dụng cặp song sinh để đo lường ảnh hưởng của di truyền **bắt nguồn từ năm 1875**, khi nhà khoa học người Anh tên là Francis Galton lần đầu tiên đề xuất cách tiếp cận (và đặt ra cụm từ 'bản tính và sự nuôi dưỡng'). ---> invented a term to dishtinguish two factors"		
9	giữa đoạn 4	lived apart	carried out research into twins who had lived apart.	But twin studies took a surprising twist in the 1980s, with the arrival of **studies into identical twins who had been separated at birth and reunited as adults.**	**A**	**lived apart-separated at birth**
			tiến hành nghiên cứu về cặp sinh đôi mà sống tách biệt	vẫn nối tiếp câu trên vẫn là Glton		
10	đoạn 7	epigenetic processes	in epigenetic processes, ----- **influence the activity of our genes**, for example in reating our internal -----.	Epigenetic processes **are chemical reactions** tied to neither nature nor nurture but representing what researchers have called a 'third component'.These reactions influence how our genetic code is expressed:how each gene is strengthened or weakened, even turned on or off, to build our bones, brains and all the other parts of our bodies. **Tip: động từ là influence thì danh từ phải có "s" ở cuối nên chỉ còn 2 đáp án B hoặc D**	**D**	
			trong các quá trình biểu sinh, **cái gì ảnh hưởng hoạt động của gene**			
11	đoạn 7	epigenetic processes	in epigenetic processes, ----- influence the activity of our genes, **for example in reating our internal -----.**	quá trình này là những phản ứng hoá học liên quan tới hoặc là tự nhiên hoặc là nuôi dưỡng. Những phản hứng này ảnh hưởng tới việc gene được thể hiện như thế nào, **được tăng cường hay suy yếu, mở hay đóng, để nuôi xương, não và các bộ phận khác của cơ thể** ---> đây là các bộ phận của cơ thể	**B**	**organs-parts**
			ví dụ như việc ảnh hưởng **cái gì của chúng ta?**			
12	đầu đoạn 9	epigenetic processes	the study of epigenetic processes is uncovering a way in which our genes can be affected by our-----.	One way the study of epigenetics is revolutionizing our understanding of biology is by revealing a mechanism by which **the environment directly impacts on genes.**	**E**	**affect-impact**

			nghiên cứu này khám phá cách mà genes của chúng ta **bị ảnh hưởng bởi cái gì đó.**	Một cách mà nghiên cứu vè epigenetics là cách mạng hoá sự hiểu biết của chúng ta về sinh học bằng cách tìm ra một cơ chế mà ở đó **môi trường ảnh hưởng trực tiếp tới genes**		
13	giữa đoạn 9	a pregnant rat	One example is that if **a pregnant rat suffers stress**, the new-born rat may later show problems **in its-----**	Studies of animals, for example, have shown that when a rat experiences stress during pregnancy, it can cause epigenetic changes in a fetus that **lead to behavioral problems as the rodent grows up.**	**F**	**pregnant (adj)- pregnancy (n)**
			một ví dụ là nếu một con chuột mang thai bị stress thì **con sinh ra cũng gặp vấn đề về gì?**	khi chuột trải qua stress trong khi mang thai **sẽ dẫn đến vấn đề hành vi** khi lớn lên.		
Passage 2: An introduction to Film Sound						
14	đoạn 1	first paragraph	in the first paragraph, the writer makes a point that	Though we might think of film as an essentially visual experience, **we really cannot afford to underestimate the importance of film sound**. A meaningful sound track is often as complicated as the image on the screen, and is ultimately just as much the responsibility of the director	**B**	**underestimate- overlook importance- contribution**
			ở đoạn đầu tiên, người viết muốn thể hiện điều gì.	Mặc dù chúng ta có thể nghĩ rằng phim là về trải nghiệm hình ảnh nhưng **chúng ta cũng không thể đánh gía thấp tầm quan trọng của âm thanh.** B: Đúng - it would be **wrong to overlook the contribution of sound** to the artistry of films - sẽ sai nếu bỏ qua sự đóng góp của âm thanh lên phim A: sai - có nhắc tới director nhưng không nói là có lên kế hoạch sớm hay không C: sai - không nói tới ảnh hưởng của music industry D: sai - không nói tới tầm quan trọng của người làm âm thanh có trách nhiện riêng rẽ hay không.		
15	đoạn 2	Humphery Bogart	one reason that the writer refers to Humphrey Bogart is to exemplify	Thus, for example, the actor Humphrey Bogart is the character Sam Spade; film personality and life personality seem to merge. Perhaps this is because the very texture of a performer's voice supplies an element of character.	**A**	**merge (v) - similar (a)**

			người viết nhắc tới Humphrey Bogart để thể hiện cái gì.	Diễn viên Humphrey và nhân vật Sam Spade **có tính cách ngoài đời và trong phim hoà quyện vào nhau/như nhau.** Có lẽ lời thoại của diễn viên hỗ trợ yếu tố thể hiện về nhân cách A: Đúng - the importance of **the actor and character appearing to have similar** personalities. - tính cách của nhân vật và diễn viên tương tự nhau là quan trọng B: Sai - không nói tới khán giả mong đợi gì C: Sai - không phải feelings mà là character D: Sai - không nói tới preference của khán giả.		
16	đoạn 3	third paragraph	In the third paragraph, the writer suggests that	For example, in the highly successful science-fiction film 2001,little dialogue was evident, and most of **it was banal and of little intrinsic interest. In this way the film-maker was able to portray what Thomas Sobochack and Vivian Sobochack call,** in An Introduction to Film, the inadequacy of human responses when compared with the magnificent technology created by man and the visual beauties of the universe'	**B**	**banal - dull**
			trong đoạn 3, người viết cho rằng	Một bộ phim khoa học viễn tưởng cực thành công vào năm 2001, ít đối thoại và phần lớn rất tầm thường và thú vị nhưng lại **nói lên những gì mà Thomas Sobochack và Vivian Sobochack viết trong giới thiệu của một bộ phim.** B: Đúng - film dialogue that appears to be **dull may have a specific purpose - lời thoại tầm thường vì một mục đích gì đó đặc biệt.** A: Sai - không nói tới việc khán giả có chỉ trích hay không C: Sai - Không nói đến skill của filmmakers D: Sai - không nói tới sự liên kết giữa the most successful films và high-quality dialoge thậm chí đoạn trên còn nói là dialogue rất tầm thường. Nhiều bạn sẽ nhầm câu này vì thấy successful films và highly successful science-fiction film vì dich nghĩa khôgn sâu mà chọn bừa theo keyword.		

			what does the writer suggest about bringing up Baby?	The comedy Bringing Up Baby, on the other hand, presents practically non-stop dialogue delivered at breakneck speed. This use of dialogue **underscores not only the dizzy quality of the character played by Katherine Hepburn, but also the absurdity of the film itself and thus its humor.**		
17	đoạn 4	bringing up baby	người viết nói gì về " bringing up baby"	bộ phim hài Dạy Bringing up baby có các đoạn hội thoại liên tiếp được trình bày với tốc độ chóng mặt. Việc dùng những lời thoại này không chỉ **nhấn mạnh** đặc tính của nhân vật do Katherine Hepburn đóng mà còn **tạo ra sự ngây ngô** cho bộ phim, nhờ đó gây ra tiếng cười.D: Đúng - the nature of the dialogue **emphasises key elements of the film** - bản chất của lời thoại nhấn mạnh vào yếu tố cốt lõi của bộ phim.A: Sai - không nói tới cốt truyện bị ảnh hưởng xấu như thế nào từ đạo diễn.B: Sai - không nói tới đâu là một trong những bộ phim hay nhất nhờ đóng góp của lời thoạiC: Sai - không nói tới sự không phù hợp mismatch giữa tốc độ của lời thoại và hành động	**D**	**underscore-emphasis**
18	đoạn 5	click of a door	the writer refers to the "click" of a door to make the point that realistic sounds	Synchronous sounds contribute to the realism of film and also help to create a particular atmosphere. For example, the 'click' of a door being opened may simply serve to convince the audience that the image portrayed is real, and the audience may only subconsciously note the expected sound. However, if the 'click' of an opening door is part of an ominous action such as a burglary, the sound mixer may call attention to the 'click' with an increase in volume; this helps to engage the audience in a moment of suspense.	**C**	**realistic, realism**

			ngời viết nói tới "click of a door để thể hiện âm thanh thực tế thì như thế nào?	Âm thanh đồng bộ góp phần thể hiện tính chân thực của phim, và cũng giúp tạo ra bầu không khí nhất định. **Ví dụ như tiếng "click" của một cánh cửa được mở làm khán giả tin rằng hình ảnh trên màn hình là thật,** và trong tiềm thức khán giả có thể chỉ chú ý đến âm thanh họ mong được nghe thấy. Nhưng nếu tiếng "click" mở cửa báo hiệu hành động như trộm, **bộ trộn âm thanh có thể gây sự chú ý tới tiếng click với việc tăng âm lượng** để lôi cuốn vào tạo ra sự nghi ngờ, hồi hộp cho khán giả.C: Đúng - may be **modified** in order to **manipulate the audience's response to the film** - có thể được thay đổi để thao túng/ quyết định phản ứng của khán giả, việc thuyết phục khán giả nghĩ hình ảnh là thật và lôi cuốn sự chú ý của khán giả chính là manipulate, việc tăng âm lượng là modified A: Sai - câu này đọc qua thì cũng có thấy ý đúng nhưng đọc kỹ thì không đúng bằng câu C,thêm vào đó cũng không nói rõ là có thường được dùng hay không.B: Sai - Vì không nói tới intepreted by audiencesD: Sai - vì không có sự so sánh		
19	đầu đoạn 7	background music	Audicences are likely to be surprised if a film lacks background music	We are probably **all familiar with background music in films,** which has **become so ubiquitous as to be noticeable in its absence.**	**TRUE**	**lack - absence**
			khán giả dường như **bất ngờ nếu bộ phim thiếu nhạc nền.**	chúng ta đã qúa **quen thuộc** với nhạc nền rồi nên sẽ rất **đáng bận tâm nếu thiếu vắng chúng.**		
20	đoạn 7	background music	background music **may anticipate** a development in a film	Usually not meant to be noticeable, it often provides a tone or an emotional attitude toward the story and /or the characters depicted. In addition, background music **often foreshadows a change in mood.** For example, dissonant music may be used in film to indicate an approaching (but not yet visible) menace or disaster.	**TRUE**	**anticipate - foreshadow**
			từ nhạc nền có thể dự đoán được phim.	Nhạc nền thường cung cấp nhịp điệu hoặc thái độ của câu chuyện hay nhân vật. Thêm vào đó, nó cũng báo trước sự thay đổi trong tâm trạng.		

21	đoạn 7	background music	background music has **more effect on some people than on others**	không có sự so sánh	**NOT GIVEN**	
			nhạc nền có ảnh hưởng hơn tới một số người hơn là những người khác.	không có sự so sánh		
22	đầu đoạn 8	background music, connections	background music may help the audience to **make certain connections within the film**	Background music may aid viewer understanding by **linking scenes.**	**TRUE**	**help - aidconnections - link**
			nhạc nền có thể giúp khán giả có sự liên kết trong phim.	nhạc nền giúp người xem hiểu bộ phim bằng cách liên kết các cảnh với nhau.		
23	cuối đoạn cuối	background music, affect	audiences tend to **be aware of how the background music is affecting them**	The effects of sound are often largely subtle and often are noted by only our subconscious minds. We **need to foster an awareness of film sound as well as film space** so as to truly appreciate an art form that sprang to life during the twentieth century - the modern film.	**FALSE**	**aware (v), awareness (n)**
			người xem có xu hướng nhận ra được rằng **nhạc nền ảnh hưởng tới họ như thế nào.**	Các hiệu ứng âm thanh thường rất tinh tế và chỉ có tiềm thức của ta mới nhận thức được. Chúng ta cần **nâng cao nhận thức về âm thanh trong phim cũng như không gian của phim** nhằm đánh giá chính xác loại hình nghệ thuật đã tràn lan trong đời sống trong suốt thế kỷ 20 – phim hiện đại. ---> chưa nhận thức được nên cần nâng cao		
24	đoạn 1		the audience's response to different parts of a film can be controlled	The entire sound track consists of three essential ingredients: the human voice, sound effects and music. **These three tracks must be mixed and balanced** so as to produce the necessary emphases **which in turn create desired effects.**	**C**	
			phản ứng của khán giả tới những phần khác nhau của một bộ phim có thể được kiểm soát.	Toàn bộ nhạc nền gồm ba yếu tố chính: giọng nói con người, hiệu ứng âm thanh và âm nhạc. Ba yếu tố này phải được phối và cân chỉnh sao cho **tạo ra những nhấn nhá cần thiết để đạt được ảnh hưởng mong muốn.** ---> **voice, sound and music are combined appropriately**		

25	đầu đoạn 2	feelings, motivations	**the feelings and motivations** of characters become clear	Let us start with dialogue. As is the case with stage drama, dialogue serves to **tell the story and expresses feelings and motivations of characters as well**. Often with film characterization the audience perceives little or no difference between the character and the actor.	**A**	
			cảm giác và động lực của nhân vật trở nên rõ ràng hơn	Bắt đầu với hội thoại. Trên sân khấu kịch, **hội thoại đóng vài trò như một câu chuyện thể hiện cảm giác và động lực của nhân vật**. Khán giá nhìn thấy rất ít hoặc không có sự khác nhau nào giữa nhân vật và diễn viên. ---> the audience listens to the dialogue		
26			A character seems to be a real person rather than an actor	When voice **textures fit the performer's physiognomy and gestures**, a whole andvery realistic persona emerges. The viewer **sees not an actor working at his craft, but another human being struggling with life.**	**E**	
			nhân vận giống thực tế thay vì diễn viên	Khi lời thoại phù hợp với đặc điểm và cử chỉ diễn viên thì toàn bộ tính cách thực sự của nhân vật cũng xuất hiện. Khán giả không chỉ xem một diễn viên đang dùng kỹ xảo của mình mà **còn chứng kiến một con người khác đang vật lộn với cuộc sống. --->** the actor's appearance, voice and moves are consistent with each other.		
Passage 3: This Marvellous Invention						
27	đoạn A		Why language is the most important invention	Of all mankind’s manifold creations, language must take pride of place. Other inventions - the wheel, agriculture, sliced bread - may have transformed our material existence, **but the advent of language is what made us human. Compared to language, all other inventions pale in significance, since everything we have ever achieved depends on language and originates from it.**	**VI**	

			tại sao ngôn ngữ lại là phát minh quan trọng nhất	Trong số những phát minh của con người thì ngôn ngữ có vai trò nhất định. Những phát minh khác thì tạo ra vật chất nhưng phát minh của ngôn ngữ thì tạo ra loài người. **So với ngôn ngữ thì mọi thứ khác đều mờ nhạt** vì mọi thứ chúng ta có đều bắt nguồn từ ngôn ngữ.		
28	đoạn B		apparently incompatible characteristics of language	But language is foremost not just because it came first. In its own right it is a tool of extraordinary sophistication, yet based on an idea of ingenious simplicity: 'this marvelous invention of composing out of **twenty-five or thirty sounds that infinite variety of expressions which, whilst having in themselves no likeness to what is in our mind**, allow us to disclose to others its whole secret, and to make known to those who cannot penetrate it all that we imagine, and all the various stirrings of our soul'.	**IV**	**incompatible, likeness**
			những đặc điểm dường như không rõ ràng về ngôn ngữ	Song vị trí đầu tiên của ngôn ngữ không đơn giản chỉ vì chúng xuất hiện trước tiên. Ngôn ngữ là một công cụ tinh tế phi thường, dù dựa trên một ý tưởngđơn giản nhưng tài tình: "**Phát minh này kết hợp 25 đến 30 loại âm thanh để tạo ra vô số cách biểu đạt không giống chút nào so với những gì trong tâm trí chúng ta** và cho phép ta tiết lộ toàn bộ bí mật với người khác, và truyền đạt mọi điều ta tưởng tượng hay những thứ khuấy đảo tâm hồn ta với những người không thể hiểu chúng.		

29	đoạn C		the way in which a few sounds are organised to convey a huge range of meaning	In themselves, these configurations of mouth p,f,b,v,t,d,k,g,sh,a,e and so on - amount to nothing more than a few haphazard spits and splutters, random noises with no meaning, no ability to express, no power to explain. **But run them through the cogs and wheels of the language machine, let it arrange them in some very special orders, and there is nothing that these meaningless streams of air cannot do**: from sighing the interminable boredom of existence to unravelling the fundamental order of the universe.	**II**	
			một vài âm thanh cũng có thể được sử dụng để thể hiện ý nghĩa lớn.	Bản thân chúng, những khẩu hình của miệng p, f, b, v, t, d, k, g, sh, a, e, v.v. không có khả năng diễn đạt, không có sức mạnh để giải thích. Nhưng qua cỗ máy ngôn ngữ, **để nó sắp xếp chúng theo một số thứ tự rất đặc biệt, và không có gì mà những luồng không khí vô nghĩa này không thể làm được**: từ thở dài sự nhàm chán vô tận của sự tồn tại đến làm sáng tỏ trật tự cơ bản của vũ trụ.		
30	đoạn D		the universal ability to use language	The most extraordinary thing about language, however, is that **one doesn't have to be a genius to set its wheels in motion**. The language machine **allows just about everybody** from pre-modern foragers in the subtropical savannah, to post-modern philosophers in the suburban sprawl - to tie these meaningless sounds together into an infinite variety of subtle senses, and all apparently without the slightest exertion.	**VII**	
			khả năng sử dụng ngôn ngữ mang tính phổ cập	Nhưng điều kỳ diệu nhất về ngôn ngữ là người ta không cần phải là một thiên tài mới sử dụng được bánh xe ngôn ngữ. Đoạn sau về ví dụ giải thích cho việc mọi người có thể sử dụng ngôn ngữ		
31	đoạn E		Differences between languages highlight their impressiveness	Often, it is only the estrangement of foreign tongues, with their many exotic and outlandish features, that **brings home the wonder of languages design.**	**I**	**differences - estrangement**

			những sự khác nhau giữa các ngôn ngữ thể hiện sự ấn tượng của chúng	Thông thường, chính sự **bất đồng của tiếng nước ngoài,** với nhiều đặc điểm khác lạc và kì dị của chúng, **mang đến sự kỳ diệu của thiết kế ngôn ngữ.**		
32	đoạn F		even silence can be meaningful	This sleek design allows single sounds to convey useful information, and in fact even **the absence of a sound has been enlisted to express something specific.**	**V**	**meaningful-specific silence-absence of a sound**
			thậm chí yên lặng cũng có ý nghĩa của nó	Thiết kế đẹp mắt này cho phép các âm thanh đơn lẻ truyền tải thông tin hữu ích và trên thực tế, **ngay cả khi không có âm thanh cũng đã được liệt kê để thể hiện một cái gì đó cụ thể.**		
33	đoạn A	wheel	the wheel is one invention that has had **a major impact on -----** aspects of life, but no impact has been **as----- as** that of language.	Other inventions - the wheel, agriculture, sliced bread - **may have transformed our material existence**, but the advent of language is what made us human. Compared to language, **all other inventions pale in significance**, since everything we have ever achieved depends on language and originates from it.	**E**	**have a major impact on - have transforme d**
34			bánh xe là một phát minh mà có ảnh hưởng **lên khía cạnh gì của xã hội,** nhưng **không có ảnh hưởng nào như thế nào đấy như ngôn ngữ.**	Những phát minh khác - bánh xe, nông nghiệp, bánh mì cắt lát - **có thể đã thay đổi sự tồn tại vật chất của chúng ta**, nhưng sự xuất hiện của ngôn ngữ là thứ tạo nên con người chúng ta. So với ngôn ngữ, tất cả các phát minh khác **có ý nghĩa mờ nhạt**, vì mọi thứ chúng ta từng đạt được đều phụ thuộc vào ngôn ngữ và bắt nguồn từ nó.	**G**	**fundamenta l - significant**
35	đoạn B	small number of sounds	Language **is very-----**, yet composed of just a small number of sounds.	But language is foremost not just because it came first. In its own right **it is a tool of extraordinary sophistication**, yet based on an idea of ingenious simplicity:	**B**	**complex - extraordina ry sophisticati on**
			Ngôn ngữ thì **rất như thế nào đấy,** chỉ có một số lượng nhỏ những âm thanh.	Ngôn ngữ là **một công cụ tinh tế một cách phi thường** dựa trên những ý tưởng đơn giản một cách tài tình.		
36	đoạn D	languag e, use, sophisti cation, overloo k	language **appears to be ----- to use.** However, its sophistication is often overlooked	The most extraordinary thing about language, however, is that one **doesn't have to be a genius to set its wheels in motion.**	**F**	**easy - doesnt to be a genius to use**
			ngôn ngữ thì **dễ hay khó hay như thế nào để sử dụng.** Tuy nhiên sự tinh tế của nó thường bị bỏ qua	bạn không cần phải là một thiên tài để có thể sử dụng ngôn ngữ - sau đó nói về một số ví dụ về việc ai cũng có thể dùng.		

37	cuối đoạn 1	human beings	Human beings might have **achieved their present position** without language	Without language, we could **never** have embarked on our ascent to unparalleled power over all other animals, and even over nature itself.	**NO**	
			loài người vẫn có được vị trí ngày hôm nay **kể cả không có ngôn ngữ**	nếu không có ngôn ngữ chúng ta **không bao giờ lên sức mạnh vô song đối với** những loài động vật khác và thậm chí là tự nhiên.		
38	giữa đoạn B	Port-Royal grammarians	The Port-Royal grammarians **did justice** to the nature of language.	This was how, in 1660, the renowned French grammarians of the Port-Royal abbey near Versailles distilled the essence of language, and **no one since has celebrated** more eloquently the magnitude of its achievement.	**YES**	
			Những người thiên về ngữ pháp đã **đòi lại công lý** cho bản chất của ngôn ngữ.	Đó là cách mà vào năm 1660, những nhà ngữ pháp học nổi tiếng người Pháp thuộc tu viện Port-Royal, gần Versailles đã chắt lọc được về cốt lõi của ngôn ngữ, và tới tận nay **không có ai tán dương** một cách hùng hồn về tầm quan trọng của nó. ---> không did justice vì không ai tán dương		
39	đoạn E	sentence, single word	A complex idea can be explained more clearly in **a sentence than a single world**	One of the showiest stunts that some languages can pull off is an ability to build up words of breath-breaking length, and thus express in one word what English takes a whole sentence to say. The Turkish word çehirliliçtiremediklerimizdensiniz, to take one example, means nothing less than 'you are one of those whom we can't turn into a town-dweller'.	**NOT GIVEN**	
			một ý tưởng phức tạp có thể được **giải thích rõ ràng hơn bởi một câu hơn là một từ đơn lẻ**	Một trong những trò lố nhất mà vài ngôn ngữ có thể lộ ra là khả năng tạo từ với tốc độ nghẹt thở, và vì thế tiếng Anh cần cả câu mới mô tả được một từ. Như trường hợp một từ tiếng Thổ Nhĩ Kỳ sehirlilistiremediklerimizdensiniz có nghĩa "bạn là một trong những người chúng tôi không thể thay đổi thành cư dân thị trấn.		
40		Sumerians	The **Sumerians** were responsible for **starting the recording of events.**	And if that sounds like some one-off freak, then consider **Sumerian**, the language spoken on the banks of the Euphrates some 5,000 years ago by the people **who invented writing and thus enabled the documentation of history.**	**YES**	
			những người **sumerians** chịu trách nhiệm cho việc **bắt đầu ghi chép lại sự việc.**	ngôn ngữ được sử dụng 5000 năm trước bởi **những người phát minh ra chữ viết - giúp tạo ra những tài liệu lịch sử**		

IELTS READING – CAM 12

Cam 12 – Test 5

Passage 1: Cork

No	Vị trí	Key words	Thông tin câu hỏi	Thông tin trong đoạn & Giải thích	Đáp án	Từ Đồng Nghĩa
1	đầu đoạn 1 và 2	oak, thickest bark	The cork oak has **the thickest bark** of any living tree.	Cork - **the thick bark** of the cork oak tree (Quercus suber) And the cork oak itself is an extraordinary tree. Its bark grows **up to 20 cm in thickness.**	**NOT GIVEN**	
			Cây sồi **có vỏ dày nhất** trong các cây mà vẫn còn sống.	Cây sồi là một cây rất lạ thường, có vỏ dày lên tới tận 20 cm. ---> đoạn này không hề có sự so sánh rằng nó có phải là cây có vỏ dày nhất hay không?		
2	giữa đoạn 2	scientists, cellular structure	Scientists have **developed a synthetic cork** with the same cellular structure as natural cork	Developed most probably as a defence against forest fires, the bark of the cork oak has a particular cellular structure - with about 40 million cells per cubic centimetre - that technology **has never succeeded in replicating.**	**FALSE**	**scientists - technology**
			các nhà khoa học **đã phát triển** một loại cork nhân tạo với cấu trúc tế bào tương tự như cây tự nhiên.	Được phát triển như là sự bảo vệ chống cháy rừng, vỏ cây sồi có cấu trúc tế bào đặc biệt - với khoảng 40 triệu tế bào trên mỗi cm khối - **công nghệ chưa bao giờ thành công** trong việc tái tạo. ---> việc chưa bao giờ thành công thể hiện rằng các nhà khoa học chưa từng phát triển được.		
3	giữa đoạn 4	25 years, harvest	Individual cork oak trees **must be left for 25 years** between the first and second harvest.	From the planting of a cork sapling to the first harvest takes 25 years, and **a gap of approximately a decade** must separate harvests from an individual tree.	**FASLE**	**a decade - 10 years**

			các cây này **phải cần 25 năm** giữa lần thu hoạch thứ nhất và thứ 2	Từ lúc trồng một cây bần non cho đến vụ thu hoạch đầu tiên mất 25 năm, và **1 khoảng cách 1 thập kỷ (10 năm)** cần tách biệt giữa các lần thu hoạch tiếp theo. ---> chỉ cần 10 năm chứ không cần 25 năm (từ lúc trồng tới lúc thu hoạch lần 1) **Tip: những câu có chứa từ " must, have to, only' THƯỜNG sai.**		
4	cuối đoạn 4	cork bark, strip, dry	Cork bark **should** be stripped in dry atmospheric conditions.	You even have to wait for the right kind of summer's day to harvest cork. If the bark is stripped on a day when it's **too cold - or when the air is damp** - the tree will be damaged.	**TRUE**	**atmospheric conditions - dry, cold, damp**
			Vỏ cây Cork nên được tách trong điều kiện khí quyển khô.	Bạn thậm chí phải đợi đúng ngày mùa hè để thu hoạch sồi. Nếu vỏ cây bị tách trong ngày **quá lạnh hoặc khi không khí ẩm ướt, cây sẽ bị hư hại.**---> không tách vào ngày lạnh + ẩm = nên tách vào ngày khô và ấm**Tip: những câu chứa từ " should, may, might, can, could" thường đúng**		
5	đầu đoạn 5	remove the bark, by hand	The **only** way to remove the bark from cork oak trees is by hand.	Cork harvesting is a very specialised profession. **No mechanical means of stripping cork bark has been invented**, so the job is done by teams of highly skilled workers.	**TRUE**	**strip- remove the bark from cork**
			cách duy nhất để tách vỏ là làm bằng tay	việc thu hoạch sồi cũng là một công việc đặc biệt. **Chưa có máy móc nào được phát minh** để tách vỏ sồi cả nên công việc được thực hiện bởi những người thợ lành nghề. ---> không có máy móc - phải làm bằng tay		
6	đoạn 6	aluminium screw caps, bottle contents	do **not affect the -----** of the bottle contents	"-----The tiniest concentrations - as little as three or four parts to a trillion - **can spoil the taste of the product contained in the bottle.**	**taste**	**the bottle contents - the product contained in the bottle**

			không ảnh hưởng lên **cái gì đấy của chất bên trong.**	những năm gần đây thì cork không còn là cái duy nhất để làm nắp chai vì lo ảnh hưởng đến sản phẩm bên trong chai do có phản ứng hoá học và nồng độ rất thấp – chỉ khoảng 3 đến 4 phần tỉ tỉ – **có thể làm hỏng hương vị của sản phẩm chứa trong chai.** Chú ý: câu này cần phân tích kỹ đề bài và đọc hiểu cả đoạn chứ không chọn theo keywords. **Tip: chú ý từ ' the '**		
7	cuối đoạn 6	aluminium screw caps,produce	**are-----** to produce sản xuất như thế nào đấy	These substitutes are **cheaper to manufacture** and, in the case of screw caps, **more convenient for the user.**	**cheaper**	**produce-manufacture**
8	cuối đoạn 6	aluminium screw caps,use	are----- to use như thế nào đấy để sử dụng	những sự thay thế (plastic, aluminium) thì **rẻ hơn để sản xuất và tiện lợi hơn cho người sử dụng.**	**convenient**	
9	đoạn cuối	bottle stoppers, quality	suit **the ----- of quality products** phù hợp với cái gì của sản phẩm chất lượng.	Firstly, **its traditional image is more** in keeping with that of the type of high quality goods with which it has long been associated. đầu tiên, **hình ảnh truyền thống của nó có gía trị hơn** khi giữ nó với loại sản phẩm chất lượng cao mà nó đã được liên kết với nó từ lâu.---> câu này nhiều bạn sẽ chọn sai là type do có từ the đằng trước nhưng nếu đưa từ type vào câu suit the type of quality products thì sẽ không có ý nghĩa, bạn cần tìm ra phù hợp với cái gì???	**image**	
10	đoạn cuối	bottle stoppers	made from **a----- material** được tạo ra từ một **nguyên liệu như thế nào?**	Secondly - and very importantly - cork is **a sustainable product** that can be **recycled without difficulty**. Moreover, cork forests are a resource which **supports local biodiversity**, and **prevents desertification** in the regions where they are planted. So, given the current concerns about environmental issues, the future of this ancient material once again looks promising.	**sustainable**	**material-product**
11	đoạn cuối	bottle stoppers	easily----- dễ dàng như nào đấy		**recycled**	**easily - without difficulty**

12	đoạn cuối	bottle stoppers	cork forests **aid -----** rừng sồi giúp cái gì?	nắp chai vỏ sồi là một sản phẩm mang tính bền vững cái có thể được tái chế mà không gặp khó khăn gì cả. Thêm vào đó, rừng sồi cũng bảo vệ sự đa dạng sinh học tại địa phương và chống sa mạc hoá. Vậy nên để giải quyết lo lắng về các vấn đề môi trường , vật liệu này có thể được sử dụng lại	**biodiversity**	**aid-support**
13	đoạn cuối	bottle stoppers	cork forests **stop----- happening** rừng sồi ngăn chặn cái gì?		**desertification**	**stop-prevent**
Passage 2: COLLECTING AS A HOBBY						
14	đoạn 2	make money	The writer mentions **collecting-----**as an example of collecting in order to make money. Sưu tầm cái gì được coi như một ví dụ để kiếm tiền.	They'll look for, say, **antiques** that they can buy cheaply and expect to be able to **sell at a profit**. họ tìm kiếm đồ cổ, cái mà họ mua rẻ và bán kiếm lời.	**antiques**	**make money - sell at a profit**
15	cuối đoạn 2	feeling, collectors	collectors may get **a feeling of -----** from buying and selling items. người sưu tầm có thể cảm thấy như thế nào đấy khi mua bán cái họ sưu tầm.	But there may well be a psychological element, too - buying cheap and selling dear can give the collector **a sense of triumph.** ngoài ra còn có yếu tố mang tính tâm lý - mua rẻ và bán đắt cho người sưu tầm **cảm giác chiến thắng.**	**triumph**	**feeling-sense**
16	đoạn 3	clubs	collectors' clubs provide opportunities to **share-----** những câu lạc bộ của những người sưu tầm cung cấp cơ hội chia sẻ cái gì?	Many collectors collect to develop their social life, attending meetings of a group of collectors and **exchanging information on items.** họ tham gia vào một nhóm để **trao đổi thông tin.**	**information**	**share - exchange**
17	đoạn 3	clubs	collectors' clubs offer ----- with people who have similar interests. những câu lạc bộ của những người sưu tầm **cung cấp cái gì đó** với những người cùng sở thích	This is a variant on joining a bridge club or a gym, and similarly **brings them into contact with like-minded people**. nó là một biến thể của một câu lạc bộ hay phòng gym và cũng mang lại cơ hội tương tác với những người cùng sở thích.	**contact/ meetings**	**people have similar interests - like-minded people**
18	đoạn 4	life-long	collecting sometimes **involves a life-long -----** for a special item.	Some may **spend their whole lives in a hunt for this.**	**hunt/desire**	**life-long - whole**

			sưu tầm đôi khi bao gồm **cái gì đó cả đời** cho một cái gì đó.	một số người có thể **dành cả cuộc đời trong một cuộc săn đuổi** cái gì đó.		
19	đoạn 4	feeling	searching for something particular may **prevent people from feeling their life is completely-----.** tìm kiếm ái gì đó đặc biệt giúp con ngời chống lại cảm giác cuộc đời của họ như thế nào đấy	Psychologically, this can give a purpose to a life that **otherwise feels aimless**. về mặt tâm lý, nó có thể cho một mục đích sống nếu không thì sẽ cảm thấy rất vô nghĩa.	**aimless/empty**	
20	đoạn 5	stamp, countries	stamp collecting **may be -----** because it provides facts about different countries. sưu tầm tem có thể mang tínhg gì đấy bởi vì nó cung cấp những sự thật về nhiều nước.	If you think about collecting postage stamps another potential reason for it - or, perhaps, a result of collecting - **is its educational value**. Stamp collecting **opens a window to other countries**, and to the plants, animals, or famous people shown on their stamps. một lý do cho việc sưu tầm tem nữa là tính giáo dục của nó vì nó mang lại hiểu biết về các nước khác.	**educational**	**provide facts about countries - open a window to other countries.**
21	đoạn 6	male	"----- tends to be mostly a male hobby. cái gì đó dường như chủ yếu là sở thích của nam	In the past - and nowadays, too, though to a lesser extent - a popular form of collecting, particularly among boys and men, was trainspotting. ngày trước và bây giờ ở mức độ thấp hơn, một hình thức sưu tầm phổ biến đặc biệt với nam là con số của xe lửa.	**trainspotting**	**male-boys, men**
22	đoạn 7	dolls	the number of people buying dolls **has grown** over the centuries. số lượng người mua búp bê đã tăng lên trong nhiều thập kỷ	Similarly, people who collect dolls may go beyond simply enlarging their collection, and develop an interest in the way that dolls are made, or the materials that are used. không nói tới việc số lượng người mua tăng lên hay giảm đi mà chỉ nói tới mục đích sưu tầm dolls.	**NOT GIVEN**	
23	đoạn 7	sixteenth century, dolls, wax, porcelain	sixteenth century European dolls **were normally made of wax and porcelain**	These have changed over the centuries from **the wood that was standard in 16th century Europe**, through the wax and porcelain of later centuries, to the plastics of today's dolls.	**FALSE**	**normarly - standard in**

			ở thế kỷ 16 thì búp bê ở châu âu chủ yếu được làm bằng sáp và sứ.	ở thế kỷ 16 họ dùng gỗ sau đó mới chuyển sang sáp và gốm ở những thế kỷ sau (tức là từ thế kỷ 17 trở về sau) và giờ là plastic		
24	đoạn 8	size, stamps	arranging a stamp collection **by the size** of the stamps **is less common** than other methods	Stamp collectors, for instance, arrange their stamps in **albums,** usually very neatly, organising their collection according to **certain common place principles** - perhaps by country in **alphabetical order**, or grouping stamps by **what they depict** - people, birds, maps, and so on.	**NOT GIVEN**	
			sắp xếp một bộ sưu tầm tem theo kích cỡ thì **ít phổ biến hơn là các phương pháp khác.**	ở trên nói có liệt kê theo mấy cách nhưng không có sự so sánh là phương pháp nào ít phổ biến hơn so với size.		
25	đoạn 9	unusual objects	someone who collects unusual objects may **want others to think he or she is also unusual**	Someone who decides to collect something as unexpected as dog collars, for instance, may be **conveying their belief that they must be interesting themselves.**	**TRUE**	**unsual - interesting**
			ai đó mà sưu tầm những thứ lạ thì cũng muốn người khác nghĩ họ rất lạ, độc.	những người thu thập những thứ đặc biệt như vòng cổ chó thì họ cũng **muốn truyền tải thông tin rằng bản thân họ là những người rất thú vị.**		
26	đoạn cuối	other hobbies	collecting gives a feeling that **other hobbies are unlikely to inspire.**	More than most other hobbies, collecting can be **totally engrossing**, and can give a strong sense of personal fulfilment.	**TRUE**	**inspire-be engrossing**
			sưu tầm tạo ra một cảm giác rằng các sở thích khác dường như là không còn cảm hứng nữa.	hơn là những sở thích khác, sưu tầm có thể **hoàn toàn cuốn hút**, và cho cảm giác hài lòng mãnh liệt		
Passage 3: What's the purpose of gaining knowledge?						
27	đoan A	chia nhỏ mỗi đoạn và tách ý.	a surprising course title	But what would the founders of these two institutions have thought of a course called "**Arson for Profit'? I kid you not: we have it on the books.** Any undergraduates who have met the academic requirements can sign up for the course in our program in 'fire science'.	**VI**	

			một tiêu đề thú vị	"Nhưng những người sáng lập của hai tổ chức này sẽ nghĩ về một khóa học gọi là "**gây hoả hoạn vì mục đích lợi nhuận** "? Tôi không đùa bạn đâu: chúng tôi có nó trên sách. Bất kỳ sinh viên nào đáp ứng các yêu cầu học thuật đều có thể đăng ký khóa học về chương trình 'khoa học lửa'. ---> tên tiêu đề lạ vì gây hoả hoạn để kiếm lợi, sau đó có câu I kid you not, thể hiện rằng người nghe thấy bất ngờ nên bảo là không hề đùa về khoá học --> đáp án VI		
28	đoạn B	chia nhỏ mỗi đoạn và tách ý.	the possibility of **attracting the wrong kind of student**	"-----But wouldn't this also be the perfect course **for prospective arsonists** to sign up for?This example suggests how **dishonest and illegal behavior, with the help of higher education,** can creep into every aspect of public and business life.	**VIII**	
			khả năng **thu hút sai đối tượng học sinh.**	nhưng liệu rằng đây có phải **là một hoá học cho những người cố tình gây ra hoả hoạn** không? Ví dụ này thể hiện rằng những hành vi phi pháp và không trung thực nhờ có giáo dục mà len lỏi vào mọi khía cạnh cộng đồng và kinh doanh.		
29	đoạn C	chia nhỏ mỗi đoạn và tách ý.	a course title with two meanings	I took my cue from **the title of the course: 'Principles of Marketing'.** It made me think to ask the students, 'Is marketing principled?' **After all, a subject matter can have principles in the sense of being codified, having rules, as with football or chess, without being principled in the sense of being ethical.** Many of the students immediately assumed that the answer to my question about marketing principles was obvious: no. **Just look at the ways in which everything under the sun has been marketed; obviously it need not be done in a principled (=ethical) fashion.**	**II**	

			một tiêu đề với 2 ý nghĩa	Tiêu đề " nguyên tắc tiếp thị " - rốt cuộc một vấn đề có thể có nguyên tắc được mã hoá----- nhưng nhìn vào cái cách mà mọi thứ được tiếp thị rõ ràng là không cần có quy tắc đạo đức gì cả. Tip: chú ý từ title, đã là tiêu đề thì thường để trong dấu ngoặc kép vậy bạn nên tìm những tiêu đề có trong dấu ngoặc kép rồi loại trừ đáp án dần trước.		
30	Đoạn D	chia nhỏ mỗi đoạn và tách ý.	applying a theory in an unexpected context	Is that obvious? I made the suggestion, which **may sound downright crazy** in light of the evidence, that perhaps marketing is by definition principled. **My inspiration for this judgement is the philosopher Immanuel Kant**, who argued that any body of knowledge consists of an end (or purpose) and a means.	**IV**	
			áp dụng một lý thuyết trong một bối cảnh không ngờ tới.	Tôi đã đưa ra gợi ý nghe có vẻ hết sức điên rồ rằng có lẽ tiếp thị là theo định nghĩa. **Cảm hứng của tôi cho phán đoán này là triết gia Immanuel Kant**, người lập luận rằng bất kỳ cơ quan tri thức nào cũng bao gồm một kết thúc (hoặc mục đích) và một phương tiện. ---> lấy triết học sang marketing - unexpected context		
31	đoạn E	chia nhỏ mỗi đoạn và tách ý.	the equal importance of two key issues	A field of knowledge or a professional endeavor **is defined by both the means and the end**; hence both deserve scrutiny. Students **need to study both** how to achieve X, and also what X is.	**III**	
			tầm quan trọng như nhau của 2 vấn đề	Một lĩnh vực kiến thức hoặc một chuyên ngành **được xác định bởi cả phương tiện và kết quả**, vậy nên cả hai đều xứng đáng nhận được công nhận. **Học sinh cần phải nghiên cứu cả hai việc**, làm thế nào để đạt được X, và cả việc X là như thế nào.		

32	đoạn F	chia nhỏ mỗi đoạn và tách ý.	different names for different outcomes. những cái tên khác nhau cho những kết quả khác nhau	We have a separate word for it: **arson**. Similarly, if you employed the 'principles of marketing' in an unprincipled way, you would not be doing marketing. We have another term for it: **fraud**. Kant gives the example of a doctor and a poisoner, who use the identical knowledge to achieve their divergent ends. We would say that one is practicing medicine, the other, murder. đoạn trên đưa ra các thuật ngữ và giải thích đồng thời đưa ra ví dụ.	**VII**	
33	đoạn A	university course, undergraduates	this is a university course intended for students who are **udergraduates** and who are **studying -----.** khoá học phù hợp với những người chưa tốt nghiệp và **người đang học cái gì?**	Any undergraduates who have met the academic requirements **can sign up for the course** in our program in 'fire science'. bất kể sinh viên chưa tốt nghiệp nào đáp ứng được yêu cầu về mặt học thuật có thể tham gia khoá học trong chương trình về khoa học lửa.	**fire science**	
34	đoạn B	arson	the expectation is that they **will become-----specialising in arson.** sự kì vọng rằng học sẽ trở thành ai mà chuyên về hoả hoạn.	Naturally, the course is intended for prospective **arson investigators ,** who can learn all the tricks of the trade for detecting whether a fire was deliberately set, discovering who did it, and **establishing a chain of evidence for effective prosecution in a court of law**.	**investigators**	**expect-intend**
35	đoạn B	arson, criminal	the course will help them to detect cases of arson and **find -----of criminal intent**, leading to **successful -----** in the courts. khoá học sẽ giúp họ phát hiện ra hoả hoạn và tìm kiếm cái gì của tội phạm, dẫn tới cái gì thành công.	đúng ra khoá học dự kiến dành cho những nhà điều tra về lửa tiềm năng, người có thể học tất cả các thủ đoạn trong buôn bán để điều tra xem là lửa có phải bị cố ý gây ra hay không, khám phá ra ai làm nó và đưa ra bằng chứng để truy tố tại toà.	**evidence**	**criminal intent - deliberately set**
36					**prosecution**	**effective - successful**
37	đoạn A	studetnts, career	it **is difficult** to attract students onto courses that do not focus on a career khó mà thu hút học sinh vào những khoá học mà không tập trung vào sự nghiệp nào cả.	đoạn A có nói về một trường đại học nơi mà học sinh có thể học các lĩnh vực cuả họ nhưng không nhắc tới việc thu hút học sinh có dễ hay không.	**NOT GIVEN**	

38	đoạn B	Arson for Profit	the 'Arson for Profit' course would be **useful for people intending to set fire to buildings.**	But wouldn't this also be the **perfect course for prospective arsonists** to sign up for?	**YES**	**set fire to building - prospective arsonists**
			gây ra hoả hoạn vì mục đích lợi nhuật có thể hữu ích cho những gười có ý định đốt các toà nhà.	nó cũng là một khoá học tuyệt vời cho những người có tiềm năng trở thành những người gây ra hoả hoạn.		
39	đoạn A và B	Fire science courses	Fire science courses are **too academic to help people to be good at the job of firefighting**	**Any undergraduates** who have met the academic requirements can sign up for the course in our program in 'fire science'. **My point is not to criticize academic programs in fire science**: they are highly welcome as part of the increasing professionalization of this and many other occupations.	**NO**	
			những khoá học khoa học về lửa thì quá học thuật để có thể giúp con người giỏi trong việc chống lửa.	sinh viên nào có kiến thức học thuật cũng có thể tham gia theo quan điểm của tôi thì không nên chỉ trích các chương trình mang tính học thuật vì chúng giúp sự chuyên môn hoá ở rất nhiều nghề. Đầu đoạn B cũng nói tới việc đào tạo người điều tra -----		
40	đoạn F	fire science	the writer's fire science students provided a **detailed definition of the purpose of their studies.**	When I ask fire science students to articulate the end, or purpose, of their field, they eventually generalize to something like, 'The safety and welfare of society,' which seems right.	**NO**	
			những học sinh học về hoa học lửa cung cấp định nghĩa chi tiết về mục tiêu nghiên cứu.	khi tôi hỏi học sinh thì học cuối cùng chỉ **đưa ra tổng quan** kiểu như sự an toàn và phúc lợi xã hội ---> không detailed		

Cam 12 – Test 2

Passage 1: The risks agriculture faces in developing countries

No	Vị trí	Keywords	Thông tin câu hỏi	Thông tin trong đoạn & Giải thích	Đáp án	Từ Đồng Nghĩa
1	đoạn A	food production, characteristics.	a reference to characteristics that **only apply to food production**	**Two things distinguish food production from all other productive activities:** first, every single person needs food each day and has a right to it; and second, it is hugely dependent on nature.	A	
			những đặc điểm mà **chỉ có** ứng dụng cho việc sản xuất thức ăn.	**2 điểm tách biệt việc sản xuất thức ăn với các hoạt động sản xuất còn lại,** thứ nhất là ai cũng cần thức ăn và có quyền sử dụng nó, thứ 2 là nó phụ thuộc cực nhiều vào thiên nhiên		
2	B	challanges, farmers	a reference to **challenges** faced only by famers in certain parts of the world	Farmers everywhere face major risks; including extreme weather, long-term climate change, and price volatility in input and product markets. However, **smallholder farmers in developing countries must in addition deal with adverse environments, both natural, in terms of soil quality, rainfall, etc., and human, in terms of infrastructure, financial systems, markets, knowledge and technology.** Counter-intuitively, hunger is prevalent among many smallholder farmers in the developing world.	B	**challanges - adverse environments--- certain parts - developing countries**
			những thử thách mà chỉ nông dân ở những vùng nhất định phải đối mặt	nông dân ở mọi nơi trên thế giới phải đối mặt với rất nhiều rủi ro như khí hậu, biến động giá nhưng những hộ nông dân sản xuất nhỏ còn phải đương đầu với vấn đề về thời tiết khắc nghiệt và con người.		

3	đoạn H	difficulties, co-operation, farmers	a reference to **difficulties** in bringing about **co-operation between farmers.**	"-----According to Murphy, 'collective action offers an important way for farmers to strengthen their political and economic bargaining power, and to reduce their business risks. One commentator, **Giel Ton, warned that collective action does not come as a free good. It takes time, effort and money to organise, build trust and to experiment.**	**H**	**difficulties - it takes time, effort, money**
			những khó khăn trong việc mang lại sự hợp tác giữa nông dân.	làm việc theo nhóm thì mang lại nhiều lợi ích cho người nông dân nhưng theo Giel Ton thì những hành động đó không phải có sẵn mà phải cần thời gian, nỗ lực và tiền bạc để mà tổ chức và xây dựng niềm tin và thử nghiệm		
4	đoạn E	tìm theo tên người	**financial assistance** from the government does **not always go to the farmers who most need it.**	Regarding state subsidies for agriculture, Rokeya Kabir, Executive Director of Bangladesh Nari Progati Sangha, commented in her essay that these 'have not compensated for the stranglehold exercised by private traders. In fact, studies show that **sixty percent of beneficiaries of subsidies are not poor, but rich landowners and non-farmer traders.**	**D**	**finalcial assistance - subsidies**
			sự hỗ trợ tài chính từ chính phủ không phải lúc nào cũng tới với những người cần nó nhất.	Kabir cho rằng 60% những người hưởng trợ cấp không phải là những người nghèo mà là những người chủ sở hữu đất đai giàu có và những người không phải là nông dân.		
5	đoạn H	tìm theo tên người	farmers can benefit from collaborating as a group	"-----According to Murphy, 'collective action offers an important way for farmers to **strengthen their political and economic bargaining power, and to reduce their business risks**	**B**	**benefit - strengthen power, reduce risks**
			những người nông dân được hưởng lợi từ việc kết hợp cùng nhau	theo Murphy thì collectiv action groups giúp người nông dân củng cố vị thế xã hội và kinh tế và giảm được các rủi ro về mặt kinh tế		

6	đoạn E	tìm theo tên người	financial assistance from the government can **improve the standard of living of farmers**	Shenggen Fan, Director General of the International Food Policy Research Institute, held up **social safety nets and public welfare programmes** in Ethiopia, Brazil and Mexico as valuable ways to **address poverty among farming families and reduce their vulnerability to agriculture shocks.**	**C**	**improve standard of living - address poverty**
			hỗ trợ tài chính từ chính phủ có thể giúp nâng cao chất lượng cuộc sống cho những người nông dân.	theo Fan thì các mạng lưới an toàn xã hội an toàn và các chương trình phúc lợi xã hội ở 3 nước trên thì **giải quyết vấn đề nghèo đói đối với những gia đình nghèo và giảm sự tổn thương tự những cúc sốc nông nghiệp.**		
7	đoạn I	tìm theo tên người	farmers may be helped if there is financial input by the same individuals who buy from them.	Similarly, Sonali Bisht, founder and advisor to the Institute of Himalayan Environmental Research and Education (INHERE), India, wrote that **community-supported agriculture, where consumers invest in local farmers by subscription and guarantee producers a fair price, is a risk-sharing model worth more attention.** Direct food distribution systems not only **encourage small-scale agriculture** but also **give consumers more control over the food** they consume, she wrote.	**G**	**financial input - invest in local farmers**
			nông dân có thể được giúp đỡ nếu có đầu vào tài chính từ cùng các cá nhân mua từ họ. (những người đầu tư tiền vào cũng là những người mua sản phẩm)	theo Sonali Bisht thì hỗ trợ nông nghiệp bằng việc người tiêu dùng đầu tư trực tiếp vào nông dân đảm bảo giá cả công bằng, đây là mô hình chia sẻ rủi ro, mô hình này **thúc đẩy sản xuất quy mô nhỏ** và cho ngươi tiêu dùng sự kiểm soát tốt hơn,. Trước ý này trong đoạn cũng nói farmers can **gain greater control over prices and minimise price volatility**, sau đó dùng câu similarly nối. đây chính là cái mà farmers được giúp.		
8	đoạn D	tìm theo tên người	governments can help to reduce variation in prices	Sophia Murphy, senior advisor to the Institute for Agriculture and Trade Policy, suggested that the procurement and holding of stocks by governments can also **help mitigate wild swings in food prices** by alleviating uncertainties about market supply.	**B**	**variation - wild swings**

			chính phủ có thể giúp đỡ để giảm sự thay đổi giá cả.	Murphy cho rằng việc chính phủ mua và nắm giữ cổ phiếu cũng có thể giúp **giảm sự biến động của giá lương thực** bằng cách giảm bớt sự không chắc chắn về nguồn cung thị trường.		
9	đoạn D	tìm theo tên người	improvements to infrastructure can **have a major impact on risk for farmers.**	In his essay, Kanayo F. Nwanze, President of the International Fund for Agricultural Development, argued that **governments can significantly reduce risks for farmers by providing basic services like roads to get produce more efficiently to markets, or water and food storage facilities to reduce losses.**	**A**	**infrastructure-roads, water and food storage facilities**
			sự cải thiện trong cơ sở hạ tầng có ảnh hưởng chính tới rủi ro cho người nông dân.	chính phủ có thể **giảm được rủi ro** cho nông dân bằng cách cung cấp những dịch vụ cơ bản như **đường xá** để sản xuất hiệu quả hơn **hoặc thiết bị dự trữ nước và thực phẩm** để giảm mất mát đi.		
10	đoạn B đoạn I	farmers with small farms in developing countries.	the effects of changing weather patterns	Farmers everywhere face major risks; including extreme weather, **long-term climate change,** and price volatility in input and product markets. However, smallholder farmers in developing countries **must in addition deal with adverse environments**, both natural, in terms of soil quality, rainfall, etc. and human, in terms of infrastructure, financial systems, markets, knowledge and technology. Counter-intuitively, hunger is prevalent among many smallholder farmers in the developing world.	**D**	
			ảnh hưởng của việc thay đổi mô hình thời tiết.	nông dân ở mọi nơi (bao gồm những nước đang phát triển phải đối mặt với thời tiết khắc nghiệt, biến đổi khí hậu ---)		
11			having to sell their goods to intermediary buyers	Some participants explained that **market price volatility is often worsened by the presence of intermediary purchasers** who, taking advantage of farmers' vulnerability, dictate prices.	**E**	**buyers-buyers**

			phải bán hàng cho những người mua trung gian	sự bất ổn về giá cả thì tệ hại hơn bởi sự xuất hiện của các bên mua trung gian những người lợi dụng sự tổn thương của người dân để mà quyết định giá.		
12	H	actions, conditions for farmers	organising co-operation between a wide range of interested parties.	Some participating authors and commentators argued in favour of community-based and autonomous risk management strategies through collective action groups, co-operatives or producers' groups. **All stakeholders**, including business, government, scientists and civil society, **must work together**, starting at the beginning of the value chain.	**C**	**interested parties - all stakeholders**
			sắp xếp sự hợp tác giữa nhiều bên khác nhau.	một số người ủng hộ những chiến lược quản lý rủi ro thông qua các nhóm, hợp tác xã sản xuất nhóm. Tất cả các bên liên quan bao gồm doanh nghiệp, chính phủ, nhà khoa học, cộng đồng phải cùng nhau làm việc cùng nhau từ những bước đầu tiên.		
13	Đoạn I		encouraging consumers to take a financial stake in farming.	Similarly, Sonali Bisht, founder and advisor to the Institute of Himalayan Environmental Research and Education (INHERE), India, wrote that community-supported agriculture, **where consumers invest in local farmers by subscription and guarantee producers a fair price, is a risk-sharing model worth more attention**. Direct food distribution systems not only encourage small-scale agriculture but also give consumers more control over the food they consume, she wrote.	**D**	**Take a financial stake in farming - invest in farmers**

			khuyến khích người tiêu dùng tham gia cổ phần vào nông nghiệp	theo Sonali Bisht thì hỗ trợ nông nghiệp bằng việc người tiêu dùng đầu tư trực tiếp vào nông dân đảm bảo giá cả công bằng, đây là mô hình chia sẻ rủi ro, mô hình này thúc đẩy sản xuất quy mô nhỏ và cho ngươi tiêu dùng sự kiểm soát tốt hơn,. Trước ý này trong đoạn cũng nói farmers can gain greater control over prices and minimise price volatility, sau đó dùng câu similarly nối. đây chính là cái mà farmers được giúp.		
Passage 2: The lost city						
14	đoạn A	chia nhỏ mỗi đoạn và tách ý.	The aim of the trip	"-----**His goal** was to locate the remains of a city called Vitcos, the last capital of the Inca civilisation.	**IV**	**aim - goal**
			mục tiêu của chuyến đi	Bingham sẵn sàng cho thành tựu lớn nhất cuộc đời anh ấy. Mục tiêu của anh ấy là tìm tàn dư của thành phố tên là Vitcos, thủ đô cuối cùng của nền văn minh Inca.		
15	đoạn B	chia nhỏ mỗi đoạn và tách ý.	a new route	When Bingham and his team set off down the Urubamba in late July, they had an advantage over travellers who had preceded them: **a track had recently been blasted down the valley canyon** to enable rubber to be brought up by mules from the jungle.	**VI**	**route-track**
			một đường mới, chặng mới.	Khi Bingham và nhóm của ông lên đường xuống Urubamba vào cuối tháng 7, họ đã có lợi thế hơn so với những người đi trước họ: một con đường đường gần đây đã được mở xuống hẻm núi thung lũng, cho phép những con la mang cao su ra khỏi rừng.		

16	đoạn C	chia nhỏ mỗi đoạn và tách ý.	Bingham's lack of enthusiasm	His companions showed no interest in accompanying him up the nearby hill to see some ruins that a local farmer, Melchor Arteaga, had told them about the night before. The morning was dull and damp, and **Bingham also seems to have been less than keen on the prospect of climbing the hill**. In his book Lost City of the Incas, he relates that he made the ascent **without having the least expectation that he would find anything at the top.**	**VIII**	**enthusiasm - expectation**
			sự thiếu nhiệt huyết của Bingham	Những người bạn đồng hành của ông ấy không thích thú trong việc cùng ông đi lên ngọn đồi gần đó để xem một số tàn tích mà một nông dân nói. Buổi sáng thật ảm đạm và ẩm ướt, **Bingham dường như không có thích lắm với việc leo lên ngọn đồi này**. Trong cuốn sách ông thuật lại rằng **ông đã leo lên đồi mà không có chút mong đợi nào về việc tìm thấy bất cứ thứ gì ở trên đỉnh đồi.**		
17	đoạn D	chia nhỏ mỗi đoạn và tách ý.	a dramatic description	Bingham writes about the approach in vivid style in his book. **First,** as he climbs up the hill, he describes the ever-present possibility of deadly snakes, ‘capable of making considerable springs when in pursuit of their prey’; not that he sees any. **Then** there’s a sense of mounting discovery as he comes across great sweeps of terraces, then a mausoleum, followed by monumental staircases and, **finally,** the grand ceremonial buildings of Machu Picchu. 'It seemed like an unbelievable dream the sight held me spellbound ’, he wrote.	**V**	
			một sự miêu tả cực chi tiết	đoạn trên miêu tả rõ ràng về các bước trong hành trình, đầu tiên như thế nào, sau đó như thế nào và cuối cùng như thế nào ---> a dramatic description		

18	đoạn E	chia nhỏ mỗi đoạn và tách ý.	different accounts of the same journey	We should remember, however, that Lost City of the Incas is a work of hindsight, not written until 1948, many years after his journey. **His journal entries of the time reveal a much more gradual appreciation of his achievement**. He spent the afternoon at the ruins noting down the dimensions of some of the buildings, then descended and rejoined his companions, to whom he seems to have said little about his discovery. At this stage, Bingham didn't realise the extent or the importance of the site, nor did he realise what use he could make of the discovery.	**I**	
			những tường thuật khác nhau về cùng một chuyến đi	The lost city **đến khá muộn, rất nhiều năm sau chuyến đi chứ không phải được viết năm 1948. Bài báo của anh ý đánh giá cao hơn nhiều về thành tích của anh ý.** Anh dành cả buổi chiều tại đống đổ nát ghi nhận kích thước của một số tòa nhà, sau đó xuống và tham gia cùng với những người bạn đồng hành của anh, **người mà anh dường như đã nói rất ít về khám phá của mình.** Thời điểm đó Bingham không nhận ra được tầm quan trọng của khu vực và anh ta cũng không nhận ra những gì anh ta có thể sử dụng để khám phá.		
19	đoạn F	chia nhỏ mỗi đoạn và tách ý.	Bingham publishes his theory	When he **came to write the National Geographic magazine article** that broke the story to the world in April 1913, he knew he had to produce a big idea.	**VII**	**publish-write**
			Bingham công bố học thuyết của ông ấy	**Khi ông đến để viết bài cho tạp chí National Geographic**, bài viết đã truyền bá câu chuyện trên khắp thế giới vào tháng 4 năm 1913, ông biết rằng mình đã tạo ra một ý tưởng lớn.		
20	đoạn G	chia nhỏ mỗi đoạn và tách ý.	a common belief	An idea which has **gained wide acceptance over the past few years** is that Machu Picchu was a moya, a country estate built by an Inca emperor to escape the cold winters of Cusco, where the elite could enjoy monumental	**III**	**a common belief - an idea which gained wide acceptance**

				architecture and spectacular views.		
			một niềm tin phổ biến	**Một ý tưởng được tin tưởng suốt những năm qua là** Picchu là một đất nước được xây dựng bởi một vị hoàng đế Inca để tránh mùa đông giá lạnh và là nơi tầng lớp thượng lưu có thể thưởng thức kiến trúc kỳ vĩ và khung cảnh ngoạn mục.		
21	đoạn A	south america, inca city	Bingham went to South America in search off an Inca city	Hiram Bingham arrived in South America in 1911, he **was ready** for what was to be the greatest achievement of his life: the exploration of the remote hinterland to the west of Cusco, the old capital of the Inca empire in the Andes mountains of Peru. **His goal was to locate the remains of a city called Vitcos, the last capital of the Inca civilisation.**	**TRUE**	**in search of - locate**
			Bingham đi tới South America để tìm thành phố Inca	mục tiêu của anh ta là tìm tàn tích của một thành phố tên là Vitcos, đây là thủ đô cuối cùng của nền văn mình Inca ---> an Inca city đây chính là Vitcos		
22	đoạn B	Urbamba valley	Bingham **chose a particular route** down the Urubamba valley because it was the most common route used by travellers.	When Bingham and his team set off down the Urubamba in late July, they had an advantage over travellers who had preceded them: **a track had recently been blasted down the valley canyon** to enable rubber to be brought up by mules from the jungle.-----	**FALSE**	
			Bingham chọn chặng đường đặc biệt đi tới thung lũng Urubamba bởi vì nó là chặng phổ biến nhất	Bingham có lợi thế là một lối đi gần đây đươc mở ra xuống thung lũng. Đoạn sau có nói đến trước đây hầu hết những người đi trước không có lựa chọn họ phải đi 1 con đường. ---> ở đây không phải Bingham chọn mà có một con đường mới tới valley.		
23	đoạn E	Siginica nce of Picchu	Bingham understood the significance of Machu Picchu as soon as he saw it	At this stage, Bingham **didn't realise the extent or the importance of the site,** nor did he realise what use he could make of the discovery.	**FALSE**	**significanc e - importanc e**

			Bingham ngay lập tức nhận ra tầm quan trọng của Machu Picchu khi ông ấy nhìn thấy nó	Bingham không nhận ra được mức độ quan trọng của khu vực đó và cũng không tạo ra khám phá.		
24	đoạn F, G	return	Bingham returned to Machu Picchu to find evidence to support his theory	No information	**NOT GIVEN**	
			Bingham returned to Machu Picchu để tìm bằng chứng ủng hộ học thuyết của ông ấy.	Không có thông tin Tip: câu 23 cuối đoạn E thì bạn chỉ cần tìm 2 đoạn còn lại.		
25	đoạn B	Urbamba valley, transportation	the track that took Bingham down the Urbamba valley had been **created for transportation of -----**	a track had recently been blasted down the valley canyon to **enable rubber to be brought up by mules from the jungle.**	**rubber**	**transport-bring up**
			quãng đường đưa Bingham tới thung lũng Urbamba được tạo ra để **vận chuyển cái gì**?	cao su được vận chuyển bởi những con La ra khỏi rừng.		
26	đoạn C	ruins of Machu Picchu, Urubamba valley	Bingham found out about the ruins of Machu Picchu **from a -----** in the Urubamba valley	His companions showed no interest in accompanying him up the nearby hill to see **some ruins that a local farmer, Melchor Arteaga, had told them about** the night before.	**farmer**	
			Bingham đã tìm ra tàn tích của Machu Picchu **từ một cái gì hay một ai** trong thung lũng Urubamba	một local farmer tên là Melchor Arteaga đã nói cho họ về ruins		
Passage 3: The benefits of being billingual						
27	đoạn B	Russian-english	Observing **the ---- of Russian-English** bilingual people when asked to select certain objects.	**Some of the most compelling evidence for this phenomenon, called 'language co-activation', comes from studying eye movements.** A Russian-English bilingual asked to 'pick up a marker' from a set of objects would look more at a stamp than someone who doesn't know Russian, because the Russian word for 'stamp', marka, sounds like the English word he or she heard, 'marker'. In cases like this, **language co-activation occurs** because what the listener hears could map onto words in	**eye movements**	**observing - studying**

			quan sát cái gì của người song ngữ anh và nga khi được hỏi về việc chọn những đồ vật cụ thể.			
28	đoạn B		Bilingual people engage both languages simutaneously: **a mechanism known as-----** người song ngữ sử dụng đồng thời cả 2 ngôn ngữ cùng nhau: đây được gọi là cơ chế gì?	bằng chứng lấy từ việc nghiên cứu chuyển động của mắt. Phần sau nói về quan sát về một người nói song ngữ anh nga khi lấy cục tẩy, language co-activation xuất hiện.	**language co-activation**	
29	giữa đoạn C	colours	a test called-----, focusing on naming colours một bài test tên là gì mà tập trung vào đọc tên màu sắc	In the classic Stroop Task, people see a word and are asked to name the colour of the word's font. trong test này mọi người nhìn thấy một từ và được yêu cầu để đọc tên màu của phông chữ từ đó.	**stroop task**	
30	giữa đoạn C	colours, skill	Bilingual people are more able to handle tasks involving **a skill called-----** người song ngữ thì có thể xử lý các nhiệm vụ mà có chứa các **kỹ năng được gọi là gì?**	For this reason, bilingual people often perform better on tasks that require conflict management. người song ngữ có thể xử lý các nhiệm vụ mà đòi hỏi kỹ năng conflict management một cách tốt hơn.	**conflict management**	**handle-perform**
31	cuối đoạn C	switching between tasks	when changing strategies, bilingual people have superior-----	Bilinguals are also better at switching between two tasks; for example, when bilinguals have to switch from categorizing objects by colour (red or green) to categorizing them by shape (circle or triangle), they do so more quickly than monolingual people, **reflecting better cognitive control when having to make rapid changes of strategy.**	**cognitive control**	**superior - better**

			khi mà thay đổi chiến lược người song ngữ có ưu thế gì?	Song ngữ cũng giỏi hơn trong việc chuyển đổi giữa hai nhiệm vụ; ví dụ, khi người song ngữ phải chuyển từ phân loại đối tượng theo màu (đỏ hoặc xanh lục) sang phân loại chúng theo hình dạng (hình tròn hoặc hình tam giác), họ làm điều đó nhanh hơn người đơn ngữ, phản ánh sự kiểm soát nhận thức tốt hơn khi phải thay đổi chiến lược nhanh chóng .		
32	đoạn A	attitudes, bilingualism,recent years	attitudes towards bilingualism have changed in recent years.	In the past, such children **were considered to be at a disadvantage** compared with their monolingual peers. Over the past few decades, however, technological advances have allowed researchers to look more deeply at how bilingualism interacts with and changes the cognitive and neurological systems, **thereby identifying several clear benefits of being bilingual.**	**YES**	
			thái độ về chủ nghĩa đa ngôn ngữ đã thay dổi trong những năm gần đây	ngày trước thì những bạn trẻ đa ngôn ngữ thì được coi là bất lợi so với những bạn chỉ nói một ngôn ngữ. Tuy nhiên, sự phát triển công nghệ trong những năm gần đây cho phép các nhà nghiên cứu hiểu sâu hơn về việc đa ngôn ngữ có mối quan hệ như thế nào với nhận thức và hệ thống thần kinh nên họ xác định được một vài lợi ích rõ ràng của việc song ngữ. ---> ngày trước thì cho là bất lợi nhưng sau đó thì thấy được lợi ích - changes		
33	đoạn B	bilingual, monolingual people, guess, words	Bilingual people are better than monolingual people at guessing correctly what words are before they are finished	When we hear a word, we don't hear the entire word all at once: the sounds arrive in sequential order. Long before the word is finished, the brain's language system begins to guess what that word might be. If you hear 'can', you will likely activate words like 'candy' and 'candle' as well, at least during the earlier stages of word recognition. **For bilingual people,** this activation is not limited to a single language; auditory input activates corresponding words regardless of the language to which they belong.	**NOT GIVEN**	

			Những người song ngữ giỏi hơn những người đơn ngữ trong việc đoán chính xác những từ ngữ đó là gì trước khi chúng kết thúc	đoạn trên chỉ nói tới việc khi chúng ta nghe một từ thì trước khi từ đó kết thúc chúng ta đã bắt đầu đoán. Với những ngươi đa ngôn ngữ thì nó không chỉ giới hạn ở một ngôn ngữ, và sau đó có lấy ví dụ về một người nói cả tiếng anh và tiếng nga nhưng cũng **không có sự so sánh nào giữ bilingual và monolingual people xem ai đoán giỏi hơn.**		
34	đoạn C	images	bilingual people consistently name images **faster** than monolingual people. người song ngữ luôn đọc tên hình ảnh nhanh hơn người đơn ngữ.	For instance, knowing more than one language can cause speakers to name pictures **more slowly,** Việc biết nhiều hơn một ngôn ngữ có thể làm cho người nói đọc tên bức tranh chậm hơn.	**NO**	**images-pictures**
35	đoạn D	brains, single sounds	bilingual people's brains process single sounds more efficiently than monolingual people in all situations. Bộ não của những người song ngữ xử lý âm thanh đơn lẻ hiệu quả hơn những người đơn ngữ trong mọi tình huống.	"When monolingual and bilingual adolescents listen to simple speech sounds without any intervening background noise, **they show highly similar brain stem responses.** When researchers play the same sound to both groups in the presence of background noise, however, the bilingual listeners' neural response is considerably larger, reflecting better encoding of the sound's fundamental frequency, a feature of sound closely related to pitch perception." "Khi thanh thiếu niên đơn ngữ và song ngữ nghe âm thanh lời nói đơn giản mà không có bất kỳ tiếng ồn nền nào, chúng cho thấy **phản ứng bộ não rất giống nhau.** Tuy nhiên, khi các nhà nghiên cứu phát âm thanh giống nhau cho cả hai nhóm khi có tiếng ồn nền, phản ứng thần kinh của người nghe song ngữ là lớn hơn đáng kể, phản ánh sự mã hóa tần số cơ bản của âm thanh tốt hơn, một tính năng của âm thanh liên quan chặt chẽ đến nhận thức cao độ. "---> trường hợp 2 thì đúng nhưng trường hợp một không có tiếng ồn thì như nhau đối với cả người đơn ngữ và song ngữ ---> all situations là sai	**NO**	

36	đoạn F	brain disease, old age	Fewer bilingual people than monolingual people suffer from brain disease in old age	In a study of over 200 patients with Alzheimer's disease, a degenerative brain disease, **bilingual patients reported showing initial symptoms of the disease an average of five years later than monolingual patients.** In a follow-up study, researchers compared the brains of bilingual and monolingual patients matched on the severity of Alzheimer's symptoms. Surprisingly, **the bilinguals' brains had more physical signs of disease than their monolingual counterparts**, even though their outward behaviour and abilities were the same.	**NOT GIVEN**	
			Ít người song ngữ hơn người đơn ngữ mắc bệnh não khi về già	Đoạn trên nói về việc người song ngữ có các triệu chứng bệnh tật muộn hơn 5 năm sao với những người đơn ngữ nhưng mà một nghiên cứu sau đó thì lại cho thấy não bộ của người song ngữ có nhiều dấu hiệu bệnh tật hơn là những người đơn ngữ. **Tuy nhiên, không hề có sự so sánh giữa số lượng những người bị bệnh nhiều hơn hay ít hơn.**		
37	đoạn D	brains, non-verbal auditory input	an example of how bilingual and monolingual people's brains respond differently to a certain type of non-verbal auditory input.	"When monolingual and bilingual adolescents **listen to simple speech sounds without any intervening background noise, they show highly similar brain stem responses.** When researchers play the same sound to both groups in the presence of background noise, **however, the bilingual listeners' neural response is considerably larger**, reflecting better encoding of the sound's fundamental frequency, a feature of sound closely related to pitch perception."	**D**	**non-verbal auditory input - simple sound**

			một ví dụ về cách bộ não của những người song ngữ và đơn ngữ phản ứng khác nhau với một loại âm thanh đầu vào không lời.	Khi thanh thiếu niên đơn ngữ và song ngữ nghe âm thanh lời nói đơn giản mà không có bất kỳ tiếng ồn nền nào, **chúng cho thấy phản ứng bộ não rất giống nhau.** Tuy nhiên, khi các nhà nghiên cứu phát âm thanh giống nhau cho cả hai nhóm khi có tiếng ồn nền, **phản ứng thần kinh của người nghe song ngữ là lớn hơn đáng kể**, phản ánh sự mã hóa tần số cơ bản của âm thanh tốt hơn, một tính năng của âm thanh liên quan chặt chẽ đến nhận thức cao độ.		
38	đoạn G	upbringing, benefits, learn to speak	a demonstration of how a bilingual upbringing has benefits even before we learn to speak	In one study, researchers taught seven-month-old babies growing up in monolingual or bilingual homes that when they heard a tinkling sound, a puppet appeared on one side of a screen -----**only the bilingual babies were able to successfully learn the new rule. This suggests that for very young children, as well as for older people, navigating a multilingual environment imparts advantages that transfer far beyond language.**	**G**	**benefits - advantages**
			một minh chứng về cách giáo dục song ngữ có lợi ích ngay cả trước khi chúng ta học nói	đoạn trên đưa ra một thí nghiệm đối với những babies 7 tháng tuổi và kết luận rằng đối với trẻ nhỏ, cũng như những người lớn tuổi, việc lớn lên trong môi trường đa ngôn ngữ sẽ mang đến những lợi ích vượt trội không chỉ đơn thuần là ngôn ngữ.		
39	đoạn B	identify words	a description of the process by which people identify words that they hear	When we hear a word, we don't hear the entire word all at once: the sounds arrive in sequential order. Long before the word is finished, the brain's language system begins to guess what that word might be.	**B**	
			một mô tả về quá trình mọi người xác định các từ mà họ nghe thấy	Khi chúng ta nghe thấy một từ, chúng ta không nghe toàn bộ từ đó cùng một lúc: âm thanh đến theo thứ tự liên tục. Rất lâu trước khi từ đó kết thúc, hệ thống ngôn ngữ não bộ bắt đầu đoán từ đó có thể là từ gì.		

40	đoạn C	negative consequences	reference to some negative consequences of being bilingual	For instance, knowing more than one language can **cause speakers to name pictures more slowly**, and can **increase 'tip-of-the-tongue states'**, when you can almost, but not quite, bring a word to mind.	**C**	
			một số hệ quả không tốt của việc song ngữ	Ví dụ, do biết nhiều ngôn ngữ người nói có thể đọc tên hình ảnh chậm hơn, và có thể làm gia tăng giai đoạn biết nghĩa của một từ nhưng không hoàn toàn nhớ được từ đó.		

Cam 12 – Test 7

Passage 1: Flying tortoises

No	Vị trí	Keywords	Thông tin câu hỏi	Thông tin trong đoạn & Giải thích	Đáp án	Từ Đồng Nghĩa
1	đoạn A	chia nhỏ đoạn & lấy ý chính	Tortoises populate the islands	**"-----This inhospitable environment is home to the giant Galapagos tortoise**. Some time after the Galapagos's birth, around five million years ago, the islands were colonised by one or more tortoises from mainland South America. As these ancestral tortoises settled on the individual islands, the different populations **adapted to their unique environments, giving rise to at least 14 different subspecies.** Island life agreed with them. In the absence of significant predators, they grew to become the largest and longest-living tortoises on the planet, weighing more than 400 kilograms, occasionally exceeding 1,8 metres in length and living for more than a century.	**V**	
			rùa sinh sống trên đảo	Ở đầu đoạn A, người viết miêu tả vị trí địa lý cũng như đặc điểm của khu rừng, sau đó nói đây là nhà của loài rùa và thể hiện sự phát triển của chung lên tới 14 loài sau khi thích nghi với mooi trường ---> rùa sinh sống trên đảo		

2	đoạn B	chia nhỏ đoạn & lấy ý chính	developments to the disadvantage of tortoise populations	pirates took a few on board for food, but the arrival of whaling ships in the 1790s saw this exploitation grow exponentially. the tortoises were taken on board these ships to act as food supplies during long ocean passages. Sometimes, their bodies were processed into high- grade oil. They hunted the tortoises and destroyed their habitat to clear land for agriculture.---	**III**	
			sự phát triển nhưng làm hại quần thể rùa	**đoạn B nói về các việc làm tổn hại tới loài rùa**, cướp biển bắt lên tàu, tàu săn cá voi đưa lên tàu làm thức ăn và sản xuất dầu, rồi người đến đó ở phá huỷ môi trường + đưa các loài thú tới ---		
3	đoạn C	chia nhỏ đoạn & lấy ý chính	the start of the conservation project	In 1989, **work began** on a tortoise-breeding centre just outside the town of Puerto Villamil on Isabela, dedicated to protecting the island's tortoise populations.	**VIII**	**start-began**
			bắt đầu dự án bảo tồn	năm 1989 **dự án bắt đầu** và cam kết bảo vệ loài rùa.		
4	đoạn D	chia nhỏ đoạn & lấy ý chính	the importance of **getting the timing right**	Captive-bred tortoises can't be reintroduced into the wild until they're **at least five years old** and weigh at least 4,5 kilograms, at which point their size and weight - and their hardened shells - are sufficient to protect them from predators. **But if people wait too long after that point, the tortoises eventually become too large to transport.**	**I**	
			tầm quan trọng của việc có được thời gian chính xác	Rùa được nuôi nhốt không thể được đưa vào tự nhiên cho đến khi chúng ít nhất năm tuổi và nặng ít nhất 4,5 kg, tại đó kích thước và trọng lượng của chúng - và vỏ cứng của chúng - đủ để bảo vệ chúng khỏi những kẻ săn mồi . Nhưng nếu mọi người chờ đợi quá lâu sau thời điểm đó, thì rùa trở nên quá lớn để vận chuyển. ---> không sớm không muộn - timing right		

5	đoạn E	chia nhỏ đoạn & lấy ý chính	planning a bigger idea	But in November 2010, the environmentalist and Galapagos National Park liaison officer Godfrey Merlin, a visiting private motor yacht captain and a helicopter pilot gathered around a table in a small cafe in Puerto Ayora on the island of Santa Cruz to **work out more ambitious reintroduction.**	**IV**	**a bigger idea - more ambitious reintroduction**
			đưa ra một ý tưởng lớn hơn	tháng 11 năm 2010, một nhà môi trường học, một sĩ quan liên lạc, một thuyền trưởng và một phi công **ngồi lại với nhau để tìm ra kế hoạch tham vọng hơn**		
6	đoạn F	chia nhỏ đoạn & lấy ý chính	carrying out a **carefully prepared operation**	"-----During a period of three days, a group of volunteers from the breeding centre **worked around the clock** to prepare the young tortoises for transport. Meanwhile, park wardens, **dropped off ahead of time in remote locations, cleared landing sites** within the thick brush, cacti and lava rocks.	**VI**	
			tiến anh hoạt động chuẩn bị rất cẩn thận	trong 3 ngày, các tình nguyện viên từ trung tâm giống **làm việc suốt ngày đêm để vận chuyển** . Những người bảo vệ đã đến các khu xa xôi để dọn dẹp bụi cây dày, xương rồng và đá dung nham.		
7	đoạn G	chia nhỏ đoạn & lấy ý chính	young meets old	Eventually, **one tiny tortoise came across a fully grown giant** who had been lumbering around the island for around a hundred years. The two stood side by side, a powerful symbol of the regeneration of an ancient species.	**II**	
			trẻ gặp già	Cuối cùng, **một con rùa nhỏ đã gặp một người khổng lồ trưởng thành,** mà trên đảo trong khoảng một trăm năm. Hai con đứng cạnh nhau, một biểu tượng mạnh mẽ về sự tái sinh của một loài cổ đại.		
8	đoạn B	17th century	17th century: small numbers taken onto ships **used by-----**	From the 17th century onwards, **pirates took a few on board for food**, but the arrival of whaling ships in the 1790s saw this exploitation grow exponentially. Relatively immobile and capable of surviving for months	**pirates**	

			vào thế kỷ 17, một số lượng nhỏ được đưa lên tàu **và sử dụng bởi ai?**	without food or water, **the tortoises were taken on board these ships to act as food supplies** during long ocean passages. Sometimes, their **bodies were processed into high- grade oil.**		
9	đoạn B	1970s, whaling ships	1790s: very large numbers taken onto whaling ships, **kept for-----** and also used to **produce-----**	Từ thế kỷ 17 trở đi, **cướp biển đã đưa một số ít lên tàu làm thức ăn**, nhưng sự xuất hiện của các tàu săn cá voi vào những năm 1790 đã chứng kiến sự bóc lột này tăng theo cấp số nhân. Khá ít di chuyển và có thể tồn tại trong nhiều tháng mà không cần phải có thức ăn hay nước, **loài rùa này được đưa lên tàu làm nguồn cung thức ăn và thỉnh thoảngcow thể được dùng để sản xuất dầu.**	**food**	
10			những năm 1790: một lượng lớn được đưa lên tàu để làm gì và cũng để sản xuất cái gì?		**oil**	
11	đoạn B	hunt	hunted by----- on the islands	"This historical exploitation was then exacerbated **when settlers came to the islands. They hunted the tortoises** and destroyed their habitat to clear land for agriculture."	**settlers**	
			bị săn bởi ai trên đảo	sự khai thác mang tính lịch sử này trở nên tệ hại hơn khi những người đinh cư đến đảo. Họ săn rùa và phá huỷ môi trường và lấy đất để làm nông nghiệp		
12	đoạn B	habitat destruction, agriculture	habitat destruction: for the establishment of agriculture and **by various -----** not native to the islands, which also fed on baby tortoises **and tortoises's-----**	They also **introduced alien species -** ranging from cattle, pigs, goats, rats and dogs to plants and ants - that either **prey on the eggs and young tortoises** or damage or destroy their habitat.	**species**	**pray on - feed on**
13			Sự phá huỷ môi trường: để làm nông nghiệp và **bởi cái gì nữa** cái mà không xuất xứ từ đảo, **và cũng ăn rùa con và cái gì của rùa?**	Họ cũng **mang đến nhiều loài động vật ngoại lai** từ cáo, lợn, dê, chuột và chó cho đến các loại cây cối và kiến – những loài **này ăn trứng và rùa con** hoặc phá hủy môi trường sống của loài rùa.	**eggs**	

Passage 2: The intersection of Health Sciences and Geography						
14	đoạn D	acceptance, diseases, eliminated	an acceptance that **not all diseases can be totally eliminated**	It is in situations like these that the field of health geography comes into its own. It is an increasingly important area of study in a world where **diseases like polio are re-emerging,** respiratory diseases continue to spread, and malaria-prone areas are still fighting to find a better cure.	**D**	**not eliminated - re-emerging**
			một sự chấp nhận rằng không phải tất cả mọi bệnh đề có thể hoàn toàn bị loại bỏ được	Chính trong những tình huống như thế này, lĩnh vực địa lý y tế trở cần thiết. Đây là một lĩnh vực nghiên cứu ngày càng quan trọng trong một thế giới nơi **các bệnh như bại liệt đang tái phát,** các bệnh về đường hô hấp tiếp tục lan rộng và các khu vực dễ bị sốt rét vẫn đang chiến đấu để tìm ra cách chữa trị tốt hơn.		
15	đoạn C	physical conditions, human behaviour	examples of physical conditions caused by human behaviour	In some countries, geographical factors influence the health and well-being of the population in very obvious ways. In many large cities, the **wind is not strong enough** to clear the air of the massive amounts of smog and pollution that **cause asthma, lung problems, eyesight issues** and more in the people who live there. **Part of the problem is, of course, the massive number of cars being driven, in addition to factories that run on coal power**. The rapid industrialisation of some countries in recent years has **also led to the cutting down of forests** to allow for the expansion of big cities, which makes it even harder to fight the pollution with the fresh air that is produced by plants.	**C**	

			những ví dụ về những điều kiện cơ thể mà bị gây ra bởi chính những hành vi của con người.	Ở nhiều thành phố lớn, gió không đủ mạnh để làm sạch không khí của lượng khói bụi và ô nhiễm khổng lồ **gây ra bệnh hen suyễn, các vấn đề về phổi, các vấn đề về thị lực** và nhiều hơn nữa ở những người sống ở đó. Tất nhiên, **một phần của vấn đề là số lượng xe khổng lồ được điều khiển, ngoài các nhà máy chạy bằng năng lượng than đá. Sự công nghiệp hóa** nhanh chóng của một số quốc gia trong những năm gần đây cũng dẫn đến **việc chặt phá rừng** để cho phép mở rộng các thành phố lớn, khiến cho việc chống ô nhiễm bằng không khí trong lành do thực vật tạo ra càng khó khăn hơn.---> các bệnh trên chính là physical conditions, và cars, factories là human behaviour		
16	đoạn F	classifying diseases, how far they extend	a reference to **classifying diseases** on the basis of how far they extend.	Researchers study the interactions between humans and their environment that could lead to illness (such as asthma in places with high levels of pollution) and **work to create a clear way of categorising illnesses, diseases and epidemics into local and global scales. Health geographers can map the spread of illnesses ---**	**F**	**classifying - categorising extend- spread**
			phân loại bệnh dựa trên khoảng cách chúng lan rộng.	các nhà nghiên cứu tìm hiểu sự tương tác giữa con người và môi trường mà có thể dẫn đến bệnh tật (như hen suyễn ở những nơi có mức độ ô nhiễm cao) **và tạo ra một cách rõ ràng để phân loại bệnh tật và dịch bệnh ở quy mô địa phương và toàn cầu. Các nhà địa lý y tế lập bản đồ sự lây lan của bệnh tật --- "**		
17	đoạn G	access to healthcare, vary	reasons why the level of access to healthcare can vary within a country	This group studies the **availability (of lack thereof) of healthcare resources** to individuals and populations around the world. In both developed and developing nations there is often **a very large discrepancy between the options available to people in different social classes, income brackets, and levels of education.**	**G**	**access to healthcare- availability of healthcare sources**

			những lý do tại sao mà mực độ tiếp cận với hệ thống chăm sóc sức khoẻ có thể khác nhau trong cùng một nước	nhóm này nghiên cứu **sự sẵn có của nguồn lực y tế** tới cá nhân và dân số trên thế giới. Cả những nước đã và đang phát triển thường có **sự khác biệt trong lựa chọn dựa vào giai cấp xã hội, thu nhập và dân trí.**		
18	đoạn D	health geography, academic fields	description of health geography as a mixture of different academic fields.	Health geography is **the combination** of, on the one hand, knowledge regardinggeography and methods used to analyse and interpret geographical information, and on the other, the study of health, diseases and healthcare practices around the world.	**D**	**mixture - combination**
			miêu tả về địa lý y tế như một hỗn hợp các lĩnh vực học thuật khác nhau	"Địa lý y tế **là sự kết hợp**, một mặt, kiến thức về địa lý và phương pháp được sử dụng để phân tích và giải thích thông tin địa lý, mặt khác, nghiên cứu về sức khỏe, bệnh tật và thực hành chăm sóc sức khỏe trên toàn thế giới." ---> các khía cạnh trên chính là different academic fields		
19	đoạn B	area, illness is rare	a description of the type of area where a particular illness is rare	Malaria is much less of a problem in high-altitude deserts.	**B**	**illness- malaria rare - much less of a problem**
			miêu tả về khu vực nơi mà một loại bệnh cụ thể thì rất hiếm	số rét là bệnh ít gặp ở khu vực sa mạc trên cao ---> area ở đây là desert, bệnh sốt rét		
20	đoạn A	diseases, disapeared, healthcare	certain diseases have disapeared, thanks to better---- and healthcare	While many diseases that affect humans have been eradicated due to **improvements in vaccinations and the availability of healthcare,**	**vaccinations**	**disapeared - eradicated**
			có những bệnh đã biến mất **nhờ có cái gì và y tế?**	nhiều bệnh ảnh hưởng tới loài người thì đã bị loại bỏ nhờ vắc xin và hệ thống chăm sóc sức khoẻ.		
21	đoạn A	contact between people	becasue there is more contact between people, ----- are losing their usefulness.	In a world that **is far more globalised** than ever before, people **come into contact with one another** through travel and living closer and closer to each other. As a result, super-viruses and other infections **resistant to antibiotics** are becoming more and more common.	**antibiotics**	**lose usefulnes - resistant to**

			bởi vì có nhiều sự kết nối giữa người, **cái gì đó đang mất đi sự hiệu quả của nó?**	Trong một thế giới toàn cầu hóa, người ta tiếp xúc với nhau thông qua du lịch và sống ngày càng gần nhau hơn. Kết quả là, **nhiều siêu virus và các bệnh truyền nhiễm khác có khả năng chống lại sức đề kháng của con người, trở nên ngày càng phổ biến.** ---> việc ngày càng mất đi sự đề kháng thể hiện sự giảm usefulness		
22	đoạn B	hot, dam regions	disease-causing ----- are most likely to be found in hot , damp regions.	Perhaps one of the most obvious examples of this idea is malaria-prone areas, which are usually **tropical regions that foster a warm and damp environment** in which the **mosquitos that can give people this disease can grew.**	**mosquitos**	**hot-warm regions-areas**
			những cái gì gây bệnh dường như có thể được tìm thấy ở những vùng nóng, ẩm ướt.	Có lẽ một trong những ví dụ rõ ràng nhất là các khu vực dễ bị sốt rét thường là các vùng nhiệt đới mà ẩm và ẩm ướt nơi mà muỗi gây bệnh cho người có thể phát triển.**Tip: chú ý động từ là "are" thì bạn có thể đoán được danh từ phải là đếm được số nhiều**		
23	đoạn C	pollution, fuel	one cause of pollution is ---- - that burn a particular fuel	"---Part of the problem is, of course, the massive number of cars being driven, **in addition to factories that run on coal power.**	**factories**	**fuel - coal burn - run**
			một nguyên nhân cho sự ô nhiễm là cái gì mà đốt cháy một năng lượng cụ thể.	Ô nhiễm gây ra một số bệnh, ngoài gió ra thì số lượng xe được sử dụng và các nhà máy dùng than đá cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm		
24	đoạn C	growth of cities, impact	the growth of cities often has an impact on nearby-----	The rapid industrialisation of some countries in recent years has also led to the **cutting down of forests to allow for the expansion of big cities**	**forests**	**growth - expansion**
			sự phát triển của các thành phố thường gây ảnh hưởng lên cái gì gần đó.	công nghiệp hoá thì dẫn tới việc phá rừng để mở rộng thành phố.		
25	đoạn D	disease, grow, eradicated	"----- is one disease that is growing after having been eradicated	It is an increasingly important area of study in a world where **diseases like polio are re-emerging,**	**polio**	**grow aftern eradicating - re-emerg**

			bệnh gì mà đang phát triển sau khi đã bị loại bỏ	những bệnh như bại liệt đang xuất hiện trở lại.		
26	đoạn F	physical barrier, hospital	a physical barrier such as a----- can prevent people from reaching a hospital	Individuals working in the area of the geography of healthcare provision attempt to assess the levels of healthcare in the area (for instance, **it may be very difficult for people to get medical attention because there is a mountain between their village and the nearest hospital**).	**mountain**	**prevent --- from -- difficult to**
			rào cản vật lý, ví dụ như một cái gì đấy thì ngăn cản con người đến bệnh viện.	Khó khăn trong việc tiếp cận bệnh viện vì có núi ở giữa làng và bệnh viện. **Tip: chú ý từ " a"**		
Passage 3: Music and the emotions						
27	cuối đoạn 2	Montreal study, brain, neurons, subtance, feeling	It was noted that the music stimulated the brains's neurons to **release a substance called -----**in two of the parts of the brain **which are associated with feeling -----**	the thing they discovered is that music triggers the **production of dopamine - a chemical** with a key role in setting people's moods - by the neurons (nerve cells) in both the dorsal and ventral regions of the brain. As these two regions **have long been linked with the experience of pleasure**, this finding isn't particularly surprising.	**dopamine**	**substance-chemical feeling-experience associate-link**
28			Âm nhạc đã kích thích các tế bào thần kinh của não **giải phóng một chất gọi là gì?** Chất này ở hai bên não có **liên quan tới cảm xúc gì?**	âm nhạc thúc đẩy việc **sản sinh ra một chất được gọi là dopamine** - chất này đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành tâm trạng của con người bởi các tế bào thần kinh ở cả vụng lưng và bụng của não. 2 khu vực này của não **có liên quan tới cảm giác thích thú,** điều này không có gì bất ngờ cả.	**pleasure**	
29	đoạn 3	Montreal study, brain, neurons, reward stimuli	researchers also observed that the neurons in **the area of the brain called the -----** were particularly active just before the participants' favourite moments in the music - **the period known as the -----**. Activity in this part of the brain is associated with the	"What is rather more significant is the finding that the **dopamine neurons in the caudate - a region of the brain** involved in learning stimulus-response associations, and in **anticipating food and other 'reward' stimuli** - were at their most active around 15 seconds before the participants' favourite moments in the music. **The researchers call this the 'anticipatory**	**caudate**	**area - region expect-anticipate**

			expectation of **" reward" stimuli such as -----**	**phase'** and argue that the purpose of this activity is to help us predict the arrival of our favourite part."		
30			Các nhà nghiên cứu cũng quan sát thấy các **tế bào thần kinh trong vùng não có tên là gì**? đặc biệt hoạt động ngay trước những khoảnh khắc yêu thích của người nghe nhạc - **giai đoạn được gọi là gì?**. Hoạt động trong phần não này có liên quan đến sự mong đợi các **"phần thưởng" kích thích ví dụ là gì?**	điều quan trọng hơn là việc khám phá ra rằng **tế bào thần kinh dopamine ở caudate - môt vùng não** thì liên quan tới việc phản ức kích thích và **dự đoán thức ăn và các yếu tố kích thích khác** - các tế bào thần kinh này hoạt động mạnh nhất trong 15 giây trước khi những khoảng khắc yêu thích trong âm nhạc. **Các nhà nghiên cứu gọi nó là " anticipatory phase"** và cho rằng mục đích là để giúp não dự đoán sự xuất hiệt của phần mà họ yêu thích. ---> claudete chính là một vùng của não, anticipatory phase chính là thời kì 15s, còn food là một ví dụ của reward stimuti **Tips: câu 29,30 chú ý từ " the", tìm tên vùng não bộ đó là gì, câu 30 "period", thời kì đó được gọi là gì, thường được để trong ngoặc kép. Câu 31 hay có cấu trúc dạng : --- and others hoặc --- such as something.**	**anticipatory phase**	
31					**food**	
32	đoạn 1	first paragraph	what point does the writer emphasis in the first paragraph?	When listening to our favourite songs, **our body betrays all the symptoms of emotional arousal.** The pupils in **our eyes dilate**, our pulse and **blood pressure rise**, **the electrical conductance of our skin is lowered**, and the **cerebellum**, a brain region associated with bodily movement, **becomes strangely active**. Blood is even **re-directed to the muscles in our legs**. In other words, sound stirs us at our biological roots.	**B**	**physical responses - emotional arousal, eyes, blood pressure, skin, brain**

			người viết muốn nhấn mạnh điều gì ở đoạn đầu tiên	khi nghe bản nhạc yêu thích, cơ thể chúng ta thể hiện sự kích thích cảm xúc. Mắt dãn ra, huyết áp tăng lên, kích thích da, não hoạt động lạ thường và máu di chuyển tới chân ---> những hoạt động trên thể hiện các physical responses tới âm nhạc B: Đúng - how intense our physical responses to music can be - mức độ phản ứng cơ thể tới âm nhạc A: Sai - không so sánh việc các phản ứng khác nhau rõ ràng rệt hay không C: Sai - little we know about effects of music là sai vì ở trên thể hiện rõ là cơ thể như thế nào. D: Sai - vì không nhấn mạnh vào brains		
33	đoạn 2	Montreal study, second paragraph	what view of the Montreal study does the writer express in the second paragraph.	Because the scientists were combining methodologies (PET and fMRI), **they were able to obtain an impressively exact and detailed portrait of music in the brain.**	**C**	**precise data - exact,, detailed portrait**
			người viết muốn thể hiện điều gì liên quan tới montreal study ở đoạn 2	Bởi vì các nhà khoa học đã kết hợp các phương pháp (PET và fMRI), **họ có thể có được một bức tranh chân dung chính xác và chi tiết một cách ấn tượng** về âm nhạc trong não. C: Đúng - it produced some remarkable precise data - dữ liệu chính xác A: Sai - aims inovative - không nói tới aims, mà nói tới kết quả cũng isn't surprising. B: Sai - he approach was too simplistic, không nói là đơn giản hay không, và trong đoạn cũng nói về việc kết hợp các phương pháp --- (không hề đơn giản). D: Sai- the technology was unnecessarily complex - nhưng trong bài nói là involves plenty of fancy technology và không nói tới việc cài này không cần thiết.		

34	đoạn 3	montreal study	what does the writer **find interesting about the results of the Montreal study?**	What is rather **more significant** is the finding that **the dopamine neurons** inthe caudate - a region of the brain involved in learning stimulus-response associations, and in anticipating food and other 'reward' stimuli - **were at their most active around 15 seconds before the participants' favourite moments in the music.**	**A**	**interesting - significant**
			điều gì mà làm tác giả thấy thú vị về kết quả của montreal study?	**điều quan trọng hơn** là việc khám phá ra rằng các tế bào thần kinh này **hoạt động mạnh nhất trong 15 giây** trước những khoảnh khắc yêu thích trong âm nhạc A: Đúng - the timing of participant's neural responses to the music - nói về thời gian phản ứng tới âm nhạc (15s trước khoảnh khắc yêu thích) B: Sai - impact on emotional state - không có gì thú vị về trạng thái cảm xúc C: Sai - section of brains - không có gì thú vị về vùng của não D: Sai - type of music - không so sánh loại nhạc nào có ảnh hưởng lớn nhất		
35	đoạn 5	meyer's work on music and emotion	why does the writer refer to Meyer's work on music and emotion	**"---To demonstrate this psychological principle,** the musicologist Leonard Meyer, in his classic book Emotion and Meaning in Music (1956), analysed the 5th movement of Beethoven's String Quartet in C-sharp minor, Op. 131.	**B**	**demonstrate - support**

			tại sao người viết nói tới nghiên cứu của meyer về âm nhạc và cảm xúc.	Ở các đoạn trước có nói đến kết quả của Montreal study sau đó đầu đoạn 5 người viết bắt đầu bằng câu **Để diễn tả nguyên tắc tâm lý này,** nhà nghiên cứu âm nhạc Leonard Meyer, trong cuốn sách sách 'Cảm xúc và Ý nghĩa trong Âm nhạc' năm 1956, đã phân tích chuyển động thứ 5 của dây đàn Tứ tấu từ Beethoven âm Op 131. B: Đúng - support the findings of the Monteal study - ngay câu đầu có kết nối với đoạn trước, psychological principle chính là kết quả của Montreal study A: Sai - không nói đến original theory C: Sai - không nói đến further research D: Sai - không nói đến sự đối lập (opposite view) với Montreal researchers - câu này đối lập với câu B		
36	đoạn cuối	Meyer, emotional response	according to Leonard Meyer, what causes the listener's emotional response to music?	Meyer argued that the emotions we find in music **come from the unfolding events of the music itself.** This 'embodied meaning' arises from the patterns the symphony invokes and then ignores.	**D**	**internal structure - events of music itself**
			Theo Meyer thì cái gì dẫn tới phản ứng cảm xúc tới âm nhạc.	Meyer cho rằng rằng cảm xúc chúng ta tìm thấy trong âm nhạc đến từ những sự kiện mà chính âm nhạc mở ra, xuất hiện từ các giai điệu mà bản giao hưởng mở ra nhưng sau đó lại bỏ qua.D: Đúng - internal structure of the muscial composition - xuất phát từ bản chất của bản nhạc, ngoài ra, câu đầu của đoạn cũng đề cập nguồn cảm xúc âm nhạc.A: Sai - poignant memories - không phải kỉ niệm sâu sắcB: Sai - không nói tới sự liên quan giữa hợp âm và cảm xúcC: Sai không nói tới sự đồng cảm giữa khán giả và tác giả		
37	đoạn 3	montreal	The montreal researchers discovered that	What is rather more significant is the finding that the dopamine neurons in the caudate - a region of the brain involved in learning stimulus-response associations, and in anticipating food and other 'reward' stimuli - **were at their most active around 15 seconds before the participants' favourite moments in the music**.	**F**	**prior to - before key points - favourite moments**

			những nhà nghiên cứu montreal tìm ra điều gì?	F: Đúng - neuron activity increases prior to key points in a music piece - hoạt động thần kinh tăng lên trước điểm nhấn của bản nhạc - ở đoạn trên có nói tới việc thần kinh hoạt động mạnh nhất 15s trước khoảnh khắc yêu thích. **Tip: đối với dạng này bạn cần so sánh và loại trừ từng đáp án một**		
38	đoạn 4	many studies	Many studies have demonstrated that	Numerous studies, after all, have demonstrated that dopamine neurons quickly adapt to predictable rewards. **If we know what's going to happen next, then we don't get excited.**	**B**	**what happens next - outcomes**
			rất nhiều nghiên cứu tìm ra điều gì	nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng dopamine thích nghi với cái có thể đoán trước được. Nếu chúng ta biết cái gì sắp xảy ra thì chúng ta không thấy thích thú. B: Đúng - neuron activity decreases if outcomes become predictable - hoạt động não bộ giảm nếu chúng ta đoán trước được kết quả **Tip: đối với dạng này bạn cần so sánh và loại trừ từng đáp án một**		
39	đoạn 5	Meyer, Beethoven	Meyer's analysis of Beethoven's music shows that	He wants to preserve an element of uncertainty in his music, making our brains **beg for the one chord he refuses to give us**.Beethoven saves that chord for the end.**Tip: đối với dạng này bạn cần so sánh và loại trừ từng đáp án một**	**E**	**save - delay**
			phân thích của Meyer về nhạc của Beethoven thể hiện điều gì?	Ông ta muốn giữ một sự không chắc chắn trong âm nhạc của mình, làm cho bộ não luôn luôn mong chờ hợp âm mà ông ấy không cung cấp. Beethoven giữ hợp âm đó cho tới tận đoạn cuối. E: Đúng - emotive music delays giving listeners what they expect to hear. - **ông ý làm chậm lại việc đưa cho người nghe cái họ muốn nghe, bắt họ phải chờ đợi** **Tip: đối với dạng này bạn cần so sánh và loại trừ từng đáp án một**		
40	đoạn cuối	earlier theories	Earlier theories of music suggested that	While earlier theories of music **focused on the way a sound can refer to the real world of images and experiences**	**C**	**actual pictures and events - real world of**

			những học thuyết trước đây về âm nhạc thể hiện rằng	những học thuyết trước đây về âm nhạc thì tạp trung vào việc âm thanh **liên tưởng tới những hình ảnh và trải nghiệm thực sự.** C: Đúng - emotive music can bring to mind actual pictures and events - mang lại hình ảnh và sự kiện thực sự **Tip: đối với dạng này bạn cần so sánh và loại trừ từng đáp án một**		**images and experiences**

Cam 12 – Test 8

Passage 1: The History of Glass

No	Vị trí	Keywords	Thông tin câu hỏi	Thông tin trong đoạn & Giải thích	Đáp án	Từ Đồng Nghĩa
1	đoạn 1	early humans, material, sharp points	Early humans used **a material called-----** to make **the sharp points of their-----**	From our **earliest origins**, man has been making use of glass. Historians have discovered that **a type of natural glass - obsidian -** formed in places such as the mouth of a volcano as a result of the intense heat of an eruption melting sand - was **first used as tips for spears.**	**obsidan**	**early humans - earliest origins material - natural glass sharp points - tips**
2			Từ xưa con người đã sử dụng một vật liệu tên là gì để làm những cái gì mà có điểm sắc nhọn?	Từ xa xưa, con người đã sử dụng thuỷ tinh. Các nhà sử học đã phát hiện ra rằng một loại thủy tinh tự nhiên tên là - **obsidian** - được hình thành ở những nơi như miệng núi lửa do sức nóng cao của cát tan chảy phun trào - **lần đầu tiên được sử dụng làm mũi của những ngọn giáo.**	**spears**	
3	đoạn 1	4000BC, stone, man-made glass	4000 BC: **----- made of stone** were covered in a coating of man-made glass	Archaeologists have even found evidence **of man-made glass (**which dates back to 4000 BC; this took the form of glazes) **used for coating stone beads.**	**beads**	**cover-use**
			ở năm 4000 trước công nguyên thì **cái gì làm bằng đá** được bảo bọc bởi kính nhân tạo	các nhà khảo cổ học đã tìm ra bằng chứng của việc thuỷ tinh nhân tạo được sử dụng cho việc bao bọc các hạt đá. **Tip: bạn không cần phải đọc mệnh đề quan hệ vì nó chỉ bổ nghĩa cho từ trước nó, hãy xác định xem đâu là chủ ngữ, đâu là động từ và vị ngữ của câu để không bị loạn. Thường thì mệnh đề quan hệ không có tính quyết định về ý nghĩa của câu mà chỉ được sử dụng để bổ nghĩa cho danh từ.**		

4	đoạn 2	First century BC, colour	First century BC: glass was coloured **because of the ----- in the material.**	"Glass blowing became the most common way to make glass containers from the first century BC. The glass made during this time **was highly coloured due to the impurities of the raw material."**	**impurities**	**because of - due to**
			thế kỉ đầu tiên trước công nguyên: thuỷ tinh được tô màu bởi vì cái gì đó trong vật liệu	Thuỷ tinh được làm trong thời gian này có màu sắc cao **do các tạp chất của nguyên liệu thô.**		
5	đoạn 2	476 AD	until 476 AD: Only the ----- knew that how to make glass.	**The secret** of glass making was taken across Europe **by the Romans** during this century. However, **they guarded the skills and technology required to make glass very closely,** and it was not until their empire collapsed in 476 AD that glass-making knowledge became widespread throughout Europe and the Middle East.	**Romans**	
			cho tới 476 sau công nguyên chỉ có ai đó biết về việc làm kính.	Bí mật của việc chế tạo thủy tinh đã được người Romans mang tới khắp châu Âu trong thế kỷ này. **Tuy nhiên, họ bảo vệ các kỹ năng và công nghệ cần thiết để chế tạo thủy tinh rất chặt chẽ** và phải đến khi đế chế của họ sụp đổ vào năm 476 sau Công nguyên, kiến thức chế tạo thủy tinh mới trở nên phổ biến khắp châu Âu và Trung Đông. ---> việc họ giữ bí mật cho tới khi đế chế của họ sụp đổ đồng nghĩa với việc chỉ người Romans biết được cách làm thuỷ tinh thôi. **Tip: chú ý từ "the" sau đó là danh từ đã xác định thì trong bài khả năng cao là từ cần điền cũng phải sau từ "the".**		
6	đoạn 3	17 century, George Ravenscroft	17th century: George Ravenscroft developed **a process using----- to avoid the occurence of ----- in blown glass.**	"--- He attempted to **counter the effect of clouding** that sometimes occurred in blown glass by **introducing lead** to the raw materials used in the process.	**lead**	**counter - avoiduse - introduce**

7			thế kỷ 17: George Ravenscroft đã phát triển một quy trình sử dụng cái gì đấy để tránh sự xuất hiện của cái gì trên kính.	George Ravenscrof đã cố gắng loại bỏ ảnh hưởng của vẩn đục khi thổi thủy tinh bằng cách đưa thêm chì vào nguyên liệu thô trong quá trình sản xuất.	**clouding**	
8	đoạn 4	Mid - 19th century, British	Mid -19th century: British glass production developed after changes to **laws concerning-----**	In Britain, the modern glass industry only really started to develop after the repeal of the Excise Act in 1845. Before that time, heavy taxes had been placed on the amount of glass melted in a glasshouse, and were levied continuously from 1745 to 1845.	**taxes**	**laws-taxes**
			ở giữa thế kỷ 19, sản xuất kính ở anh đã phát triển sau những thay đổi về luật liên quan tới cái gì.	Ở Anh, ngành công nghiệp thủy tinh hiện đại chỉ thực sự bắt đầu phát triển sau khi bãi bỏ Excise Act vào năm 1845. **Trước thời điểm đó, mức thuế cao đã được áp dụng** cho lượng thủy tinh nóng chảy trong nhà kính và bị đánh thuế liên tục từ 1745 đến 1845. ---> trước đây thuế cao nên không phát triển, sau đó bãi bỏ thuế đi mới phát triển		
9	đoạn 5	HM Asley, machine	in 1887, HM Asley had the fastest bottle-producing machine that existed at the time	From 1887 onwards, glass making developed from traditional mouth-blowing to a semi-automatic process, **after factory - owner HM Ashley introduced a machine** capable of producing 200 bottles per hour in Castleford, Yorkshire, England - **more than three times quicker than any previous production method.**	**TRUE**	**fatest-quicker than any previous method**

			năm 1887, HM Asley đã có máy sản xuất chai nhanh nhất hồi đó	Trước đây thì việc chế tạo thuỷ tinh từ phương thức truyền thống sang bán tự động, sau chủ sở hữu nhà máy HM Ashley giới tiệu một cái máy có thể sản xuất 200 chai/h **và nhanh hơn gấp 3 lần so với bất cứ phương pháp sản xuất truyền thống nào.** **Tip: đối với những bạn nền tảng còn yếu hãy tập cho mình thói quen dịch ý chính, phân tích cấu trúc của câu, đâu là thành phần chính chứ không dịch lan man làm ý bị phân tán khó hiểu; ví dụ câu trên chỉ cần dịch đoạn in đậm, doạn giữa bỏ đi (thành phần chính là chủ ngữ, động từ, vị ngữ, thành phần phụ thường là mệnh đề quan hệ)**		
10		Michael Owens, US comany	**Michael Owens was hired by a large US comany** to design a fully-automated bottle manufacturing machine for them.	Then in 1907, the first fully automated machine was developed in the USA by Michael Owens - founder of the Owens Bottle Machine Company	**FALSE**	**design-develop**
			Michael Owens được thuê bởi một công ty lớn cảu mỹ để thiết kế một máy sản xuất chai tự động cho họ	năm 1907, máy sản xuất tự động đầu tiên ở mỹ được sản xuất bởi **Micheal Owens - người sáng lập công ty sản xuất chai Owens. --->** ông ta là người sáng lập, tức là chủ chứ không phải được thuê		
11	đoạn 6	Nowadys, international companies	Nowadays, most glass is produced by large international manufacturers.	Today, glass making is big business. It has become a modem, hi-tech industry operating in a fiercely competitive global market where quality, design and service levels are critical to maintaining market share.	**NOT GIVEN**	**Nowadays - today**
			ngày nay, phần lớn thuỷ tinh được sản xuất bởi các công ty đa quốc gia lớn.	Ngày nay việc sản xuất thuỷ tinh là một ngành kinh doanh lớn. Nó đã trở thành một ngành công nghiệp hiện đại, công nghệ cao và hoạt động trên thị trường quốc tế nơi mà chất lượng, thiết kế và dịch vụ phải tốt để duy trì thị phần ---> đoạn trên chỉ nói là cạnh tranh quốc tế chứ không hề nhắc tới việc công ty nào là nơi sản xuất nhiều nhất, địa phương hay công ty đa quốc gia, người đọc không có thông tin từ bài đọc		
12	đoạn cuối	concern, the environment,glass	concern for the environment is leading to an **increased demand** for glass containers.	Glass is an **ideal material for recycling,** and with **growing consumer concern for green issues**, glass bottles and jars are becoming ever more popular.	**TRUE**	**concern for the environment - concern for green**

		containers	sự lo lắng về môi trường thì dẫn tới nhu cầu về hộp đựng thuỷ tinh tăng lên.	Thuỷ tinh là một vật liệu lí tưởng để tái chế và khách hàng đang ngày càng lo lắng về vấn đề môi trường nên chai và lọ thuỷ tinh đang **trở nên phổ biến hơn bao giờ hết**.		**issues increase demand - become more popular**
13	đoạn cuối	recycled glass, new glass, expensive	It is **more expensive** to produce recycled glass than to manufacture new glass.	As less energy is needed to melt recycled glass than to melt down raw materials, this **also saves fuel and production costs.**	**FALSE**	
			tái chế thuỷ tinh thì còn tốn tiền hơn là sản xuất mới.	vì cần ít năng lượng hơn nên tái chế thuỷ tinh tiết kiệm năng lượng và chi phí sản xuất.		
Passage 2: Bring back the big cats						
14	đoạn 1	2006, animal bone, lynx	what did the 2006 discovery of the animal bone reveal about the lynx?	"Until this discovery, the lynx - a large spotted cat with tassel led ears - was presumed to have died out in Britain at least 6,000 years ago, it would bring forward the tassel-eared cat's estimated extinction date by roughly 5,000 years."	**D**	**die out - extinct**

			khám phá vào năm 2006 về xương động vật thì chứng tỏ điều gì về lynx?	"Cho đến khi phát hiện này, **lynx** - một con mèo đốm lớn có đôi tai tua rua - **được cho là đã chết ở Anh ít nhất 6.000 năm trước,** nó sẽ **đưa ra ngày tuyệt chủng ước tính của con mèo tai tua khoảng 5.000 năm. "** D: Đúng - it **survived in Britain longer** than was previously thought ---> lâu hơn 1000 năm. A: Sai - không nói tới cơ thể có khác nhau hay không B: Sai - có nói tới chết vào 6000 năm trước khi làm nông nghiệp nhưng không liên quan gì tới spread of farming (mở rộng phát triển nông nghiệp) C: Sai - nó biến mất một vài nghìn năm trước ---> câu này cũng có ý đúng nhưng nó không mang tính tổng quan thể hiện minh chứng của câu D, vì nếu 1 vài nghìn năm ai thì nghiên cứu trước đó cũng biết là 6000 năm rồi chứ khôgn cần phải đợi tới 2006		
15	đoạn 3	predators, third paragraph	what point does the writer make about large predators in the third paragraph?	Above all, it means bringing back missing species. One of the most striking findings of modern ecology is that ecosystems without large predators behave in completely different ways from those that retain them. **Some of them drive dynamic processes that resonate through the whole food chain, creating niches for hundreds of species that might otherwise struggle to survive. The killers turn out to be bringers of life.**	**A**	**increase biodiversity - bringers of life**

			người viết muốn nói điều gì về thú săn mồi ở đoạn 3?	Trên hết là giúp các loài vật đã biến mất quay trở lại. Một trong những phát hiện nổi bật nhất đó là hệ sinh thái không có động vật ăn thịt hoạt động hoàn toàn khác hệ sinh thái có động vật ăn thịt. Một vài trong số đó điều khiển các quá trình cộng hưởng thông qua toàn bộ chuỗi thức ăn, **tạo ra các hốc cho hàng trăm loài mà nếu không có các hốc đó thì có thể đấu tranh để sinh tồn. Những kẻ săn hóa ra là kẻ mang đến sự sống.**A: Đúng - their presence can increase biodiversity - làm đa dạng sinh học - thông qua việc giúp các con khác sinh tồnB: Sai - không nói gì tới damage to local ecosystem (gây hại đến hệ sinh thái địa phương) C: Sai - không nói đến behaviour (hành vi) của thú ăn thịt có thay đổi theo môi trường hay không.D: Sai - không nói gì tới việc có nên reintroduce (tái đưa lại môi trường) hay không.		
16	đoạn 4	British conservation, fourth paragraph	what does the writer suggest about british conservation in the fourth paragraph?	Such findings present a big challenge to British conservation, which has often **selected arbitrary assemblages of plants and animals and sought**, at great effort and expense, to **prevent them from changing**. It has tried to preserve the living world as if it were a jar of pickles, **letting nothing in and nothing out**, keeping nature in **a state of arrested development**. **But** ecosystems are not merely collections of species; they are also the dynamic and ever-shifting relationships between them. And this dynamism often depends on large predators.	**C**	

			người viết nói gì về bảo tồn ở anh ở đoạn số 4?	Những nghiên cứu này thể hiện một thử thách lớn với bảo tồn động vật ở anh cái mà chọn ngẫu nhiên cây cối và động vật và giữ nó ở trạng thái tồn tại, không thêm bớt cái gì. Nhưng ecosystems thì không chỉ đơn giản là các loài mà còn có mối quan hệ giữa chúng và tuỳ thuộc vào động vật ăn thịt lớn. C: Đúng - misguided approach - tiếp cận sai lầm vì ý sau đã phủ định đi rằng ecosystems không chỉ đơn giản như vậy --- A: Sai - không nhắc tới mục tiêu (aims) B: Sai - không nhắc tới việc họ đã thay đổi hướng chưa D: Sai - không phải widespread species (những loài phổ biến) mà họ chọn tuỳ ý, ngẫu nhiên (selected arbitrary)		
17	đoạn 5	large areas, commercial fishing	protecting large areas of the sea from commercial fishing would result in	"-----This policy would also **greatly boost catches in the surrounding seas**; the fishing industry's insistence on scouring every inch of seabed, leaving no breeding reserves, could **not** be more damaging to its own interests.	**A**	**benefit - boost catches**
			việc bảo vệ khu vực biển rộng lớn có từ việc đánh bắt thương mại dẫn tới điều gì?	chính sách thúc đẩy việc đánh bắt, quét từng inch một và không để lại nguồn dự trữ sinh sản nên là **không thể** nào hại nhiều hơn lợi. A: Đúng - vì đoạn đầu có nói vì commercial fishing mà có cảnh cá lướn bị đuổi bắt bởi cá voi ở bờ biển anh. Việc chính sách thúc đẩy đánh bắt cá và ngành công nghiệp giải thích cho benefits for fishing industry. B: Sai - không nói short term hay long term C: Sai - không nói tới sự đối lập rộng rãi, widespread opposition D: Sai - không nói tới thay đổi techniques (chiến lược) củ ngành công nghiệp đánh cá.		

18	đoạn 6	rewilding, environmental campaigns	according to the author, what distinguishes rewilding from other environmental campaigns?	One of the reasons why the enthusiasm for rewilding is spreading so quickly in Britain is that **it helps to create a more inspiring vision** than the green movement's usual promise of 'Follow us and the world will be slightly less awful than it would otherwise have been'.	**C**	**vision - image inspiring - appealing**
			cái gì tạo ra sự khác biệt giữa rewilding và các chiến dịch môi trường khác?	Một trong những lý do cho sự nhiệt tình là nó phát triển nhanh rộng và **giúp tạo ra cảm hứng hơn** là chương trình khác. C: Đúng - positive message is more appealing - thông điệp hấp dẫn hơn A: Sai - không nói tới mục tiêu có đạt được hay không B: Sai - không nói tới kết nối hay không D: Sai - không nói tới việc nó dựa trên scientific priciples (nguyên tắc khoa học)		
19	đoạn 7	reintroducing lynx to Britain, recent decades	There would be many advantages to reintroducing the lynx to Britain. While there is **no evidence that the lynx has ever put ----- in danger**, it would **reduce the numbers of certain -----** whose populations have increased enormously in recent decades.	The lynx presents **no threat to human beings:** there is no known instance of one preying on people. It is a specialist predator of roe deer, a species that has exploded in Britain in recent decades, holding back, by intensive browsing, attempts to re-establish forests.---	**E**	**humans - people- human beings put in danger - threat increase - explod**
20			Sẽ có nhiều lợi ích để giới thiệu lại lynx ở Anh. Trong khi không có bằng chứng nào cho thấy l**ynx đã từng đặt cái gì hay ai vào vòng nguy hiểm nguy hiểm**, nó cũng làm l**àm giảm số lượng cái gì hay con gì** mà dân số của chúng đã tăng lên rất nhiều trong những thập kỷ gần đây.	nó **không đe doạ con người**, và nó là con thú **săn hươu** đặc biệt, hươu là loài mà đã bùng nổ dân số trong những thập kỷ gần đây. - roe và sika deer-là wild animal	**D**	
21	đoạn 7	reintroducing lynx to Britain, habitats	It would present **only a minimal threat to -----**, provided these were kept away from lynx habitats. Furthermore, the reintroduction programme would also link efficiently with initiatives to **return native ----- to certain areas of the country.**	The attempt to reintroduce this predator marries well with **the aim of bringing forests back** to parts of our bare and barren uplands. The lynx requires deep cover, and **as such presents little risk to sheep and other livestock**, which are supposed, as a condition of farm subsidies, to be kept out of the woods.	**F**	**farm animals - sheep and livestock forest - trees**

22			Nó sẽ chỉ là mối **đe dọa tối thiểu đối với cái gì?**, miễn là chúng được tránh xa môi trường sống lynx. Hơn nữa, chương trình giới thiệu lại cũng sẽ liên kết hiệu quả với các sáng kiến **để trả lại cái gì cho các khu vực nhất định của đất nước.**	Nỗ lực giới thiệu lại loài săn mồi này hoà hợp với **mục đích đưa rừng trở lại khu vực cằn cỗi và trơ trọc.** Lynx đòi hỏi sự che chở sâu sắc, và như vậy **có ít rủi ro đối với cừu và các vật nuôi khác,** được cho là, như một điều kiện thúc đẩy trang trại, để giữ gia súc ngoài rừng.	**A**	
23	đoạn 8	Britain, Europea n coutnry	Britain could **become the first European country** to reintroduce the lynx.	The lynx **has now been reintroduced** to the Jura Mountains, the Alps, the Vosges in eastern France and the Harz mountains in Germany, and has re-established itself in many more places.	**NO**	**european countries - France, Germany, Britain**
			Anh có thể trở thành nước châu âu đầu tiên tái giới thiệu linh miêu - lynx.	Lynx đã được tái giới thiệu ở pháp và đức nên nước anh không thể là nơi đầu tiên được		
24	đoạn 8	lynx populati on, 1970, conserv ationsist s	the large growth in the European lynx population since 1970 has **exceed conservationists' expectation.**	The European population has tripled since 1970 to roughly 10,000. As with wolves, bears, beavers, boar, bison, moose and many other species,	**NOT GIVEN**	**grow - triple**
			sự tăng trưởng vượt bậc về dân số loài linh miêu từ năm 1970 đã vượt xa kì vọng của các nhà bảo tồn.	có nói tới sự tăng gấp 3 lần nhưng không biết có vượt xa kì vọng của các nhà bảo tồn hay là không.		
25	đoạn 8	agricult ural practice s, habitat	changes in agricultural practices have extended the habitat of the lynx in Europe.	the lynx has been able to spread as farming has left the hills	**YES**	**extend - spread agricultura l practices - farming**
			sự thay đổi trong canh tác nông nghiệp đã mở rộng môi trường cho lynx ở châu âu.	lynx có thể phân bố rộng vì nông nghiệp đã để lại các đồi.		
26	đoạn 8	comerci al advanta ges	It has become apparent that species reintroduction has comercial advantages.	it is more **lucrative** to protect charismatic wildlife than to hunt it, as **tourists will pay for the chance to see it.**	**YES**	**commercia l advantages - payment**
			rõ ràng là việc tái giới thiệu này đã có lợi ích về mặt thương mại.	bảo vệ động vật hoang dã có lợi hơn là săn bắn, vì khách du lịch sẽ trả tiền để có cơ hội nhìn thấy nó.		

Passage 3: UK comanies need more effective boảds of directors

27	đoạn A	chia nhỏ đoạn & lấy ý chính	Many external bodies being held responsible for problems.	Following the 2008 financial meltdown, which resulted in a deeper and more prolonged period of economic downturn than anyone expected, the search for explanations in the many post-mortems of the crisis has meant blame has been spread far and wide. **Governments, regulators, central banks and auditors have all been in the frame.** The role of bank directors and management and their widely publicised failures have been extensively picked over and examined in reports, inquiries and commentaries.	**IV**	**external bodies - governments, regulators ---**
			nhiều cơ quan bên ngoài chịu trách nhiệm cho các vấn đề.	Sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008, dẫn đến thời kỳ suy thoái kinh tế sâu hơn và kéo dài hơn dự kiến, việc tìm kiếm những lời giải thích cho việc khủng hoảng thì lan rộng hơn . **Chính phủ, cơ quan quản lý, ngân hàng trung ương và kiểm toán viên đều phải chịu trách nhiệm.** Vai trò của giám đốc và quản lý ngân hàng và những thất bại của họ đã được chọn lọc và cân nhắc rộng rãi trong các báo cáo, yêu cầu và bình luận. ---> những cơ quan trên chính là external bodies, một số bạn có thể phân vân đáp án III nhưng đáp án này nói in every area of business trong khi trong đoạn chỉ là change directors' roles		
28	đoạn B	chia nhỏ đoạn & lấy ý chính	the impact on companies being subjected to close examination.	**The knock-on effect of this scrutiny** has been to make the governance of companies in general **an issue of intense public debate** and has significantly increased the **pressures on, and the responsibilities of, directors**.	**II**	**examination - scrutiny**

			ảnh hưởng lên những công ty bị kiểm tra.	phản ứng mang tính dây chuyền của sự kiểm tra đã làm cho việc quản trị công ty trở thành một vấn đề được tranh cãi sôi nổi và tăng áp lực và trách nhiệm của giám đốc - đoạn sau giải thích rõ hơn trách nhiệm về thời gian, và tham gia nhiều hơn --- ---> việc gây tranh cãi và tăng áp lực chính là impact **Tip: ở cuối đoạn 1 có đề cập đến vai trò của giám đốc được examined, bạn cũng có thể dựa vào đó đoán phần nào nội dung tiếp theo (thường đưa ra kết quả).**		
29	đoạn C	chia nhỏ đoạn & lấy ý chính	a risk that not all directors take part in solving major problems	Often, board business is devolved to committees in order to cope with the workload, which may be more efficient but can mean that the board as a whole is **less involved in fully addressing some of the most important issues.**	**VI**	**major problems - important issues solve - address**
			một nguy cơ là không phải tất cả các giám đốc đều tham gia vào giải quyết các vấn đề chính.	Thường thì hội đồng quản trị giao việc cho các ban để xử lý, việc này có thể hiệu quả hơn đấy nhưng mà những người đứng đầu cso thể **ít tham gia vào việc giải quyết những vấn đề quan trọng nhất**		
30	đoạn D	chia nhỏ đoạn & lấy ý chính	a proposal to change the way board operates	**A radical solution,** which may work for some very large companies whose businesses are extensive and complex, **is the professional board**, whose members would work up to three or four days a week, supported by their own dedicated staff and advisers.	**VIII**	**proposal - solution**
			một đề xuất thay đổi cách thức hoạt động của hội đồng quản trị	**Một giải pháp cơ bản** có thể hiệu quả với các công ty lớn với mô hình kinh doanh rộng lớn và phức tạp, **là có một hội đồng quản trị chuyên nghiệp** làm việc 3 hoặc 4 ngày một tuần và được hỗ trợ bởi những nhân viên và cố vấn tận tâm của họ. --- đoạn sau nói về tác dụng của giải pháp và sự phù hợp với một số cơ quan.		

31	đoạn E	chia nhỏ đoạn & lấy ý chính	boards not looking far enough ahead	One of the main criticisms of boards and their directors is that they **do not focus sufficiently on longer-term matters of strategy**, sustainability and governance, but instead **concentrate too much on short-term financial metrics.**	**VII**	**focus on - concentrate on**
			boards không có tầm nhìn đủ xa	một trong những chỉ trích nhắm vào boards và directors **là họ không tập trung vào các vấn đề và chiến lược mang tính dài hạn** mà chỉ chăm chú vào những chỉ số tài chính ngắn hạn.		
32	đoạn F	chia nhỏ đoạn & lấy ý chính	disputes over financial arrangements regarding senior managers	**Compensation** for chief executives has become a combat zone where pitched battles between **investors, management and board members** are fought, often behind closed doors but increasingly frequently in the full glare of press attention.	**I**	**disputes - conpensation senior managers - investors, management and board members.**
			những tranh chấp về thoả thuận tài chính liên quan tới các nhà quản lý cao cấp	**việc bồi thường** cho các giám đốc điều hành đã trở thành vấn đề tranh cãi giữa các **nhà đầu tư quản lý và thành viên hội đồng quản trị**. Thường thì việc này được giấu kín nhưng ngày càng gây được chú ý của báo chí.		
33	đoạn G	chia nhỏ đoạn & lấy ý chính	the possible need for fundamental change in every area of business	Boards of companies in all sectors will **need to widen their perspective** to encompass these issues and this may involve a realignment of corporate goals. We live in challenging times.	**III**	**fundamental change - to widen perspective every are - all sectors**
			sự cần thiết phải có thay đổi cơ bản trong mọi lĩnh vực kinh doanh	hội đồng quản trị của các công ty trong mọi lĩnh vực **sẽ phải nhìn xa hơn** để hoàn thiện những vấn đề trên và nó có thể bao gồm việc sắp xếp ại cá mục tiêu. Chúng ta đang sống trong thời kỷ thử thách.		
34	đoạn A	close scrutiny, economic downturn.	**close scrutiny** of the behaviour of boards **has increased** since the economic downturn.	"-----the search for explanations in the many post-mortems of the crisis has meant blame **has been spread far and wide.** Governments, regulators, central banks and auditors have all been in the frame. The role of bank directors and	**YES**	

			việc giám sát chặt chẽ các hành vi của các hội đồng đã tăng lên kể từ suy thoái kinh tế.	management and their widely publicised failures **have been extensively picked over and examined** in reports, inquiries and commentaries.		
35		banks, mismanaged, other businesses	Banks have been mismanaged to a greater extent than other businesses. Các ngân hàng bị quản lý ít hơn là các doanh nghiệp khác	sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008, dẫn đến thời kỳ suy thoái kinh tế sâu hơn và kéo dài hơn dự kiến, **việc tìm kiếm những lời giải thích cho việc khủng hoảng thì lan rộng hơn** . Chính phủ, cơ quan quản lý, ngân hàng trung ương và kiểm toán viên đều phải chịu trách nhiệm. Vai trò của giám đốc ngân hàng và những **thất bại của họ được đưa ra mổ sẻ chi tiết** trong báo cáo, yêu cầu và các bài bình luận. ---> việc tìm những lời giải thích nhiều hơn rộng hơn, và kiểm tra, mổ sẻ sâu rộng thể hiện sự tăng lên trong việc giám sát, nhưng ở đây lại không nói tới sự so sánh giữa ngân hàng và các doanh nghiệp thì bên nào bị thiếu quản lý hơn.	**NOT GIVEN**	**increase-spread far and wide, extensively picked over and examinied**
36	đoạn B	board meetings, debate matters	Board meetings normally continue for as long as necessary to debate matters in full. những cuộc họp thì vẫn sẽ kéo dài để thảo luận về các vấn đề một cách đầy đủ	Agendas can become overloaded and this can mean **the time for constructive debate must necessarily be restricted** in favour of getting through the business. Agendas có thể trở nên quá tải và điều này có nghĩa là **thời gian cho các cuộc tranh luận mang tính xây dựng nhất thiết phải được hạn chế bớt đi.**	**NO**	
37	đoạn C	committee structure, board members	using a committee structure would ensure that board members are fully informed about significant issues. sử dụng một cấu trúc ủy ban sẽ đảm bảo rằng các thành viên hội đồng quản trị được thông báo đầy đủ về các vấn đề quan trọng.	Often, board business is devolved to committees in order to cope with the workload, which may be more efficient but can mean that the **board as a whole is less involved in fully addressing some of the most important issues.** giao việc cho uỷ ban có thể hiệu quả hơn nhưng đổi lại thì board **ít than gia vào việc giải quyết hoàn toàn những vấn đề quan trọng.** ---> ensure là sai	**NO**	**significant - important**

38	đoạn D	2008, non-executive directors	before 2008, non-executive directors were at a disadvantage because of their lack of -----	However, more professional and better-informed boards would have been particularly appropriate for banks where the executives had access to **information that part-time non-executive directors lacked**, leaving the latter unable to comprehend or anticipate the 2008 crash.	**information**	**disadvantage-lack of information, unable to comprehend, anticipate**
			trước năm 2008, các giám đốc không điều hành đã **gặp bất lợi vì thiếu cái gì?**	Tuy nhiên, các ban chuyên môn mà được nhận thông tin tốt hơn thì sẽ đặc biệt thích hợp cho các ngân hàng nơi các giám đốc điều hành có quyền truy cập vào **thông tin mà các giám đốc không điều hành bán thời gian thiếu**, khiến cho sau này không thể hiểu hoặc lường trước sự sụp đổ năm 2008.		
39	đoạn E	emphasis, short - term	boards tend to **place too much emphasis on ----- considerations** that are only of short-term relevance.	One of the main criticisms of boards and their directors is that they do not focus sufficiently on longer-term matters of strategy, sustainability and governance, but instead **concentrate too much on short-term financial metrics.**	**financial**	**metrics - considerations concentrate on - focus on**
			boards có xu hướng tập trung vào cái gì đó mà chỉ có tác dụng trong thời gian ngắn hạn.	họ không tập trung vào vấn đề và chiến lược dài hạn mà **tập trung vào các chỉ số tài chính ngắn hạn.**		
40	đoạn F	pay	On certain matters, such as pay, the board may have to accept the views of -----	Many would argue that this is in the interest of transparency and good governance as **shareholders use their muscle in the area of pay to pressure boards** to remove underperforming chief executives.	**shareholders/investors**	**pay - compensation investors/shareholders**
			Về một số vấn đề nhất định, chẳng hạn như trả tiền, hội đồng quản trị có thể **phải chấp nhận quan điểm của ai?**	Nhiều người lập luận rằng điều này chính là lợi ích của sự minh bạch và quản trị tốt bởi vì **các cổ đông có thể sử dụng quyền quyết định về việc trả lương để gây áp lực lên hội đồng quản trị** loại bỏ những người điều hành kém năng lực, đầu đoạn cũng nhắc tới việc investors, managerment và boards tranh cãi về việc đền bù.		

IELTS READING - CAM 13

Cam 13 – Test 1

Passage 1: Tourism New Zealand Website

No.	Vị trí	Keywords	Thông tin câu hỏi	Thông tin trong đoạn & Phân tích nghĩa	Đáp án
1	Dòng 8, đoạn 2, trang 16	Database of tourism and services	Allowed businesses to ---------- information regularly	Businesses were able to **update** the details they gave on a daily basis	**Update**
			Điền động từ: **làm gì** thông tin	Có thể **update** thông tin	
2	Dòng cuối, đoạn 2, trang 16		Impact of businesses on **the** ----------	The effect of each business on **the environment** was considered	**Environment**
			Điền danh từ: đánh giá ảnh hưởng của business **lên cái gì**, chú ý từ the.	Ảnh hưởng của mỗi doanh nghiệp **lên môi trường** được cân nhắc tới.	
3	Câu 2, đoạn 3 trang 16	Features, interview	An intrerview with a former sports ---------	One of the most popular was an interview with former New Zealand All Blacks rugby **captain** Tana Umaga	**Captain**
			Điền danh từ: một cuộc phỏng vấn **với một ai đó**	Phỏng vấn với **một người đội trưởng** tên là Tana Umage	
4	Câu 3, đoạn 3 trang 16		An interactive tour of various locations used in ----------	An interactive journey through a number of locations chosen for **blocbuster films**	**Films**
			Điền danh từ: những locations được sử dụng **ở đâu đó**	các địa điểm được chọn cho **những phim bom tấn.**	

5	Câu cuối, đoạn 3, trang 16	Information on driving routes	Varied **depending on the**----------	This site cataloguged the most popular driving tours, highlighting different routes, **according to the season** and indicating distance and time	**Season**
			Điền danh từ: thông tin đa dạng phụ thuộc vào **cái gì đấy**	Phụ thuộc vào mùa	
6	Câu 2, 3, đoạn 1, trang 17	Travel planner	A map showing selected places, public transport **and** local----------	The travel planner offered suggested routes and public transport options. There were also links to **accommodation in the area.**	**Accommodation**
			Điền danh từ: địa điểm, giao thông công cộng **và cái gì đấy**	Bạn nên tìm địa điểm là gì, giao thông là gì và cái còn lại là gì.	
7	Câu cuối đoạn 1, trang 17	Your words	Travellers could send a link to their ----------	Everyone could submit a blog of their New Zealand travels for possible inclusion on the website.	**Blog**
			Điền danh từ: gửi link tới **cái gì đó**	Mọi người đều có thể liên kết blog của họ tới website.	
8	câu đầu đoạn 3 trang 17	www.newzealand.com	The website www.newzealand.com aimed to provide ready-made itineraries and packages for travel companies and individual tourists	The website was set up to allow both individuals and travel organisations to create itineraries and travel packages to suit their own needs and interests.	**FALSE**
			website cung cấp những **chuyến đi có sẵn** cho các công ty du lịch và du khách	website cho phép cá nhân và tổ chức tạo ra các **chuyến đi phù hợp với nhu cầu và sở thích của riêng họ**	Ngược nhau
9	câu 2 đoạn 3 trang 17	geographical location	most visitors started searching on the website by geographical location	visitors can search for activities not solely by geographical location, but also by the particular nature of the activity.	**NOT GIVEN**

			phần lớn du khách bắt đầu tìm kiếm trên webstie **thông qua vị trí địa lý**	du khách có thể tìm kiếm các hoạt động không những thông qua vị trí địa lý mà còn thông qua đặc tính tự nhiên của hoạt động đó.	có 2 cách, nhưng không biết phần lớn tìm kiếm theo cách nào.
10	câu 3 đoạn 3 trang 17	26%, visitor satisfaction	**26%** of visitor satisfaction is **related to their accommodation**	**transport and accommondation** account for the reamaining 26%	**FALSE**
			26% sự hài lòng của du khách liên quan tới chỗ ở.	giao thông và chỗ ở đóng góp 26% sự hài lòng của du khách	sai vì tổng là 26%
11	câu 5,6 đoạn 3 trang 17	culture	visitors to New Zealand like to become involved in the local culture	visitors enjoy cultural activities --- provide them stories to take home to their friends and family.	**TRUE**
			những du khách tới New Zealand **thích** tham gia vào các hoạt động văn hoá	du khách **thích** tham gia vào các hoạt động văn hoá --- để có những câu chuyện kể với bạn bè và gia đình	Đúng vì khớp với nhau (thích)
12	Không có thông tin	hotels	visitors like staying in small hotels than larger ones.	không có sự so sánh giữa việc thích ở khách sạn nhỏ hay lớn	**NOT GIVEN**
13	câu 3 đoạn cuối trang 17	chỉ còn đoạn cuối đọc hết.	many visitors feel it is **unlikely that they will return to** New Zealand after their visit	because of the long-haul flight, most visitors stay for longer and want to see as much of the country as possible on what is often seen as **a once-in-the-lifetime visit**	**TRUE**
			nhiều du khách sẽ không quay lại New Zealand	vì chuyến đi dài nên họ muốn ở lại lâu hơn, xem nhiều nhất có thể và đây được coi là **chuyến đi chỉ có một lần trong đời** - chuyến đi chỉ có một lần trong đời đồng nghĩa sẽ không quay lại	
14	Đoạn A		**Problems** with **scientific approach** to boredom	But **defining** boredom so that it can be studied **in the lab** has proved **difficult**"	**IV**

			những vấn đề trong nghiên cứu khoa học về boredom	việc định nghĩa trong phòng lab khó khăn	problems = difficult
15	Đoạn B		Creating a system of classification for feelings of boredom.	Thomas Goetz and his team at the University of Konstanz in Germany have recently identified five distinct types: indifferent, calibrating, searching, reactant and apathetic".	**VI**
			Tạo ra một hệ thống phân loại các cảm giác khác nhau của việc chán nản.	Thomas Goetz và đội ngũ đã xác định ra 5 loại khác nhau. - đều nói về sự phân loại	
16	Đoạn C		The productive outcomes that may result from boredom.	"Mann has found that being bored makes us more creative. 'We're all afraid of being bored but in actual fact it can led to all kinds of amazing things.	**I**
			Những ảnh hưởng tốt từ boredom	việc chán nản làm chúng ta sáng tạo hơn, dẫn tới nhiều cái thú vị	productive outcomes - amazing things, creatinve
17	**Đoạn D**		A **potential danger** arising from boredom	Perhaps most worryingly, says Eastwood, repeatedly failing to engage attention can lead to **a state where we don't know wat to do anymore, and no longer care**.	**V**
			một nguy hiểm tiềm tàng từ boredom	nhưng có lẽ cái đáng lo nhất là có thể dẫn tới trạng thái không biết làm gì và không quan tâm gì	
18	**Đoạn E**		Identifying **those most affected by boredom**	Boredom proneness has been linked with a variety of traits. **People who are motivated by pleasure** seem to **suffer particularly badly**. Other personality traits, such as curiosity, are associated with a **high boredom threshold.**	**VIII**

			xác định những ai bị ảnh hưởng nhất từ boredom	Sự nhàm chán có liên quan tới rất nhiều đặc điểm. Những người được thúc đẩy, lấy cảm hứng từ những niềm vui thì thường chịu đựng một cách tệ hại. Những đặc điểm khác ví dụ như sự tò mò có liên quan tới mức độ nhàm chán cao - nói về đặc điểm của những người bị ảnh bởi boredom	
19	**Đoạn F**		**A new explanation and a new cure** for boredom	our over-connected lifestyles might even be **a new source of boredom"** - perhaps we should l**eave our phones alone, and use boredom to motivate us** to engage with the world in a more meaningful way".	**III**
			Một sự giải thích và một giải pháp mới cho sự nhàm chán.	lối sống kết nối với nhau quá nhiều là nguồn mới của sự nhàm chán - có lẽ chúng ta nên để điện thoại ra và sử dụng chính sự nhàm chán để thúc đẩy chúng ta tham gia vào một thế giới ý nghĩa hơn.	
20	**câu cuối đoạn 1, trang 17**	Peter Toohey	boredom may encourage us to **avoid unpleasant experience**	an emotion that motivates us to **stay away from certain situations.** 'If disgust protects humans from infection, **boredom may protect them from infectious social situations**', he suggests".	**E**
			sự buồn chán có thể khuyến khích chúng ta tránh khỏi một số trải nghiệm khó chịu	một cảm xúc thúc đẩy chúng ta tránh xa một số trường hợp cụ thể. Nếu sự chán ghét bảo vệ con người khỏi những sự ảnh hưởng thì sự buồn chán có thể bảo vệ con người khỏi những tình huống nhất định.	avoid unpleasant experience = stay away from certain situations (infectious social situations)
21	**dòng 7 đoạn B**	Thomas Goetz	One sort of boredom is **worse than all the others.**	Of the five types, **the most damaging** is 'reactant' boredom with its explosive combination of high arousal and negative emotion".	**B**
			một loại boredom thì tệ hơn tất cả các loại khá	trong 5 loại thì loại tệ nhất là " reactant" bordom với sự kết hợp mạnh mẽ giữa cảm xúc kích thích và tiêu cực.	
22	**dòng 9 đoạn D**	John Eastwood	**trying to cope** with boredom can **increase its negative effects.**	What's more, **your efforts** to improve the situation can end up **making you feel worse"**	**D**

			cố gắng vượt qua sự nhàm chán có thể tăng ảnh hưởng xấu hơn.	nỗ lực để cải thiện tình trạng đó có thể khiến bạn thấy tệ hơn.	
23		Francoise Wemelsfelder	**the way we live today** may encourage boredom	**our over-connected lifestyles** might even be a new source of boredom"	**A**
			cách sống hiện tại của chúng ta có thể thúc đẩy sự nhàm chán	lối sống kết nối quá mức có thể là một nguyên nhân cho sự chán nản.	
24	**dòng 7,8 đoạn D**	John Eastwood	the **central feature** of boredom is that people cannot ----------	the central feature of boredom is a failure to put our attention system into gear. This cause **inability to focus on** anything.	**focus**
			Điền động từ: đặc tính chính của sự chán nản là mọi người **không thể làm gì**	đặc tính chính của sự nhàm chán là sự thất bại trong việc đặt hệ thống tập trung của chúng ta vào một guồng quay. Điều đó gây ra sự mất khả năng tập trung vào bất cứ thứ gì	cannot = inability (điền động từ)
25	**dòng 3 đoạn E**	vẫn là John Eastwood	his team suggests that those for whom---------- **is an important aim** in life may have problems in coping with boredom.	people **who are motivated by pleasure** seem to suffer particularly badly.	**pleasure**
			Điền danh từ: người có **cái gì là mục tiêu quan trọng trong cuốc sống**	Những người mà **được thúc đẩy bởi sự hài lòng** có vẻ chịu đựng buồn chán một cách tồi tệ	
26	**dòng 4 đoạn E**		Those who have **characteristic of** ---------- can generally cope with it.	Other personality traits, such as curiosity, are associated with a high boredom threshold".	curiosity
			Điền danh từ: những người **có đặc điểm gì** có thể vượt qua sự nhàm chán	những người mà có **đặc tính như tò mò** thì lại quen với mức độ nhàm chán cao	

27	**Đoạn 1**	computer-produced works, first paragraph	what is the writer suggesting about **computer-produced works in the first paragraph?**	"Classical music by an artificial composer **has had audiences enraptured**….Artworks painted by a robot **have sold for thousands of dollars** and been hung in **prestigious galleries.** And software has been built which **creates art that could not have been imagined by the programmer".**	**B**
			những tác phẩm được làm từ máy tính ở đoạn đầu như thế nào?	tất cả các câu trên đều nói về sự tiến bộ, làm khán giả mê mẩn, bán giá cao, được trưng bày ở những phòng triển lãm nổi tiếng. Loại A vì không nói đến acceptance Loại C: vì không so sánh các genres với nhau Loại D: vì không có sự so sánh	
28	**Đoạn 2**	Geraint Wiggins	According to Geraint Wiggins, **why** are many people **worried by computer art?**	If we can break this process down into computer code, where does that **leave human creativity.** It scares a lot of people. They are worried that it is **taking something special away from what it means to be human**".	**C**
			tại sao mọi người lại lo lắng vè nghệ thuật máy tính.	Chỉ có con người mới thực hiện các hành động sáng tạo mang tính phức tạp, nếu phá vớ chu trình đó thì **làm mất đi sự sáng tạo của loài người, lấy mất đi thứ gì đó thuộc về loài người. - undermines - làm sói mòn, mất đi.** Loại A: vì không có sự so sánh với human art Loại B: vì không nói đến sự thay thế hay không Loại D: cũng có ý đúng nhưng không bằng câu C vì không nhấn mạnh là khả năng của con người (có thể làm cái này cái kia)	
29	**Đoạn 3,4**	Aeron, painting fool	What is **a key difference** between Aaron and the Painting Fool?	It is still little more than **a tool to realise the programmer's own creative ideas** "Unlike earlier 'artists', such as Aaron, the Painting Fool only **needs minimal direction and can come up with its own concepts** by going online for material".-----	**C**

			sự khác biệt giữa aeron và painting fool là gì?	Chọn C vì Aeron là một công cụ thể hiện ý tưởng của người lập trình còn Painting fool chỉ cần một chút hướng dẫn và có ý niệm riêng của nó - 1 cái là từ programmer, 1 cái là tự nó vậy khác nhau về nguồn. Loại A: vì không nói đến background của programmer Loại B: vì không nói đến response Loại D: vì không nói đến standard của output	
30	**Đoạn 4**	Simon Colton, Fourth paragraph	**What point** does Simon Colton make in the fourth paragraph?	Colton argues that such reactions arise from people's double standards towards software-produced and human-produced art". -----	**D**
			Simon Colton thể hiện điều gì ở đoạn số 4.	Chọn D vì according to different criteria = standards Loại A: vì không có childish và simplistic Loại B: không nhắc đến all forms of art Loại C: the same should be true of a machine	
31	**dòng 13 đoạn 4**	a chair	The writer refers to **the paintings of a chair as an example of computer art which**	"Some of the Painting Fool's paintings of a chair **came out in black and white,** thanks to a technical glitch. This gives the work **an eerie, ghostlike quality".**	**A**
			những bức tranh của một cái ghế như thế nào?	Chọn A vì striking effect = eerie, ghostlike quality Loại B: vì có ý đúng nhưng không bằng câu A, không thể hiện artistic skill Loại C: vì không có so sánh với well-kown artist Loại D: vì không nói tới limitations.	
32	**câu đầu đoạn 5**	Simon colton	Simon Colton says it is **important** to **consider the long-term view when**	Researchers like Colton **don't believe** it is right to **measure machine creativity directly to that of humans** who have had **millennia** to develop our skills.	**D**
			cái nhìn dài hạn khi nào?	Colton cho rằng không nên đo lường giữa máy móc và con người --> khớp với D: máy tính và con người	

33	**giữa đoạn 5**	**David cope, EMI software**	David Cope's EMI software **surprised people by**	His software created compositions in cope's style and the style of various classical composers (Bach, Chopin and Mozart). "Audiences were moved to tears, and EMI even fooled **classical music experts into thinking they were hearing genuine Bach"**.	**A**
			tại sao EMI software lại **làm mọi người bất ngờ?**	Audiences nghĩ rằng họ đang nghe tác phẩm của Bach, tức là tác phẩm đó không khác gì của con người - indistinguishable.	
34	**giữa đoạn 5**	**wiggins**	Geraint Wiggins **criticised Cope for not**	Some, such as Wiggins, have blasted Cope's work as pseudoscience, and **condemned him for his deliberately vague explanation of how the software worked".**	**E**
			chỉ trích **cope không làm sao?**	lên án anh ta vì **cố tình giải thích một cách mơ hồ về việc phần mềm hoạt động như thế nào -** chọn E vì giải thích mơ hồ = không giải thích chi tiết. (vague explanation = not revealing technical details)	
35	**cuối đoạn 5**	**Douglas Hofstadter**	Douglas Hofstadter **claimed that EMI was**	Douglas Hofstadter of Indiana University said EMI created replicas which **still rely completely on the original artist's creative impulses**".	**C**
			chỉ trích EMI như thế nào?	EMI vẫn dựa hoàn toàn vào sự sáng tạo của nghệ sĩ	work entirely dependent on = rely completely on
36	**cuối đoạn 5**	**audiences, EMI's music**	**Audiences** who had listened to EMI's music **became angry after**	When audiences **found out the truth** they were often **outraged with Cope**, and one music lover even tried to **punch him.**	**G**
			khán giả tức giận vì sao?	khi khán giả tìm ra sự thật là bản sao, việc phẫn nộ và đánh anh ấy thể hiện sự angry	angrry=outraged
37	**đầu đoạn 6**	**David Moffat**	The **participants** in David Moffat's study had to **assess music without**	The participants **weren't told beforehand whether the tunes were composed by humans or computers**, but were asked to guess, and then rate how much they liked each one	**B**
			người tham gia tiếp cận âm nhạc mà không như thế nào đấy?	người tham gia không biết trước liệu rằng giai điệu được tạo ra bởi con người hay máy tính	

38	**Đầu đoạn 6**	**Moffat, EMI, reactions**	Moffat's research may help explain people's reactions to EMI	**why did so many people love the music,** yet **recoil when they discovered how it was composed**? We then learn that Moffat's study helps to provide a clue.	**YES**
			nghiên cứu của moffat có thể giải thích phản ứng của con ngươi về EMI	Việc trả lời cho câu hỏi tại sao yêu âm nhạc, tại sao lại giật mình khi biết nó được sáng tác ra sao chính là reactions, provide a clue = may help explain	
39	**đoạn 6**	**Moffat, Non-experts**	The non-experts in Moffat's study all responded **in a predictable way**	People who thought the composer was a computer tended to dislike the piece more than those who believed it was human. This was true even among the experts, who might have been expected to be more objective in their analysis	**NOT GIVEN**
			phản ứng của những người không chuyên này đã có thể được đoán trước rồi.	trong đoạn không có nhắc tới non-experts, và cũng không nhắc tới predictable way hay không	
40	**đoạn cuối**	**Justin Kruger, Paul Bloom**	Justin Kruger's findings cast **doubt on** Paul Bloom's theory about people's prejudice towards computer art	Where does this prejudice come from? Paul Bloom of Yale University has a suggestion: he reckons part of the **pleasure we get from art stems from the creative process** behind the work Meanwhile, experiments by Justin Kruger of New York University have shown that people's e**njoyment of an artwork increases if they think more time and effort was needed to create it**	**NO**
			Justin kruge có nghi ngờ về học thuyết của Paul Bloom.	2 luận điểm này không trái ngược nhau, điểm giống nhau là sự hài lòng từ creative process và sự hài lòng từ more time and effort cần để làm nó. --> không có sự nghi ngờ gì mà 2 cái similar nhau. (câu này khá khó nhiều bạn thường chọn not given)	

IELTS READING – CAM 13

Cam 13 – Test 2

Passage 1: Bringing cinamon to Europe

No.	Vị trí	Keywords	Thông tin câu hỏi	Thông tin trong đoạn & Phân tích nghĩa	Đáp án
1	dòng 2-4 đoạn 1	Bibical times	added to ----------	It was known in biblical times, and is mentioned in several books of the Bible, both as an ingredient that was **mixed with oils** for anointing people's bodies	**oils**
			được trộn vào, thêm vào **cái gì**?	Được trộn với dầu - oils	added to = mixed with
2	dòng 4 đoạn 1	Bibical times	used to show---------- between people	and also as a token indicating friendship among lovers and friends	**friendship**
			thể hiện **cái gì** giữa con người?	thể hiện **friendship** giữa những người yêu nhau và bạn bè	show = indicate
3	dòng 5 đoạn 1	Ancient Rome	used for its sweet smell at----------	In ancient Rome, mourners attending funerals burnt cinnamon to create a pleasant scent	**funerals**
			Sweet smell **ở đâu**?	những người **tham dự đám tang** thì đốt quế để tạo ra hương thơm dễ chịu.	sweet smell = pleasant scent
4	dòng 9 đoạn 1	middle ages	was an indication of **a person's**----------	At a banquet, a host would offer guests a plate with various spices piled upon it as **a sign of the wealth at his or her disposal**	**wealth**
			thể hiện **cái gì của con người?**	Trong một bữa tiệc, một chủ nhà sẽ cung cấp cho khách một đĩa với nhiều loại gia vị khác nhau được đặt trên đó như **một dấu hiệu của sự giàu** có theo ý của mình.	indication = sign

5	dòng cuối đoạn 1	middle ages	known as a **treatment for---------- and other health problems**	Cinnamon was also reported to have health benefits, and was thought to cure various ailments, such as indigestion	**indigestion**
			điều trị **bệnh gì** và các vấn đề sức khoẻ khác?	Quế cũng được báo cáo là có lợi cho sức khỏe và được cho là **chữa được nhiều bệnh khác nhau, chẳng hạn như chứng khó tiêu.**	treatment-cure health problems-ailments
6	dòng 5 đoạn 2	middle ages	grown in----------	They took it from India, where it was grown	**India**
			được trồng **ở đâu?**	được trồng ở ấn độ	
7			merchants used---------- to bring it to the Mediterranean	They took it from India where it was grown, **on camels** via an overland route to the Mediterranean	**camels**
			thương gia **sử dụng cái gì** để mang quế đến địa trung hải?	sử dụng camels - lạc đà để vận chuyển	
8	dòng 6 đoạn 2		**arrived in** the Mediterranean at----------	Their journey ended when they **reached** Alexandria	**Alexandria**
			đến chỗ nào?	Hành trình kết thúc khi đến Alexandria	arrived = reached
9	dòng 7 đoạn 2		traders took it to ---------- and sold it to destinations around Europe	European traders sailed there to purchase their supply ofncinnamon, then **brought it back to Venice.** The spice then **travelled from that great trading city** to markets all around Europe	**Venice**
			đưa nó tới đâu rồi mới phân phối đi các địa điểm khác	Mang tới Venice rồi mới đem tới các thị trường khác ở châu âu.	destinations - markets

10	cuối đoạn 3 cuối đoạn 4	Portuguese, Ceylon, 16th century.	The Portuguese **had control over** the cinnamon trade in Ceylon **throughout the 16th century**.	In 1518, the Portuguese built a fort on Ceylon, which enabled them to protect the island, so helping them to **develop a monopoly in the cinnamon trade** and generate very high profits" By 1640, the Dutch **broke the 150-year Portuguese monopoly** when they overran and occupied their factories.	**TRUE**
			Người bồ đào nha kiểm soát việc buôn bán quế suốt thế kỷ 16	Thông tin 2 đoạn trên nói đến việc người bồ đào nha đến và kiểm soát việc buôn bán quế cho tới tận năm 1640 người Hà lan mới phá vỡ được sự độc quyền (150 năm) của người bồ đào nha.	have control over - develop a monopoly in
11	dòng 5 đoạn 4	Portuguese, Ceylon, Dutch	The Dutch **took over the cinnamon trade** from the Portuguese **as soon as they arrived** in Ceylon.	When the Dutch **arrived** off the coast of southern Asia at the very **beginning of the 17th century**, **they set their sights on displacing the Portuguese as kings of cinnamon**. By 1640, the Dutch **broke the 150-year Portuguese monopoly** when they overran and occupied their factories	**FALSE**
			Người Hà lan chiếm việc buôn bán quế từ người bồ đào nha **ngay sau khi họ đến Ceylon**.	Người Hà lan đến vào đầu thế kỷ 17 nhưng **tận năm 1640** mới phá vỡ sự độc quyền của người bồ đào nha.	
12	câu cuối đoạn 5	Dutch, trees	The trees planted by the Dutch produced **larger quantities of cinnamon** than the wild trees.	Eventually the Dutch began cultivating their own cinnamon trees to supplement the diminishing number of wild trees available for use	**NOT GIVEN**
			Cây được trồng bởi người Hà Lan thì **tạo ra nhiều quế hơn** là cây dại.	Người hà lan trồng cây quế để bổ sung cho số lượng cây quế tự nhiên giảm đi. --> không hề có sự so sánh cây nào tạo ra nhiều quế hơn	Plant - cultivate
13	câu cuối đoạn cuối	19th century, spice	The spice trade **maintained its economic importance** during the 19th century	the spice trade overall **was diminishing in economic potential,** and was eventually superseded by the rise of trade in coffee, tea, chocolate, and sugar.	**FALSE**

			Kinh doanh gia vị **vẫn quan trọng** trong thế kỷ 19.	kinh doanh gia vị **giảm** tiềm năng về kinh tế. Những câu đầu đoạn cũng nói đến việc giữa thế kỷ 19 quế được trồng ở các nơi khác nữa nên tiềm năng kinh tế giảm. Chú ý: tiềm năng/tầm quan trọng về mặt kinh tế khác với số lượng.	economic importance - economic potential
Passage 2: Oxytocin					
14	Đoạn B	research, beneficial effects	reference to **research** showing the **beneficial effects** of oxytocin on people	These follow-up studies have shown that after a sniff of the hormone, people **become more charitable**, **better at reading emotions** on others' faces and at communicating constructively in arguments". Together, the results fuelled the view that **oxytoxin universally enhanced positive aspects of our social nature.**	**B**
			nghiên cứu mà thể hiện **ảnh hưởng tích cực lên con người.**	đoạn trên đưa ra các bằng chứng của những tác động tích cực của oxytoxin, sau đó kết luận là nó **nâng cao những khía cạnh tích cực**	beneficial effects- positive aspects.
15	Đoạn F	effects, complex	reasons why **the effects** of oxytocin are **complex**	Perhaps we should not be surprised that the oxytocin story has **become more perplexing**	**F**
			những lý do tại sao ảnh hưởng có oxytoxcin thì phức tạp.	chúng ta không cần phải ngạc nhiên rằng oxytocin thì trở nên phức tạp, rắc rối	complex - perplexing
16	Đoạn B	period, scientific attention	mention of **a period** in which oxytocin attracted **little scientific attention**	For **eight years**, it was quite a lonesome field', Heinrichs recalls. Now, everyone is interested	**B**
			thời kỳ mà oxytocin có ít sự quan tâm về mặt khoa học.	trong 8 năm, nó là một lĩnh vực đơn độc, còn bây giờ thì ai cũng thích nó hết. **Tips:** ở câu hỏi có nhắc đến một khoảng thời gian thì bắt buộc bạn phải tìm được đoạn có chứa khoảng thời gian.	little - lonesome

17	đoạn E	research data	reference to people ignoring certain aspects of their research data	Bartz has recently shown that **in almost half of the existing research results**, oxytocin only influenced certain individuals or in certain circumstances. Where once **researchers took no notice of such findings**, now a more nuanced understanding of oxytocin's effects is propelling investigations down new lines	**E**
			những người **không đồng tình với một số khía cạnh** nhất định của nghiên cứu.	ở hầu hết 1 nửa của nghiên cứu, oxytocin chỉ ảnh hưởng tới những cá nhân và trường hợp nhất định. Các nhà nhiên cứu cũng **không bận tâm tới những nghiên cứu đó**	ignoring-take no notice
18	đoạn B	trusting	People **are more trusting** when affected by oxytocin	The team found that participants who had sniffed oxytocin via a nasal spray beforehand **invested more money** than those who received a placebo instead".	**A**
			Con người **trở nên tin tưởng hơn** khi bị ảnh hưởng bởi oxytocin.	trong thí nghiệm của Markus Heinichs thử nghiệm đầu tư tiền vào những người mà chưa chắc họ có trung thực hay không thì những người hít oxytocin **đầu tư nhiều tiền hơn.**	
19	đầu đoạn C	Jealousy	Oxytocin **increases** people's **feelings of jealousy**	Simone Shamay-Tsoory at the university of Haifa, Isael , found that when volunteers played a competitive game, those who inhaled the hormone showed **more pleasure when they beat other players**, and **felt more envy when others won**	**B**
			Oxytocin làm **tăng cảm giác ghen tỵ.**	Nhưng người này sẽ cảm thấy hài lòng hơn khi họ thắng người khác và **cảm thấy ghen tỵ hơn** khi mà người khác thắng.	Jealousy-envy
20	Đoạn C	effect, varies	The effect of oxytocin **varies from one type of person to another**	Then, after a few years, **constrasting findings** began to emerge. What's more administering oxytocin also **has sharply contrasting outcomes depending on a person's disposition.**	**C**
			ảnh hưởng của oxytocin **khác nhau** đối với từng kiểu người.	một vài năm sau thì có những nghiên cứu ngược lại, việc sử dụng oxytocin cũng có những **kết quả khác nhau tuỳ thuộc vào từng người.**	varies - depend on

21	đầu đoạn 1	earliest, bonding, research	The earliest findings about oxytocin and bonding came from **research involving----------**	It was through various **studies focusing on animals** that scientists **first** became aware of the influence of oxytocin. They discovered that it helps **reinforce the bonds** between prairie voles, which mates for life, and triggers the motherly behaviour that sheep show towards their newborn lambs.	**animals**
			nghiên cứu bao gồm cái gì.	nó đã trải qua nhiều nghiên cứu tập trung vào animals, các nhà khoa học mới chú ý tới ảnh hưởng của oxytocin.	research - study
22	dòng 5 đoạn 1	tìm thời kỳ	It was also discovered that humans produce oxytocin **during----------**	It is also **released by women in childbirth,** strengthening the attachment between mother and baby"	**childbirth**
			con người tạo ra oxytocin trong **thời kỳ nào**?	nó cũng được tạo ra bởi phụ nữa trong thời kỳ sinh đẻ.	produce-release
23	giữa đoạn B	2005	An experiment in 2005, in which participants were given either oxytocin or **a----------**, reinforced the belief that the hormone had a positive effect.	Oxytocin's role in human behaviour first emerged in 2005. In a ground breaking experiment, Markus Heinrichs and his colleagues ---asked volunteers to do an activity in which they could invest money with an anonymous person who was not guaranteed to be honest. The team found that **participants who had sniffed oxytocin** via a nasal spray beforehand invested more money than **those who received a placebo** instead.	**placebo**
			Người tham gia được đưa oxytocin hay **Một cái gì đấy?**	Những người tham gia mà hít oxytocin thì đầu tư nhiều hơn là những người nhận thuốc giả.	
24	đầu đoạn C	Haifa	A study at the University of Haifa where **participants took part in a----------**, revealed the negative emotions which oxytocin can trigger.	Simone Shamay-Tsoory at the University ofHaifa, Israel, found that when volunteers played **a competitive game**, those who inhaled the hormone showed more pleasure when they beat other players, and **felt more envy** when others won	**game**
			Những ứng viên tham gia vào **một cái gì?**	những tình nguyện viên tham gia vào một game, nếu họ thắng họ cảm thấy vui còn nếu thua họ **cảm thấy đố kỵ** (envy - negative emontion)	participants - volunteers

25	đầu đoạn D	Antwerp	A study at the University of Antwerp showed people's **lack of willingness to help----------** while under the influence of oxytocin	Studies conducted by Carolyn DeClerck of the University of Antwerp, Belgium, revealed that people **who had received a dose of oxytocin actually became less cooperative when dealing with complete strangers**	**strangers**
			họ không sẵn sàng **giúp ai**?	những người đã nhận được một liều oxytocin thực sự trở nên **ít hợp tác hơn khi tiếp xúc với những người hoàn toàn xa lạ**	Lack of willingnes - less cooperative
26	cuối đoạn D	Amsterdam	Meanwhile, research at the University of Amsterdam revealed that **people who have been given oxytocin consider---------- that <u>are</u> familiar to them** in their own country to have more positive associations than **those** from other cultures".	Carsten De Dreu at the University of Amsterdam in the Netherlands discovered that **volunteers given oxytocin showed favouritism:** Dutch men became quicker to associate **positive words with Dutch names** than with foreign ones.	**names**
			những người này coi **cái gì thân thuộc với họ** mà có mối liên hệ mang tính tích cực hơn là từ văn hoá khác	Những người hà lan nhanh chóng liên kết những từ tích cực với tên trong tiếng hà lan thay vì tên nước ngoài. **Tips:** khi phân tích câu bạn thấy mệnh đề quan hệ và động từ là that are - vậy that = a countable noun, động từ là are nên chắc chắn danh từ có S đằng sau	

Passage 3: Making the most of trends

			In the first paragraph, the writer says that most managers	managers often **fail to recognize the less obvious but profound ways these trends are influencing consumers' aspirations, attitudes, and behaviors**	**D**
27	đoạn 1	first paragraph, managers	ở đoạn đầu tiên, phần lớn các nhà quản lý như thế nào?	ở những câu đầu tác giả nói đến việc các nhà quản lý thường xác định được xu hướng chính nhưng lại **thất bại trong việc nhận ra những ảnh hưởng lên người tiêu dùng** mà các xu hướng trên mang lại. Những ảnh hưởng này thường không rõ ràng nhưn lại rất quan trọng. D: Đúng - không nhận thức được những ảnh hưởng lên cuộc sống của người tiêu dùng A: Loại vì ngay câu đầu có nhắc tới việc managers xác định được xu hướng chính. B: Loại vì không nhắc tới việc tập trung vào khách hàng chính C: Loại vì không nhắc tới research data	influence - impact
			According to the third paragraph, Coach was **anxious to**	The Coach brand had been a symbol of opulence and luxury for nearly 70 years, and the most obvious reaction to the downturn would have been to lower prices. However, **that would have risked cheapening the brand's image**	**C**
28	đoạn 3	third paragraph, coach	Coach lo lắng/quan ngại làm gì?	Coach brand đã nổi tiếng và là biểu tượng trong 70 năm và cách tốt nhất để phản ứng lại sự suy thoái là hạ giá nhưng nó có thể **làm mất đi giá trị hình ảnh của họ.** **C:** Đúng - đảm bảo danh tiếng của nhà sản xuất hàng hoá xa xỉ. A: Loại - không nhắc tới competitors (đối thủ) B: Loại - duy trì giá không phải là mối lo ngại của họ, giảm giá là cách tốt nhất nhưng họ lại lo ngại về mất đi hình ảnh. D: Loại- không phải thay đổi cái nhìn về thương hiệu	reputation-image

			What point is made about Tesco's Greener Living programme?	Tesco has not abandoned its traditional retail offerings,but augmented its business with these innovations	**A**
29	đoạn 4	Tesco's Greener Living programme?	Chương trình này như thế nào?	A: Đúng - họ không từ bỏ những hoạt động bán lẻ truyền thống nhưng đã thúc đẩy kinh doanh với những sự cải tiến --> did not modify its core business activities. B: Loại - vì trong bài không nói đến có thu hút nhiều khách hàng có ý thức bảo vệ môi trường hơn hay không . C: Loại - vì trong bài không nói tới mục tiêu của chương trình nâng cao ý thức của người tiêu dùng mà chỉ nói tới việc công ty thể hiện trách nhiệm với môi trường, cộng đồng. D: Loại: vì không nói tới việc đây là lần đầu tiên hay không	traditional retail offerings - core business activities did not - has not
			What does the writer suggest about Nike's strategy?	At first glance, spending resources to incorporate elements of a seemingly irrelevant trend into one's core offerings sounds **like it's hardly worthwhile**	**D**
30	đoạn 5	Nike	thông tin về Nike's strategy	D: Đúng - thoạt nhìn việc kết hợp có vẻ như không đáng ---> a few benefits (rất ít lợi ích) A: Loại - không nói tới risky hay không B: Loại - không nói tới việc chỉ các công ty lớn mới có thể f C: Loại - không nói tới việc trong quá khứ có thể thực hiện hay không.	hardly worthwhile - a few benefits might - sound
31	đoạn 6	ME2	What was original about the ME2?	What set it apart was that it incorporated the traditional physical component of children's play…The ME2, introduced in 2008, catered to kids' huge **desire to play video games while countering the negatives**, such as associations with **lack of exercise and obesity**	**D**

			ngồn gốc về ME2.	D: Đúng- kế hợp việc chơi game và những hoạt động thể chất của trẻ con cùng lúc, chống lại những điều không tốt ví dụ như thiếu hoạt động thể chất và bệnh béo phì - **addressed concerns about unhealthy lifestyles** A: Loại - không nói tới việc có được sử dụng cho ngành công nghiệp thể thao hay không B: Loại - tới kids chứ không phải young people (rộng hơn). C: Loại - nó chống lại những ảnh hưởng xấu của các game kỹ thuật số khác, handheld games không biết có phải là current trend hay không.	lack of exercises and obesity - unhealthy lifestyes
32	đoạn 6	Coach Tesco Nike iToys	It turned the notion that its products could have **harmful effects to its own advantage**	A product that accomplished this is the ME2, a video game created by Canada's iToys. By reaffirming the toy category's association with physical play, the ME2 **counteracted some of the widely perceived negative impacts of digital gaming devices.**	**D**
			Nó **thay đổi quan niệm rằng** những sản phẩm của mình có thể gây **ảnh hưởng xấu lên chính lợi thế của mình.**	Một sản phẩm đã hoàn thành là ME2, một trò chơi được tạo ra bởi công ty đồ chơi Itoys Canada. Bằng việc tái khẳng định sự kết hợp của các loại đồ chơi với lối chơi thể chất, ME2 chống lại một số **ảnh hưởng tiêu cực được biết đến rộng rãi của các thiết bị game kỹ thuật số.**	Turn the notion - counteract harmful effects - negative impacts
33	cuối đoạn 5	Coach Tesco Nike iToys	It extended its offering by **collaborating with another manufacturer**	In 2006, they **teamed up with technology company Apple to launch Nike+**, a digital sports kit comprising a sensor that attaches to the running shoe and a wireless receiver that connects to the user's iPod.	**C**
			Nó mở rộng bằng cách kết hợp với nhà sản xuất khác.	năm 2006, họ kết hợp với một công ty công nghệ là Apple để bắt đầu Nike+	collaborate - team up with

34	đoạn 4	Coach Tesco Nike iToys	It implemented an **incentive scheme** to demonstrate its corporate **social responsibility**	A further example of this strategy was supermarket Tesco's **response to consumers' growing concerns about the environment**. With that in mind, Tesco, one of the world's top five retailers, introduced its Greener Living program, which demonstrates **the company's commitment to protecting the environment** by involving consumers in ways that produce tangible results.	**B**
			Nó thực hiện một chương trình khích lệ để thể hiện **trách nhiệm xã hội.**	Tesco giới thiệu một chương trình thể hiện **cam kết bảo vệ môi trường.**	
35	giữa đoạn 3	Coach Tesco Nike iToys	It discovered that customers had a positive **attitude towards dealing with difficult circumstances**	Instead, they initiated a consumer-research project which revealed that customers were eager to lift themselves and the country **out of tough times.**	**A**
			khách hàng có thái độ tích cực về việc **giải quyết những trường hợp khó.**	Thay vào đó, họ khởi xướng một dự án nghiên cứu để cho khách hàng thấy rằng họ rất muốn thay đổi để kéo bản thân họ và đất nước **thoát khỏi khó khăn.**	difficult circumstances - tough times.
36	cuối đoạn 5	Coach Tesco Nike iToys	It responded to a growing lifestyle trend in **an unrelated product sector**	By combining Nike's original value proposition for amateur athletes with one for digital consumers, the Nike sports kit and web interface **moved the company from a focus on athletic apparel to a new plane of engagement with its customers.**	**C**
			Nó phản ứng tới một lối sống thịnh hành bằng việc đưa ra **một lĩnh vực sản phẩm không liên quan.**	Bằng việc kết hợp đề xuất giá trị cốt lõi cho các vận động viên nghiệp dư với người sử dụng kỹ thuật số, bộ cung cụ thể thao và giao diện web của Nike **chuyển hướng tập trung của công ty vào trang phục thể thao sang một kế hoạch mới kết hợp với khách hàng của mình.**	
37	cuối đoạn 3	Coach Tesco Nike iToys	It successfully **avoided** having to **charge its customers less** for its core products	Using these insights, Coach launched the lower-priced Poppy handbags, which were in vibrant colors, and looked more youthful and playful than conventional Coach products. Creating the sub-brand allowed **Coach to avert an across the board price cut.**	**A**

			thành công trong việc **tránh giảm giá sản phẩm cốt lõi của mình.**	Coach khởi đầu dòng túi xách Poppy giá rẻ hơn, với màu sắc rực rỡ, trẻ trung và năng động hơn dòng sản phẩm truyền thống. Việc tạo ra thương hiệu phụ giúp Coach **tránh được việc cắt giảm giá trên phương diện toàn cầu.**	avoid - avert
38	đầu đoạn 7	trend-related changes	If there are any **trend-related changes** impacting on your category, you should	Once you have gained perspective on how **trend-related changes** in consumer opinions and behaviors impact on your category, you can **determine which of our three innovation strategies to pursue"**	**B**
			nếu có sự thay đổi ảnh hưởng tới bạn, bạn nên làm gì?	khi có sự thay đổi bạn nên **chọn 1 trong 3 cái để theo đuổi.** Tips: đoạn 7 và 8 chưa động gì đến ở trên thì khả năng các câu còn lại vào 2 đoạn này cao	determine - identify
39	cuối đoạn 7	your category	If a current trend highlights a **negative aspect of your category**, you should	If aspects of the category clash with **undesired outcomes** of a trend, such as associations with unhealthy lifestyles, there is an opportunity to counteract those changes by **reaffirming the core values of your category**	**C**
			nếu xu hướng hiện tại thể hiện một điểm yếu của bạn, bạn nên làm gì?	Nếu các khía cạnh của danh mục đụng độ với kết quả không mong muốn của một xu hướng, chẳng hạn liên quan lối sống không lành mạnh, có một cơ hội để chống lại những thay đổi đó bằng cách **tái khẳng định các giá trị cốt lõi của danh mục của bạn**	traditional values - core values
40			If the consumers' new focus has an increasing lack of connection with your offering, you should	If analysis reveals an increasing **disparity between your category and consumers' new focus**, your innovations need to transcend the category to integrate the two worlds	D
			nếu mà xu hướng mới của khách hàng mà không có sự liên kết với sản phẩm của bạn thì sao?	Nếu phân tích chỉ ra khoảng cách ngày càng tăng lên giữa sản phẩm của bạn và hướng tập trung mới của khách hàng thì sự cải tiến của bạn cần vượt qua danh mục đó để **tích hợp hai thế giới lại.**	lack of connection - disparity

IELTS READING

Cam 13 – Test 3

Passage 1: The Cocconut Palm

No.	Vị trí	Keywords	Thông tin câu hỏi	Thông tin trong đoạn & Phân tích nghĩa	Đáp án
1	giữa đoạn 2	trunk, 30 metres	timber for houses and the **making of----------**	This is an important source of timber for **building houses**, and is increasingly being used as a replacement for endangered hardwoods **in the furniture construction industry**	**furniture**
			thân cây để làm nhà **và làm cái gì nữa?**	Ngoài việc **để làm nhà** thì thân cây đang được sử dụng ngày càng nhiều hơn thay thế cho các loại gỗ cứng trong **ngành công nghiệp và xây dựng nội thất.**	making-construction
2	cuối đoạn 2	flowers	stems provide sap, used as a drink or **a source of----------**	The flower stems may be tapped for their sap to produce **a drink,** and the sap can also be reduced by boiling to **produce a type of sugar** used for cooking	**suggar**
			được sử dụng như một loại đồ uống hoặc **nguồn gì đó?**	Các cành hoa có thể được khai thác để tạo ra một thức uống, và nhựa cây cũng có thể được cô đọng bằng cách đun sôi để tạo **ra một loại đường được sử dụng để nấu ăn**	
3	giữa đoạn 3	fruits,middle layer (coir fibres)	used for ----------, etc	The thick fibrous middle layer produces coconut fibre, coir, which has numerous uses and is **particularly important in manufacturing ropes**	**ropes**

			được sử dụng làm gì?	lớp xơ giữa có nhiều công dụng và **đặc biệt quan trọng trong việc sản xuất dây thừng.**	
4	cuối đoạn 3	fruits, inner layer (shell)	inner layer (shell): a source of ----------	**An important product obtained from the shell is charcoal,** which is widely used in various industries	**charcoal**
			nguồn gì?	**Một sản phẩm quan trọng** thu được từ vỏ **là than củi,** được sử dụng rộng rãi trong các ngành công nghiệp khác nhau	
5	cuối đoạn 3	fruits, inner layer (shell)	inner layer (shell): when halved used for----------	When broken in half, the shells are also **used as bowls** in many parts of Asia	**bowls**
			khi bổ đôi thì nó được **sử dụng làm gì?**	Khi vỡ làm đôi, vỏ cũng được sử dụng **làm bát** ở nhiều nơi ở Châu Á	
6	giữa đoạn 4	Fruits - coconut water	a source of ----------for other plants	coconut water, which is enjoyed as a drink but also **provides the hormones** which **encourage other plants** to grow more rapidly and produced higher yields	**hormones**
			nguồn gì cho các cây khác?	Nước dừa, được thưởng thức như một thức uống nhưng cũng cung cấp các hoocmon khuyến khích các cây khác phát triển nhanh hơn và cho năng suất cao hơn	
7	giữa đoạn 4	coconut flesh	oil and milk for cooking and----------	Dried coconut flesh, copra, is made into coconut oil and coconut milk, which are widely used in cooking in different parts of the world, **as well as in cosmetics**	**cosmetics**
			làm dầu và sữa để nấu ăn và **làm gì nữa?**	dầu dừa và nước cốt dừa, được sử dụng rộng rãi trong nấu ăn ở nhiều nơi khác nhau trên thế giới, cũng như trong mỹ phẩm	
8	cuối đoạn 4		glycerine (an **ingredient in**----------)	A derivative of coconut fat, glycerine, acquired **strategic importance in a quite different sphere**, as Alfred Nobel introduced the world to his nitroglycerine-based invention: **dynamite**	**dynamite**

			glycerine là một nguyên liệu ở đâu?/cho cái gì?	glycerine có được **tầm quan trọng chiến lược trong một lĩnh vực hoàn toàn khác**, khi Alfred Nobel giới thiệu với thế giới về phát minh dựa trên nitroglycerine của mình: thuốc nổ	
9	giữa đoạn 5	seeds, shade,germinate	Coconut seeds **need shade** in order to germinate	Literally cast onto desert island shores, with little more than sand to grow in and **exposed to the full glare of the tropical sun**, coconut seeds are able to germinate and root	**FALSE**
			hạt dừa **cần bóng dâm** để nảy mầm	chỉ cần một chudt cát để phát triển và **được tiếp xúc với ánh sáng mặt trời** để nảy mầm và bén rễ.	
10	giữa đoạn cuối	Asia, america, 16th century	Coconuts were probably transported **to Asia from America** in the 16th century	16th century trade and human migration patterns reveal that Arab traders and European sailors are likely to have moved coconuts **from South and Southeast Asia to Africa and then across the Atlantic to the east coast of America**	**FALSE**
			dừa có lẽ được vận chuyển **từ America tới Asia trong thế kỷ 16**	vận chuyển dừa **từ Asia tới America**	
11	giữa đoạn cuối	west coast, America, east coast	**Coconuts** found **on the west coast** of America were a **different** type from those found on the **east coast**	But the origin of coconuts discovered along the west coast of America by 16th century -----. Two diametrically opposed origins have been proposed: ----- In America, there are close coconut relatives, but no evidence that coconuts are indigenous	**NOT GIVEN**
			dừa từ phía tây và phía đông là 2 loại **khác nhau.**	không có sự so sánh/tuyên bố giữa dừa ở phía tây và phí đông giống hay khác nhau.	
12	Cuối đoạn cuối	Asia	All the coconuts found in Asia **are cultivated varieties**	In Asia there is a large degree of coconut diversity and evidence of millennia of human use – but there **are no relatives growing in the wild**"	**TRUE**
			Tất cả dừa được tìm thấy ở Asia đều được trồng theo giống.	dừa được sử dụng rộng rãi nhưng không có liên quan gì tới tự nhiên - tức là phải được trồng.	

13	cuối đoạn cuối	America, pacific	Coconuts **are cultivated in different ways** in America and the Pacific	In America there are close coconut relatives, but no evidence that coconuts are indigenous. These problems have led to the intriguing suggestion that coconuts originated on coral islands in the Pacific and were dispersed from there	**NOT GIVEN**
			dừa **được trồng cấy bằng nhiều cách khác nhau** ở America và Pacific	không nói đến việc dừa có được trồng cấy bằng nhiều cách khác nhau hay không.	
Passage 2: How baby talk gives infrant brains a boost					
14	cuối đoạn D	attention	the **importance** of adults **giving babies individual attention** when talking to them.	We also found that **it really matters** whether you use baby talk in a one-on-one context, she add. T**he more parents use baby talk one-on-one,** the more babies babble, and **the more they babble**, the **more words** they produce later in life	**B**
			việc chú ý tới trẻ khi nói chuyện với chúng là cực kì quan trọng	chúng tôi cũng tìm ra rằng **thực sự rất quan trọng** cho dù bạn nói chuyện một đối một với trẻ. Càng nói chuyện một đối một nhiều, bé càng **cố gắng bập bẹ và sau này cũng nói nhiều hơn.**	Individual - one - on - one Importance - it really matters
15	giữa đoạn F	connection, hear, create speech	the **connection** between what **babies hear** and their own **efforts to create speech**	The results suggest that **listening to baby talk prompts infant brains to start practicing their language skills**". Finding activation in the motor areas of the brain when infants are simply listening is significant, because it means the baby brain is engaged in trying to talk back right from the start, and suggests that seven-month-olds' brains are already trying to **figure out how to make the right movements that will produce words.**	**C**
			mối liên hệ giữa **những thứ mà trẻ con nghe và nỗ lực nói của chúng.**	**Việc nghe thúc đẩy** não bộ của bé bắt đầu **thực hành ngôn ngữ**. - Đoạn sau giải thích rõ hơn cho luận điểm này.	listen - hear efforts - try

16	Cuối đoạn C	advantage	the **advantage** for the baby of having **two parents each speaking in a different way**	The idea is that a kid gets to practice a certain kind of speech with mom and another kind of speech with dad, so **the kid then has a wider repertoire of kinds of speech to practice**, ' says VanDam.	**A**
			lợi ích của việc bố và mẹ nói theo những cách khác nhau.	việc bố và mẹ nói theo những cách khác nhau giúp trẻ **có được vốn ngôn ngữ rộng hơn, nhiều loại hơn để nói.**	
17	giữa đoạn D	vocalising	the connection between the amount of baby talk babies hear and **how much vocalising** they do themselves	The study found that **the more baby talk parents used, the more youngsters began to babble**--- frequent baby talk had dramatically **boosted vocabulary**, regardless of socioeconomic status. Those children who listened to a lot of baby talk were **talking more than the babies that listened to more adult talk or standard speech**. ' sáy Nairan Ramirez Esparza of ---.	**B**
			mối liên hệ giữa mức độ nói chuyện với trẻ và mức độ trẻ phát âm.	**càng nói chuyện với trẻ nhiều, trẻ càng bặp bẹ phát âm nhiều hơn**, thúc đẩy từ vựng. Những đứa trẻ được nghe baby talk nhiều thì nói nhiều hơn là những đứa trẻ nghe adult talk.	vocalise - babble
18	đầu đoạn B	Washington State University	Researchers at Washington State University **used---------**, together **with specialised computer programs**, to analyse how parents interacted with their babies during a normal day.	Mark VanDam of Washington State University at Spokane and colleagues equipped parents with **recording devices and speech-recognition software** to study the way they interacted with their youngsters during a normal day	**recording devices**
			các nhà nghiên cứu **sử dụng cái gì** cùng với những chương trình máy tính đặc biệt.	trang bị cho bố mẹ những thiết bị ghi vì phần mềm nhận diện giọng nói.	computer program - software
19	giữa đoạn C	speech ptterns	The study revealed that ---------- tended **not to modify their ordinary speech patterns** when interacting with their babies	We found that moms do exactly what you'd expect and what's been described many times over,' VanDam explains. 'But we found that **dads aren't doing the same thing**. Dads **didn't raise their pitch or fundamental frequency** when they talked to kids.	**dads**

			Nghiên cứu chỉ ra rằng **ai đó** có xu hướng **không sửa đổi kiểu nói thông thường của họ** khi tương tác với em bé	Chúng tôi nhận thấy rằng mẹ làm giống hệt như những gì chúng tôi mong đợi và những gì được diễn tả nhiều lần. Nhưng chúng tôi cũng thấy rằng bố không làm những điều tương tự như vậy. **Bố không lên giọng hay thay đổi tần số** khi nói chuyện với trẻ".	not to modify - didnt raise---
20	giữa đoạn C	an idea, outside the family home.	According to an idea known as **the ----------**, they may use a **more adult type of speech** to prepare infants for the language they will hear **outside the family home.**	Their role may be rooted in what is called t**he bridge hypothesis**, which dates back to 1975. It suggests that fathers **use less familiar language** to provide their children with a bridge to **the kind of speech they'll hear in public"**	**bridge hypothesis**
			Theo **một ý tưởng được gọi là ----------**, họ có thể sử dụng kiểu nói nhiều người lớn hơn để chuẩn bị cho trẻ sơ sinh ngôn ngữ mà họ sẽ nghe bên ngoài nhà. - ý tưởng tên là gì???	Vai trò của họ có lẽ xuất phát từ cái mà được gọi là **lý thuyết bắc cầu,** có từ năm 1975. Điều này cho thấy là người bố sử dụng ít ngôn ngữ thân quen hơn để cho trẻ một cầu nối với loại ngôn ngữ mà chúng sẽ nghe ở ngoài xã hội.	outside the family home - in public
21		parent, type of speech	According to the researchers, hearing baby talk from one parent and 'normal' language from the other **explains the baby's ---------- of types of speech** which they can practice.	The idea is that a kid gets to practice a certain kind of speech with mom and another kind of speech with dad, so the kid then **has a wider repertoire of kinds of speech to practice**. Says VanDam	**repertoire**
			Theo các nhà nghiên cứu, việc nghe giọng bé nói từ một phụ huynh và ngôn ngữ bình thường từ người khác giải thích **cái gì đó của các bé** về các kiểu nói mà chúng nói có thể thực hành.	Ý tưởng này đó là một đứa trẻ sẽ được luyện tập một loại ngôn ngữ với người mẹ và loại khác với người bố, và vì thế đứa trẻ sẽ **có vốn ngôn ngữ rộng hơn để thực hành**. Ông Van Dam nói.	kind-type
22	đầu đoạn D	University of Washington, University of Connecticut	Meanwhile another study carried out by scientists from the University of Washington and the University of Connecticut recorded speech and sound **using special ---------- that the babies were equipped with.**	Scientists from the University of Washington and the University of Connecticut collected thousands of 30-second conversations between parents and their babies, **fitting 26 children with audio-recording vests** that captured language and sound during a typical eight-hour day.	**audio-recording vests**

			trong nghiên cứu của các nhà khoa học ở 2 trường này, **Cái gì được trang bị cho babies?**	Các nhà khoa học từ trường đại học Washington và Connecticut thu thập hàng nghìn các cuộc hội thoại dài 30 giây giữa bố mẹ và con của họ, **mặc cho 26 trẻ bộ đồ vests có chứa máy ghi âm** để ghi lại ngôn ngữ và âm thanh trong một ngày 8 tiếng.	recorded speech and sound - captured language and sound
23	giữa đoạn D	age two, infancy	When they studied the babies again at age two, they found that those who had heard a lot of baby talk in infancy **had a much larger--------** than those who had not.	And when researchers saw the same babies at age two, they found that **frequent baby talk had dramatically boosted vocabulary,** regardless of socioeconomic status. Those children who listened to a lot of baby talk were talking more than the babies that listened to more adult talk or standard speech,' says Nairan Ramirez-Esparza of the University of Connecticut.	**vocabulary**
			những trẻ em 2 tuổi mà nghe nhiều baby talk thì **có cái gì nhiều hơn** những bạn không nghe baby talk.	Và khi các nhà nghiên cứu thấy rằng với những đứa trẻ hai tuổi, baby talk thường xuyên **giúp thúc đẩy vốn từ vựng** , bất kể tình trạng kinh tế xã hội của gia đình như thế nào. Câu sau cũng giải thích việc trẻ nghe baby talk nói nhiều hơn trẻ nghe adult talk.	
24	đoạn F	first year, brain	A reference to **a change which occurs in babies' brain activity** before the end of their **first year**	a total of 57 babies from two slightly different age groups - **seven months and eleven and a half months** - were played a number of syllables from both their native language (English) and a non-native tongue (Spanish). The infants were placed in a brain-activation scanner that recorded activity in a brain region known to guide the motor movements that produce speech. The results suggest that **listening to baby talk prompts infant brains to start practicing their language skills.**	**F**
			một **sự thay đổi xuất hiện trong hoạt động não bộ** trước khi kết thúc năm đầu tiên.	Bọn trẻ được đưa vào máy scan hoạt động não bộ để ghi lại hoạt động trong não bộ được biết đến để hướng đến những chuyển động sản sinh ra lời nói. Kết quả cho thấy rằng việc nghe baby talk **giúp thúc đẩy não bộ của trẻ bắt đầu tạo nên kỹ năng ngôn ngữ.**	

25	đoạn A	before birth	an example of what some parents do for their baby's benefit **before birth**	Most babies start developing their hearing **while still in the womb**, prompting some hopeful **parents to play classical music to their pregnant bellies**"	**A**
			một ví dụ về việc bố mẹ làm gì để tốt cho baby của **trước khi sinh.**	Hầu hết trẻ em bắt đầu phát triển khả năng nghe của mình trong **khi vẫn còn trong bụng mẹ**, điều này thúc đẩy một số phụ huynh bật nhạc cổ điển cho thai nhi. - câu sau cũng nói thêm về lợi ích.	before birth - in the womb
26	đoạn E	other babbies	a mention of babies' **preference for the sounds that other babies make**	Researchers from McGill University and Université du Québec a Montréal found that **babies seem to like listening to each other rather than to adults** - which may be why baby talk is such a universal tool among parents.	**E**
			sự yêu thích âm thanh tạo ra từ trẻ khác.	babies thích nghe nhạc của nhau âm thanh của nhau thay vì từ người lớn.	Preference - seem to like -- rather than
Passage 3: Whatever happened to the Harappan Civilisation?					
27	đoạn C	decline of Harappan civilisation	proposed **explanations** for the decline of the Harappan civilisation	Some have claimed that **major glacier-fed rivers changed their course**, dramatically affecting the water supply and agriculture; or that the cities could not cope with **an increasing population**, they exhausted their resource base, the **trading economy broke down** or they succumbed to **invasion and conflict**; and yet others that **climate change** caused an environmental change that affected food and water provision. 'It is unlikely that there was a single cause for the decline of the civilisation.	**C**
			những giải thích cho việc sụp đổ của nền văn minh Harappan	sông băng đã thay đổi dòng chảy, ảnh hưởng rất nhiều đến việc cung cấp nước và nông nghiệp, vấn đề gia tăng dân số làm cạn kiệt nguồn tài nguyên, kinh tế sụp đổ, không chống trả được sự xâm lược và xung đột, thay đổi khí hậu đây là những explainations của việc sụp đổ nền văn mình Harappan.	

28	đoạn H	archaeological research findings	reference to **a present-day application** of some archaeological research findings	By investigating responses to environmental pressures and threats, we can learn from the past to engage with the public, and the relevant governmental and administrative bodies, **to be more proactive in issues such as the management and administration of water supply, the balance of urban and rural development, and the importance of preserving cultural heritage in the future**	**H**
			ứng dụng các nghiên cứu khảo cổ học cho ngày nay.	Bằng việc nghiên cứu những phản ứng liên quan tới áp lực và các mối đe doạ về môi trường, chúng ta có thể học hỏi từ trong quá khứ để cùng tham gia với quần chúng, và các cơ quan chính phủ cũng như quản lý để **chủ động trong các vấn đề** như quản lý và điều tiết sự cung cấp nước, cân bằng hóa sự phát triển khu vực thành thị và nông thôn, và tầm quan trọng của bảo tồn di sản văn hóa trong tương lai.	
29	đoạn A	difference, another culture	a difference between the **Harappan civilisation and another culture** of the same period.	But **their lack of self-imagery** – at at time when the **Eyptians** were carving and painting representations of themselves all over their temples – is only part of the mystery".	**A**
			sự khác biệt giữa nền văn minh harappan civilisation và một nền văn minh khác.	Nhưng việc **thiếu hụt các hình ảnh của chính họ** – vào thời gian khi mà người Ai Cập chạm khắc và vẽ các hình ảnh đại diện của họ ở tất cả các ngôi đền – chỉ là một phần của bí mật.	another culture - eyptians
30	đoạn B	urban design	a description of **some features** of Harappan urban design	As populations increased, cities were built that had great baths, craft workshops, palaces and halls laid out in distinct sectors. Houses were arranged in blocks, with wide main streets and narrow alleyways, and many had their own wells and drainage systems. It was very much a "thriving civilisation.'	**B**

			một vài đặc điểm trong thiết kế đô thị của Harappan.	Vì dân số tăng lên, các thành phố được xây dựng đều có phòng tắm to, cửa hàng đồ thủ công, cung điện và sảnh được bố trí trong các khu riêng biệt. Nhà cửa được sắp xếp theo lô với đường chính rộng lớn và các ngõ nhỏ, và nhiều nhà còn có giếng cũng như hệ thống thoát nước riêng. Đó thực sự là một nền văn minh thịnh vượng. - đoạn trên miêu tả cơ sở hạ tầng của nền văn mình này	
31	đoạn D	errors, previous archaeologists	reference to the **discovery of errors** made by previous archaeologists	many of the archaeological sites were not where they were supposed to be, completely altering understanding of the way that this region was inhabited in the past. When they carried out a survey of how the larger area was settled in relation to sources of water, **they found inaccuracies in the published geographic locations of ancient settlements** ranging from several hundred metres to many kilometres. They realised that any attempts to use the existing data were likely to be fundamentally flawed.	**D**
			những lỗi lầm mà các nhà khảo cổ trước đây mắc phải.	Khi tiến hành một khảo sát mối liên quan giữa vùng đất rộng lớn về các nguồn nước, **họ đã tìm ra những điểm không chính** xác trong các vị trí địa lý đã được công bố về các khu định cư cổ đại từ vài trăm mét đến vài kilomet.	errors - inaccuracies
32	đoạn E	snails,Yama dixit and David Hodell	Yama dixit and David Hodell ----**By collecting the ---------- of snails** and analysing them	The researchers **gathered shells of Melanoides tuberculata snails** from the sediments of an ancient lake and used geochemical analysis as a means of tracing the climate history of the region.	**shells**
			thu thập **cái gì của con ốc** và phân tích chúng.	Các nhà nghiên cứu đã **thu thập vỏ của các con ốc sên** tên là Melanoides tuberculate từ những trầm tích của một cái hồ cổ đại và sử dụng phân tích kết hợp địa lý hóa học như là một cách để tìm hiểu lịch sử khí hậu của vùng này.	

33	đoạn E	water	they discovered evidence of a change in **water levels in** a ---------- in the region họ tìm hiểu về mực nước **ở một cái gì đấy** trong khu vực.	As today, **the major source of water into the lake** is likely to have been the summer monsoon,' says Dixit. 'But we have observed that there was an abrupt change about 4,100 years ago, when **the amount of evaporation from the lake exceeded the rainfall** - indicative of a drought.	**lake**
34	đoạn E	evaporation, drought	This occurred when **there was less ---------- than evaporation**, and suggests that there was an extended period of drought có **ít cái gì** hơn là evaporation	"Ngày nay, nguồn nước chính vào hồ có dường như là do lượng gió mùa hè thổi vào. Nhưng chúng tôi cũng quan sát được rằng 4100 năm trước đã có sự thay đổi đột ngột, **khi mà lượng hơi nước bốc lên từ hồ vượt quá lượng mưa** – đây là dấu hiệu của hạn hán".	**rainfall**
35	đoạn G	Petrie and Singh's team, five millenia ago	Petrie and Singh's team are using **archaeological records to look at …….. from five millenia ago**, in order to know whether people had adapted their agricultural practices to changing climatic conditions. team của Petrie và Signh sử dụng những tài liệu khảo cổ **để khám phá cái gì**	Petrie and Singh's team is now examining archaeological records and trying to understand details of how people led their lives in the region five millennia ago. They are **analyzing grains cultivated at the time**, and trying to work out whether they were grown under extreme conditions of water stress, and whether they were adjusting the combinations of crops they were growing for different weather systems. Nhóm của Petrie và Singh hiện tại đang kiểm tra các tài liệu khảo cổ và cố gắng hiểu từng chi tiết về cách con người sống ở trong vùng 5 nghìn năm trước. Họ cũng **đang phân tích ngũ cốc được trồng vào thời điểm đó**, và cố gắng tìm ra xem liệu chúng có được trồng trong điều kiện khắc nghiệt khi thiếu nước trầm trọng hay không, và liệu rằng học có thay đổi việc kết hợp nhiều mùa mùa vụ trong các điều kiện thời tiết khác nhau hay không.	**grains** analyse - look at agricultural practices - combinations of crops

36	đoạn G	objects	They are also **examining objects including ---------- ,** so as to find out about links between inhabitants of different parts of the region and whether these changed over time.	They are also **looking at whether the types of pottery used**, and other aspects of their material culture, were distinctive to specific regions or were more similar across larger areas. This gives us insight into the types of interactive networks that the population was involved in, and whether those changed.	**pottery**
			họ cũng **kiểm tra những vật bao gồm cái gì đấy,** để tìm ra sự liên kết giữa con người ở các vùng khác nhau hay liệu rằng chúng có thay đổi liên tục hay không.	Họ cũng xem xét xem liệu rằng **những loại đồ gốm được sử dụng và dạng nguyên liệu khác** có khác với các khu vực khác hay giống nhau ở các vùng rộng lớn. Điều này cho chúng ta hiểu biết về các loại mô hình tương tác mà dân cư liên quan đến, và liệu rằng chúng có thay đổi hay không.	objects - material
37	cuối đoạn F	further information, vital	Finding **further information** about changes to environmental conditions in the region is **vital**	"--- explain by signh, **it is essential that we obtain more climate data** from areas close to The two great cities at Mohenjodaro and Harappa and also from The Indian Punjab.	**B**
			việc tìm kiếm thêm thông tin về những sự thay đổi về môi trường là cực kì quan trọng.	**rất quan trọng rằng chúng ta cần có nhiều dữ liệu về khí hậu hơn** từ các khu vực gần với hai thành phố lớn ở Mohenjodaro và Harappa và từ Punjab Ấn độ nữa.	further information - more climate data vital -essential
38	đoạn cuối	previous behaviour, long-term benefits	Examining previous patterns of **behaviour** may have **long-term benefits**	Petrie believes ---- By investigating **responses** to environmental pressures and threats, we can learn from the past to engage with the public, and the relevant governmental and administrative bodies, to be more proactive in issues	**A**
			tìm hiểu hành vi ngày trước có thể mang lại những lợi ích lâu dài.	Bằng việc nghiên cứu **những phản ứng** liên quan tới áp lực và các mối đe doạ về môi trường, chúng ta có thể học hỏi từ trong quá khứ để cùng tham gia với quần chúng, và các cơ quan chính phủ cũng như quản lý để chủ động trong các vấn đề	behaviour - responses
39	cuối đoạn E	lenth of a period, water shortage	Rough calculations indicate the approximate **length of a period of water shortage**	Hodell adds: 'We estimate that the weakening of the Indian summer monsoon climate **lasted about 200 years** before recovering to the previous conditions, which we still see today.	**D**

			những tính toán sơ bộ thể hiện độ dài **thời gian thiếu hụt nước**	Chúng tôi ước tính rằng **việc suy yếu của khí hậu gió mùa hè** ở Ấn Độ kéo dài trong vòng khoảng 200 năm trước khi phục hồi các điều kiện trước đó, thứ mà chúng ta vẫn thấy ngày hôm nay.	caculate - estimate water shortage - weakening of the indian summer mon soon.
40		Harappan Civilisation	Information about the decline of the Harappan Civilisation has been lacking	There is plenty of archaeological evidence to tell us about the rise of the Harappan Civilisation, **but relatively little about its fall**,' explains archaeologist Dr Cameron Petrie of the University of Cambridge.	**A**
			Thông tin về sự sụp đổ của nền văn mình Harappan còn thiếu.	có nhiều bằng chứng khảo cổ về sự phát triển của Harappan nhưng tài liệu về sự sụp đổ thì rất ít.	information - evidence decline - fall

IELTS READING

Cam 13 – Test 4

Passage 1: Cutty shark: the fastest sailing ship of all time.

No.	Vị trí	Keywords	Thông tin câu hỏi	Thông tin trong đoạn & Phân tích nghĩa	Đáp án
1	đầu đoạn 2	clippers, passenger ships	Clippers were **originally** intended to be used as **passenger ships**	The fastest commercial sailing vessels of all time were clippers, three-masted ships built to transport goods around the world, although some also took passengers	**FALSE**
			mục đích đầu tiên của clippers **là để chở khách.**	Clippers - thuyền cao tốc là những thương mại nhanh nhất mọi thời đại. Những chiếc thuyền này được đóng nhằm **mục đích vận chuyển hàng hóa đi khắp thế giới**, mặc dù rằng một số tàu cũng được dùng để chở khách. Note: chở hàng là chính, khách chỉ là phụ	ships = vessels

2	đầu đoạn 3	name, character, poem	Cutty Sark was given **the name of a character in a poem**	Cutty Sark's unusual name comes from the poem Tam O' Shanter by the Scottish poet Robert Bums. Tam, a farmer, is chased by a witch called Nannie, **who is wearing a 'cutty sark' - an old Scottish name for a short nightdress.**	**FALSE**
			cutty shark được đặt tên **theo một nhân vật** trong một bài thơ.	Tên đặc biệt của cutty shark đến từ một bài thơ nhưng cái tên này **là một loại váy ngủ ngắn** được mặc bởi nhân vật phù thuỷ Nannie chứ không phải là tên của nhân vật.	
3	đoạn 4	contract, Willí, scott&linton	The **contract** between John Willis and Scott & Linton **favoured Willis**	Willis chose a new shipbuilding firm, Scott & Linton, and ensured that **the contract with them put him in a very strong position.**	**TRUE**
			hợp đồng thì **thúc đẩy, tốt cho Willis**	Willis đã chọn một hãng đóng tàu mới tên là Scott & Linton, đảm bảo rằng hợp đồng với hãng này **đặt ông ta vào một vị thế hết sức vững chắc.**	flavoured - put him in a strong position
4	đầu đoạn 5	John Willis, cutty shark, tea clipper	John Willis wanted Cutty Sark to be **the fastest tea clipper** travelling between the UK and China	Willis's company was active in the tea trade between China and Britain, where speed could bring ship owners both profits and prestige, so Cutty Sark was designed to make the journey **more quickly than any other ship.**	**TRUE**
			Willis muốn Cutty Sark trở thành **tàu chở chè nhanh nhất.**	Cutty Sark được thiết kế để làm cho chuyến đi **nhanh hơn bất kì tàu nào khác.**	fastest - more quickly than any other ship
5	cuối đoạn 5	Cutty Sark, Thermopylae, London	Despite storm damage, **Cutty Sark beat Thermopylae** back to London	The ship's crew had the daunting task of repairing the rudder at sea, and only succeeded at the second attempt. **Cutty Sark reached London a week after Thermopylae.**	**FALSE**
			mặc dù là bị thiệt hại từ cơn bão nhưng **Cutty Sark thắng Thermopylae** để trở về London trước.	Thuyền viên của tàu có nhiệm vụ khó nhằn là sửa chữa bánh lái ngay trên biển, và họ chỉ thành công ở lần thử thứ hai. **Cutty Sark đã đến London một tuần sau Thermopylae.**	

6	đoạn 6	Suez Canal, steam ships, clippers	The opening of the Suez Canal meant that **steam ships** could travel between Britain and China **faster than clippers**	In addition, the opening of the Suez Canal in 1869. the same year that Cutty Sark was launched, had a serious impact. While steam ships could make use of the quick, direct route between the Mediterranean and the Red Sea, the canal was of no use to sailing ships, which needed the much stronger winds of the oceans, and so had to sail a far greater distance. **Steam ships reduced the journey time between Britain and China by approximately two months.**	**TRUE**
			nhờ có kênh Suez mà **steam ships nhanh hơn cả clippers.**	steam ships có thể tận dụng quãng đường trực tiếp nhưng kênh này thì lại không được sử dụng cho sailing ships vì không đủ gió mạnh. Vậy nên **steam ships giảm được 2 tháng so với bình thường.** **Tips:** nhiều bạn nếu chỉ đọc câu cuối cùng thì sẽ chọn nhầm là Not Given nhưng nếu đọc cả đoạn trên thì bạn sẽ thấy kênh này giúp giảm được quãng đường, và thời gian 1 cái đi thẳng và 1 cái đi đường vòng.	
7	đoạn 6	ocean route, London, China	Steam ships **sometimes used the ocean route** to travel between London and China	vẫn là thông tin ở đoạn 6 nhưng trong bài không hề nói tới tần suất của tàu hơi nước có sử dụng đường biển như thế nào.	**NOT GIVEN**
			thỉnh thoảng tàu hơi nước sử dụng đường biển.		
8	đoạn 8	Captain Woodget, iceberg	Captain Woodget put Cutty Sark at risk of hitting an iceberg	Woodget took her further south than any previous captain, **bringing her dangerously close to icebergs** off the southern tip of South America.	**TRUE**
			Đội trưởng đặt Cutty Sark vào nguy cơ gặp đá.	Woodget đã đưa Cutty Sark về hướng nam xa hơn bất kỳ thuyền trưởng nào trước đây, **mang lại mối nguy hiểm gần các tảng băng trôi ở mũi phía nam của Nam Mỹ.**	put at risk - bring her dangerously close to icebergs
9	đoạn 7	1880, main cargo	After 1880, Cutty Sark **carried ----------** as its main cargo during its most successful time	This marked a turnaround and the beginning of **the most successful period** in Cutty Sark's working life, **transporting wool** from Australia to Britain.	**Wool**

			sau năm 1880 thì **cái gì là hàng hoá chính** mà Cutty Sark chở	Điều này đánh dấu một bước ngoặt và khởi đầu thời kỳ thành công nhất trong chu kỳ làm việc của Cutty Sark, **vận chuyển len từ Úc đến Anh**.	time-period
10	đoạn 8	captain, Woodget	As a **captain and ----------,** Woodget was very skilled.	The ship's next captain, Richard Woodget. **was an excellent navigator,** who got the best out of both his ship and his crew.	**navigator**
			Woodge vừa là đội trưởng **vừa là gì**?	Richard Woodget, là một hoa tiêu xuất sắc, người có khả năng khai thác tối đa sức mạnh của con tàu và đội của anh ý.	skilled - excellent
11	đoạn 10	Ferreira, Falmouth	Ferreira went to Falmouth to repair damage that **a ---------- had caused**	Badly **damaged in a gale** in 1922, she was put into Falmouth harbour in southwest England, for repairs.	**gale**
			Ferreira tới Falmouth để vá lỗi mà **một cái gì đó gây ra**.	Bị hư hỏng nặng **trong một cơn lốc** vào năm 1922, Ferreira được đưa vào cảng Falmouth ở tây nam nước Anh, để sửa chữa. **Tips:** để ý các mạo từ đứng trước " a "	
12	đoạn cuối	1923, 1954	Between 1923 and 1954, Cutty Sark was used for----------	Dowman used Cutty Sark **as a training ship**, and she continued in this role after his death. When she was no longer required, in 1954, she was transferred to dry dock at Greenwich to go on public display.	**training**
			Cutty Sark được sử dụng để làm gì	Cutty Sark được sử dụng cho **mục đích đào tạo** cho tới năm 1954.	
13	đoạn cuối	21st century	Cutty Sark has twice been damaged by ---------- in the 21st century	The ship **suffered from fire** in 2007, and again, less seriously, in 2014.	**fire**
			Cutty Sark 2 lần bị làm hư hỏng **bởi cái gì** đó trong thế kỷ 21	con tàu 2 lần bị hoả hoạn vào 2007 và 2014	damage - suffer from
Passage 2: SAVING THE SOIL					

14	đoạn B	Bacteria, micoorganisms, plant	Healthy soil contains a large variety of bacteria and other microorganisms, as well as plant remains **and----------**	A single gram of healthy soil might contain 100 million bacteria, as well as other microorganisms such as viruses and fungi, living amid decomposing plants and various minerals.	**minerals**
			healthy soild chứa 3 yếu tố trên **và cái gì?**	Mỗi một gram đất màu mỡ có thể chứa hàng trăm triệu con vi khuẩn, và những loại vi sinh vật khác nữa như vi-rút và nấm, những loài sống ở những cây đang phân hủy và **hàng loạt các loại khoáng khác**. **Tips**: dạng cấu trúc song hành nên bạn tìm 3 loại ở trên và loại trừ dần để tìm ra cái còn lại	
15	nửa sau đoạn B	food, antibiotics, climate	It provides us with food and also with antibiotics, and **its function in storing----------**- has a significant effect on the climate	Soil is also an ally against climate change: as microorganisms within soil digest dead animals and plants, they **lock in their carbon content**, holding three times the amount of carbon as does the entire atmosphere.	**carbon**
			chức năng **giữ cái gì** mà có ảnh hưởng tới khi hậu?	Đất cũng là một đồng minh chống biến đổi khí hậu: bởi các vi sinh vật trong đất tiêu hoá xác động, thực vật, chúng **giữ lại lượng khí carbon** nhiều gấp ba lần lượng carbon có trong toàn bộ khí quyển.	store-lock in
16	cuối đoạn B	property, infrastructure	In addition, it prevents damage to property and infrastructure because **it holds ----------**	Soils also **store water**, preventing flood damage: in the UK, damage to buildings, roads and bridges from floods caused by soil degradation costs £233 million every year.	**water**
			nó giữ cái gì mà giúp chống lại những thiệt hại lên đất đai và cơ sở hạ tầng?	Đất cũng có thể **giữ nước**, chống lại sự phá hoại của lũ: ở Anh, thiệt hại gây ra cho những tòa nhà, đường xá, cầu cống từ lũ do suy thoái/sói mòn đất là £233 triệu bảng mỗi năm.	hold-store

17	nửa sau đoạn C	factor, humans	The main factor contributing to soil degradation is **the ---------- carried out by humans**	**Agriculture is by far the biggest problem**. In the wild, when plants grow they remove nutrients from the soil, but then when the plants die and decay these nutrients are returned directly to the soil. Humans tend not to return unused parts of harvested crops directly to the soil to enrich it, meaning that the soil gradually becomes less fertile.	**agriculture**
			con người làm cái gì mà dẫn tới suy thoái đất	**Nông nghiệp là vấn đề lớn nhất**. - đoạn sau giải thích cho câu trên - Trong tự nhiên, khi cây phát triển, chúng lấy các chất dinh dưỡng từ đất, nhưng sau đó khi cây chết đi và phân hủy các chất dinh dưỡng này được trả lại trực tiếp vào đất. Con người có xu hướng không trả lại những phần không sử dụng của cây trồng sau khi thu hoạch để làm tạo dinh dưỡng cho ddaast, nghĩa là đất dần trở nên kém màu mỡ. **Tips**: chú ý mạo từ "the" vì sau đó sẽ là danh từ XÁC ĐỊNH, cả người viết và người đọc đều đã biết.	degradation - less fertile
18	nửa sau đoạn C	nutrients. Unussed arts of harvested crops	Nutrients contained in the unused parts of harvested crops	Agriculture is by far the biggest problem. In the wild, when plants grow they remove nutrients from the soil, but then when the plants die and decay these nutrients are returned directly to the soil. **Humans tend not to return unused parts of harvested crops directly to the soil to enrich it**, meaning that the soil gradually becomes less fertile.	**C**
			các chất dinh dưỡng trong các thành phần chưa được sử dụng sau khi thu hoạch.	Nông nghiệp là vấn đề lớn nhất. - đoạn sau giải thích cho câu trên - Trong tự nhiên, khi cây phát triển, chúng lấy các chất dinh dưỡng từ đất, nhưng sau đó khi cây chết đi và phân hủy các chất dinh dưỡng này được trả lại trực tiếp vào đất. **Con người có xu hướng không trả lại những phần không sử dụng của cây trồng sau khi thu hoạch để làm tạo dinh dưỡng cho đất**, nghĩa là đất dần trở nên kém màu mỡ. - not put back into the soil	not to return - not put back

19	đoạn D	Synthetic fertilisers, haber-bosch process	Synthetic fertilisers produced with the Haber-Bosch process	Chemical fertilisers can **release polluting nitrous oxide into the atmosphere** and excess is often washed away with the rain, **releasing nitrogen into rivers**. More recently, we have found that indiscriminate use of fertilizers **hurts the soil itself, turning it acidic and salty,** and degrading the soil they supposed to nourish.	**E**
			phân bón nhân tạo sản xuất với quy trình Haber - Bosch thì như thế nào	Phân bón hóa học có thể thải khí NO vào khí quyển và lượng dư còn lại thường bị cuốn đi bởi nước mưa, đưa N2 vào các dòng sông. Gần đây, chúng ta đã phát hiện ra rằng việc sử dụng phân bón không phân loại **đã làm phá hại đất, chuyển axit và mặn**, gây thoái hóa đất cần được nuôi dưỡng. - cause damage to different aspects of the environment.	damage - hurt
20	cuối đoạn E	Pius Floris	Addition of a mixture developed by Pius Floris to the soil	When they applied Floris's mix to the desert-like test plots, a good crop of plants emerged that were not just **healthy at the surface**, but **had roots strong enough** to pierce dirt as hard as rock. The few plants that grew in the control plots, fed with traditional fertilisers, were small and weak.	**A**
			Bổ sung hỗn hợp do Pius Floris phát triển vào đất thì sao?	Khi họ áp dụng hỗn hợp của Floris vào đất thử nghiệm có điều kiện giống như sa mạc, một loại cây trồng tốt đã xuất hiện không chỉ khỏe mạnh ở bề mặt, mà còn có rễ đủ mạnh để xuyên qua các dạng cứng như đá. Một vài cây được nuôi trên đất có sự kiểm soát, thì nhỏ và yếu. - improve the number and quality of plants growing there	
21	đầu đoạn G	Zero net	The idea of zero net soil degradation	But this is only a first step. We need ways of presenting the problem that **bring it home to governments and the wider public**, says Pamela Chasek at the International Institute for Sustainable Development, in Winnipeg, Canada. 'Most scientists don't speak language that policy-makers can understand and vice versa.' Chasek and her colleagues have proposed a goal of 'zero net land degradation'. Like the idea of carbon neutrality, it is an easily understood target that can help shape expectations and encourage action.	**D**

			Ý tưởng này như thế nào?	cách diễn đạt của các nhà khoa học khó hiểu đối với cơ quan chính phủ nên cần có một mục tiêu dễ hiểu để thúc đẩy hành động - may help governments to be more aware of soil-related issues	
22	đầu đoạn E	A person, motivation	A reference to **one person's motivation** for a soil-improvement project	One of the people looking for a solution to this problem is Pius Floris, who **started out running a tree-care business in the Netherlands** and now advises some of the world's top-soil scientists.	**E**
			Động cơ của một người để tiến hành một dự án cải tạo đất	Pius Floris tiến hành **một dự án chăm sóc cây** ở Hà lan nên hành động - đoạn sau giải thích sâu hơn về kết quả	
23	cuối đoạn C	healthy, farming	An explanation of how soil stayed healthy before the development of farming	Agriculture is by far the biggest problem. In the wild, when plants grow they remove nutrients from the soil, but then when the plants die and decay these nutrients are returned directly to the soil. Humans tend not to return unused parts of harvested crops directly to the soil to enrich it, meaning that the soil gradually becomes less fertile.	**C**
			giải thích tại sao đất lại có sức sống trước khi phát triển nông nghiệp	Nửa đầu nói về việc hấp thụ lại các chất trong tự nhiên - nửa sau nói về sự suy thoái đất bởi con người	
24	cuối đoạn F	collect information	Examples of **different ways of collecting information** on soil degradation	Researchers from nine countries are working together to **create a map** linked to a database that can be fed measurements from field surveys, **drone surveys, satellite imagery, lab analyses and so on** to provide real-time data on the state of the soil.	**F**

			những cách khác nhau để lấy thông tin về suy thoái đất.	Các nhà nghiên cứu từ 9 quốc gia đang cùng nhau **tạo nên một bản đồ liên kiết** với dữ liệu từ đo lường từ khảo sát thực địa, **khảo sát bằng máy bay không người lái, hình ảnh vệ tinh, phân tích phòng thí nghiệm** - đây là các cách để cung cấp dữ liệu về trạng thái của đất	collect information - provide data
25	cuối đoạn G	keeping safe, future	A suggestion for a way of keeping some types of soil safe in the near future	Several researchers are agitating for **the immediate creation of protected zones for endangered soils.**	**G**
			một đề nghị để giữ một vài loại đất an toàn trong tương lai	Một số nhà nghiên cứu đang thúc đẩy việc **tạo ra ngay lập tức các khu vực được bảo tồn cho các loại đất có nguy cơ bị tuyệt chủng.**	Keeping safe - protect, near future - immediate
26	đoạn F	reason, difficult	A reason why it is **difficult to provide an overview** of soil degradation	However, measures like this are not enough to solve the global soil degradation problem. To assess our options on a global scale **we first need an accurate picture of what types of soil are out there, and the problems they face. That's not easy.** For one thing, there is no agreed international system for classifying soil.	**F**
			Tại sao lại khó để đưa ra một cái nhìn tổng quan về suy thoái đất	đầu tiên cần phải có một cái nhìn chính xác về loại đất và vấn đề gặp phải nhưng **việc đó không hề dễ dàng.**	dificult - not easy an overview - an accurate picture
Passage 3: Book Review					
27	đầu đoạn 2	positive psychology	What is the reviewer's attitude to advocates of positive psychology?	Those who think in this way **are oblivious to the vast philosophical literature** in which the meaning and value of happiness have been explored and questioned, and write as if nothing of any importance had been thought on the subject until it came to their attention.	**D**

			thái độ của reviewers về những người ủng hộ positive psychology	Những người nghĩ theo cách này **lãng quên văn học triết học rộng lớn,** ở đó ý nghĩa và giá trị của hạnh phúc đã được khám phá và được bàn luận, **và viết như thể không có gì quan trọng** được nghĩ về chủ đề này cho đến khi họ chú ý. D: Đúng - They **are ignorant about** the ideas they should be considering - **họ không biết** về ý tưởng họ nên cân nhắc A: They are wrong to reject the ideas of Bentham B. They are over-influenced by their study of Bentham's theories C. They have a fresh new approach to ideas on human happiness	oblivious to - ignorant about
28	giữa đoạn 2	Greek philosopher Aristotle	The reviewer refers to the Greek philosopher Aristotle in order to suggest that happiness	**For Bentham** it was obvious that the human good **consists of pleasure and the absence of pain**. The Greek philosopher Aristotle **may have identified happiness with self-realisation** in the 4th century BC, and thinkers throughout the ages may have struggled to reconcile the pursuit of happiness with other human values, but for Bentham all this was mere metaphysics or fiction.	**A**

			reviwer nhắc tới Greek phlosopher Aristotle để cho rằng hạnh phúc như thế nào?	Đối với Bentham, rõ ràng rằng điều tốt đẹp của con người **bao gồm niềm vui mà không có đau đớn**. Aristotle đã xác định hạnh phúc **với sự tự nhận thức** vào thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên, con người trong suốt thời đại có thể phải vật lộn để dung hoà việc theo đuổi hạnh phúc với các giá trị khác của con người, nhưng đối với Bentham, đây chỉ là lý thuyết đơn giản hoặc là hư cấu. A : Đúng vì Bentham đưa ra một quan điểm là hạnh phúc chỉ bao gồm niềm vui và không có đau đớn còn Aristotle thì có lẽ đã xác định thêm cả self-realisation nên hạnh phúc không chỉ đơn giản là niềm vui & không đau đớn - may not be just pleasure and the absence of pain B: should not be the main goal of humans C: it is not something which should be fought for D: is not just an abstract concept **Tips**: B và C nghĩa khá tương tự nhau nên thường loại cả 2. không phải là main goal - không cần phải fought for	
29	cuối đoạn 4	Davies, Bentham, price	According to Davies, Bentham's suggestion for linking the price of goods to happiness was significant because	By associating the money so closely to inner experience, Davies writes, Bentham "set the stage for the entangling of psychological research and capitalism that would shape the business practices of the twentieth century".	**B**

			việc liên kết giá hàng hoá và hạnh phúc bởi vì	Davies viết rằng bằng cách liên hệ chặt chẽ giữa tiền với trải nghiệm nội, Bentham "đã tạo nên sự trở ngại về **nghiên cứu tâm lý và chủ nghĩa tư bản, những điều sẽ định hình các hoạt động kinh doanh của thế kỷ 20.** B: Đúng những câu cuối nói về tâm lý và các hoạt động kinh doanh - it established a connection between work and psychology A. it was the first successful way of assessing happiness C. it was the first successful example of psychological research D. it involved consideration of the rights of consumers Tips: đối với dạng trắc nghiệm (multiple choices) hoặc matching - heading bạn hãy cố so sánh và loại trừ từng câu một, câu nào dễ làm trước, khó bỏ qua và tập trung vào các câu khác chứ không nên dành quá nhiều thời gian cho một câu.	associating - linking
30	giữa đoạn 3	1890s, government, technology	In the 1790s he suggested a type of technology to improve ---------- for different government departments.	In the 1790s, he wrote to the Home Office suggesting that the departments of government be **linked together** through a set of 'conversation tubes'.	**F**
			Những năm 1970, ông đưa ra một loại công nghệ để **nâng cao cái gì trong cơ quan chính phủ.**	các phòng ban của chính phủ có thể **được liên kết với nhau** thông qua những ống nói chuyện. --> Đáp án communication **Tips**: bạn nên dịch đại ý thông tin tìm được và loại trừ đáp án.	communication - link together
31	giữa đoạn 3	banknotes	He developed a new way of printing banknotes to increase----------	"----and to the Bank of England with a design for a printing device that could **produce unforgeable banknotes.**	**B**
			anh ý phát triển một cách in banknotes mới **để nâng cao cái gì?**	gợi ý cho Ngân hàng Anh với một thiết kế cho một thiết bị in có thể sản xuất tiền giấy **không thể làm giả được. --> security**	
32	giữa đoạn 3	food	designed a method for the----------of food	He drew up plans for a "frigidarium" **to keep provisions** such as meat, fish, fruit and vegetables fresh.	**G**
			thiết kế phương pháp **cho cái gì của thức ăn.**	Ông vẽ ra các kế hoạch cho "frigidarium" để **dự trữ** thực phẩm như thịt, cá, trái cây và rau quả tươi. --> preservation - gìn giữ	keep provisions - preservation

33	cuối đoạn 3	prisoné	He also drew up plans for a prison which allowed **the ---------- of prisoners at all times**, and believed the same design could be used for other institutions as well.	He celebrated design for a prison to be known as "panoptican", in which prisoners would be kept in solitary confinement while **being visible at all time** to the guards, was very nearly adopted.	**E**
			cho phép làm gì tội phạm mọi lúc.	tù nhân được giam giữ một mình và mọi lúc bởi cai ngục ---> observation - quan sát	
34	đầu đoạn 4	research happiness, methods	When researching happiness, he investigated **possibilities for its ----------** , and suggested some methods of doing this.	If happiness is to be regarded as a science, i**t has to be measured,** and Bentham suggested two ways in which this might be done	**A**
			Tìm kiếm khả năng cho việc gì và những phương pháp nào để thực hiện nó.	Nếu hạnh phúc được so sánh với khoa học thì **nó phải được đo lường,** và Bentham đưa ra 2 cách để thực hiện nó. ---> measurement	ways - methods
35	đầu đoạn 5	psychology, economics, the happiness	One strength of The Happiness Industry is its **discussion of the relationship between psychology and economics**	The Happiness Industry describes how the project of a science of happiness has become integral to capitalism. We learn much that is interesting about how economic problems are being redefined and treated as psychological maladies.	**YES**
			một điểm mạnh của the Happiness Industry là thảo luận về mối quan hệ giữa tâm lý học và kinh tế.	Cuốn The Happiness Industry miêu tả làm thế nào mà dự án khoa học về hạnh phúc đã trở nên không thể thiếu đối với chủ nghĩa tư bản. Chúng tôi tìm hiểu nhiều điều thú vị về cách **các vấn đề về kinh tế đang được tái định nghĩa và được điều trị như chứng bệnh về tâm lý.**	
36	đầu đoạn 4, giữa đoạn 5	measure, emotions	It is more difficult to measure some emotions than others	đầu đoạn 4 có nói tới việc đo lường, giữa đoạn 5 có nhắ tới trạng thái nội tâm nhưng không nhắc tới đo lường cảm xúc nào khó hơn ---> Not Given	**NOT GIVEN**
			một số loại cảm giác thì khó đo lường hơn.		

37	giữa đoạn 5	1915	Watson's ideas on behaviourism were **supported by research on humans** he carried out before 1915.	Watson, the founder of behaviourism*, was that human beings can be shaped, or manipulated, by policymakers or managers. **Watson has no factual basis for his view of human action**. When he became the president of the American Psychological Association in 1915, **he "had never even studied a single human being":**	**FALSE**
			những ý kiến về behaviourism được hỗ trợ bởi nghiên cứu trước 1915	Watson trở thành chủ tịch năm 1915, trước đó anh ta **chưa bao giờ** nghiên cứu về loài người.	carry out - study
38	cuối đoạn 5	Watson, America, Government	Watson's ideas have been most influential on governments **outside** America	Yet Watson's reductive model now is widely applied, with "behaviour change" becoming the goal of governments: in Britain, a "Behaviour Insights Team" has been established by the government to study how people can be encouraged, in minimum cost to the public purse, to live in what are considered socially desirable ways.	**NOT GIVEN**
			những ý tưởng của Watson thì ảnh hưởng lên chính phủ bên ngoài hơn là trong nước mỹ.	Mô hình của Watson được áp dụng rộng rãi với " thay đổi hành vi' đã trở thành mục tiêu của chính phủ anh --- nhưng không có sự so sánh với Mỹ xem ở đâu là the most **Tips:** xem chú ý làm bài dàng TRUE/FALSE/NOT GIVEN VÀ YES/NO/NOT GIVEN	
39	đoạn cuối	happiness, industrialisation	The need for happiness is linked to industrialisation	Modern **industrial societies appear to need the possibility of ever-increasing happiness** to motivate them in their labour.	**YES**
			hạnh phúc và công nghiệp hoá có liên quan tới nhau.	Những xã hội công nghiệp hiện đại **cần khả năng hạnh phúc ngày càng tăng để thúc đẩy người dân lao động**.	
40	đoạn cuối	aim, the population	A main aim of government should be to increase the happiness of the population	the ideal that the governments should be responsible for promoting happiness **is always a threat to human freedom.**	**NO**
			Mục đích chính là nâng cao hạnh phúc cho nhân dân.	Điều đó **đe doạ tới sự tự do của con người ---> không phải là main aim**	

IELTS READING – CAM 14

Cam 14 – Test 1

Passage 1: THE IMPORTANCE OF CHILDREN'S PLAY

No	Vị trí	Key words	Thông tin câu hỏi	Thông tin trong đoạn & Giải thích	Đáp án	Từ Đồng Nghĩa
1	đoạn 1	magical kingdom	building " magical kingdom" may help develop-----	"---Although she isn't aware of it, this fantasy is helping her take her first steps towards her **capacity for creativity** and so it will have important repercussions in her adult life.	**creativity**	**turn-taking - take turn**
			việc xây dựng vương quốc huyền bí có thể giúp **phát triển cái gì?**	"--- Dù rằng Alice không nhận thức được điều đó, nhưng sự tưởng tượng này đang giúp cô ấy bước những bước đầu tiên **hướng tới khả năng sáng tạo** của mình và vì vậy nó sẽ có những hậu quả quan trọng trong cuộc sống của Alice khi trưởng thành.		
2	đoạn 2	board games	board games **involve----- and turn-taking**	Later on, when they tire of this and settle down with a board game, she's learning about the need to **follow rules and take turns** with a partner.	**rules**	
			những trò chơi trên bảng **bao gồm cái gì và thứ tự?**	Sau đó, khi đã mệt mỏi và ổn định với trò chơi cờ, cô học được sự cần **thiết tuân thủ luật lệ và thứ tự lần lượt với bạn chơi.**		
3	đoạn 5	changes, populations, free play, fear, schools	**populations of-----** have grown	But we live in changing times, and Whitebread is mindful of a worldwide decline in play, pointing out that **over half the people in the world now live in cities.** "The opportunities for free play, which I experienced almost every day of my childhood, are becoming increasingly scarce," he says. Outdoor play is curtailed by **perceptions of risk to do with traffic**, as well as parents' increased wish to protect their children from **being the victims of crime**, and by the emphasis on "earlier is better" which is leading to **greater**	**cities**	**population - people fear - risk increased - greater**
			dân số của cái gì đã tăng lên?			
4			fear of -----		**traffic**	

			sợ cái gì?	**competition in academic learning and schools.**		
5			fear of -----	Nhưng chúng ta đang sống trong thời kì của sự thay , và Whitebread lưu tâm đến sự giảm đi những cuộc chơi trên toàn thế giới, chỉ ra rằng **hơn một nửa số người trên thế giới hiện đang sống ở các thành phố**. Cơ hội chơi miễn phí, mà tôi trải nghiệm gần như mỗi ngày trong thời thơ ấu, ngày càng trở nên khan hiếm. Chơi ngoài trời bị hạn chế bởi nhận thức về rủi ro về giao thông, cũng như **việc ba mẹ bảo vệ con khỏi tội phạm,** và việc đề cao việc " sớm đồng nghĩa với tốt hơn", **dẫn đến sự cạnh tranh lớn hơn trong học tập học thuật và trường học.** **---> dân số ở thành phố thể hiện một sự thay đổi, vì thay đổi nên mới có một nửa dân số sống ở thành phố, 2 điều sợ hãi là giao thông và tội phạm, cạnh tranh ở trường thì tăng lên.** **Nhiều bạn mới bắt đầu học chọn theo keywords có thể làm sai câu 6 khi chưa hiểu kỹ vấn đề.**	**crime**	
			sợ cái gì nữa?			
6			increased ---- in schools?		**competition**	
			cái gì ở trường tăng lên ?			
7	đoạn 6	international policies , support	it is difficult to **find -----**to support new policies	"International bodies like the United Nations and the European Union have begun to develop policies concerned with children's right to play, and to consider implications for leisure facilities and educational programmes. **But what they often lack is the evidence to base policies on."**	**evidence**	**support - develop, base on**
			tìm kiếm cái gì để ủng hộ chính sách mới thì khó khăn	"Các cơ quan quốc tế như Liên Hợp Quốc và Liên minh châu Âu đã bắt đầu phát triển các chính sách liên quan đến quyền chơi của trẻ em và xem xét các tác động đối với các thiết bị giải trí và các chương trình giáo dục. **Nhưng điều họ thường thiếu là bằng chứng cho các chính sách cơ bản."** ---> họ thiếu bằng chứng (=difficult to find) để phát triển chính sách (= support new policies)		

8	đoạn 8	international policies	research needs to study the impact of play **on the rest of the child's -----**	Dr Jenny Gibson agrees, pointing out that although some of the steps in the puzzle of how and why play is important have been looked at, **there is very little data on the impact it has on the child's later life.**	**life**	**the rest - later**
			cần phải nghiên cứu ảnh hưởng của việc chơi **lên cái gì còn lại của trẻ?**	"Tiến sĩ Jenny Gibson đồng ý, chỉ ra rằng mặc dù một số bước trong câu đố về cách thức và lý do chơi quan trọng, **có rất ít dữ liệu về tác động của nó đối với cuộc sống sau này của trẻ.** Tip: hãy phân tích kỹ câu hỏi và thông tin, câu này một số bạn có thể chọn nhầm later life theo keywords mà không để ý later tương đương với the rest rồi		
9	đoạn 10 và 11,12	self-control, school	children with good self-control are known to be likely **to do well at school later on.**	"-----"This sort of evidence makes us think that giving children the chance to play will make them **more successful problem-solvers in the long run**." the ability to self-regulate has been shown to be **a key predictor of academic performance.**	**TRUE**	**later on - the long run self-control - self-regulate**
			trẻ con mà giỏi kiểm soát thì sau này học ở trường cũng tốt.	đoạn 10 và 11 nói về self-control sau đó kết luận rằng bằng chứng này giúp chúng ta nghĩ rằng cho trẻ con cơ hội chơi sẽ làm chúng trở thành những người **giải quyết vấn đề tốt hơn về lâu về dài.** Sau đó đoạn 12 chốt lại là việc kiểm soát bản thân tốt **là yếu tố then chốt** dự đoán việc học sau này.		
10	đoạn 13	medical problems	the way a child plays, may **provide information about possible medical problems.**	"In my previous research, I investigated how observing children at play **can give us important clues about their well-being** and can even be useful in the diagnosis of neurodevelopmental disorders like autism."	**TRUE**	**provide - give information - clues medical problems - neurodevelopmental disorters**
			cách thức một đứa trẻ chơi có thể cung cấp thông tin về những vấn đề y tế tiềm tàng.	"Trong nghiên cứu trước đây của tôi, tôi đã điều tra cách quan sát trẻ em khi chơi có thể **cho chúng ta manh mối quan trọng về sức khỏe** của chúng và thậm chí có thể **hữu ích trong chẩn đoán rối loạn phát triển thần kinh như tự kỷ.**"		

11	đoạn 14	dolls, boys' writing, girls' writing	playing with dolls was found to benefit girls' writing more than boys' writing	Children wrote longer and better-structured stories when they first played with dolls representing characters in the story.	**NOT GIVEN**	**benefit - write longer, better-structured stories**
			chơi với búp bê thì tốt hơn cho việc viết của nữ hơn là của nam	đoạn trên chỉ nói tới việc trẻ con viết dài hơn và có cốt truyện tốt hơn khi chúng chơi với dolls mà thể hiện nhân vật của truyện nhưng mà không có sự so sánh giữa bé trai và bé gái.		
12	đoạn 14	ideas, lego	children had problems thinking up ideas when they first created the story with lego.	In the latest study, children first created their story with Lego, with similar results. “Many teachers commented that **they had always previously had children saying they didn’t know what to write about.** With the Lego building, however, **not a single child said this** through the whole year of the project.”	**FALSE**	**think up ideas - create ideas**
			trẻ con gặp vấn đề về việc nghĩ ý tưởng khi chúng lần đầu tiên tạo ra câu chuyện với lego.	trước đây thì trẻ con luôn nói rằng khôgn biết viết gì nhưng với Lego **thì không một đứa trẻ nào bảo như thế** tức là chúng không gặp vấn đề		
13	đoạn cuối	nowadays, significant	people nowadays regard children's play as **less significant** than they did in the past.	“Somehow the importance of play **has been lost in recent decades.**	**TRUE**	**significant - important**
			mọi người cho rằng ngày nay việc chơi của trẻ con thì ít quan trọng hơn ngày trước	việc vui chơi đã mất đi tầm quan trọng trong những thập kỷ gần đây.		
Passage 2: The growth of bike-shareing schemes around the world						
14	đoạn E	misused, bike-sharing scheme	a description of how people **misused** a bike-sharing scheme	The system, however, was **prone to vandalism and theft.** 'After every weekend there would always be **a couple of bikes missing,** Molenaar says.	**E**	**misuse - was prone to vandalism and theft**
			mọi người sử dụng sai mục đích của chương trình chia sẻ xe đạp như thế nào.	Tuy nhiên, hệ thống này **dễ bị phá hoại và trộm cắp**. 'Sau mỗi cuối tuần, sẽ luôn có một vài chiếc xe đạp bị mất tích, Molenaar nói. ---> việc bị phá hoại và trộm cắp thể hiện sử dụng không đúng mục đích		

15	đoạn C	proposed bike-sharing scheme, turn down	an explanation of why a **proposed bike-sharing scheme** was turned down	"-----Nevertheless, the council unanimously rejected the plan. "**They said that the bicycle belongs to the past. They saw a glorious future for the car,**' says Schimmelpennink. But he was not in the least discouraged.	**C**	**proposed bike-sharing scheme - plan turn down - reject**
			một lời giải thích tại sao **một kế hoạch chia sẻ xe đạp được đề xuất đã bị từ chối**	đoạn đầu nói tới việc Schimmelpennink nắm bắt được cơ hội và trình lên hội đồng thành phố --- Tuy nhiên, **hội đồng từ chối kế hoạch. Họ nói rằng chiếc xe đạp thuộc về quá khứ. Họ đã nhìn thấy một tương lai huy hoàng với xe hơi,**". Nhưng ông không nản lòng. **Tip: từ proposed - mang ý nghĩa dự kiến, nên bạn phải tìm đúng đoạn nào nói về kế hoạch chưa được thực hiện.**		
16	đoạn F	a person, profit	a reference to a person being **unable to profit** from their work	It's wonderful that this happened,' he says. '**But financially I didn't really benefit from it**, because I never filed for a patent.'	**F**	**profit - benefit**
			nói về một người không kiếm được lợi nhuận từ công việc của họ.	Thật tuyệt vời khi điều này xảy ra. 'Nhưng **về mặt tài chính tôi không thực sự được hưởng lợi từ nó**, bởi vì tôi chưa bao giờ nộp đơn xin cấp bằng sáng chế.' **Tip:** ngay từ câu hỏi họ hỏi về một ngời, và lợi ích thì bạn cần tìm đúng đoạn nói về chỉ 1 người, nhóm người cũng không phải hoặc đọc đoạn nào thấy chung chung không có lợi ích nhưng không phải là 1 người thì cũng không chọn.		
17	đoạn C	potential savings	an explanation of the potential savings a bike-sharing scheme would bring	lt turned out that a white bicycle — per person, per kilometre — would cost the municipality only 10% of what it contributed to public transport per person per kilometre.'	**C**	
			sự tiết kiệm tiềm năng mà chương trình chia sẻ xe đạp sẽ mang lại	Nó chỉ ra rằng một chiếc xe đạp màu trắng - mỗi người, mỗi km - sẽ khiến thành phố **chỉ tốn 10% so với giao thông công cộng mỗi người trên mỗi km. '**		

18	đoạn A	solve, problems	a reference to the problems a bike-sharing scheme was intended to solve	They believed the scheme, which was known as the Witte Fietsenplan, **was an answer to the perceived threats of air pollution and consumerism.**	**A**	**problems - air pollition and consumerism solve-answer**
			Những vấn đề mà chương trình này định hướng giải quyết.	"Họ tin rằng kế hoạch này **là một câu trả lời cho các mối đe dọa về ô nhiễm không khí và chủ nghĩa tiêu dùng."**		
19	đoạn E	Amsterdam, 1999,failed, partner, withdrew support	it failed when **a partner** in the scheme **withdrew support**	"-----To continue the project we would have needed to set up another system, **but the business partner had lost interest."**	**B**	**withdrew support - lose interest**
			nó đã thất bại khi một đối tác trong kế hoạch rút hỗ trợ	đoạn đầu nói về việc trộm cắp và phá hoại & việc bãi bỏ thẻ chip của ngân hàng làm cho kế hoạch thất bại nên cần một hệ thống mới tuy nhiên đối tác lại không còn hứng thú nữa. ---> việc đối tác không còn hứng thú khiến cho không thể set up một kế hoạch mới được, không cứu vãn nổi thất bại ở trên.		
20	đoạn D	Amsterdam, 1999, possible, people's attitudes	it was made possible by **a change in people's attitudes**	"Times had changed,' he recalls.' People had **become more environmentally conscious**, and the Danish experiment had proved that bike-sharing **was a real possibility.'**	**D**	**attitude - environmentaly concious made it possible - was a real possibility**
			nó có thể thực hiện được nhờ sự thay đổi trong thái độ con người	Thời gian thay đổi, con người đã trở nên ý thức về môi trường hơn và thí nghiệm của Danish đã chứng minh chương trình này có khả năng thành công thực sự.		
21	đoạn G	Amsterdam, today, residents, public transport	a bike-sharing scheme would benefit residents who use public transport	People who travel on the underground don't carry their bikes around. But often **they need additional transport** to reach their final destination.'	**D**	**public transport - the underground**
			chương trình này tốt cho những người sử dụng giao thông công cộng.	những người đi tàu điện ngầm thì không mang theo xe đạp nhưng họ lại cần thêm phương tiện để tới đích.		

22		Amsterdam, today, cyclists	the city has a reputation as a place that welcomes cyclists.	"Amsterdam today, 38% of all trips are made by bike and, along with Copenhagen, it is regarded as **one of the two most cycle-friendly capitals in the world"**	**E**	**welcome cyclists - cycle-friendly capitals**
			thành phố nổi tiếng là nơi chào đón những người sử dụng xe đạp	"Amsterdam ngày nay, 38% tất cả các chuyến đi được thực hiện bằng xe đạp và cùng với Copenhagen, nó được coi là một trong hai thủ đô ưa chuộng việc đạp xe nhất trên thế giới"		
23	đoạn A	Dutch, provo	The people who belonged to this group were-----	The original idea for an urban bike-sharing scheme dates back to a summer's day in Amsterdam in 1965. Provo, the organisation that came up with the idea, **was a group of Dutch activists** who wanted to change society. They believed the scheme, which was known as the Witte Fietsenplan, **was an answer to the perceived threats of air pollution and consumerism.** In the centre of Amsterdam, they painted a small number of used bikes white. They also **distributed leaflets** describing the dangers of cars and inviting people to use the white bikes.	**activists**	**damage to the environment - air pollution handout - distribute**
			những người thuộc nhóm đó là ai ?			
24			They were concerned about damage to **the environment and about -----,** and believed that the bike-sharing scheme would draw attention to these issues.		**consumerism**	
			họ lo lắng **về ảnh hưởng gây hại tới môi trường và cái gì nữa?** Và tin rằng chương trình này có thể gây được sự chú ý.	"-----chương trình xuất phát từ một **nhóm xã hội học người Hà Lan,** những người muốn thay đổi xã hội. Họ tin rằng chương trình này là **câu trả lời cho ô nhiễm không khí và chủ nghĩa tiêu dùng**. Họ cũng sơn một số xe màu trắng và **phát tờ rơi miêu tả mối nguy hại của xe hơi** và mời mọi người sử dụng xe đạp.		
25			as well as painting some bikes white, **they handed out -----** that condemned the use of cars.		**leaflets**	
			cùng với việc sơn một vài chiếc xe màu trắng, **họ đã đưa ra cái gì** mà chỉ trích việc sử dụng xe hơi.			
26	đoạn B	Provo, symbolic	however, the scheme was not a great success: almost as quickly as Provo left the bikes around the city, **the ----- took them away.**	The police were opposed to Provo's initiatives and almost as soon as the white bikes were distributed around the city, **they removed them.**	**police**	**took - removed**

			tuy nhiên chương trình này không thành công lắm: ngay khi Provo đưa xe ra thành phố thì **ai? đã lấy chúng đi?**	cảnh sát phản đối sáng kiến Provo và ngay khi xe đạp trắng được đưa tới thành phố thì cảnh sát đi dời chúng đi chỗ khác.		
Passage 3: Motivational factors and the hospitality industry						
27	đoạn 9	hotel managers, staff, remain	Hotel managers need to know what would encourage good staff to remain	It is therefore essential for hotel management to **develop HRM practices that enable them to inspire and retain competent employees.** This requires an understanding of **what motivates employees** at different levels of management and different stages of their careers (Enz and Siguaw, 2000).	**E**	**good staff-competent employees**
			các nhà quản lý khách sạn cần phải biết được cái gì thúc đẩy người lao động ở lại.	nó là điều cần thiết cho các nhà quản lý khách sạn phát triển việc thực hành quản lý nhân sự để truyền cảm hứng và giữ chân các nhân viên giỏi. **Điều đó yêu cầu một sự hiểu biết về đâu là yếu tố thúc đẩy nhân viên** ở các trình khác nhau và những bước khác nhau trong sự nghiệp của họ.		
28	đoạn 5	actions of managers, different employer	**the actions of managers** may make staff feel they shouldnt move to a different employer.	Ng and Sorensen (2008) demonstrated that when managers provide recognition to employees, motivate employees to work together, and remove obstacles preventing effective performance, **employees feel more obligated to stay with the company.**	**D**	**actions-recognition**
			những hoạt động của người quản lý có thể làm cho nhân viên cảm thấy rằng họ không nên chuyển sang làm cho chủ khác.	Ng và Sorensen (2008) đã chứng minh rằng khi các nhà quản lý thể hiện sự công nhận cho nhân viên, thúc đẩy nhân viên làm việc cùng nhau và loại bỏ những trở ngại mà làm cho họ làm việc không được hiệu quả, **nhân viên cảm thấy có nghĩa vụ hơn khi ở lại với công ty.**		

29	đoạn 2 và đoạn 3	hospitality industry, skills	little is done in the hospitality industry to help workers improve their skills.	Despite this recognition of the importance of employee development, **the hospitality industry has historically been dominated by underdeveloped HR practices** (Lucas, 2002). Lucas also points out that "the substance of **HRM practices does not appear to be designed to foster constructive relations with employees or to represent a managerial approach that enables developing and drawing out the full potential of people,** even though employees may be broadly satisfied with many aspects of their work (Lucas, 2002).	**B**	**skills - potental**
			chưa có gì nhiều để ngành công nghiệp khách sạn giúp người lao động cải thiện trình độ của họ.	Mặc dù nhận ra tầm quan trọng của việc phát triển nhân viên đấy, nhưng ngành khách sạn trong lịch sử đã bị chi phối bởi các hoạt động nhân sự yếu kém (Lucas, 2002). Lucas cũng chỉ ra rằng, thực chất HRM dường như không được thiết kế để thúc đẩy mối quan hệ mang tính xây dựng với nhân viên hoặc thể hiện cách tiếp cận quản lý cho phép phát triển và phát huy hết tiềm năng của mọi người, thậm chí nhân viên có thể hài lòng với nhiều người các khía cạnh của công việc của họ (Lucas, 2002).		
30	đoạn 5	cooperation	staff are less likely to change jobs if cooperation is encouraged	Ng and Sorensen (2008) demonstrated that when managers provide recognition to employees, **motivate employees to work together,** and remove obstacles preventing effective performance, **employees feel more obligated to stay with the company.**	**D**	**encourage - motivate cooperation- work together**
			nhân viên ít thay đổi công việc nếu mà sự hợp tác được thúc đẩy.	Ng và Sorensen (2008) đã chứng minh rằng khi các nhà quản lý thể hiện sự công nhận cho nhân viên, **thúc đẩy nhân viên làm việc cùng nhau** và loại bỏ những trở ngại mà làm cho họ làm việc không được hiệu quả, **nhân viên cảm thấy có nghĩa vụ hơn khi ở lại với công ty.**		

31	đoạn 4	dissatisfaction, hospitality workers	Dissatisfaction with pay is not the only reason why hospitality workers change jobs sự không hài lòng về việc thanh toán không phải là lý do duy nhất tại sao những nhan viên khách sạn thay đổi công việc.	**Among the many cited reasons** are low compensation, inadequate benefits, poor working conditions and compromised employee morale and attitudes (Maroudas et al., 2006).	**C**	**pay - compensation**
32	đoạn 4	staff turnover, poor morale	one reason for high staff turnover in the hospitality industry is poor morale một lý do chuyển việc nhiều trong ngành khác sạn là bởi vì tinh thần kém	lương thấp, lợi ích không thoả đáng, điều kiện làm việc kém, **bị ảnh hưởng bởi tinh thần, thái độ là những lý do**.	**YES**	**turnover - change job**
33	đoạn 6	research, dislike workplace	reasearch has shown that staff have a tendency to dislike their workplace nghiên cứu chỉ ra rằng nhân viên có xu hướng không thích nơi làm việc của họ	While it seems likely that employees" reactions to their job characteristics could be affected by a predisposition to view their work environment negatively, **no evidence exists to support this hypothesis (Spector et al., 2000).** phản ứng của nhân viên tới đặc thù công việc có thể bị ảnh hưởng mang tính tiêu cực về cách nhìn nhận về môi trường làm việc của họ, **không có bằng chứng nào tồn tại để hỗ trợ cho giả thuyết đó.**	**NO**	**dislike - view negatively research - hypothesis**
34	đoạn 9	improvement, working conditions, job security	an improvement in working conditions and job security **makes staff satisfied** with their jobs.	These include **working conditions and job security.** When these factors are unfavorable, **job dissatisfaction may result.** Significantly, though, just fulfilling these needs **does not result in satisfaction,** but only in the reduction of dissatisfaction (Maroudas et al., 2008)	**NO**	**make staff satisfied - satisfaction**

			một sự tiến bộ trong điều kiện làm việc và sự an toàn làm cho nhân viên hài lòng với công việc của họ.	khi mà điều kiện làm việc và sự an toàn trong công việc không được đảm bảo thì dẫn tới sự không hài lòng, tuy nhiên **chỉ có hoàn thiện 2 yếu tố đó thì không đủ để dẫn tới sự hài lòng.** --->có 2 yếu tố đó chỉ là điều kiện cần để tránh dissatisfaction nhưng chưa đủ để tạo ra satisfaction.		
35	đoạn cuối	breaks	staff should be allowed to choose when they take breaks during the working day.	Those particularly appropriate to the hospitality industry include **allowing adequate breaks during the working day,** staff functions that involve families, and providing health and well-being opportunities.	**NOT GIVEN**	
			nhân viên nên được phép chọn lựa thời gian nghỉ ngơi trong ngày làm việc.	đoạn trên nói về những giải pháp để giữ nhân viên giỏi như cho phép thời gian nghỉ giữa giờ, chức năng liên quan tới gia đình, cung cấp dịch vụ sức khoẻ và phúc lợi. ---> không nói tới việc nhân viên được chọn thời gian nghỉ hay là quản lý chọn		
36	đoạn gần cuối	Tews, Michea l and Staffor d, Americ an chain,	Tews, Micheal and Stafford carried out research on staff in an **American chain of -----**. they discovered that activities designed for staff to have fun **improved their -----**, and that management involvement led to **lower staff-----.** They also found that the activities needed to fit with **both the company's -----and the ----- of the staff**. A balance was required between a degree of freedom and maintaining work standards.	The impact of fun as a motivating factor at work has also been explored. For example, Tews, Michel and Staford (2013) conducted a study focusing on staff from **a chain of themed restaurants in the United States.** It was found that **fun activities had a favorable impact on performance** and **manager support for fun had a favorable impact in reducing turnover.** Their findings support the view that fun may indeed have a beneficial effect, but the framing of that fun must be carefully **aligned with both organizational goals and employee characteristics.** 'Managers must learn how to achieve the delicate balance of allowing employees the freedom to enjoy themselves at work while simultaneously maintaining high levels of performance' (Tews et al., 2013).	**restaurants**	**have impact on - improve management involvement - manager support fit - align**
37					**performance**	
38					**turnover**	
			Tews, Micheal và Stafford đã thực hiện nghiên cứu về nhân viên **trong một chuỗi gì của Mỹ**. Họ phát hiện ra	Tác động của niềm vui như một yếu tố thúc đẩy trong công việc. Ví dụ, Tews, Michel và Staford (2013) đã thực hiện một nghiên cứu **tập trung vào nhân**		

39			rằng các hoạt động được thiết kế để nhân viên vui chơi **đã cải thiện cái gì của họ?** và sự tham gia của ban quản lý đã **dẫn đến cái gì của nhân viên thấp hơn**. Họ cũng nhận thấy rằng các hoạt động cần **phù hợp với cái gì của công ty và cái gì của nhân viên**. Một sự cân bằng được yêu cầu giữa một mức độ tự do và duy trì các tiêu chuẩn công việc.	**viên từ một chuỗi các nhà hàng theo đặc trưng ở Hoa Kỳ**. Kết quả là các hoạt động vui chơi **có tác động thuận lợi đến hiệu suất** và hỗ trợ của người quản có **tác động đến việc giảm thay thế nhân viên**. Niềm vui thực sự có thể có tác dụng có lợi, **nhưng việc đóng khung của niềm vui đó phải được liên kết cẩn thận với cả mục tiêu của tổ chức và đặc điểm của nhân viên**. 'Người quản lý phải học cách đạt được sự cân bằng tinh tế khi cho phép nhân viên tự do tận hưởng công việc đồng thời duy trì mức hiệu suất làm việc cao' (Tews et al., 2013).	**goals**	
40					**characteristics**	

Cam 14 – Test 2

Passage 1: Alexander Henderson (1831-1913)

No	Vị trí	Keywords	Thông tin câu hỏi	Thông tin trong đoạn & Giải thích	Đáp án	Từ Đồng Nghĩa
1	đoạn 1,2	Henderson, rarely, Press estate	Henderson **rarely visited** the area around **Press estate** when he was younger	"Besides its residence in Edinburgh, it owned Press Estate, 650 acres of farmland about 35 miles southeast of the city. **The family often stayed at Press Castle,** the large mansion on the northern edge of the property, and **Alexander spent much of his childhood in the area,** playing on the beach near Eyemouth or fishing in the streams nearby." Even after he went to school at Murcheston Academy on the outskirts of Edinburgh, Henderson **returned to Press at weekends.**	**FALSE**	**young - in childhood**
			Henderson hiếm khi đến thăm khu vực xung quanh Press khi anh ta còn trẻ	gia đình của Henderson sở hữ khu Press estate và thường xuyên ở lâu đài Press, hồi nhỏ thì ông nà dành phần lớn thời gian ở khu vực đó, chơi trên bãi nbieern và câu ở những con suối gần đó, thậm chí là khi lớn rồi vẫn quay lại đó vào cuối tuần. ---> hiếm khi là sai		

2	đoạn 2	business career, family	Henderson **pursued a business career** because it was what his **family wanted.**	In 1849 he began a three-year apprenticeship to become an accountant. Although **he never liked the prospect of a business career, he stayed with it to please his family.**	**TRUE**	
			Henderson theo đuổi sự nghiệp kinh doanh vì đó là điều gia đình anh muốn.	năm 1849 ông ấy bắt đầu học nghề để trở thành kế toán. Mặc dù ông ấy không bao giờ thích triển vọng của một sự nghiệp liên quan tới lĩnh vực kinh tế nhưng anh ta vẫn học để làm hài lòng gia đình.		
3	đoạn 3	Henderson and Notman, 1865	Henderson and Notman **were surprised** by the results of their 1865 experiment.	The two men made a photographic excursion to Niagara Falls in 1860 and they cooperated on experiments with magnesium flares as a source of artificial light in 1865.	**NOT GIVEN**	
			Henderson và Notman đã rất ngạc nhiên với kết quả thí nghiệm năm 1865 của họ.	Hai người đàn ông đã thực hiện một chuyến tham quan chụp ảnh đến Thác Niagara vào năm 1860 và họ hợp tác trong các thí nghiệm với magie như một nguồn sáng nhân tạo năm 1865. ---> có nói tới thí nghiệm nhưng không hề nhắc tới việc 2 ông này có hài lòng không và kết quả của thí nghiêm là gì???		
4	đoạn 4	similarities, landscapes	There **were many similarities** between Henderson's early landscapes and those of Notman	In spite of their friendship, **their styles of photography were quite different**. While **Notmans landscapes** were noted for their **bold realism**, Henderson for the first 20 years of his career produced **romantic images,** showing the strong influence of the British landscape tradition.	**FALSE**	
			Có nhiều điểm tương đồng giữa phong cảnh ban đầu của Henderson và của Notman	mặc dù là bạn, phong cách chụp ảnh của họ khá khác nhau. Trong khi **phong cảnh Notmans được chú ý vì tính chân thực táo bạo**, **Henderson** trong 20 năm đầu tiên trong sự nghiệp đã **tạo ra những hình ảnh lãng mạn,** cho thấy ảnh hưởng mạnh mẽ của truyền thống phong cảnh Anh. ---> một ông thì theo tính chân thực một ông thì theo hướng lãng mạn		
5	đoạn 5	studio, 1866, home	The studio that Henderson opened in 1866 was close to his home	In 1866, he gave up his business to open a photographic studio, advertising himself as a portrait and landscape photographer. From about 1870 **he dropped portraiture to specialize in**	**NOT GIVEN**	**focus on - specialize in**

			Xưởng phim mà Henderson mở năm 1866 gần nhà anh	**landscape photography** and other views.		
6	đoạn 5	portraiture,scenery	Henderson **gave up portraiture** so that he could **focus on taking photographs of scenery.** Henderson đã từ bỏ chân dung để anh có thể tập trung vào việc chụp ảnh phong cảnh.	Năm 1866, ông từ bỏ công việc kinh doanh của mình để mở một studio chụp ảnh, tự quảng cáo là một nhiếp ảnh gia chân dung và phong cảnh. Từ khoảng năm 1870, **ông bỏ chân dung để chuyên chụp ảnh phong cảnh** và các góc nhìn khác. ---> không nhắc tới việc nhà ông ấy có gần studio không nhưng có nói rằng ông bỏ chụp chân dung để chuyển sang chụp cảnh.	**TRUE**	
7	đoạn 7	the intercolonial Railway,the Montreal to Halifax line	When Henderson began work for the intercolonial Railway, the Montreal to Halifax line had been finished Khi Henderson bắt đầu tác phẩm cho tuyến đường sắt liên thuộc địa, tuyến Montreal đến Halifax đã hoàn thành	"-----This undertaking led in 1875 to a commission from the railway to record the principal structures along **the almost-completed line** connecting Montreal to Halifax. Công việc này đã dẫn đến một nhiệm vụ mới vào năm 1875 từ ủy ban đường sắt là chụp lại các cấu trúc chính dọc theo tuyến mà **sắp sửa hoàn thành** nối từ Montreal đến Halifax. ---> sắp sửa hoàn thành đồng nghĩa với việc chưa finish	**FALSE**	**work - commission**
8	đoạn 7,8	last work, Canadian Pcific Railway	**Henderson's last work as a photographer** was with the Canadian Pacific Railway. Tác phẩm cuối cùng của Henderson với tư cách là một nhiếp ảnh gia là với Đường sắt Thái Bình Dương của Canada.	In 1885 he went west along the Canadian Pacific Railway (CPR) as far as Rogers Pass in British Columbia, **where he took photographs of the mountains and the progress of construction.** In 1892 Henderson accepted a full-time position with the CPR **as manager** of a photographic department which he was to set up and administer. năm 1885 ông ts có chụp ảnh của núi và quá trình xây dựng. Đầu đoạn sau có nói tới việc ông ta chuyển sang làm quản lý nên những tác phẩm ở trên là cuối cùng trên cương vị là một thợ ảnh.	**TRUE**	

9	đoạn 1	1831	was born in Scotland in 1831 - **father was a-----**	Alexander Henderson was born in Scotland in 1831 and was the son of **a successful merchant.**	**merchant**	
			được sinh ra ở Scotland vào năm 1831 - **cha anh ta là ai?**	ông ta là con trai của một thương gia giàu có.		
10	đoạn 5	time, heavy, sourvenirs	people bought Henderson's photos because photography **took up considerable time and the ----- was heavy.**	There was **little competing hobby** or amateur photography before the late 1880s because of **the time-consuming techniques** involved and **the weight of the equipment.** People wanted to buy photographs **as souvenirs of a trip or as gifts**, and catering to this market, Henderson had stock photographs on display at his studio for mounting, framing, or inclusion in albums.	**equipment**	**time-consuming - take up considerable tim**
			mọi người đã mua ảnh của Henderson vì chụp ảnh làm mất thời gian **và cái gì đó nặng nề?**			
11			the photographs Henderson sold were **-----or sourvenirs**	có ít sự cạnh tranh trong sở thích này vì kĩ thuật ngốn thời gian và độ nặng của thiết bị. Con người muốn mua ảnh như là đồ lưu niệm hay là quà.	**gifts**	
			những bức ảnh mà Henderson bán **là gì hoặc đồ lưu niệm.**			
12	đoạn 7	trips, eastern rivers, CPR, 1885, Roger Pass	took many trips along eastern rivers in a -----	He was especially fond of the wilderness and often travelled **by canoe** on the Blanche, du Lièvre, and other noted eastern rivers.	**canoe**	**travel - take trips**
			mất nhiều chuyến đi tới dọc những dòng sông ở phía đông ở một cái gì đó?	Ông đặc biệt yêu thích nơi hoang dã và thường đi bằng ca nô trên Blanche ở Lièvre và các dòng sông nổi tiếng khác ở phía đông.		
13			worked for CPR in 1885 and photographed the -----and the railway at Roger Pass	In 1885 he went west along the Canadian Pacific Railway (CPR) as far as Rogers Pass in British Columbia, where he **took photographs of the mountains and the progress of construction.**	**mountains**	**took photographs- photographed**
			làm việc cho CPR năm 1885 và chụp ảnh cái gì và đường sắt tại Roger Pass	năm 1885, anh ta đi dọc theo tuyến đường sắt thái bình dương, Canada và chụp ảnh núi và quá trình xây dựng.		

Passage 2: Back to the future of skyscraper design						
14	đoạn F	avoid hospitals, 19th century	why some people avoided hospitals in the 19th century	"-----Foul air, rather than germs, was believed to be the main driver of "hospital fever", leading to disease and frequent death. The prosperous steered clear of hospitals.	**F**	
			tại sao mọi người lại tránh bệnh viện ở thế kỷ 19	đoạn đầu nói về sự lo lắng về mối nguy hại từ khí độc ở các toà nhà sau đó nói đến miasmas là một loại khí độc mang theo bệnh trong không khí và những hệ quả của nó ----- **chính khí độc chứ không phải vi trùng được cho là nguyên nhân dẫn tới cơn sốt ở bệnh vện, mang lại bệnh tật và những cái chết, vì vậy bệnh viện không còn phồn vinh nữa. ---> avoidd hospitals**		
15	đoạn C	popularity, tall buildings, prestige	a suggestion that **the popularity of tall buildings is linked to prestige**	Short regards glass, steel and air-conditioned **skyscrapers as symbols of status,** rather than practical ways of meeting our requirements.	**C**	**tall buldings - skyscrapers prestige- sympols of status**
			sự phổ biến của các toà nhà cao thì có liên quan tới uy tín.	ông Short cho rằng những toà nhà chọc trời bằng kính, thép và có được trang bị điều hoà là những biểu tượng thay vì đáp ứng nhu cầu thực tế của con người.		
16	đoạn E	circulation of air, 19th century building, modern standards	**a comparison** between the circulation of air in a 19th-century building and modern standards	We discovered that 19th-century hospital wards could **generate up to 24 air changes an hour - that's similar to the performance of a modern-day, computer-controlled operating theatre.**	**E**	**circulation - 24 air changes, similar to - comparision**
			sự so sánh giữa tuần hoàn của không khí ở một toà nhà ở thế kỷ 19 và tiêu chuẩn hiện đại	Chúng tôi phát hiện ra rằng, những phòng bệnh ở thế kỉ 19 có thể sản sinh ra tới 24 lần thay đổi không khí trong một giờ, **điều này tương đương với hiệu suất hoạt động của một nhà hát** được điều khiển bởi máy tính trong thời kỳ hiện đại.		

17	đoạn D	test, circulation	how Short tested the circulation of air in a 19-century building	"-----We spent three years digitally modelling Billings' final designs,' says Short. **We put pathogens in the airstreams, modelled for someone with tuberculosis (TB) coughing in the wards** and we found the ventilation systems in the room would have kept other patients safe from harm.	**D**	
			làm thế nào Short có thể test được vòng tuần hoàn không khí ở một toà nhà thế kỷ 19	nửa đầu có nói tới các thiết kế bao gồm. 1 toà nhà tên Johns Hopkins Hospital ở câu cuối. Chúng tôi đã dành ba năm để mô hình hóa các thiết kế cuối cùng của Billings, "Short nói. **Chúng tôi đặt mầm bệnh vào luồng khí, được mô phỏng theo người bị bệnh lao (TB) ho trong phòng bệnh** và chúng tôi thấy hệ thống thông gió trong phòng sẽ bảo vệ các bệnh nhân khác khỏi tổn hại		
18	đoạn B	advertising, use of air conditioning	an implication that advertising led to the large increase in the use of air conditioning	Instead, he shows it is entirely possible to accommodate natural ventilation and cooling in large buildings by looking into the past, before **the widespread introduction of air conditioning systems, which were 'relentlessly and aggressively marketed' by their inventors.**	**B**	**advertise - market**
			một hàm ý rằng quảng cáo dẫn đến sự gia tăng lớn trong việc sử dụng điều hòa không khí	Thay vào đó, ông cho thấy hoàn toàn có thể điều chỉnh thông gió tự nhiên và làm mát trong các tòa nhà lớn bằng cách nhìn vào quá khứ, **trước khi giới thiệu rộng rãi các hệ thống điều hòa không khí, những cái mà đã được các nhà phát minh 'tiếp thị một cách không ngừng và quá đáng'.** **--->** trước khi quảng cáo điều hoà thì điều chỉnh bằng thông gió tự nhiên		
19	đoạn D	shaw billings, air, patients	Professor Alan Short examined the work of John Shaw Billings, who influenced **the architectural ----- of hospitals** to ensure they had good ventilation. He caculated that **-----in the**	Short's book highlights a developing and sophisticated art and science of ventilating buildings through the 19th and earlier-20th centuries, **including the design of ingeniously ventilated hospitals.**	**design**	**patients suffering from - someone with**

			air coming from patients suffering from -----would not have harmed other patients. He also found that **the air in -----in hospitals** could change as often as in a modern operating theatre. He suggests that energy use could be reduced by locating more **patients in ----- areas.**	We put **pathogens** in the airstreams, modelled for someone with **tuberculosis** (TB) coughing in the wards and we found the ventilation systems in the room would have kept other patients safe from harm. We discovered that 19th-century **hospital wards could generate up to 24 air changes an hour** - that's similar to the performance of a modern-day, computer-controlled operating theatre. Single rooms are not appropriate for all patients. **Communal wards appropriate for certain patients** - older people with dementia, for example - would work just as well in today's hospitals, **at a fraction of the energy cost.**		
20	đoạn D				**pathogens**	
21	đoạn D		Giáo sư Alan Short đã kiểm tra công trình của John Shaw Billings, người đã **ảnh hưởng đến cái gì của các bệnh viện** để đảm bảo chúng có hệ thống thông gió tốt. Anh ta tính toán rằng **cái gì trong không khí đến từ bệnh nhân** không ảnh hưởng tới các bệnh nhân khác. Ông cũng nhận thấy rằng **không khí trong cái gì** ở bệnh viện có thể thay đổi thường xuyên như trong một nhà hát hiện đại. Ông đề nghị rằng việc sử dụng năng lượng có thể được giảm bằng cách để nhiều bệnh nhân hơn **ở khu vực gì?**	trong cuốn sách thì ông làm nổi bật sự phát triển và tinh vi của nghệ thuật và khoa học trong những toà nhà thông gió , **bao gồm thiết kế những bệnh viện thông gió.** Chúng tôi **đặt mầm bệnh** vào luồng khí, được mô phỏng theo **người bị bệnh lao** (TB) ho trong phòng bệnh và chúng tôi thấy hệ thống thông gió trong phòng sẽ bảo vệ các bệnh nhân khác khỏi tổn hại phòng bệnh có thể thay đổi 24 luồng khí/giờ. Phòng đơn thì không phải phù hợp với mọi người **nhưng phòng chung** thì phù hợp với nhiêu người, ví dụ người già ---, **chi phí năng lượng thấp.**	**tuberculosis**	
22	đoạn E				**wards**	
23	đoạn E				**communal**	
24	đoạn F	19th-century hospitals, hundreds of years	A major reason for improving ventilation in 19th-century hospitals was the demand **from the -----** for protection against bad air, **known as -----.** These were blamed for the spread of disease for hundreds of years, **including epidemics of ----- in London and**	Much of the ingenuity present in 19th-century hospital and building design was driven **by a panicked public** clamouring for buildings that could protect against what was thought to be **the lethal threat of miasmas** - toxic air that spread disease. Miasmas were feared as the principal agents of disease and epidemics for centuries, and were used to explain the spread of infection	**public**	**was known as - was thought tobe blamed for - feared as**

25			**Paris** in the middle of the 19th century.	from the Middle Ages right through to the **cholera outbreaks in London and Paris during the 1850s.**	**miasmas**	
26			Một lý do chính để cải thiện thông gió trong các bệnh viện thế kỷ 19 là **nhu cầu từ ai** để bảo vệ chống lại không khí xấu, **được gọi là gì** Chúng chịu trách nhiệm cho sự lây lan của bệnh tật trong hàng trăm năm, bao gồm cả **dịch bệnh gì** ở London và Paris vào giữa thế kỷ 19.	sự khéo léo bộc lộ trong thiết kế bệnh viện và tòa nhà thế kỷ 19 **được thúc đẩy từ sự lo lắng của công chúng** cho các tòa nhà có thể chống lại mối đe dọa chết người của khí độc - **không khí độc hại lây lan mầm bệnh. "Miasmas"** được coi là tác nhân chính gây bệnh và dịch bệnh trong nhiều thế kỷ, và được sử dụng để giải thích sự lây lan từ thời Trung cổ cho đến **khi dịch tả bùng phát ở London và Paris** trong những năm 1850.	**cholera**	
Passage 3: Why companies should welcome disorder						
27	đoạn A	chia nhỏ đoạn & lấy ý chính	What people are increasingly expected to do.	The number of business schools and graduates **has massively increased** over the past 50 years, essentially **teaching people how to organise well.**	**VI**	**people-graduates**
			mọi người ngày càng mong muốn làm gì	Số lượng các trường kinh tế và sinh viên tốt nghiệp **đã tăng ồ ạt** trong vòng 50 năm qua, về cơ bản là **dạy mọi người cách tổ chức tốt (what expect to do)**		
28	đoạn B	chia nhỏ đoạn & lấy ý chính	complaints about the impact of a certain approach	Ironically, however, the number of businesses that fail has also steadily increased. Work-related stress has increased. A large proportion of workers from all demographics **claim to be dissatisfied with the way their work is structured and the way they are managed.**	**I**	**complain-claim**

			những lời phàn nàn về ảnh hưởng của một phương pháp nhất định	Tuy nhiên, trớ trêu thay, số lượng doanh nghiệp thất bại cũng tăng dần đều. Căng thẳng liên quan đến công việc cũng đã tăng lên. Một tỷ lệ lớn lao động từ tất cả các nhân khẩu học **tuyên bố không hài lòng với cách thức mà công việc của họ được sắp xếp và cách thức họ được quản lý.**		
29	đoạn C	chia nhỏ đoạn & lấy ý chính	**early recommendations** concerning business activities	This has been a problem for a while now. Frederick Taylor was one of the forefathers of scientific management. **Writing in the first half of the 20th century**, **he designed a number of principles to improve the efficiency of the work process**, which have since become widespread in modern companies. So the approach has been around for a while.	**III**	**recommendations- principles business activities - work process**
			những khuyến nghị sớm liên quan đến các hoạt động kinh doanh	Taylor đã viết một loạt nguyên tắc để nâng cao sự hiệu quả trong công việc và quá trình làm việc ở nửa đầu thế kỷ 20.		
30	đoạn D	chia nhỏ đoạn & lấy ý chính	**fundamental beliefs** that are infact **incorrect**	New research suggests that this **obsession** with efficiency is **misguided.**	**III**	**beliefs - obsession with efficiency incorrect - misguided**
			những niềm tin cơ bản mà thực sự là nó không có đúng	ở câu đầu của đoạn người viết nói rằng: Nghiên cứu mới cho thấy rằng sự ám ảnh về tính hiệu quả là sai lầm.		
31	đoạn E	chia nhỏ đoạn & lấy ý chính	evidence that a certain approach **can** have more disadvantages than advantages	What's more, recent studies show that order actually has diminishing returns. Some argue that in a business, **if the cost of formally structuring something outweighs the benefit of doing it**, then that thing ought not to be formally structured. Instead,the resources involved can be better used elsewhere.	**IX**	**disadvantages- cost advantages- benefits more- outweigh**

			bằng chứng rằng một phương pháp có hại hơn là có lợi	Các nghiên cứu gần đây cho thấy rằng trật từ thực sự đang làm giảm dần lợi nhuận. **Nếu chi phí cho việc cấu trúc chính thức một cái gì đó vượt xa lợi ích của việc đó**, thì điều đó không nên được cấu trúc chính thức. Thay vào đó, các tài nguyên liên quan có thể được sử dụng tốt hơn ở nơi khác.		
32	đoạn F	chia nhỏ đoạn & lấy ý chính	how to achieve outcomes that are currenty impossible	These environments can **lead to new solutions** that, **under conventionally structured environments would never be reached.**	**VII**	**outcomes - solutions impossible - woul never be reached**
			làm sao để mà có được những kết quả mà hiện tại không thể làm được.	Các môi trường này có thể **dẫn đến các giải pháp mới** mà theo các **môi trường có cấu trúc thông thường khác sẽ không bao giờ đạt được.**		
33	đoạn G	chia nhỏ đoạn & lấy ý chính	organisations that put a new approach into practice	In recent times, companies have **slowly started to embrace** this disorganisation.	**IV**	**organisations - companies put a new approach into practice - started to embrace**
			những tổ chức áp dụng một phương pháp mới	gần đây các công ty đã dần dần bắt đầu chấp nhận sự vô tổ chức.		
34	đoạn H	chia nhỏ đoạn & lấy ý chính	neither approach guarantees continous improvement	A word of warning to others thinking of jumping on this bandwagon: the evidence so far suggests **disorder, much like order**, also seems to have **diminishing utility**, and can also **have detrimental effects** on performance if overused.	**VIII**	**neither approach - order, disorder**
			cả 2 sự tiếp cận đảm bảo sự phát triển liên tục	cả disorder và order đều làm giảm lợi ích, có tác động xấu đến hiệu suất công việc nếu bị làm dụng. ---> việc giảm lợi ích và tác động tiêu cực thể hiện việc không thể đảm bảo sự phát triển liên tục.		

35	đoạn A	training sessions	numerous training sessions are aimed at people who feel they are not-----enough	We are told that we ought to organise our company, our home life, our week, our day and even our sleep, **all as a means to becoming more productive.** Every week, **countless seminars and workshops** take place around the world to tell a paying public that they ought to structure their lives **in order to achieve this.**	**productive**	**training sessions-seminars, workshops**
			những buổi đào tạo tập trung vào những người cảm thấy không có đủ cái gì đó.	Chúng ta được cho biết rằng chúng tôi nên tổ chức công ty, cuộc sống gia đình, tuần, ngày và thậm chí cả giấc ngủ của chúng tôi, tất cả như một phương tiện **để trở nên hiệu quả hơn.** Mỗi tuần, vô số hội thảo và thực hành diễn ra trên khắp thế giới để nói với công chúng trả tiền rằng họ phải **cấu trúc cuộc sống của họ để đạt được mục tiêu đó.** ---> mọi mục tiêu đều hướng tới sự hiệu quả, các khoá đào tạo cũng là để giúp cho người chưa đạt được điều đó có thể đạt được điều đó.		
36	đoạn A	being organised	being organised appeals to people who regard themselves as -----	This rhetoric has also crept into the thinking of business leaders and entrepreneurs, **much to the delight of self-proclaimed perfectionists** with the need to get everything right.	**perfectionists**	**appeals - delight self-proclaimed-regard themselves as**
			việc được sắp xếp thì thúc đẩy những người coi mình là gì?	Điều đó len lỏi vào từng suy nghĩ của các nhà quản lý doanh nghiệp, **phần lớn là những người cầu toàn** với kì vọng là có mọi thứ phải đúng theo ý họ.		
37	đoạn B	aspects of wok	**many people** feel ----- with aspects of their work	**A large proportion of workers** from all demographics **claim to be dissatisfied** with the way their work is structured and the way they are managed.	**dissatisfied**	**feel-claim aspects of work - the way -----**
			nhiều người cảm thấy như thế nào đấy với công việc của họ	nhiều người không hài lòng với cách thức tổ chức doanh nghiệp và quản lý nhân viên.		

38	đoạn D	businesses, value	both businesses and people aim at order without really considering its value	The result is that businesses and people spend time and money organising themselves **for the sake of organising, rather than actually looking at the end goal and usefulness of such an effort.**	**TRUE**	**aim at order - for the sake of organising value-goad, usefulness**
			cả doanh nghiệp và con người đều nhắm đến trật tự mà không thực sự quan tâm tới giá trị của nó.	Kết quả là các doanh nghiệp và mọi người dành thời gian và tiền bạc để tự tổ chức vì mục đích tổ chức, **thay vì** thực sự nhìn vào mục tiêu cuối cùng và sự hữu ích của một nỗ lực như vậy.		
39	đoạn F	inovation, roles	innovation is **most successful** if the people involved have **distinct roles**	In fact, research shows that, when innovating, the best approach is to create an environment devoid of structure and hierarchy and enable **everyone involved to engage as one organic group.**	**FALSE**	**the most succesful - the best**
			sự cải tiến thành công nhất nếu người tham gia có những vai trò khác nhau	Trên thực tế, nghiên cứu cho thấy rằng, khi đổi mới, cách tiếp cận tốt nhất là tạo ra một môi trường không có cấu trúc và phân cấp và **cho phép mọi người tham gia tham gia như một nhóm.** ---> việc cùng 1 nhóm khác với distinct roles		
40	đoạn G	google, General Electric	Google **was inspired** to adopt flexibility by the success of General Electric	"-----Google and a number of other tech companies have embraced (at least in part) these kinds of flexible structures, facilitated by technology and strong company values which glue people together.	**NOT GIVEN**	**adopt - embraced**
			Google được truyền cảm hứng để tiếp nhận sự linh hoạt bởi sự thành công của General Electric	ở trên có nói tới General Electric sau đó là Google và các công ty công nghệ khác áp dụng nhưng không hề nhắc tới việc Google được truyền cảm hứng từ đâu.		

Cam 14 – Test 3

Passage 1: The concept of intelligence

No	Vị trí	Keywords	Thông tin câu hỏi	Thông tin trong đoạn & Giải thích	Đáp án	Từ Đồng Nghĩa
1	đoạn B	non-scientists' assumptions, behaviour	information about how **non-scientists' assumptions** about intelligence influence their behaviour towards others.	First, **implicit theories of intelligence** drive the way in which people **perceive and evaluate** their own intelligence and that of others.	B	**non-scientists' assumptions - implicit theories influence - drive**
			thông tin về các giả định của những người không phải là nhà khoa học về trí thông minh ảnh hưởng đến hành vi của họ đối với người khác như thế nào	Đầu tiên, các lý thuyết ngầm về trí thông minh thúc đẩy con người nhận thức và đánh giá trí tuệ của chính họ và của người khác. ---> việc nhận thức và đánh giá trí tuệ của người khác thể hiện behaviour của họ **Tip: câu này hãy chú ý tới cấu trúc câu, đâu là chủ ngữ, động từ, vị ngữ.**		
2	đoạn A	lack of clarity, definition	a reference to **lack of clarity** over the definition of intelligence	Looked at in one way, **everyone knows** what intelligence is; looked at in another way, **no one does**. In other words, **people all have unconscious notions** - known as 'implicit theories' - of intelligence, but **no one knows for certain what it actually is.**	A	**lack of clarity - no one knows for certain**
			thiếu sự rõ ràng về định nghĩa của trí thông minh.	mọi người ai cũng biết về intelligence nhưng thực ra lại không ai hiểu về nó, ai cũng có khái niệm vô thức về nó nhưng không ai thực sự hiểu nó là gì ---> đây chính là sự không rõ ràng về một định nghĩa cụ thể vì không ai biết nó là gì		
3	đoạn D	implicit and explicit theories	the point that a researcher's **implicit and explicit theories may be very different.**	Third, implicit theories can be useful when an investigator suspects that existing explicit theories are wrong or misleading. If an investigation of implicit theories **reveals little correspondence** between the extant implicit and explicit theories, the implicit theories **may be wrong.**	D	**different /difference - little correspondence**

			những lý thuyết ngầm và cụ thể của các nhà nghiên cứu có thể khác nhau.	lý thuyết ngầm hữu ích khi nhà điều tra nghi ngờ lý thuyết cụ thể sai. Nếu có ít sự tương quan giữ lý thuyết ngầm và cụ thể thì lý tuyết cụ thể có thể sai. ---> việc 2 loại lý thuyết này có thể có ít sự tương quan thể hiện việc có thể chúng khác nhau		
4	đoạn B	slow languag e develop ment, disapoi nting	slow language development in children is likely to prove **disapointing to their parents**	For example, parents' implicit theories of their children's **language development** will determine at what ages they will be willing to make various corrections in their children's speech -----	**NOT GIVE N**	**prove - determi ne**
			sự phát triển ngôn ngữ chậm của trẻ có thể làm bố mẹ thất vọng	bố mẹ sẽ dựa vào lý thuyết ngầm về sự phát triển ngôn ngữ của trẻ nhỏ, để xác định độ tuổi để sửa lỗi nói. ---> đoạn trên không hề nói tới việc bố mẹ có thất vọng hay không và cũng không nhắc tới việc phát triển nhanh hay là chậm.		
5	đoạn E	people' s expecta tion, univers al	**people's expectations** of what children gain from education **are universal**	people have **expectations** for intellectual performances that **differ for children of different ages. How these expectations differ is in part a function of culture**. For example, expectations for children who participate in Western-style schooling are almost certain to be **different** from those for children who do not participate in such schooling.	**NO**	**universa l <-> different**
			sự kì vọng của bố mẹ về việc con cái họ đạt được gì, là như nhau	kỳ vọng về trí tuệ thì khác nhau tuỳ vào độ tuổi và văn hoá. Ví dụ như phong cách của trẻ học ở trường học phương tây thì khác với những bạn trẻ mà không đi học ---> đoạn trên thể hiên sự khác nhau chứ không phải là universal **Tip: câu này hãy chú ý tới cấu trúc câu, đâu là chủ ngữ, động từ, vị ngữ.**		
6	đoạn J	scholar, underst anding	scholars may discuss theories without fully understanding each other.	Until scholars **are able to discuss** their implicit theories and thus their assumptions, they are likely to **miss the point of what others are saying** when discussing their explicit theories and their data.	**YES**	**without fully understa nding - miss the point of what**

			các học giả có thể thảo luận về lý thuyết mà không hiểu nhau hoàn toàn.	các học giả có thể thảo luận khi mà họ bỏ lỡ luận điểm mà người khác đang nói. ---> không cần fully understand		**others are saying**
7	đoạn H	tìm theo tên của 3 theories xác định 3 đoạn.	it is desirable for **the same possibilities** to be open to everyone	The Jeffersonian view is that **people should have equal opportunities,** but they do not necessarily avail themselves equally of these opportunities and are not necessarily equally rewarded for their accomplishments.	**B**	**the same possibilities - equal popport unities**
			mong muốn có cơ hội giống nhau cho mọi người	Jeffersonian - những người theo lý thuyết này cho rằng chúng ta nên có cơ hội công bằng như và không nhất thiết phải tận dụng cơ hội như nhau và được khen thưởng như nhau. ---> cơ hội như nhau = the same possibilities		
8	đoạn I		no section of society should have preferential treatment at the expense of another.	The Jacksonian view is that **all people are equal**, not only as human beings but in terms of their competencies In this view, we do **not need or want** any institutions that might lead to **favoring one group over another.**	**C**	**preferential treatment - favoring one over another**
			không có bộ phận nào của xã hội được đối xử ưu đãi từ chi phí của người khác.	tất cả mọi người trong xã hội đều bình đẳng, chúng ta không cần cơ quan nào mà ủng hộ một nhóm này hơn nhóm khác ---> việc phủ định đi không cần, và mọi người đều bình đẳng thể hiện rõ no preferential treatment		
9	đoạn H		people should **only gain benefits** on the basis of what they actually achieve	People are rewarded for what they accomplish, if **given equal opportunity. Low achievers are not rewarded to the same extent as high achievers.**	**B**	**achieve-accomplish**
			con người chỉ có thể đạt được lợi ích từ những cái họ thực sự làm.	con người được khen thưởng cho những thứ họ làm. Người làm không tốt thì không được khen thưởng bằng người làm tốt		

10	đoạn G		**variation in intelligence** begins at birth	The Hamiltonian view, which is similar to the Platonic view, is that people **are born with different levels of intelligence**	**A**	**variation - difference give birth- being born**
			sự khác biệt về trí tuệ từ khi sinh ra	con người sinh ra có mức độ thông minh khác nhau rồi		
11	đoạn G		the more **intelligent people** should be in **positions of power**	those who are less intelligent need the good offices of the more intelligent to keep them in line. the emergence of a cognitive (high-IQ) elite, which eventually would **have to take responsibility for the largely irresponsible masses of non-elite (low-IQ)** people who cannot take care of themselves.	**A**	**intelligent people- congniti ve elite**
			những người thông minh hơn nên ở vị trí quyền lực.	Những người kém thông minh hơn cần những người thông minh hơn để học hỏi, di đúng hướng. Nhóm người thông minh chịu trách nhiệm cho một lượng lớn những người vô trách nhiệm và không thể chăm sóc cho bản thân họ. ---> 2 điểm trên thể hiện người thông minh hơn nên vào vị trí quyền lực hơn		
12	Đoạn I		everyone can develop the same abilities	The Jacksonian view is that all **people are equal**, not only as human beings but in terms of their competencies people are **essentially intersubstitutable** except for specialized skills, all of which can be learned.	**C**	**the same abilities - be equal - intersub stituable**
			mọi người đều có thể phát triển khả năng như nhau	con người bình đẳng, về cả con người mà còn về năng lực con người cơ bản là giao thoa ngoại trừ kỹ năng chuyên môn cái này cũng có thể học được. ---> thể hiện the same abilities		
13	Đoạn G		people of low intelligence are likely to lead uncontrolled lives	Left to themselves, the unintelligent would create, as they always have created, a kind of chaos.	**A**	**uncontr olled lives - chaos**
			những người kém thông mình thì thường không kiểm soát được cuộc sống.	người kém thông minh tạo ra sự hỗn loạn trong cuộc sống của họ ---> uncontrolled lives		

<table>
<tr><th colspan="7">Passage 2: Saving bugs to find new drugs</th></tr>
<tr><td rowspan="2">14</td><td rowspan="2">đoạn C</td><td rowspan="3">chia nhỏ đoạn & lấy ý chính</td><td>mention of factors driving a renewed interest in natuarl medicinal compounds</td><td>Laboratory-based drug discovery has achieved varying levels of success, something which has now prompted the development of new approaches focusing once again on natural products. With the ability to mine genomes for useful compounds, it is now evident that we have barely scratched the surface of nature's molecular diversity. This realisation, together with several looming health crises, such as antibiotic resistance, has put bioprospecting - the search for useful compounds in nature - firmly back on the map.</td><td rowspan="2">C</td><td rowspan="2">drive-
prompt
interest
in -
focus on</td></tr>
<tr><td>đề cập đến các yếu tố thúc đẩy sự quan tâm mới trong các hợp chất dược liệu tự nhiên.</td><td>Sản xuất thuốc trong phòng thí nghiệm đã đạt được rất nhiều thành công, điều này thúc đẩy việc phát triển sản phẩm tự nhiên một lần nữa. Với khả năng khai thác bộ gen để tạo ra các hợp chất hữu ích và không làm hại sự đa dạng phân tử trong tự nhiên. Cộng thêm những vấn đề sức như kháng thuốc đã thúc đẩy việc tìm kiếm hợp chất trong tự nhiên trở lại.
---> đoạn trên đưa ra các lý do cho việc tìm kiếm các hợp chất trong tự nhiên</td></tr>
<tr><td>15</td><td>đoạn H</td><td>how recent technology advances have made insect research easier</td><td>Although natural history knowledge points us in the right direction, it doesn't solve the problems associated with obtaining useful compounds from insects. Fortunately, it is now possible to snip out the stretches of the insects DNA that carry the codes for the interesting compounds and insert them into cell lines that allow larger quantities to be produced.</td><td>H</td><td>easier -
possible</td></tr>
</table>

			những tiến bộ công nghệ gần đây đã làm cho nghiên cứu côn trùng dễ dàng hơn nhưu thế nào?	Mặc dù kiến thức lịch sử tự nhiên chỉ cho chúng ta đi đúng hướng, nhưng nó không giải quyết được các vấn đề liên quan đến việc tách các hợp chất hữu ích từ côn trùng. **May mắn thay, giờ đây có thể tách các đoạn chứa mã DNA của côn trùng** mang mã hoá để chèn vào các đoạn tế bào để sản xuất số lượng lớn. ---> việc ngày trước không thể tách được và giờ tách được thể hiện tính dễ dàng hơn, bài này cũng không nói rõ hẳn ra về technology advances nên bạn dễ bị nhầm lẫn, hãy loại trừ từng câu một trong phần list of headings để tìm được đáp án chính xác nhất		
16	đoạn A		examples of animals which use medicinal substances from nature	You only have to look at other primates - such as the **capuchin monkeys who rub themselves with toxin-oozing millipedes to deter mosquitoes**, or the **chimpanzees who use noxious forest plants to rid themselves of intestinal parasites** — to realise that our ancient ancestors too probably had a basic grasp of medicine.	**A**	**medicinal substances - toxin-oozing millipedes, noxious plants**
			những ví dụ về việc động vật sử dụng chất y học từ tự nhiên	Hãy nhìn vào các loài linh trưởng khác - **những con khỉ capuchin** tự chà xát với những con rết độc tố để xua đuổi muỗi, hoặc **những con tinh tinh** sử dụng cây rừng độc hại để loại bỏ ký sinh trùng đường ruột - có thể nhận ra rằng tổ tiên xa xưa của chúng ta có nền tảng cơ bản về y học. ---> những con khỉ và tinh tinh thể hiện các ví dụ của việc sử dụng chất tự nhiên		

17	đoạn F		reasons why it is challenging to use insects in drug research	Why is it that insects have received relatively little attention in bioprospecting? Firstly, there are so many insects that, without some manner of targeted approach, **investigating this huge variety of species is a daunting task.** Secondly, **insects are generally very small,** and the glands inside them that secrete potentially useful compounds are smaller still. **This can make it difficult to obtain sufficient quantities** of the compound for subsequert testing. Thirdly, although we consider insects to be everywhere, **the reality of this ubiquity is vast numbers of a few extremely common species.** Many insect species are infrequently encountered and **very difficult to rear in captivity**, which, again, can leave us with insufficient material to work with.	**F**	**challenging - difficult**
			những lý do tại sao khó sử dụng côn trùng trong việc nghiên cứu thuốc.	đoạn trên đưa ra **3 lý do tại sao gặp khó khăn** trong việc nghiên cứu thuốc côn trùng nên nó ít được chú ý. Thứ nhất điều tra quá nhiều loài gặp khó khăn, thứ 2: insects nhỏ nên khó lấy đủ số lượng hợp chất, thứ 3: nhiều loài có thể gặp nhưng khó nuôi.		
18	đoạn I		reference to how interest in drug research may **benefit wildlife**	As much as I'd love to help develop a groundbreaking insect-derived medicine, my **main motivation for looking at insects in this way is conservation** ---	**I**	**benefit wildlife - conservation**
			nghiên cứu thuốc có thể tốt cho thế giới tự nhiên.	Như tôi muốn giúp phát triển một loại thuốc có nguồn gốc côn trùng mang tính đột phá, động lực chính của tôi khi chọn côn trùng theo cách này là bảo tồn, đoạn sau có nhắc đến mọi loài đều có quyền sống, và có thể làm thay đổi suy nghĩ của mọi người. ---> phát triển nhưng bảo tồn		

19	đoạn B		a reason why nature-based medicines fell out of favour for a period	Then, for a while, modern pharmaceutical science moved its focus away from nature and into the laboratory, designing chemical compounds from scratch. **The main cause of this shift** is that although there are plenty of promising chemical compounds in nature, **finding them is far from easy.**	**B**	**a period - for a while reason - cause**
			lý do tại sao thuốc tự nhiên lại không được ưa chuộng trong một khoảng thời gian	Sau đó, trong một thời gian, khoa học dược phẩm hiện đại đã chuyển sự tập trung từ tự nhiên và vào phòng thí nghiệm, thiết kế các hợp chất hoá học từ đầu. Nguyên nhân chính của sự dịch chuyển này là mặc dù có rất nhiều hợp chất hóa học đầy hứa hẹn trong tự nhiên, việc tìm kiếm chúng không hề dễ dàng.		
20	đoạn E		an example of an insect-derived medicine in use at the moment	From the tiny proportion of insects that have been investigated, several promising compounds have been identified. For example, **alloferon, an antimicrobial compound produced by blow fly larvae, is used as an antiviral and antitumor agent in South Korea and Russia**.---	**E**	**in use at the moment - is used**
			một ví dụ của thuốc được chiết xuất từ côn trùng được sử dụng hiện tại	Từ tỷ lệ nhỏ côn trùng đã được nghiên cứu, một số hợp chất đầy hứa hẹn đã được xác định. Ví dụ, **alloferon**, một hợp chất chống vi trùng được sản xuất bởi ấu trùng ruồi, được sử dụng như một chất chống vi rút và chống ung thư ở Hàn Quốc và Nga. --- đoạn sau có nói đến các hợp chất tiềm năng khác.		
21	đoạn D	insects for research	the variety of substances insects have developed to protect themselves	Insects are the undisputed masters of the terrestrial domain, where they occupy every possible niche. Consequently, they have a bewildering array of interactions with other organisms, something which has driven **the evolution of an enormous range of very interesting compounds for defensive and offensive purposes.**	**B**	**substances - coumpounds protect themselves - defensive purposes**

			sự đa dạng các chất từ côn trùng được cho là bảo vệ chính bản thân chúng	Côn trùng chiếm giữ mọi ngóc ngách, vậy nên chúng có tác động lớn tới sự tương tác của các sinh vật khác, đôi lúc chúng tạo ra sự phát triển nhiều hợp chất thú vị cho mục đích phòng thủ và tấn công.		
22	đoạn D, H	insects for research	the potential of extract and make use of insects' genetic codes	Yet even though insects are far and away the most diverse animals in existence, their potential as sources of therapeufic compounds is yet to be realised. Fortunately, it is now **possible to snip out the stretches of the insects DNA that carry the codes for the interesting compounds and insert them into cell lines that allow larger quantities to be produced.**	**C**	**extract-snip out**
			tiềm năng chiết xuất và sử dụng mã gen di truyền của côn trùng	Đoạn D nói về việc tiềm năng vẫn chưa được nhận thức đúng đắn sau đó đoạn H nói về việc ngày nay có thể tách DNA mang code và sản xuất số lượng lớn.		
23	đoạn G	Ross piper, Zoologists, Aberystwyth University, pathogenic bacteria, fungi	Ross Piper and fellow zoologists at Aberystwyth University **are using their expertise in 23-----**when undertaking bioprospecting with insects. They are especially interested in the compounds that insects **produce overpower and preserve their 24----**. They are also interested in compounds which insects use to protect themselves from pathogenic **bacteria and fungi found in their 25-----**. Piper hopes that these substances will be useful in **the development of drugs such as 26-----.**	My colleagues and I at Aberystwyth University in the UK have developed an approach in which **we use our knowledge of ecology** as a guide to target our efforts. The creatures that particularly interest us are the many insects that **secrete powerful poison for subduing prey** and keeping **it** fresh for future consumption. There are even more insects that are masters of exploiting filthy **habitats, such as faeces and carcasses, where they are regularly challenged by thousands of micro- organisms.** These insects have many antimicrobial compounds for dealing with pathogenic bacteria and fungi, suggesting that there is certainly potential to find many compounds that can **serve as or inspire new antibiotics.**	**ecology**	**expertise in - knowledge of preserve - keep drug-antibiotic**
24					**prey**	
25			Ross Piper và các nhà động vật học tại Đại học Aberystwyth đang sử **dụng chuyên môn của họ về cái gì?** khi tiến hành kiểm tra sinh học với côn trùng. Họ đặc biệt quan tâm đến các	Các đồng nghiệp của tôi và tôi tại Đại học Aberystwyth ở Anh đã phát triển một cách tiếp cận trong đó **chúng tôi sử dụng kiến thức về sinh thái học** để đạt được mục tiêu cho những nỗ lực của chúng tôi. Các sinh vật làm chúng tôi đặc biệt quan tâm là loài côn trùng	**habitats**	

			hợp chất mà côn trùng tạo ra sự chế ngự và **gìn giữ cái gì của chúng?**. Họ cũng quan tâm đến các hợp chất mà côn trùng sử dụng để bảo vệ bản thân khỏi vi khuẩn gây bệnh và nấm **được tìm thấy ở đâu?**. Piper hy vọng rằng những chất này sẽ hữu ích trong việc phát triển các loại thuốc **ví dụ như thuốc gì?**	tiết ra chất độc cực mạnh để **khuất phục con mồi và giữ cho nó tươi để ăn trong tương lai**. Thậm chí còn có **nhiều côn trùng khai thác môi trường sống bẩn thỉu,** như phân và xác, nơi chúng thường xuyên bị thách thức bởi hàng ngàn vi sinh vật. Những côn trùng này có nhiều hợp chất kháng khuẩn để đối phó với vi khuẩn và nấm gây bệnh, tiềm năng về việc tìm ra những hợp chất này truyền cảm hứng cho chúng ta **tìm ra các kháng sinh mới.** ---> câu 23: kiến thức về sinh thái, câu 24: giữ mồi tươi để ăn lâu dài, câu 25: vi khuẩn và nấm ở đâu? - trong đọn nói là ở các môi trường nơi mà phải đối mặt với hàng ngàn vi sinh vật nhỏ (chính là vi khuẩn và nấm), câu 26: antibiotics chính là một loại drug		
26					**antibiotics**	

Passage 3: The power of play

27	đoạn 4	tìm thông tin và phân tích theo tên từng nhân vật	play can be divided into a number of separate categories	Definitions range from discrete descriptions of **various types of play such as physical, construction, language, or symbolic play** (Miller & Almon 2009).	**B**	**separate -discrete**
			việc chơi có thể được phân chia thành một vài loại khác nhau	Các định nghĩa bao gồm các mô tả riêng biệt về các loại trò chơi khác nhau, chẳng hạn như chơi vật lý, xây dựng, ngôn ngữ hoặc biểu tượng (Miller & Almon 2009), ---> các loại trên chính là separate categories		
28	đoạn 9		adult's intended goals affect how they play with children	The adult's role in play **varies as a function of their educational goals and the child's developmental level** (Hirsch-Pasek et al. 2009).	**G**	**how they play with children - their role in play**
			mục tiêu dự định của người lớn ảnh hưởng tới việc họ chơi với trẻ con như thế nào.	Vai trò của người lớn trong việc chơi **thay đổi theo mục tiêu giáo dục và mức độ phát triển của trẻ em** (Hirsch-Pasek et al. 2009). ---> việc they đổi theo goals thể hiện sự ảnh hưởng (effect) vài trò của người lớn - role (chơi như thế nào)		

29	đoạn 8		combining work with play may be the best way for children to learn	Researcher Joan Goodman (1994) suggested that hybrid forms of work and play are not a detriment to learning: rather, **they can provide optimal contexts for learning.**	**F**	**the best way- optimal contexts**
			kết hợp công việc và hcowi có thể là cách tốt nhất cho trẻ con để học hỏi.	Nhà nghiên cứu Joan Goodman (1994) cho rằng các hình thức kết hợp giữa làm việc và chơi không gây bất lợi cho việc học: thay vào đó, chúng có thể mang lại **bối cảnh tối ưu cho việc học.** ---> việc cung cấp bối cảnh tối ưu cho việc học đồng nghĩa với việc nó có thể là cách tốt nhất để học.		
30	đoạn 7		certain elements of play are more significant than others	however, other researchers have suggested that **process orientation and a lack of obvious functional purpose may be the most important aspects of play** (e.g. Pellegrini 2009).	**E**	**siginificant- important**
			một số yếu tố nhất định của việc chơi thì quan trọng hơn các yếu tốt khác.	tuy nhiên, các nhà nghiên cứu khác đã đề xuất rằng định hướng quy trình và thiếu mục đích chức năng rõ ràng **có thể là các khía cạnh quan trọng nhất của trò chơi** (ví dụ: Pellegrini 2009). ---> 2 yếu tố trên chính là certain elements		
31	đoạn 5		activities can be classified on a scale of playfulness	Often, play is defined along a continuum as **more or less playful** using the following set of behavioral and dispositional criteria (e.g. Rubin et al. 1983)	**C**	**scale of playfulness - more or less playful**
			những hành động có thể được phân loại theo mức độ vui chơi.	Thông thường, chơi được định nghĩa theo tính liên tục, **vui ít hay nhiều** với những tiêu chí về hành vi và sắp xếp (ví dụ: Rubin et al. 1983) ---> việc vui ít hay nhiều thể hiện scale of playfullness		
32	đoạn A	toys	children need toys in order to play	The drive to play is so intense that **children will do so in any circumstances, for instance when they have no real toys, or when parents do not actively encourage the behavior**	**NO**	

			trẻ con cần đồ chơi mới có thể chơi	mong muốn được chơi mãnh liệt tới nỗi mà trẻ con sẽ chơi ở trong bất kỳ trường hợp nào, ví dụ khi chúng không có đồ chơi hoặc khi bố mẹ không khuyến khích chúng chơi. ---> kể cả khi không có đồ chơi chúng vẫn chơi		
33	đoạn C	Play, learning	it is a mistake to treat play as learning as separate types of activities	Through play, children learn to **regulate their behavior, lay the foundations for later learning in science and mathematics, figure out the complex negotiations of social relationships, build a repertoire of creative problem-solving skills, and so much more.**	**YES**	
			sẽ là sai lầm nếu tách việc chơi và việc học riêng biệt	Thông qua chơi, trẻ học cách điều chỉnh hành vi của mình, đặt nền móng cho việc học về khoa học và toán học sau này, xử lý các cuộc đàm phán phức tạp về các mối quan hệ xã hội, xây dựng kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo, và nhiều hơn thế nữa. ---> việc học được những cái trên thông qua trò chơi chứng minh chơi và học nên đi với nhau chứ không phải tách biệt		
34	đoạn A	arrtistic talents	play helps children to develop their artistic talents	Researchers and educators know that these playful activities benefit the development of the whole child across social, cognitive, physical, and emotional domains.	**NOT GIVEN**	**help-benefit**
			việc chơi giúp trẻ phát triển tài năng nghệ thuật	Các nhà nghiên cứu nói rằng việc chơi giúp phát triển về phương diện xã hội, trí tuệ, thể chất và cảm xúc nhưng không hề nói đến có thể giúp phát triển năng khiếu nghệ thuật hay không.		
35	đoạn 4	researchers, definition	researchers have agreed on a definition of play	**Full consensus on a formal definition of play continues to elude the researchers and theorists who study it.** Definitions range from discrete descriptions of various types of play such as physical, construction, language, or symbolic play (Miller & Almon 2009),	**NO**	**researchers - theorists**

			các nhà nghiêu cứu có một đinh nghĩa chung về chơi	các nhà nghiên cứu và lý thuyết **không tìm được sự đồng thuận** trong việc tìm ra một định nghĩa về trò chơi. Đoạn sau nói về sự đa dạng của định nghĩa liên quan tới thể chất, cấu trúc, ngôn ngữ và biểu tượng. ---> agree ngược với elude		
36	đoạn 8	work, play, target	work and play differ in terms of whether or not they have a target	From the perspective of a continuum, play can thus blend with other motives and attitudes that are less playful, such as work. **Unlike play, work is typically not viewed as enjoyable and it is extrinsically motivated (i.e. it is goal oriented).**	**YES**	**target - goal**
			làm và chơi khác nhau về việc nó có mục tiêu hay không	trên phương diện về tính liên tục, chơi có thể kết hợp với các động cơ và thái độ khác ít mang tính giải trí hơn, chẳng hạn như công việc. Không giống như chơi, công việc thường không được xem là thú vị và nó được thúc đẩy từ bên ngoài **(tức là nó mang tính định hướng mục tiêu).**		
37	đoạn 10	environment, aspects of game.	In the simplest form of guided play, an adult contributes to the environment in which the child is playing. Alternatively, an adult can play with a child and develop the play, **for instance by ----- the child** to investigate different aspects of their game. Adults can help children to learn through play, and may make the activity rather strutured, but it should still be **based on the child's ----- to play**	Guided play takes two forms. At a very basic level, adults can enrich the child's environment by providing objects or experiences that promote aspects of a curriculum. In the more direct form of guided play, parents or other adults can support children's play by **joining in the fun as a co-player**, **raising thoughtful questions**, **commenting on children's discoveries**, **or encouraging further exploration or new facets to the child's activity**. Although playful learning can be somewhat structured, it must also be child-centered (Nicolopolou et al. 2006). Play should **stem from the child's own desire.**	**engouraging**	**contribute- enrich, promote investigate- explore base on - stem from**

38			Trong hình thức chơi hướng dẫn đơn giản nhất, người lớn đóng góp vào môi trường mà trẻ đang chơi. Ngoài ra, một người lớn có thể chơi với một đứa trẻ và phát triển trò chơi, chẳng hạn như **bằng việc làm gì đứa trẻ** để tìm ra các khía cạnh khác nhau của trò chơi của chúng. Người lớn có thể giúp trẻ học thông qua chơi và có thể khiến hoạt động trở nên mang tính máy móc hơn, nhưng **vẫn nên dựa vào cái gì của trẻ để chơi**	Chơi có hướng dẫn có hai hình thức. Ở mức độ cơ bản, người lớn có thể làm phong phú môi trường trẻ em bằng cách cung cấp các đồ vật hoặc trải nghiệm để thúc đẩy các khía cạnh của chương trình giảng dạy. Ở dạng trò chơi có hướng dẫn trực tiếp hơn, cha mẹ hoặc người lớn khác có thể hỗ trợ trẻ em chơi bằng cách tham gia vui chơi với tư cách là người chơi chung, đưa ra các câu hỏi tinh tế, nhận xét về những khám phá của trẻ con, **hoặc khuyến khích khám phá thêm hoặc các khía cạnh mới cho hoạt động của trẻ.** Mặc dù việc học tập mang tính giải trí có thể được cấu trúc phần nào, nó cũng phải lấy trẻ em làm trung tâm (Nicolopolou et al. 2006). **Chơi nên xuất phát từ mong muốn riêng của trẻ con.** **Tip: sau từ by bạn phải xác đinh trước là động từ Ving, sau đó có 4 động từ Ving bạn loại trừ để lấy ý phù hợp nhất liên quan tới aspects of game**	**desire**	
39	đoạn cuối	intervention, have fun	Play without the intervention of adults gives children real---- with adults, play can be---- at particular goals. However, all forms of play should be an opportunity for children to have fun.	Both free and guided play are essential elements in a child-centered approach to playful learning. Intrinsically motivated free play **provides the child with true autonomy,** while guided play is an avenue through **which parents and educators can provide more targeted learning experiences.** In either case, play should be actively engaged, it should be predominantly child-directed, and it must be fun.	**autonomy**	**true-real goal-target**
40			chơi mà không có sự can thiệp của người lớn cho trẻ con cái gì thực sự với người lớn, chơi có thể như thế nào đấy với những mục tiêu cụ thể. Tuy nhiên, tất cả mọi loại hình chơi nên là một cơ hội cho trẻ con để vui vẻ.	Cả chơi tự do và có hướng dẫn đều là những yếu tố thiết yếu trong cách tiếp cận lấy trẻ em làm trung tâm. Chơi miễn phí có động lực nội tại **cung cấp cho trẻ quyền tự chủ thực sự,** trong khi chơi có hướng dẫn là một con đường thông qua đó cha mẹ và các nhà giáo dục **có thể cung cấp nhiều trải nghiệm học tập có mục tiêu hơn**. Trong cả hai trường hợp, chơi nên được tích cực tham gia, nó nên chủ yếu là hướng đến trẻ em, và nó phải vui vẻ. Tip: với câu 40 ngày từ đầu bạn đã xác định được là tính từ hoặc là động từ quá khứ phân từ 2.	**targeted**	

Cam 14 – Test 4

Passage 1: The concept of intelligence

No	Vị trí	Keywords	Thông tin câu hỏi	Thông tin trong đoạn & Giải thích	Đáp án	Từ Đồng Nghĩa
1	đoạn 3	ysabel giraldo, age groups, ants	Focused on **a total of ----- different age groups** of ants, analysing	In the lab, P dentata worker ants typically live for around 140 days. Giraldo **focused on ants at four age ranges**: 20 to 22 days, 45 to 47 days, 95 to 97 days and 120 to 122 days.	**four**	**age ranges - age groups**
			tập trung vào bao nhiêu nhóm	trong phòng lab, kiến dentata thường sống 140 ngày. Giraldo tập trung vào 4 nhóm.		
2	đoạn 4	ysabel giraldo, look after	how well ants looked after their-----	Giraldo watched **how well the ants took care of the young of the colony**, recording how often each ant attended to, carried and fed them.	**young**	**look after - take care of**
			kiến chăm sóc cái gì của họ	Giraldo quan sát xem kiến chăm sóc những con nhỏ trong đàn như thế nào, ghi chép xem kiến có thường mang và cho con nhỏ ăn hay không.		
3	đoạn 4	ysabel giraldo, scent trail	their ability to locate ----- using a scent trail	She compared how well 20-day-old and 95-day-old ants **followed the telltale scent that the insects usually leave to mark a trail to food.**	**food**	**locate-follow**
			khả năng xác định vị trí của cái gì đó, sử dụng những dấu vết của mùi hương.	cô ấy so sánh 2 nhóm kiến theo mùi hương mà côn trùng để lại dấu vết về thức ăn như thế nào.		
4	đoạn 4	ysabel giraldo, effect	the effect that ----- had on them	She tested how **ants responded to light** and also measured how active they were by counting how often ants in a small dish walked across a line.	**light**	

			ảnh hưởng của cái gì đó lên chúng	Cô đã kiểm tra xem kiến phản ứng với ánh sáng như thế nào và cũng đo lường mức độ hoạt động bằng cách đếm tần suất mà những con kiến trong một món ăn nhỏ đi ngang qua một hàng. ---> việc test xem kiến phản ứng với ánh sáng như nào tương đương với việc xem ảnh hưởng của ánh sáng lên kiến		
5	đoạn 4	ysabel giraldo, prey	how ----- they attacked prey	And when it came to reacting to prey, **the older ants attacked the poor fruit fly just as aggressively as the young ones did,** flaring their mandibles or pulling at the fly's legs.	**aggressively**	
			mức độ như nào đấy mà chúng tấn công con mồi.	Và khi bắt đầu phản ứng với con mồi, những con kiến già đã tấn công con ruồi giấm tội nghiệp một cách hung dữ như những con non đã làm, lóe lên những hàm sắc nhọn của chúng hoặc kéo vào chân ruồi. **Tip: dựa vào cấu trúc câu bạn xác định luôn chỗ trống cần điền trạng từ**		
6	đoạn 5	dying cells, brains	comparison between **age and the ----- of dying cells** in the brains of ants"	Then Giraldo compared the brains of 20-day-old and 95-day-old ants, identifying any cells that were close to death. She saw **no major differences with age, nor was there any difference in the location of the dying cells**, showing that age didn't seem to affect specific brain functions.	**location**	**dying cells - close-to-death cells**
			so sánh tuổi và cái gì đó của các tế bào chết ở não của kiến.	Sau đó, Giraldo đã so sánh bộ não của những con kiến 20 ngày tuổi và 95 ngày tuổi, xác định bất kỳ tế bào nào gần chết. **Cô ấy không thấy sự khác biệt lớn về tuổi tác, cũng như không có sự khác biệt nào về vị trí của các tế bào sắp chết**, điều này cho thấy tuổi tác dường như không ảnh hưởng đến các chức năng não.		
7	đoạn 5	synaptic complexes, brain, two	"condition of synaptic complexes (areas in which ---- meet) in the brain's 'mushroom bodies'"	She also wanted to see if aging affects the density of synaptic complexes within these structures—**regions where neurons come together**. Again, the answer was no. What was more, the old ants didn't experience	**neurons**	**areas-regions meet-come together**

			tình trạng của các phức hợp synap (**khu vực mà cái gì đó gặp nhau**) trong não nấm.	any drop in **the levels of either serotonin or dopamine—brain chemicals whose decline often coincides with aging.**		
8			**level of two -----** in the brain associated with ageing mức độ của 2 cái gì đó trong não liên quan tới việc già hoá.	Cô cũng muốn xem liệu lão hóa có ảnh hưởng đến mật độ của các phức hợp synap trong các cấu trúc này không, **nơi các nơ-ron kết hợp với nhau.** Một lợi ích, câu trả lời là không. Hơn thế nữa, những con kiến già đã không gặp phải bất kỳ sự sụt giảm nào về **mức độ của serotonin hoặc dopamine - những chất trong não** mà có sự trùng hợp với việc già hoá. ---> serotonin và dopamine chính là 2 chất trong não.	**chemicals**	**associated with-coincides with**
9	đoạn 2	Pheidole dentata ants	Pheidole dentata ants are **the only known animals** which remain active for almost their whole lives. kiến Pheidole dentata được biết điến là động vật duy nhất mà duy trì sự trẻ trung, hoạt động trong hầu hết cuộc sống.	Such age-defying feats are rare in the animal kingdom. **Naked mole rats can live for almost 30 years and stay fit for nearly their entire lives.** They can still reproduce even when old, and they never get cancer. live for almost 30 years and stay fit for nearly their entire lives. They can still reproduce even when old, and they never get cancer. Những chiến công bất chấp tuổi tác như vậy là rất hiếm trong vương quốc động vật. Chuột chũi trần có thể sống gần 30 năm và sống khỏe gần như toàn bộ cuộc sống của chúng. Chúng vẫn có thể sinh sản ngay cả khi già và chúng không bao giờ bị ung thư. ---> điều đó là hiếm không có nghĩa là duy nhất, sau đó người viết đã đưa ra một ví dụ để chứng minh. **Tip: những câu chứa only, must--- thường là sai trong khi những câu chứa can, may --- thường là đúng, những câu chứa sự so sánh thường là Not given**	**FALSE**	**remain active-stay fit whole-entire**
10	đoạn 3	Ysabel Giraldo, Pheidole dentata ants, precise	Ysabel Giraldo **was the first person** to study Pheidole dentata ants **using precise data** about the insects' ages.	**Unlike all previous studies,** which **only estimated how old the ants were,** her work tracked the ants from the time the pupae became adults, so **she knew their exact ages.** Then she put them through a range of tests.	**TRUE**	**precise - exact**

		data	Ysabel Giraldo **là người đầu tiên** nghiên cứu kiến Pheidole dentata và sử dụng dữ liệu chính xác về tuổi của côn trùng	**Không giống như tất cả các nghiên cứu trước đây, chỉ ước tính con kiến bao nhiêu tuổi**, nghiên cứu của cô này đã theo dõi con kiến từ khi con nhộng trưởng thành, vì vậy **cô biết chính xác độ tuổi của chúng.** Sau đó, cô đưa chúng qua một loạt các bài kiểm tra. ---> việc các nhà nghiên cứu trước chỉ estimate tuổi, còn cô này thể hiện exact tuổi thể hiện rằng cô này là người đầu tiên.		
11	đoạn 4	Giraldo's experiments	The ants in Giraldo's experiments **behaved as she had predicted that they would.**	Giraldo **expected** the older ants to **perform poorly** in all these tasks. But the elderly insects **were all good caretakers and trail-followers**—the 95-day-old ants could track the scent even longer than their younger counterparts.	**FALSE**	**predict-expect, older ants - elderly insects**
			Những con kiến trong các thí nghiệm của Giraldo hành xử như cô ấy đã dự đoán từ trước.	Giraldo dự kiến những con kiến già sẽ thực hiện kém trong tất cả các nhiệm vụ này. Nhưng những con côn trùng già đều là những con chăm sóc tốt và những con đi theo đàn, những con kiến 95 ngày tuổi có thể theo dõi mùi hương thậm chí lâu hơn so với những con non của chúng.		
12	đoạn 6	recent studies of bees, decline	The recent studies of bees used different methods of measuring age - related decline.	Scientists have looked at some similar aspects in bees, but the results of recent bee studies were mixed—some studies showed age-related declines, which biologists call senescence, and others didn't.	**NOT GIVEN**	
			Các nghiên cứu gần đây về ong đã sử dụng các phương pháp khác nhau để đo lường sự suy giảm liên quan đến tuổi.	Các nhà khoa học đã xem xét một số khía cạnh tương tự ở loài ong, nhưng kết quả của các nghiên cứu về ong gần đây được kết hợp với nhau, một số nghiên cứu cho thấy sự suy giảm liên quan đến tuổi tác, mà các nhà sinh học gọi là lão hóa, và những người khác thì không. ---> đoạn trên nói về kết quả mà không hề nhắc tới phương pháp ---> Not Given		

13	đoạn 3,7	laboratory conditions	Pheidole dentata ants kept in laboratory conditions **tend to live longer lives.**	In the lab, P dentata worker ants **typically live for around 140 days.** Out in the wild, **the ants probably don't live for a full 140 days** thanks to predators, disease and just being in an environment that much harsher than the comforts of the lab.	**TRUE**	**tend to - probably**
			Kiến pheidole dentata mà được giữ trong điều kiện phòng thí nghiệm có xu hướng sống lâu hơn.	Trong phòng thí nghiệm, kiến thợ P Pataata thường sống khoảng 140 ngày. Ở ngoài tự nhiên, loài kiến **có lẽ không sống đủ 140 ngày** nhờ những kẻ săn mồi, bệnh tật và ở trong một môi trường khắc nghiệt hơn nhiều so với những tiện nghi trong phòng thí nghiệm. "		
Passage 2: Why zoos are good						
14	đoạn B	chia nhỏ đoạn & lấy ý chính	a reference to how quickly animal species can **die out**	Colossal numbers of species are becoming extinct across the world, and many more are increasingly threatened and therefore risk extinction. Moreover, **some of these collapses have been sudden, dramatic and unexpected, or were simply discovered very late in the day.**	**B**	**die out - extinction**
			động vật chết nhanh như thế nào	Số lượng lớn các loài đang bị tuyệt chủng trên khắp thế giới, và nhiều loài khác đang ngày càng bị đe dọa và do đó có nguy cơ tuyệt chủng. Hơn nữa, một số trong những sự sụp đổ thì **đột ngột, nhanh chóng và bất ngờ, hoặc đơn giản được phát hiện rất muộn trong ngày.** ---> sự đột ngột, nhanh chóng và bất ngờ thể hiện quickly		
15	đoạn E		reasons why it is **preferable** to study animals in captivity rather than in the wild	Being able to undertake research on animals in zoos where **there is less risk and fewer variables** means real changes can be effected on wild populations.	**E**	**study - research**

			lý do tại sao nên nghiên cứu động vật trong điều kiện nuôi nhốt thay vì trong tự nhiên	Có thể thực hiện nghiên cứu trên động vật trong vườn thú, **nơi có ít rủi ro hơn và ít biến đổi hơn** có nghĩa là những thay đổi thực sự có thể bị ảnh hưởng thực trên các quần thể hoang dã. ---> việc có ít rủi ro và biến đổi hơn thể hiện ưu điểm của việc nghiên cứu ở vườn bách thú.		
16	đoạn C		mention of **two ways of learning about animals** other than visiting them in zoos	While it is true that **television documentaries** are becoming ever more detailed and impressive, and **many natural history specimens** are on display **in museums**	**C**	
			đề cập đến hai cách học về động vật ngoài việc đến thăm chúng trong sở thú	Mặc dù sự thật là phim tài liệu truyền hình đang trở nên chi tiết và ấn tượng hơn bao giờ hết, và nhiều mẫu vật lịch sử tự nhiên được trưng bày trong các bảo tàng ---> học từ phim tài liệu và bảo tàng chính là 2 cách		
17	đoạn A		reasons why animals in zoos **may be healthier** than those in the wild	In my view, it is perfectly possible for many species of animals living in zoos or wildlife parks to **have a quality of life as high as, or higher than, in the wild.** Animals in good zoos get **a varied and high-quality diet** with all the supplements required, and any **illnesses they might have will be treated**. Their movement might be somewhat restricted, but they have a safe environment in which to live, and **they are spared bullying and social ostracism by others of their kind**. They **do not suffer from the threat or stress of predators, or the irritation and pain of parasites or injuries**. The average captive animal **will have a greater life expectancy** compared with its wild counterpart, and will not die of drought, of starvation or in the jaws of a predator.	**A**	
			lý do tại sao động vật trong vườn thú có thể khỏe mạnh hơn so với động vật hoang dã			

18	đoạn A	live longer, zoo, wild	An animal is likely to live longer in a zoo than in the wild. động vật trong vườn thú sống lâu hơn ngoài tự nhiên	Theo quan điểm của tôi, việc nhiều loài động vật sống trong vườn thú hoặc công viên động vật hoang dã **có thể có chất lượng cuộc sống bằng, hoặc cao hơn** trong tự nhiên là điều hoàn toàn có thể xảy ra. Động vật trong vườn thú tốt có chế độ ăn đa dạng và chất lượng cao với tất cả các chất bổ sung cần thiết, và bất kỳ bệnh nào chúng có thể sẽ được điều trị. Sự di chuyển của họ có thể bị hạn chế phần nào, nhưng chúng có một môi trường an toàn để sống, và chúng không bị bắt nạt và tẩy chay xã hội bởi những con động vật khác. Chúng không phải chịu sự đe dọa hoặc áp lực của động vật ăn thịt, sự đau đớn của ký sinh trùng hoặc vết thương. **Động vật nuôi nhốt trung bình sẽ có tuổi thọ cao hơn so với động vật hoang dã** và sẽ không chết vì hạn hán, chết đói hoặc trong hàm của động vật ăn thịt. ---> sự đa dạng về thức ăn, tránh bệnh tật --- là các reasons.	**TRUE**	
19	đoạn B	no longer found	There are some species in zoos which can no longer be found in the wild. Có một số loài trong vườn thú không còn được tìm thấy trong tự nhiên.	A good number of species **only exist in captivity,** with many of these living in zoos. Một số lượng lớn các loài chỉ tồn tại trong điều kiện nuôi nhốt, và rất nhiều trong số chúng sống trong các sở thú. ---> chỉ tồn tại trong điều kiện nuôi nhốt, ở sở thú đồng nghĩa với việc không có trong tự nhiên	**TRUE**	**exist - be found**
20	đoạn C	TV wildlife documentaries, zoo visitors	Improvements in **the quality of TV wildlife documentaries** have resulted in **increased numbers of zoo visitors.** Những cải tiến về chất lượng của phim tài liệu về động vật hoang dã trên TV đã dẫn đến số lượng khách tham quan vườn thú tăng lên.	television documentaries are becoming ever more detailed and impressive, and many natural history specimens are on display in museums phim tài liệu truyền hình đang trở nên chi tiết và ấn tượng hơn bao giờ hết và nhiều mẫu vật lịch sử tự nhiên được trưng bày trong bảo tàng. ---> chỉ nói tới chi tiết và ấn tượng chứ không nói tới việc có thu hút được thêm du khách hay không	**NOT GIVEN**	

21	đoạn D	transmitting information	Zoos have **always excelled at transmitting information** about animals to the public.	In addition to this, there is also the education that can take place in zoos through signs, **talks and presentations which directly communicate information to visitors about the animals** they are seeing and their place in the world. T**his was an area where zoos used to be lacking**, but they are now increasingly sophisticated in their communication and outreach work.	**FALSE**	**transmit - communicate**
			Sở thú luôn luôn làm tốt việc truyền thông tin về động vật đến công chúng.	Ngoài ra, tính giáo dục có thể diễn ra trong các sở thú thông qua các dấu hiệu, cuộc nói chuyện và thuyết trình trực tiếp để truyền đạt thông tin cho du khách về những con vật họ đang nhìn thấy và vị trí của chúng trên thế giới. **Đây là một lĩnh vực mà các sở thú từng thiếu**, nhưng giờ đây, những nơi này ngày càng tinh xảo hơn trong công việc liên lạc và tiếp cận cộng đồng. ---> bây giờ truyền đạt thông tin tinh tố nhưng ngày trước thì không ---> always là sai		
22	đoạn E	stressful, animals in zoos, wild	Studying animals in zoos is less stressful for the animals than studying them in the wild.	Being able to undertake research on animals in zoos where there is less risk and fewer variables means real changes can be effected on wild populations.	**NOT GIVEN**	**study - research**
			Nghiên cứu động vật trong vườn thú ít gây áp lực cho động vật hơn là nghiên cứu chúng trong tự nhiên.	đoạn trên không nhắc tới sự so sánh về áp lực giữa động vật ở trong vườn bách thú và động vật hoang dã.		
23	đoạn D	zoo staff	Some travel to overseas locations to join teams in Zoos.	Many zoos also work directly to **educate conservation workers in other countries**, or **send their animal keepers abroad to contribute their knowledge and skills to those working in zoos and reserves**.	**B**	**teach-educate-contribute knowledge and skills**
			một vài người đi nước ngoài để tham gia các công việc ở vườn thú			
24			Some teach people who are involved with conservation projects.	Nhiều sở thú cũng làm việc trực tiếp để giáo dục nhân viên bảo tồn ở các quốc gia khác hoặc gửi người bảo vệ động vật ra nước ngoài để đóng góp kiến	**D**	

			một vài người dạy người khác tham gia vào các dự án bảo tồn	thức và kỹ năng của họ cho những người làm việc trong sở thú và khu bảo tồn.		
25	đoạn C	beliefs about zoos	They can **increase public awareness** of environmental issues.	That alone will bring a greater **understanding and perspective** to many, and hopefully give them a greater **appreciation for wildlife, conservation efforts and how they can contribute.**	**B**	**awarenes ss - understa nding and perspect ive**
			Họ có thể tăng nhận thức cộng đồng về các vấn đề môi trường.	Chỉ riêng điều đó cũng sẽ mang lại sự hiểu biết và góc nhìn tốt hơn cho nhiều người, và hy vọng mang lại cho họ sự đánh giá cao hơn đối với động vật hoang dã, nỗ lực bảo tồn và cách họ có thể đóng góp.		
26	đoạn A		They can raise animals which can later be released into the wild.	Still more only exist in the wild because they have been reintroduced from zoos, or have wild populations that have been boosted by captive bred animals.	**E**	**release - reintrod uce**
			Vườn bách thú có thể nuôi động vật mà sau đó có thể được thả vào tự nhiên.	"Vẫn còn tồn tại nhiều hơn trong tự nhiên bởi vì **chúng đã được giới thiệu lại từ các sở thú,** hoặc có các quần thể hoang dã đã được thúc đẩy bởi các động vật được nuôi nhốt để sinh đẻ. ---> được nuôi trong sở thú và đưa về lại môi trường tự nhiên, ngoài ra cuối đoạn D cũng nói về việc Zoos improve reintroductions all over the world.		
Passage 3: Không có tiêu đề						
27	đoạn 2	Rochm an and colleag ues, first people, debris	Rochman and her colleagues were the first people to research the problem of marine debris.	**Plenty of studies have sounded alarm bells about the state of marine debris**; in a recent paper published in the journal Ecology, Rochman and her colleagues set out to **determine how many of those perceived risks are real.**	**FALS E**	**research -study problem -risk**

			Rochman và các đồng nghiệp của cô là những người đầu tiên nghiên cứu vấn đề mảnh vỡ biển.	Rất nhiều nghiên cứu đã gióng lên hồi chuông cảnh báo về tình trạng các mảnh vỡ biển; trong một bài báo gần đây được công bố trên tạp chí Ecology, Rochman và các đồng nghiệp của cô đã đặt ra để xác định **có bao nhiêu trong số những nghiên cứu đó nhận thức được sự rủi ro là thực tế.** **---> trước đó đã có các nghiên cứu rồi, Rochman và team chỉ xem trong số nghiên cứu đó có bao nhiêu cái nhận thức được rủi ro thôi.**		
28	đoạn 3	creatures, danger, seabirds	The creatures most in danger from ocean trash are certain seabirds. Các sinh vật gặp nguy hiểm nhất từ thùng rác đại dương là một số loài chim biển.	For example, a study could show that certain seabirds eat plastic bags, and go on to warn that whole bird populations are at risk of dying out. 'But the truth was that nobody had yet tested those perceived threats,' Rochman says. 'There wasn't a lot of information.'	**NOT GIVEN**	**danger - risk, threat**
29			The studies Rochman has reviewed have already proved that populations of some birds will soon become extinct. Các nghiên cứu mà Rochman đã xem xét đã chứng minh rằng quần thể một số loài chim sẽ sớm bị tuyệt chủng.	Ví dụ, một nghiên cứu có thể chỉ ra rằng một số loài chim biển ăn túi nhựa và tiếp tục cảnh báo rằng toàn bộ quần thể chim có nguy cơ bị chết. **Nhưng sự thật là chưa ai từng thử nghiệm những mối đe dọa được nhận thức đó, ông Roch Rochman nói. Không có nhiều thông tin** **---> câu 28 (Not Given) vì không hề so sánh chim biển với các loài khác xem loài nào bị nguy hiểm nhất, câu 29 (True) vì không có thông tin mà trong câu hỏi bảo đã proved là sai**	**FALSE**	
30	đoạn 4	danger, ocean trash	Rochman analysed papers on the **different kinds of danger** caused by ocean trash. Rochman đã phân tích các bài báo về các loại nguy hiểm khác nhau gây ra bởi rác đại dương.	Rochman and her colleagues examined **more than a hundred papers on the impacts of marine debris** that were published through 2013. Within each paper, **they asked what threats scientists had studied** - perceived threats in all - and what they'd actually found. Rochman và các đồng nghiệp của cô đã kiểm tra hơn một trăm bài báo về tác động của các mảnh vỡ ở biển được xuất bản đến năm 2013. Trong mỗi bài báo, họ hỏi những mối đe dọa mà các nhà khoa học đã nghiên cứu - nhận thấy mối đe dọa nào - và những gì họ thực sự tìm thấy. ---> các mối đe doạ ở mỗi bài báo chính là những danger khác nhau	**TRUE**	**danger-threat analyse-examine**

31	đoạn 5	design	Most of the research analysed by Rochman and her colleagues was badly designed.	In 83 percent of cases, the perceived dangers of ocean trash were proven true. In **the remaining cases, the working group found the studies had weaknesses in design and content** which affected the validity of their conclusions — they lacked a control group, for example, or used faulty statistics.	**FALSE**	**research - studies**
			Hầu hết các nghiên cứu được phân tích bởi Rochman và các đồng nghiệp của cô đều được thiết kế tồi.	Trong 83 phần trăm các trường hợp, những nguy hiểm nhận thấy của rác đại dương đã được chứng minh là đúng. **Trong các trường hợp còn lại, nhóm làm việc nhận thấy các nghiên cứu có điểm yếu về thiết kế và nội dung** ảnh hưởng đến hiệu lực của kết luận - ví dụ, họ thiếu nhóm kiểm soát hoặc sử dụng số liệu thống kê bị lỗi. ---> chỉ 17% là design không tôt nên dùng most là sai		
32	đoạn 6	mussels	One study examined by Rochman was expecting to find that mussels were harmed by eating plastic.	Strikingly, Rochman says, only one well-designed study **failed to find the effect it was looking for, an investigation of mussels ingesting microscopic plastic bits.** The plastic moved from the mussels' stomachs to their bloodstreams, scientists found, and stayed there for weeks — but **didn't seem to stress out the shellfish.**	**TRUE**	**harm - affect**
			Một nghiên cứu được kiểm tra bởi Rochman đã **kỳ vọng phát hiện ra rằng trai bị tổn hại do ăn nhựa.**	Đáng kinh ngạc, Rochman nói, chỉ có một nghiên cứu được thiết kế tốt không tìm thấy hiệu quả mà nó đang tìm kiếm, một cuộc điều tra về con trai ăn các hạt nhựa siêu nhỏ. Các nhà khoa học đã tìm thấy chất dẻo chuyển từ dạ dày của con trai đến dòng máu của chúng, ở đó trong nhiều tuần - nhưng dường như không làm căng thẳng con sò. ---> từ effect (ảnh hưởng mang nghĩa xấu)		
33	đoạn 7	mussels , natural diet	Some mussels choose to eat plastic in preference to their natural diet.	While mussels may be fine eating trash, though, the analysis also gave a clearer picture of the many ways that ocean debris is bothersome	**NOT GIVEN**	**plastic - trash**

			Một số con trai thích ăn nhựa hơn là chế độ ăn uống tự nhiên của chúng.	Mặc dù trai có thể ăn rác tốt, tuy nhiên, phân tích cũng cho một bức tranh rõ ràng hơn về nhiều cách mà các mảnh vỡ đại dương là phiền phức ---> không có sự so sánh thích ăn cái nào hơn		
34	đoạn 8	wood,bits of debris, harmful	bits of debris **that were -----** (harmful to animals)	Most of the dangers also **involved large pieces of debris** - animals getting entangled in trash, for example, or eating it and severely injuring themselves	**large**	**harmful - injuring themselves**
			các mảnh vụn như thế nào đấy (có hại cho động vật)	Hầu hết các mối nguy hiểm cũng **liên quan đến những mảnh vụn lớn** - động vật bị vướng vào thùng rác, hoặc ăn nó và tự làm chính chúng bị thương nặng ---> việc vướng vào hoặc ăn rác làm bị thương nặng thể hiện harmful		
35	đoạn 9	fibres	There was little research into ----- eg. from synthetic fibres.	But a lot of ocean debris **is 'microplastic',** or pieces smaller than five millimeters. These may be ingredients used in cosmetics and toiletries, fibers shed by synthetic clothing in the wash, or eroded remnants of larger debris.	**microplastic**	**tiny bits-microplastic**
			Có rất ít nghiên cứu về cái gì đó ví dụ từ sợi tổng hợp.	Nhưng rất nhiều mảnh vụn đại dương là **những mẩu nhựa cực nhỏ**, hoặc những mảnh nhỏ hơn năm milimét. Chúng có thể là các thành phần được sử dụng trong mỹ phẩm và đồ dùng vệ sinh, sợi bị bong ra bởi quần áo tổng hợp trong khi giặt, hoặc tàn dư của các mảnh vụn lớn hơn, sau đó ở đoạn dưới có nói little research on the effects of these tiny bits ---> fibers chỉ là một trong các ví dụ của microplastic **Tip: bạn cần phân tích được cấu trúc của câu trong đoạn.**		
36	đoạn 10	drawbacks, individual	most of them focused on individual animals, not entire -----	Many studies have looked at how plastic **affects an individual animal**, or that animal's **tissues or cells**, **rather than whole populations.**	**populations**	**entire populations - whole populations**
			phần lớn tập trung vào cá nhân mà không phải là toàn bộ gì đó.	Nhiều nghiên cứu đã xem xét cách nhựa ảnh hưởng đến từng cá thể riêng lẻ, hoặc các mô hoặc tế bào của động vật, **chứ không phải toàn bộ quần thể.**		

37	đoạn 10	lab, ocean	the ----- of plastic used in the lab did not always reflect those in the ocean	And in the lab, scientists often **use higher concentrations of plastic** than what's really in the ocean.	**concentrations**	
			cái gì đó của nhựa được sử dụng trong phòng thí nghiệm không phải lúc nào cũng phản ánh những người trong đại dương"	Và trong phòng thí nghiệm, các nhà khoa học thường sử dụng nồng độ nhựa cao hơn so với những gì mà thực sự trên biển.		
38	đoạn 10	reduction	the impact of **a reduction in numbers on the -----** of that species	None of that tells us how many birds or fish or sea turtles could die from plastic pollution - or how deaths in one species could affect that animal's predators, or the rest of the ecosystem.	**predators**	**reduction - death**
			tác động của việc giảm số lượng **đối với cái gì** của loài đó	Không nghiên cứu nào trong số đó cho chúng ta biết có bao nhiêu con chim hay cá hay rùa biển có thể chết vì ô nhiễm nhựa - hoặc **cái chết ở một loài có thể ảnh hưởng đến những kẻ săn mồi thú vật đó**, hoặc phần còn lại của hệ sinh thái. **Tip: câu này cần phân tích kỹ câu hỏi.**		
39	đoạn 11	oil	Rochman says more information is needed on the possible **impact of future -----** (e.g. involving oil).	We need to be asking more ecologically relevant questions,' Rochman says. Usually, scientists don't know exactly how disasters such as a tanker accidentally spilling its whole cargo of oil and polluting huge areas of the ocean will affect the environment until after they've happened.	**disasters**	**impact (n), affect (v)**
			Rochman nói rằng cần thêm thông tin về **tác động có thể có của cái gì đó trong tương lai** (ví dụ: liên quan đến dầu).	Chúng ta cần phải có nhiều hơn những câu hỏi liên quan đến sinh thái, ông Roch Rochman nói. Thông thường, các nhà khoa **học không biết chính xác những thảm họa như tàu chở dầu** vô tình làm đổ toàn bộ hàng hóa dầu mỏ và gây ô nhiễm các khu vực rộng lớn của đại dương sẽ ảnh hưởng đến môi trường cho đến khi chúng xảy ra. ---> thảm hoạ như đổ tàu chở dầu ảnh hưởng như nào là một trong số những câu hỏi cần phải có		

40	cả bài	best title	Assessing the threat of marine debris Đánh giá mối đe dọa của các mảnh vỡ biển	câu này tóm gọn lại đại ý sau khi đã làm xong tất cả các câu khác rồi so sánh theo phương pháp loại trừ. Câu A: Đúng - đánh giá các mối đe doạ của các mảnh vỡ biển - bài nói về các mối đe doạ và các nghiên cứu nên khá khớp. Câu B: Sai - không hề nhắc tới việc chỉ trích ai Câu C: Sai: không tập trung nói về giải pháp Câu D: Sai: 2 đoạn cuối có nói một chút về policy makers và scientists nhưng cả bài không tập trung không nói tới như cầu phải có những giải pháp mang tầm quốc tế	**A**	**threat-danger**

MỤC LỤC

Lời nói đầu, ... 1

TỔNG QUAN VỀ IELTS READING 2

❖ **Các yếu tố quyết định kỹ năng Reading 2**

- **Từ Vựng:** 2
- **Chiến thuật làm bài:** 2

❖ **Các bước chung khi làm một đề Ielts Reading 3**

PHƯƠNG PHÁP LÀM BÀI IELTS READING THEO DẠNG 4

1. **Dạng True, False, Not Given/ Yes, No, Not Given.** 4
2. **Phương pháp làm bài dạng trả lời câu hỏi.** 9
3. **Phương pháp làm bài dạng điền từ.** 13
4. **Phương pháp làm bài Matching-headings.** 18
5. **Phương pháp làm bài dạng nối tên.** 24
6. **Phương pháp làm bài dạng trắc nghiệm** 28

IELTS READING – CAM 11 34

IELTS READING – CAM 12 81

IELTS READING - CAM 13 135

IELTS READING – CAM 14 183